

Quality of Tuberculosis Services Assessment

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ PHÒNG CHỐNG LAO

In Vietnam
TẠI VIỆT NAM

Tools
BỘ CÔNG CỤ

April 2024



Quality of Tuberculosis Services Assessment

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ PHÒNG CHỐNG LAO

In Vietnam
TẠI VIỆT NAM

Tools
BỘ CÔNG CỤ

TB DIAH

University of North Carolina at Chapel Hill
123 West Franklin Street, Suite 330
Chapel Hill, NC 27516 USA
TEL: 919-445-6949 | FAX: 919-445-9353
www.tbdiah.org

This publication was produced with the support of the United States Agency for International Development (USAID) under the terms of the TB Data, Impact Assessment and Communications Hub (TB DIAH) Associate Award No. 7200AA18LA00007. TB DIAH is implemented by the University of North Carolina at Chapel Hill, in partnership with John Snow, Inc. Views expressed are not necessarily those of USAID or the United States government. TL-24-111 TB



Acknowledgments

The Tuberculosis Data, Impact Assessment and Communications Hub (TB DIAH), funded by the United States Agency for International Development (USAID), extends its gratitude to all those who contributed to the Quality of Tuberculosis Services Assessment (QTSA) in Vietnam.

We would like to acknowledge USAID for its support, leadership, and advocacy for the QTSA. Special thanks go to Tho Duc Le, Minh Huy Pham, Randolph Augustin, and Lopa Basu at USAID/Vietnam, and Charlotte Colvin, Sevim Ahmedov, and Amy Bloom at USAID/Washington.

We thank Hoa Binh Nguyen and Anh Thi Ngoc Le at the National Lung Hospital/National TB Program of Vietnam for leading the QTSA Technical Working Group and for their guidance, active participation, and support during all stages of survey design and implementation. We also want to thank the Provincial TB Focal Points for their support during data collection.

We extend our appreciation to Quyen Thi Tu Bui at the Hanoi University of Public Health, the project's TB and Research Specialist in Vietnam, for her expert technical assistance and coordination and communication support for the survey.

We would like to thank the team at UNC Vietnam, the project's local research partner, especially Ha Viet Tran, Ngan Thi Kim Nguyen, Vu Quang Nguyen, Linh Thuy Nguyen, and Lien Hoang My Tran for their skillful planning and implementation of all field activities, including data collection. We would also like to extend our gratitude to the data collection team leads and enumerators who braved the elements and took to heart the task of collecting high-quality data.

We recognize the QTSA team at John Snow, Inc. (JSI) for leading study design and data analysis and managing survey implementation, in particular Upama Khatri, Nikki Davis, Elena Herrera, and Kola Oyediran.

We thank the knowledge management team of TB DIAH, University of North Carolina at Chapel Hill, for editorial, design, and production services.

Suggested citation:

TB DIAH. (2024). Quality of Tuberculosis Services Assessment in Vietnam: Tools. Chapel Hill, NC, USA: TB DIAH, University of North Carolina.

LỜI CẢM ƠN

Trung tâm Truyền thông, Đánh giá Tác động và Dữ liệu bệnh lao (Tuberculosis Data, Impact Assessment and Communications Hub_ TB DIAH), do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ, xin gửi lời cảm ơn chân thành tới tất cả cán bộ đã tham gia đóng góp cho sự thành công của nghiên cứu Đánh giá Chất lượng Dịch vụ lao (Quality of Tuberculosis Services Assessment_ QTSA) tại Việt Nam.

Chúng tôi ghi nhận sự hỗ trợ, lãnh đạo, và ủng hộ của USAID với nghiên cứu QTSA. Chúng tôi đặc biệt gửi lời cảm ơn tới ThS.BS. Lê Đức Thọ, ThS.BS. Phạm Huy Minh, Randolph Augustin, và Lopa Basu tại USAID Việt Nam và Charlotte Colvin, Sevim Ahmedov, và Amy Bloom tại USAID Washington.

Chúng tôi cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Bình Hòa và ThS. Lê Thị Ngọc Anh - Chương trình Chống lao Quốc gia Việt Nam, Bệnh viện Phổi Trung ương đã dẫn dắt nhóm kỹ thuật QTSA cũng như hướng dẫn, tham gia và hỗ trợ các giai đoạn của nghiên cứu, bao gồm thiết kế bộ công cụ và triển khai nghiên cứu. Chúng tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn tới tất cả cán bộ phụ trách lao tại các tỉnh đã hỗ trợ nghiên cứu trong quá trình thu thập thông tin.

Chúng tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn tới PGS.TS. Bùi Thị Tú Quyên, Trường Đại học Y tế Công cộng – chuyên gia nghiên cứu lao tại Việt Nam, đã phối hợp và hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu.

Chúng tôi cũng muốn cảm ơn đội ngũ cán bộ Văn phòng Dự án UNC tại Việt Nam, đối tác nghiên cứu tại thực địa, và đặc biệt gửi lời cảm ơn tới ThS.BS. Trần Việt Hà, ThS. Nguyễn Thị Kim Ngân, CN. Nguyễn Quang Vũ, ThS. Nguyễn Thùy Linh và ThS. Trần Hoàng Mỹ Liên đã xây dựng kế hoạch và triển khai tất cả các hoạt động nghiên cứu tại thực địa, trong đó có thu thập số liệu. Chúng tôi cũng muốn bày tỏ sự biết ơn đến các trưởng nhóm và điều tra viên đã vượt qua mọi khó khăn hoàn thành việc thu thập thông tin cũng như đảm bảo chất lượng số liệu thu thập được.

Chúng tôi xin cảm ơn nhóm QTSA tại Công ty John Snow (JSI) đã hỗ trợ thiết kế nghiên cứu, phân tích số liệu, và triển khai nghiên cứu, đặc biệt cảm ơn tới Upama Khatri, Nikki Davis, Elena Herrera và Kola Oyediran.

Cuối cùng, chúng tôi muốn cảm ơn nhóm quản lý kiến thức của TB DIAH của Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill đã hỗ trợ dịch thuật, thiết kế và các dịch vụ khác.

Suggested citation/Gợi ý trích dẫn:

TB DIAH. (2024). Quality of Tuberculosis Services Assessment in Vietnam: Tools. Chapel Hill, NC, USA: TB DIAH, University of North Carolina.

Contents/ MỤC LỤC

Acknowledgments	3
LỜI CẢM ƠN	4
Contents/MỤC LỤC	5
Abbreviations/DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
Introduction	9
GIỚI THIỆU	10
QTSA: Health Facility Audit/ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ Y TẾ	11
1. Facility Characteristics/ Đặc điểm cơ sở y tế	13
2. Availability of TB Services/ Sự sẵn có của dịch vụ phòng chống lao	15
3. TB Diagnosis/ Chẩn đoán lao	19
4. Contact Investigation and Management/ Điều tra và quản lý người tiếp xúc ca bệnh lao	26
5. TB/HIV Services/ Dịch vụ Lao-HIV	27
6. TB Treatment Services/ Các dịch vụ điều trị lao	30
7. DR-TB Treatment Services/ Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc	36
8. Pediatric Services/ Các dịch vụ phòng chống lao cho trẻ em	55
9. Community-based workers/ Nhân viên y tế cộng đồng	58
10. Policies, Protocols, and Guidelines/ Chính sách, Quy trình, và Hướng dẫn	61
11. Staff Capacity to Deliver TB Services/ Năng lực của cán bộ y tế trong cung cấp các dịch vụ phòng chống lao	64
12. Supervision and Feedback Practices/ Thực hành giám sát và phản hồi	65
13. Availability of Basic Equipment/ Tính sẵn có của trang thiết bị cơ bản	66
14. TB Laboratory Procedures/ Các quy trình xét nghiệm lao	68
15. Management of Specimens/ Quản lý mẫu xét nghiệm	72
16. Management of Supplies and Commodities/ Quản lý vật tư và hóa chất	78
17. Drug Stock/ Thuốc	79
18. Infection Control/ Kiểm soát nhiễm khuẩn	83
19. Health Insurance Reimbursement/ Bảo hiểm Y tế	88
20. Latent Tuberculosis Infection/ Lao tiềm ẩn	91
QTSA: Provider Interview/PHỎNG VẤN NGƯỜI CUNG CẤP DỊCH VỤ	96
1. Education and Experience/ Trình độ học vấn và kinh nghiệm	99
2. Training/ Đào tạo	102
3. TB Services Provided/ Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp	106
4. TB Case Management/ Quản lý người bệnh lao	112
5. Infection Prevention and Control/ Kiểm soát và phòng ngừa lây nhiễm	118
6. Supervision/ Giám sát	120
7. Incentives and Improvements/ Những khuyến khích và Cải thiện	122

QTSA: Patient Interview/PHÒNG VẤN BỆNH NHÂN.....	124
1. Patient Characteristics/ Đặc điểm bệnh nhân.....	128
2. Cascade of Care/ Quy trình chăm sóc.....	130
3. Availability of TB Services/ Sự sẵn có của các dịch vụ lao.....	131
4. TB Practice/ Thực hành khám bệnh, chữa bệnh lao	134
5. TB Knowledge/ Kiến thức về bệnh lao	136
6. Stigma or Discrimination/ Kỳ thị hoặc Phân biệt đối xử	141
7. Communication of TB Information/ Truyền thông về bệnh lao.....	142
8. Patient – Provider Interaction/ Bệnh nhân – tương tác với nhân viên y tế.....	143
9. TB/HIV Services/ Dịch vụ Lao-HIV	145
10. Support/ Hỗ trợ	146
11. Affordability/ Khả năng chi trả.....	148
12. Infrastructure/ Cơ sở vật chất.....	149
13. Health Insurance Reimbursement/ Bảo hiểm Y tế.....	150
14. Overall Satisfaction/ Đánh giá chung về sự hài lòng	152
 QTSA: Register Review/XEM XÉT SỔ SÁCH.....	 154
1. Examination Register/ Sổ khám	158
2. TB Laboratory Register/ Sổ ghi nhận xét nghiệm lao	166
3. TB Treatment Register/ Sổ đăng ký điều trị lao	178
4. DST Laboratory Register/ Sổ ghi nhận xét nghiệm lao kháng thuốc	193
5. DR-TB Treatment Register/ Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc	198
6. Latent Tuberculosis Infection Contact Register/ Sổ quản lý lao tiềm ẩn.....	202
7. Comments or Observations/ Nhận xét hoặc Quan sát	212

Abbreviations/DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

aDSM	active drug safety monitoring/ Giám sát an toàn thuốc chủ động
AIDS	acquired immunodeficiency syndrome/ Hội chứng suy giảm miễn dịch
AE	adverse events/ Biến cố bất lợi
AFB	acid-fast bacillus/ Vi khuẩn lao kháng cồn, kháng a xít
AMK	amikacin/ Thuốc amikacin
ART	antiretroviral therapy/ Liệu pháp điều trị kháng vi-rút
ARV	antiretroviral(s)/ Thuốc kháng vi-rút
BDQ	bedaquiline/ Thuốc Bedaquiline
BPaL	a combination of bedaquiline, pretomanid and linezolid/ Phác đồ điều trị lao kháng thuốc kết hợp các thuốc bedaquiline, pretomanid và linezolid
BPaLM	a combination of bedaquiline, pretomanid, linezolid and moxifloxacin/ Phác đồ điều trị lao kháng thuốc kết hợp các thuốc bedaquiline, pretomanid, linezolid và moxifloxacin
CAD4TB	diagnosis of tuberculosis by computer assisted digital X-ray/ Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang có sự hỗ trợ của phần mềm hỗ trợ đọc phim tự động
CDC	Centers for Disease and Control and Prevention/ Trung tâm kiểm soát bệnh tật
CFZ	clofazimine/ Thuốc Clofazimine
CPT	co-trimoxazole preventive therapy/ Liệu pháp điều trị dự phòng Lao bằng thuốc co-trimoxazole
CSF	cerebrospinal fluid/ Dịch não tủy
CW	community-based worker(s) / Nhân viên Cộng đồng
DLM	delamanid/ Thuốc delamanid
DK	don't know/ Không biết
DOT	direct observation of treatment/ Điều trị có giám sát trực tiếp
DR-TB	drug-resistant tuberculosis/ Lao kháng thuốc
DS-TB	drug-susceptible tuberculosis/ Lao nhạy cảm
DST	drug-susceptibility testing/ Kháng sinh đồ
ECG	electrocardiogram/ Điện tâm đồ
ETO	ethionamide/ Thuốc ethionamide
FBO	faith-based organization/ Tổ chức tín ngưỡng/tôn giáo
FDC	fixed-dose combination/ Thuốc phối hợp liều cố định
FM	fluorescence microscope/ Kính hiển vi huỳnh quang
FNAC	fine needle aspiration cytology/ Chọc hút tế bào
FQ	fluoroquinolone/ Thuốc fluoroquinolone
HI	health insurance/ Bảo hiểm Y tế
HIV	human immunodeficiency virus/ Vi-rút gây suy giảm miễn dịch ở người
3HP	a combination of rifapentine and isoniazid/ Thuốc kết hợp Rifapentine và Isoniazid
IGRAs	Interferon-Gamma Release Assays/ Xét nghiệm giải phóng IFN-γ (xét nghiệm máu)
INH	Isoniazid/ Thuốc isoniazid

IRIS	immune reconstitution inflammatory syndrome/ Hội chứng viêm phục hồi miễn dịch
LAM	lipoarabinomannan/ Kháng nguyên lipoarabinomannan trong nước tiểu
LED	light-emitting diode/ Đi-ốt phát quang
LFX	levofloxacin/ Thuốc levofloxacin
LPA	line probe assay/ Kỹ thuật phân tử lai mẫu dò
LTBI	latent TB infection/ Lao tiềm ẩn
LZD	Linezolid/ Thuốc linezolid
MCH	maternal and child health/ Sức khỏe bà mẹ và trẻ em
MDR-TB	multidrug-resistant tuberculosis/ Lao kháng đa thuốc
MFX	Moxifloxacin/ Thuốc moxifloxacin
MGIT	Mycobacteria growth indicator tube
MTB	Mycobacterium tuberculosis/ Trùng khuẩn lao
NGO	non-governmental organization/ Tổ chức phi chính phủ
NR	no response/ Không đáp ứng
PLHIV	people living with HIV/ Người có HIV
PTO	prothionamide/ Thuốc prothionamide
QA	quality assurance/ đảm bảo chất lượng
QC	quality control/ kiểm soát chất lượng
QTSA	Quality of Tuberculosis Services Assessment/ Đánh giá chất lượng Dịch vụ Lao
RIF	Rifampicin/ Thuốc Rifampicin
RR-TB	Rifampicin-resistant tuberculosis/ Lao kháng Rifampicin
SMS	short-message service/ Dịch vụ tin nhắn ngắn
SOP	standard operating procedure/ Quy trình thực hành chuẩn
SSRIs	selective serotonin reuptake inhibitors/ Các thuốc tái ức chế hấp thu serotonin có chọn lọc
TAT	turn-around time/Thời gian từ lúc phòng xét nghiệm nhận mẫu tới trả kết quả
TB	tuberculosis/ Bệnh lao
TB DIAH	Tuberculosis Data, Impact Assessment and Communications Hub/ Trung tâm Truyền thông, Đánh giá tác động, và Dữ liệu Lao
TPT	tuberculosis preventive therapy/ Điều trị dự phòng Lao
TST	tuberculin skin test/ Xét nghiệm tiêm dưới da xác định Lao
Ultra	Xpert MTB/RIF Ultra/ Xét nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phân tử thế hệ thứ 4 để nhận diện vi khuẩn lao kể cả vi khuẩn lao kháng Rifampicin
USAID	United States Agency for International Development/ Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VNTP	Vietnam National Tuberculosis Program/ Chương trình Chống lao Quốc gia
WHO	World Health Organization/ Tổ chức Y tế Thế giới
XDR-TB	extensively drug-resistant tuberculosis/ Lao siêu kháng thuốc

Introduction

The Quality of Tuberculosis Services Assessment (QTSA) is a health facility survey designed to assess the quality of tuberculosis (TB) services at TB diagnosis and treatment facilities to identify strengths and weaknesses in the quality of TB care. Survey results provide National TB Programs (NTP) and other TB stakeholders with information they can use to develop interventions to improve the quality of TB services. The QTSA was originally developed by the MEASURE Evaluation project with technical input from the United States Agency for International Development (USAID)/Washington. In 2020, the QTSA portfolio was integrated into the TB Data, Impact Assessment and Communications Hub (TB DIAH) project, and since then, TB DIAH has innovated new tools and updated existing tools, developed the QTSA Global Implementation Guide, and conducted the QTSA in several high TB-burden countries around the world, including Vietnam.

The QTSA is conducted using four core tools: the Facility Audit, the Provider Interview, the Patient Interview, and the Register Review. These tools are standardized and reflect the most up-to-date World Health Organization (WHO) normative guidance for TB prevention, diagnosis, and treatment services. However, they need to be adapted and customized to country-specific protocols and NTP guidelines prior to implementation.

This adaptation process is critical because the availability of specific types of TB services at different levels of the health system and the protocols that are followed vary from country to country. Furthermore, countries may use different terminology from the language used in the Global Tools for items such as health administrative units (e.g., district, province, and ward) or names of TB registers (e.g., TB patient logbook, TB confirmed cases register). In addition, global guidance regarding TB prevention, diagnosis, and treatment is continually evolving. Therefore, these tools must be carefully adapted and customized to align with the most up-to-date guidance and country context and priorities prior to use.

This document presents detailed information on the structure and content of the QTSA tools that were customized and used to conduct the QTSA in Vietnam. In addition to the country-level adaptation of existing content, new content on latent TB infection (LTBI) and coverage of TB services by the national health insurance scheme was developed and added to the Vietnam tools.

The QTSA Global Tools, the QTSA Implementation Guide, and country level tools and reports from all countries where the QTSA has been implemented are available here: <https://www.tbdiah.org/assessments/quality-of-tuberculosis-services-assessments/>.

GIỚI THIỆU

Đánh giá chất lượng dịch vụ Lao (QTSA) là một điều tra được thực hiện tại các cơ sở y tế. Nghiên cứu được thiết kế nhằm đánh giá chất lượng các dịch vụ tại các cơ sở chẩn đoán và điều trị lao; từ đó, phát hiện các điểm mạnh và điểm yếu trong chất lượng chăm sóc bệnh nhân lao. Kết quả nghiên cứu giúp cung cấp thông tin cho Chương trình Chống lao Quốc gia và các bên liên quan trong việc đưa ra các can thiệp nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ phòng chống lao. Nghiên cứu QTSA ban đầu do dự án đánh giá MEASURE (Monitoring and Evaluation to Assess and Use Results) phát triển với sự đóng góp kỹ thuật của USAID/Washington. Năm 2020, danh mục QTSA đã được tích hợp vào dự án của Trung tâm Truyền thông, Đánh giá tác động và Dữ liệu lao (TB DIAH). Từ đó, TB DIAH đã phát triển các bộ công cụ mới cũng như cập nhật các công cụ hiện có, phát triển Hướng dẫn toàn cầu về triển khai QTSA cũng như thực hiện nghiên cứu QTSA ở một số Quốc gia có gánh nặng bệnh tật cao do lao, trong đó có Việt Nam.

Nghiên cứu QTSA sử dụng bốn bộ công cụ chính để thu thập thông tin: Đánh giá cơ sở y tế, Phỏng vấn cán bộ, Phỏng vấn bệnh nhân, và Rà soát sổ sách. Những bộ công cụ này đã được chuẩn hóa và áp dụng các hướng dẫn cập nhật của Tổ chức Y tế Thế giới về các dịch vụ dự phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh lao. Tuy nhiên, các công cụ này cũng cần được điều chỉnh để phù hợp với đề cương nghiên cứu cụ thể ở từng nước cũng như phù hợp với các hướng dẫn của Chương trình Chống lao Quốc gia trước khi triển khai.

Quá trình điều chỉnh này rất quan trọng do có sự khác nhau giữa các Quốc gia về đề cương nghiên cứu cũng như tính có sẵn có của các loại dịch vụ phòng chống lao cụ thể ở các cấp khác nhau. Hơn nữa, các nước cũng có thể sử dụng các thuật ngữ khác với ngôn ngữ được sử dụng trong bộ công cụ Toàn cầu cho các mục như đơn vị hành chính trong ngành y tế (VD: xã/phường, quận/huyện và tỉnh/thành phố) hoặc tên của các sổ ghi nhận lao (VD: Sổ đăng ký bệnh nhân lao, sổ đăng ký các trường hợp lao khẳng định). Ngoài ra, do có sự thay đổi liên tục trong các hướng dẫn toàn cầu về dự phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh lao nên các công cụ này cũng cần được điều chỉnh cẩn thận để phù hợp với các hướng dẫn cập nhật nhất cũng như bối cảnh và các ưu tiên của Quốc gia trước khi áp dụng.

Tài liệu này cung cấp các thông tin chi tiết về cấu trúc và nội dung của các bộ công cụ QTSA đã được điều chỉnh và sử dụng cho nghiên cứu tại Việt Nam. Cùng với việc điều chỉnh các nội dung có sẵn, các công cụ nghiên cứu tại Việt Nam đã bổ sung thêm nội dung về Lao tiềm ẩn và sự bao phủ của Bảo hiểm Y tế với các dịch vụ phòng chống lao.

Các công cụ QTSA trên toàn cầu, hướng dẫn triển khai nghiên cứu cũng như các công cụ và báo cáo nghiên cứu ở tất cả các Quốc gia được cập nhật tại: <https://www.tbdiiah.org/assessments/quality-of-tuberculosis-services-assessments/>.

QTSA: Health Facility Audit/ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ Y TẾ

Before the site visit to the facility, ensure that the staff members that are best able to answer the questions are available. Some of the staff that may be required include manager or in charge for clinical services, TB designated staff, pharmacist, laboratory scientist, etc.

Trước khi tới các cơ sở y tế, điều tra viên cần đảm bảo có đủ các cán bộ y tế có khả năng trả lời các câu hỏi. Cán bộ y tế tham gia trả lời câu hỏi có thể là cán bộ quản lý hoặc bác sỹ điều trị, cán bộ phụ trách chương trình phòng chống lao, dược sỹ, cán bộ xét nghiệm v.v...

Start of Facility Visit					
Hành chính					
		(a) Visit date Ngày đánh giá	(b) Visit Start Time [Use the 24-hour clock system, e.g., 14:30] Thời gian bắt đầu [Sử dụng hệ thống thời gian 24 giờ, VD: 14:30]	(c) Interviewer ID Mã số ĐTV	(d) Interviewer Name Tên điều tra viên
001	Visit 1 Lần 1	___/___/___	Hours Giờ Minutes Phút		_____
002	Visit 2 (if needed) Lần 2 (nếu cần)	___/___/___	Hours Giờ Minutes Phút		_____

Facility Identification		
Thông tin cơ sở y tế		
	(a) Code Mã	(b) Name Tên
010	Region/Province/Municipality (Level 1) Khu vực/Tỉnh/thành phố (Cấp 1)	
011	District/county/town (Level 2) Quận/huyện/thị xã (Cấp 2)	
012	Health Facility Cơ sở y tế đánh giá	
013	Location of health facility/ Địa chỉ cơ sở y tế _____	

Facility Structure				
Cấu trúc của cơ sở y tế				
	[OBSERVE THE FACILITY OR WHERE TB SERVICES ARE DELIVERED AND INDICATE WHETHER THERE ARE SIGNS (E.G., CHEST CLINIC, PULMONARY SERVICES, ETC.) ANNOUNCING AVAILABILITY OF TB SERVICES AT EACH OF THE FOLLOWING LOCATIONS] [QUAN SÁT CƠ SỞ Y TẾ HOẶC NƠI CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÒNG CHỐNG LAO ĐỂ XEM CÓ CÁC BẢNG/ BIỂU HIỆU (VD: PHÒNG KHÁM HỒ HẤP, CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN TỚI BỆNH LAO/PHỔI,...) THÔNG BÁO VỀ DỊCH VỤ PHÒNG CHỐNG LAO Ở CÁC KHU VỰC SAU:	Yes Có	No Không	DK Không biết
020	Outsite the building Bên ngoài cơ sở y tế	1	0	88
021	Inside the building Bên trong cơ sở y tế	1	0	88
022	On the door of the TB unit Trên cửa phòng/đơn vị phòng chống Lao	1	0	88

The staff member who is best able to answer the questions in the following sections is either the **TB focal person** or the **in-charge for clinical services**.

Cán bộ y tế phù hợp nhất để trả lời các câu hỏi dưới đây là **cán bộ chỉ đạo tuyến/ cán bộ phòng kế hoạch tổng hợp hoặc bác sỹ điều trị lao**.

1. Facility Characteristics/ Đặc điểm cơ sở y tế

Facility Characteristics			
Đặc điểm của cơ sở y tế			
1.1	Facility Classification Phân loại cơ sở y tế		
1.1.1	What type of facility is this? Loại cơ sở y tế?	District general hospital Bệnh viện đa khoa huyện 1 District preventive health center (one function) TTYT dự phòng huyện (1 chức năng)... 2 District health center (two-function) TTYT huyện (2 chức năng)..... 3 CDC..... 4 Lung hospital Bệnh viện phổi..... 5 Other (specify) Khác (ghi rõ)..... 96	
1.1.2	Who is the managing authority of the TB clinic? Đơn vị nào quản lý cơ sở y tế/phòng khám lao này?	Government/public Chính phủ/công lập 1 Military/paramilitary Quân y/ Quân – dân y kết hợp 2 NGO/not-for-profit NGO/ tổ chức phi lợi nhuận..... 3 Private, for-profit Tư nhân/ tổ chức lợi nhuận..... 4 Mission/faith-based Các tổ chức tín ngưỡng/ tôn giáo..... 5 Other (specify) Khác (ghi rõ)..... 96	
1.1.3	Is this location considered urban, peri-urban, or rural? Cơ sở y tế ở thành thị, ngoại thành hay nông thôn?	Urban/Thành thị 1 Peri-urban/Ngoại thành..... 2 Rural/Nông thôn..... 3	

Facility Characteristics			
Đặc điểm của cơ sở y tế			
1.1.4	Does this facility provide outpatient or inpatient services, or both? Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ khám/chữa bệnh ngoại trú hay nội trú hay cả hai?	Outpatient only Chỉ dịch vụ ngoại trú 1 Inpatient only Chỉ dịch vụ nội trú 2 Both inpatient and outpatient Cả dịch vụ nội trú và ngoại trú 3	
1.1.5	Are TB services covered by the HI scheme at this facility? Tại cơ sở y tế, các dịch vụ khám/chữa bệnh Lao có được bảo hiểm y tế chi trả không?	Yes/ Có..... 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết..... 88	
1.2 Facility Capacity			
Năng lực của cơ sở y tế			
1.2.1	On average, how many people receive services at this facility during a typical month? [ENTER VALID RANGE] Trung bình một tháng có bao nhiêu người nhận dịch vụ tại cơ sở y tế? [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Number of patients Số lượng bệnh nhân.. Don't know/ Không biết 888	
1.2.2	Out of these people, how many receive TB services during a typical month? [PROBE: How many patients are evaluated or treated for TB during a typical month?] [ENTER VALID RANGE] Trong số đó, có bao nhiêu người đến cơ sở y tế nhận dịch vụ lao trong một tháng? [GỢI Ý: Số lượng bệnh nhân được khám chẩn đoán hoặc điều trị lao trong một tháng?] [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Number of patients Số lượng bệnh nhân ... Don't know/ Không biết 888	
1.2.3	How many full-time staff (i.e. short-term and long-dated forward contract) are working in this facility as of the first of the year? [ENTER VALID RANGE] Số lượng nhân viên y tế toàn thời gian tại cơ sở trong vòng 1 năm qua (bao gồm cả cán bộ hợp đồng ngắn hạn và dài hạn) [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Number of staff Số lượng nhân viên Don't know/ Không biết 888	

Facility Characteristics			
Đặc điểm của cơ sở y tế			
1.2.4	Out of these staff, how many staff are on a short-term contract (i.e., less than 1 year) in the TB unit? [ENTER VALID RANGE] Trong số những nhân viên y tế kể trên, bao nhiêu người là cán bộ hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) ở bộ phận/ đơn vị phòng chống lao? [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Number of staff Số lượng nhân viên .. Don't know/ Không biết	888
1.2.5	How many staff are on a long-dated forward contract (i.e., 1 or more years) in the TB unit? [ENTER VALID RANGE] Có bao nhiêu người làm ở bộ phận/ đơn vị phòng chống lao có hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên)? [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Number of staff Số lượng nhân viên Don't know/ Không biết	888

2. Availability of TB Services/ Sự sẵn có của dịch vụ phòng chống lao

Availability of TB Services			
Sự sẵn có của dịch vụ phòng chống lao			
	<i>I would like to ask about TB services that are currently available at this facility.</i> <i>Anh/chị vui lòng cung cấp thông tin các dịch vụ phòng chống lao sẵn có tại cơ sở y tế.</i>		
2.1	Does this facility provide any form of screening for TB? Cơ sở y tế có cung cấp dịch vụ sàng lọc lao không?	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.2	Does this facility provide TB diagnosis services? Cơ sở y tế có cung cấp dịch vụ chẩn đoán lao không?	Yes/ Có No/ Không	1 0
[ASK THE NEXT 3 QUESTIONS ONLY IF 2.2=YES] [HỎI 3 CÂU TIẾP THEO NẾU 2.2=CÓ]			
2.2.1	Does this facility provide TB diagnosis services to children (under 5 years old)? Cơ sở y tế có cung cấp các dịch vụ chẩn đoán lao cho trẻ em (dưới 5 tuổi) không?	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.2.2	Is there an onsite laboratory for TB diagnosis at this facility (unit or clinic)? Tại cơ sở này có phòng xét nghiệm chẩn đoán lao không (đơn vị/bộ phận hoặc phòng khám chuyên môn)?	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.2.3	Does this facility collect a sputum sample from new presumptive TB clients? Cơ sở có lấy mẫu đờm từ người ngghi ngờ mắc lao không?	Yes/ Có No/ Không	1 0

Availability of TB Services Sự sẵn có của dịch vụ phòng chống lao			
2.2.4	[ASK ONLY IF 2.2=NO] Does this facility collect sputum specimens from persons presumed to have TB to send to an offsite diagnostic laboratory for testing? [HỎI NẾU CÂU 2.2=KHÔNG] Cơ sở có lấy mẫu đờm ở người nghi ngờ mắc lao để gửi cho phòng xét nghiệm bên ngoài cơ sở không?	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.3	Is there an X-ray onsite at this facility? Cơ sở có máy chụp X-quang không?	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.3.1	[ASK ONLY IF 2.3=NO] Does a mobile X-ray (e.g., an X-ray truck) visit the facility? [HỎI NẾU 2.3 =KHÔNG] Máy X-quang lưu động có được triển khai tại cơ sở không (vd: xe X-quang lưu động)?	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.3.2	[ASK ONLY IF 2.3.1=YES] How frequently does the mobile X-ray visit the facility? [HỎI NẾU CÂU 2.3.1=CÓ] Tần suất máy X-quang lưu động được triển khai tại cơ sở y tế?	Every week 1 tuần/lần..... Every 2 weeks 2 tuần/lần..... Every month 1 tháng/lần..... Every 3 months 3 tháng/lần..... Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	1 2 3 4 96
2.4	Does this facility provide any HIV-related services, such as counseling, testing, care, or treatment? Cơ sở có cung cấp các dịch vụ liên quan tới phòng chống HIV như tư vấn, xét nghiệm, chăm sóc và điều trị người nhiễm HIV không?	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.5	Do doctors in this facility prescribe treatment for TB or manage patients who are on TB treatment? Bác sĩ ở cơ sở có kê đơn điều trị cho bệnh nhân lao hay quản lý điều trị bệnh nhân lao không?	Yes/ Có No/ Không	1 0
[ASK THE NEXT 3 QUESTIONS ONLY IF 2.5=YES] [HỎI 3 CÂU TIẾP THEO NẾU 2.5=CÓ]			
2.5.1	[ASK ONLY IF 1.1.5= NO] Are patients charged a fee for TB medicines? [HỎI NẾU 1.1.5 = KHÔNG] Tại cơ sở, bệnh nhân lao có phải trả tiền cho các loại thuốc điều trị lao không?	Yes/ Có No/ Không	1 0

Availability of TB Services Sự sẵn có của dịch vụ phòng chống lao			
2.5.2	Does this facility provide TB treatment services to children ? Cơ sở y tế có cung cấp các dịch vụ điều trị lao cho trẻ em không?	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.5.3	Does this facility provide treatment for drug-resistant TB (DR-TB)? (including treatment management and/or drug distribution) Cơ sở y tế có điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) không? (Bao gồm cả quản lý điều trị và/hoặc phát thuốc)	Yes/ Có No/ Không	1 0
2.5.3.1	[ASK ONLY IF 2.5.3=NO] (a) Has this facility referred patients elsewhere for second-line treatment for DR-TB in the past 6 months? [HỎI NẾU 2.5.3 =KHÔNG] (a) Cơ sở y tế có giới thiệu bệnh nhân lao kháng thuốc tới cơ sở khác để điều trị/ nhận thuốc lao hàng hai trong vòng 6 tháng qua không?	Yes/ Có No/ Không Don't know/ Không biết	1 0 88
	[ASK ONLY IF 2.5.3.1 (a)=YES] (b) Is there a record or register of the patient referrals for second-line treatment for DR-TB? [HỎI NẾU 2.5.3.1 (a)=CÓ] (b) Cơ sở y tế có lưu trữ hồ sơ hay thông tin đăng ký điều trị của bệnh nhân lao kháng thuốc được giới thiệu tới cơ sở khác để nhận thuốc lao hàng hai không?	Yes, electronic Có, điện tử Yes, paper Có, bản giấy..... Yes, both electric and paper Có, cả điện tử và giấy No Không Don't know Không biết.....	2 1 3 0 88
	[ASK ONLY IF 2.5.3.1 (b)=YES (1 or 2 or 3)] (c) Are the results recorded? [HỎI NẾU 2.5.3.1 (b)=CÓ (1 hoặc 2 or 3)] (c) Các kết quả điều trị của bệnh nhân có được cơ sở ghi lại không?	Yes, observed Có, đã nhìn thấy..... Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy... No Không..... Don't know Không biết.....	2 1 0 88
2.6	Some health facilities use community-based workers (CWs) or volunteers to provide additional support to TB patients. Does this facility work with CWs or volunteers who support TB patients? Một số cơ sở y tế có nhân viên cộng (NVCD)/ hoặc tình nguyện viên hỗ trợ điều trị cho bệnh nhân lao. Cơ sở y tế của anh/ chị có phối hợp với NVCD hay tình nguyện viên để hỗ trợ điều trị cho các bệnh nhân lao không?	Yes/ Có No/ Không Don't know/ Không biết	1 0 88

Availability of TB Services Sự sẵn có của dịch vụ phòng chống lao			
2.7	(a) Has this facility referred TB patients elsewhere for management of other medical conditions, e.g., diabetes, etc., in the past 6 months? Trong vòng 6 tháng qua, cơ sở y tế của anh/ chị có giới thiệu bệnh nhân lao tới cơ sở khác để khám, điều trị các vấn đề sức khỏe khác (ví dụ: tiểu đường, tăng huyết áp...)?	Yes/ Có 1 No/ Không 0 Don't know/ Không biết 88	
	[ASK ONLY IF 2.7 (a)=YES] (b) Is there a record or register of the patient referrals for the management of other medical conditions? [HỎI NẾU 2.7(a)= CÓ] (b) Cơ sở y tế của anh/ chị có hồ sơ hoặc sổ quản lý những bệnh nhân lao được giới thiệu tới cơ sở khác để khám, điều trị các vấn đề sức khỏe khác không?	Yes, electronic Có, điện tử 2 Yes, paper Có, bản giấy..... 1 Yes, both electric and paper Có, cả điện tử và giấy 3 No Không 0 Don't know Không biết..... 88	
	[ASK ONLY IF 2.7 (b)=YES (1 or 2 or 3)] (c) Are the results recorded? [HỎI NẾU 2.7(b)=CÓ (1 hoặc 2 hoặc 3)] (c) Các kết quả khám, điều trị các vấn đề sức khỏe khác của bệnh nhân lao có được cơ sở y tế ghi lại không?	Yes, observed Có, đã nhìn thấy..... 2 Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy... 1 No Không..... 0 Don't know Không biết..... 88	
2.8	Does this facility provide transport assistance? Cơ sở y tế của anh/ chị có hỗ trợ việc đi lại đến cơ sở y tế khác cho bệnh nhân lao không?	Yes/ Có 1 No/ Không 0	
2.9	Typically, how many days per week are TB-related services offered at this facility? Thông thường, cơ sở y tế của anh/ chị cung cấp các dịch vụ lao bao nhiêu ngày mỗi tuần?	Days Số ngày Don't know Không biết 88	

Availability of TB Services Sự sẵn có của dịch vụ phòng chống lao			
2.10	Approximately, <u>how many years</u> have TB-related services been available at this facility? [ENTER EXACT NUMBER OF YEARS; IF LESS THAN 1 YEAR, ENTER "0"] [ENTER VALID RANGE AND CAP AT MAXIMUM] Cơ sở y tế của anh/chị đã cung cấp dịch vụ phòng chống lao được khoảng <u>bao nhiêu năm</u> rồi? [NHẬP CHÍNH XÁC TỔNG SỐ NĂM; NẾU ÍT HƠN 1 NĂM, NHẬP "0"] [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ VÀ SỐ NĂM LÂU NHẤT CƠ SỞ ĐÃ CUNG CẤP DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN PHÒNG CHỐNG LAO]	Years Số năm Don't know Không biết	88

3. TB Diagnosis/ Chẩn đoán lao

TB Diagnosis Chẩn đoán lao							
3.1	TB Screening and Diagnosis Methods Các phương pháp sàng lọc và chẩn đoán lao						
	<i>Now, I will ask if this facility provides specific TB screening and diagnosis services. For each service, I would like to know whether this facility has offered the service in the past 6 months.</i> <i>Bây giờ, tôi sẽ hỏi các dịch vụ sàng lọc và chẩn đoán lao được cung cấp tại cơ sở y tế của anh/chị. Với mỗi dịch vụ, tôi muốn hỏi cơ sở của anh/chị có cung cấp dịch vụ đó ở bất cứ thời điểm nào trong vòng 6 tháng qua.</i>	Offered in the past 6 months? Trong 6 tháng qua? <table border="1"> <thead> <tr> <th>Yes Có</th> <th>No Không</th> <th>DK KB</th> </tr> </thead> </table>			Yes Có	No Không	DK KB
Yes Có	No Không	DK KB					
3.1.1	[ASK ONLY IF 2.1=YES] Screening for TB by clinical symptoms and signs [HỎI NẾU 2.1=CÓ] Sàng lọc lao dựa trên các dấu hiệu và triệu chứng lâm sàng	1	0	88			
3.1.2	[ASK ONLY IF 2.1=YES] Screening for TB by X-ray [HỎI NẾU 2.1=CÓ] Sàng lọc lao bằng chụp X-quang phổi	1	0	88			
3.1.3	[ASK ONLY IF 3.1.2=YES] Are presumptive TB patients charged a fee for screening X-rays (X-ray before having confirmed TB) ? [HỎI NẾU 3.1.2= CÓ] Người nghi lao có phải trả tiền chụp X-quang khi sàng lọc lao không (<i>chụp X-quang trước khi được chẩn đoán xác định mắc lao</i>)?	1	0	88			

TB Diagnosis				
Chẩn đoán lao				
[ASK THE REMAINING QUESTIONS IN SECTION 3 ONLY IF 2.2=YES (diagnostic facility)]				
[HỎI TIẾP CÁC CÂU CÒN LẠI Ở PHẦN 3 NẾU 2.2= CÓ (cơ sở thực hiện chẩn đoán lao)]				
3.1.4	Diagnosis of TB by clinical symptoms and signs Chẩn đoán lao dựa trên những dấu hiệu và triệu chứng lâm sàng	1	0	88
3.1.5	Diagnosis of TB by X-ray Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang phổi	1	0	88
[ASK THE NEXT 4 QUESTIONS ONLY IF 3.1.5=YES]				
[HỎI 4 CÂU TIẾP THEO NẾU 3.1.5=CÓ]				
3.1.5.1	Diagnosis of TB by conventional X-ray Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang thường (in phim)	1	0	88
3.1.5.2	Diagnosis of TB by digital X-ray Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang kỹ thuật số	1	0	88
3.1.5.3	Diagnosis of TB by computer-assisted digital X-ray (CAD4TB) Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang kỹ thuật số có phần mềm hỗ trợ đọc phim Xquang (CAD4TB)	1	0	88
3.1.5.4	Are presumptive TB patients charged a fee for diagnostic X-rays ? Người nghi lao có phải trả tiền chụp X-quang để chẩn đoán lao không?	1	0	88
3.1.6	Diagnosis of TB by smear microscopy Chẩn đoán lao bằng soi đờm trực tiếp	1	0	88
3.1.7	Diagnosis of TB by culture (solid or liquid) Chẩn đoán lao bằng nuôi cấy (môi trường đặc hoặc lỏng)	1	0	88
3.1.8	Diagnosis of TB by GeneXpert Chẩn đoán lao bằng xét nghiệm GeneXpert	1	0	88
3.1.9	Diagnosis of TB by urine LAM Chẩn đoán lao bằng xét nghiệm TB LAM	1	0	88
3.1.10	Diagnosis of TB in children using stool-based testing Chẩn đoán lao ở trẻ em bằng xét nghiệm phân	1	0	88
3.1.11	Diagnosis of TB by Fine Needle Aspiration Cytology (FNAC) Chẩn đoán lao bằng chọc hút tế bào (FNAC)	1	0	88
3.1.12	Diagnosis of TBM by testing CSF Chẩn đoán lao màng não bằng chọc dịch não tủy	1	0	88
3.1.13	Diagnosis of TB by TrueNat Chẩn đoán lao bằng xét nghiệm TrueNat	1	0	88
3.1.14	Diagnosis of TB by LPA Chẩn đoán lao bằng xét nghiệm MTB đa kháng/siêu kháng LPA	1	0	88
3.1.15	Diagnosis of TB by another method (specify) Chẩn đoán lao bằng phương pháp khác (ghi rõ)_____	1	0	88

TB Diagnosis Chẩn đoán lao				
3.1.16	[ASK ONLY IF 1.1.5=NO] Are presumptive TB patients charged a fee for diagnostic laboratory tests? [HỎI NẾU 1.1.5 = KHÔNG] Người nghi lao có phải trả phí cho các xét nghiệm chẩn đoán lao không?	1	0	88
3.1.17	[ASK ONLY IF 3.1.8=YES] Is the GeneXpert unit on-site at this facility or are samples/patients sent to another facility for testing? [HỎI NẾU CÂU 3.1.8=CÓ] Cơ sở y tế của anh/chị có máy GeneXpert hay phải gửi mẫu xét nghiệm/bệnh nhân đến cơ sở khác để làm xét nghiệm?	Yes, onsite Có, tại cơ sở..... No, offsite Không, tại cơ sở khác..... Don't know Không biết	1 0 88	
3.1.18	[ASK ONLY IF 3.1.17=1 (facility has GeneXpert unit on-site)] Which Xpert cartridge is currently being used for TB diagnosis? [SELECT ALL APPLICABLE RESPONSES] [HỎI NẾU CÂU 3.1.17=1 (cơ sở có máy GeneXpert)] Loại cartridge Xpert nào hiện đang được sử dụng để chẩn đoán lao ở cơ sở của anh/ chị? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Xpert MTB/RIF..... Xpert Ultra..... Xpert MTB/RIF và Ultra.... Xpert MTB/XDR..... Don't know Không biết.....	1 2 3 4 88	
3.1.19	[ASK ONLY IF 3.1.8=NO OR 3.1.17=0] Is this facility interested in implementing Xpert testing on site? [HỎI NẾU CÂU 3.1.8=KHÔNG HOẶC 3.1.17=0] Cơ sở y tế của anh/ chị có quan tâm tới việc triển khai xét nghiệm Xpert tại cơ sở không?	Yes/ Có No/ Không..... Don't know/ Không biết....	1 0 88	
3.1.19.1	[ASK ONLY IF 3.1.8=NO OR 3.1.17=0] Is there an Xpert testing facility located within 40km of this facility? [HỎI NẾU CÂU 3.1.8=KHÔNG HOẶC 3.1.17=0] Có máy Gene Xpert nào trong vòng bán kính 40km tính từ cơ sở y tế của anh/ chị không?	Yes/ Có No/ Không..... Don't know/ Không biết....	1 0 88	
3.1.19.2	[ASK ONLY IF 3.1.19=YES] What would be the expected number of samples to be tested per month using GeneXpert? [HỎI NẾU CÂU 3.1.19 =CÓ] Anh/chị ước tính sẽ có khoảng bao nhiêu mẫu xét nghiệm GeneXpert mỗi tháng?	Samples per month Số lượng mẫu/tháng Don't know Không biết	88	

TB Diagnosis Chẩn đoán lao			
3.1.19.3	[ASK ONLY IF 3.1.19=YES] Do you have a reliable supply of electricity to ensure continuous operation of the GeneXpert instrument during a 2-hour run? [HỎI NẾU CÂU 3.1.19 =CÓ] Cơ sở y tế của anh/ chị có hệ thống điện đảm bảo máy GeneXpert hoạt động liên tục 2 tiếng không?	Yes/ Có 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết.... 88	
3.1.19.4	[ASK ONLY IF 3.1.19=YES] Do you have adequate space to accommodate a GeneXpert instrument and the appropriate environmental operating conditions? [HỎI NẾU CÂU 3.1.19 =CÓ] Cơ sở y tế của anh/ chị có đủ chỗ để đặt máy GeneXpert và có phòng xét nghiệm phù hợp cho máy hoạt động không?	Yes/ Có 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết.... 88	
3.1.19.5	[ASK ONLY IF 3.1.19=YES] Do you have internet connectivity such that a remote Xpert monitoring system could be used (e.g., GxAlert)? [HỎI NẾU CÂU 3.1.19 =CÓ] Cơ sở y tế của anh/ chị có kết nối mạng sử dụng phần mềm để quản lý dữ liệu hệ thống máy GeneXpert từ xa không (ví dụ: GxAlert)?	Yes/ Có 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết.... 88	
3.1.20	[ASK ONLY IF 3.1.6=NO/DK OR 3.1.8=NO/DK] (a) Has this facility referred patients elsewhere for TB diagnosis, either via smear microscopy or Xpert, in the past 6 months? [HỎI NẾU CÂU 3.1.6 TRẢ LỜI “KHÔNG/KHÔNG BIẾT” HOẶC 3.1.8 TRẢ LỜI “KHÔNG/KHÔNG BIẾT”] (a) Trong 6 tháng qua, cơ sở y tế của anh/ chị có giới thiệu bệnh nhân tới cơ sở khác để làm xét nghiệm soi đèn hoặc GeneXpert cho chẩn đoán lao không?	Yes/ Có 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết.... 88	

TB Diagnosis				
Chẩn đoán lao				
	[ASK ONLY IF 3.1.20 (a)=YES] (b) Is there a record or register of the patient referrals for TB diagnosis? [HỎI NẾU CÂU 3.1.20(a)=CÓ] (b) Cơ sở y tế của anh/ chị có lưu hồ sơ hoặc thông tin đăng ký của bệnh nhân đã được giới thiệu tới cơ sở khác để chẩn đoán lao không?	Yes, electronic Có, hồ sơ điện tử Yes, paper Có, hồ sơ giấy Yes, both electronic and paper Cả điện tử và giấy..... No/ Không..... Don't know/ Không biết ...	2 1 3 0 88	
	[ASK ONLY IF 3.1.20 (b)=YES (1 or 2)] (c) Are the results recorded? [HỎI NẾU CÂU 3.1.20 (b) =CÓ (Ý 1 HOẶC 2)] (c) Các kết quả chẩn đoán có được cơ sở ghi lại không?	Yes, observed Có, đã nhìn thấy..... Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy..... No Không..... Don't know Không biết.....	2 1 0 88	
3.2	Drug Susceptibility Testing (DST)			
	Kháng sinh đồ (KSD)			
		Yes Có	No Không	DK KB
3.2.1	Is first-line drug susceptibility testing available at this facility? Cơ sở y tế của anh/ chị có làm kháng sinh đồ với thuốc lao hàng một không?	1	0	88
	[ASK THE NEXT 7 QUESTIONS ONLY IF 3.2.1=YES] <i>What methods are used to detect resistance to first-line drugs?</i> [HỎI 7 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 3.2.1=CÓ] Các phương pháp nào được sử dụng để phát hiện tình trạng kháng thuốc lao hàng một tại cơ sở?	Yes Có	No Không	DK KB
3.2.1.1	Xpert MTB/RIF to detect resistance to Rifampicin Xét nghiệm Xpert MTB/RIF để phát hiện kháng với Rifampicin	1	0	88
3.2.1.2	Xpert Ultra to detect resistance to Rifampicin Xét nghiệm Xpert Ultra để phát hiện kháng với Rifampicin	1	0	88
3.2.1.3	Xpert MTB/XDR to detect resistance to INH as a reflex test Xét nghiệm Xpert MTB/XDR để phát hiện kháng với Isoniazid như một xét nghiệm đối chiếu	1	0	88

TB Diagnosis Chẩn đoán lao				
3.2.1.4	Line probe assays (e.g., MTBDRplus) Kỹ thuật phân tử lai MTB đa kháng LPA phát hiện kháng thuốc hàng một của vi khuẩn lao (ví dụ: MTBDRplus)	1	0	88
3.2.1.5	Solid culture Kháng sinh đồ vi khuẩn lao trên môi trường đặc	1	0	88
3.2.1.6	Liquid culture Kháng sinh đồ vi khuẩn lao trên môi trường lỏng	1	0	88
3.2.1.7	Is any other method used to detect resistance to first-line drugs (If Yes, specify) Cơ sở y tế của anh/ chị có áp dụng phương pháp nào khác để phát hiện tình trạng kháng thuốc lao hàng một không? (Nếu có, ghi rõ) _____	1	0	88
3.2.2	Is second-line drug susceptibility testing available at this facility? Cơ sở y tế của anh/ chị có làm kháng sinh đồ với thuốc lao hàng hai không?	1	0	88
	[ASK THE NEXT 4 QUESTIONS ONLY IF 3.2.2=YES] What methods are used to detect resistance to second-line drugs ? [HỎI 4 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 3.2.2=CÓ] <i>Những phương pháp nào được sử dụng để phát hiện tình trạng kháng với thuốc lao hàng hai?</i>	Có	Không	KB
3.2.2.1	Xpert MTB/XDR to detect resistance to isoniazid, Fluoroquinolones, second-line injectable drugs, and ethionamide Xét nghiệm Xpert MTB/XDR để phát hiện kháng với Isoniazid, Fluoroquinolones, thuốc tiêm hàng hai và Ethionamide	1	0	88
3.2.2.2	Line probe assays (e.g., MTBDRsl) Kỹ thuật phân tử MTB siêu kháng LPA phát hiện tính kháng thuốc hàng hai của vi khuẩn lao (ví dụ: MTBDRsl)	1	0	88
3.2.3.3	Solid culture Kháng sinh đồ vi khuẩn lao trên môi trường đặc	1	0	88
3.2.2.4	Liquid culture Kháng sinh đồ vi khuẩn lao trên môi trường lỏng	1	0	88

TB Diagnosis				
Chẩn đoán lao				
3.2.2.5	Any other method used to detect resistance to second-line drugs? (If Yes, specify) Cơ sở y tế của anh/ chị có áp dụng phương pháp nào khác để phát hiện tình trạng kháng với thuốc lao hàng hai không? (Nếu có, ghi rõ) _____	1	0	88
3.2.3	[ASK ONLY IF 3.2.1=NO/DK OR 3.2.2=NO/DK] (a) Has this facility referred patients elsewhere for DR-TB diagnosis, e.g., drug-susceptibility testing, in the past 6 months? [HỎI NẾU CÂU 3.2.1 TRẢ LỜI “KHÔNG/KHÔNG BIẾT” HOẶC CÂU 3.2.2 TRẢ LỜI “KHÔNG/KHÔNG BIẾT”] (a) Trong 6 tháng qua, cơ sở y tế của anh/ chị có giới thiệu bệnh nhân lao tới cơ sở khác để chẩn đoán lao kháng thuốc không? (VD: làm kháng sinh đồ?)	Yes/ Có 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết.... 88		
	[ASK ONLY IF 3.2.3 (a)=YES] (b) Is there a record or register of the patient referrals for DR-TB diagnosis? [HỎI NẾU CÂU 3.2.3(a)=CÓ] (b) Cơ sở có lưu trữ hồ sơ hoặc sổ sách của các bệnh nhân lao được giới thiệu đến cơ sở khác để chẩn đoán lao kháng thuốc không?	Yes, electronic Có, hồ sơ điện tử 2 Yes, paper Có, hồ sơ giấy 1 Yes, both electronic and paper Cả điện tử và giấy..... 3 No/Không..... 0 Don't know/ Không biết ... 88		
	[ASK ONLY IF 3.2.3 (b)=YES (1 or 2 or 3)] (c) Are the results recorded? [HỎI NẾU CÂU 3.2.3(b)=CÓ (1 hoặc 2 hoặc 3)] (c) Kết quả chẩn đoán lao kháng thuốc có được cơ sở lưu lại không?	Yes, observed Có, đã nhìn thấy..... 2 Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy..... 1 No Không..... 0 Don't know Không biết..... 88		
3.3	TB Case Notification Báo cáo ca bệnh lao			

TB Diagnosis Chẩn đoán lao				
		Yes Có	No Không	DK KB
3.3.1	Does this facility report TB patients to the NTP? Cơ sở y tế của anh/ chị có báo cáo các ca mắc lao mà cơ sở phát hiện khi điều trị với Chương trình chống lao Quốc gia (CTCLQG) không?	1	0	88
3.3.2	[ASK ONLY IF 3.3.1=NO OR DK] Does this facility keep a record of TB case notifications? [HỎI NẾU CÂU 3.3.1= KHÔNG/KHÔNG BIẾT] Cơ sở của anh/ chị có lưu hồ sơ của các ca bệnh lao được báo cáo không?	1	0	88
3.3.2.1	[ASK ONLY IF 3.3.2=YES] How are TB case notifications recorded? [HỎI NẾU CÂU 3.3.2=CÓ] Việc báo cáo các ca bệnh lao được lưu lại như thế nào? _____			

4. Contact Investigation and Management/ Điều tra và quản lý người tiếp xúc ca bệnh lao

Contact Investigation and Management/ Điều tra và quản lý người tiếp xúc ca bệnh lao				
	<i>The next couple of questions are about contact investigation and management. I would like to know whether this facility offered the following services at any time in the past 6 months.</i> <i>Các câu hỏi tiếp theo liên quan tới việc điều tra và quản lý người tiếp xúc ca bệnh lao. Tôi muốn biết liệu cơ sở y tế của anh/ chị có cung cấp các dịch vụ sau vào bất cứ thời điểm nào trong 6 tháng qua.</i>	Yes Có	No Không	DK KB
4.1	Contact investigation and management according to TB program guidelines CSYT có thực hiện điều tra và quản lý người tiếp xúc bệnh nhân lao theo hướng dẫn của Chương trình Chống lao quốc gia	1	0	88
	[ASK THE NEXT 2 QUESTIONS ONLY IF 4.1=YES] [HỎI 2 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 4.1=CÓ]			
4.1.1	For adult contacts Người tiếp xúc là người lớn	1	0	88
4.1.2	For child contacts (under 5 years old) Người tiếp xúc là trẻ em (dưới 5 tuổi)	1	0	88

5. TB/HIV Services/ Dịch vụ Lao-HIV

TB/HIV Services [ASK ONLY IF 2.4=YES (facility provides TB/HIV services)]				
Dịch vụ Lao/HIV [HỎI NẾU CÂU 2.4 TRẢ LỜI "CÓ" (cơ sở cung cấp các dịch vụ phòng chống Lao-HIV)]				
	Now, I will ask if the facility provides specific TB/HIV services. For each service, I would like to know whether this facility offered the service at any time <u>in the past 6 months.</u>	Offered in the past 6 months? Trong 6 tháng qua?		
	Bây giờ, tôi sẽ hỏi những câu tiếp theo nếu cơ sở của anh/ chị cung cấp các dịch vụ về phòng chống Lao/HIV. Tôi muốn biết cơ sở của anh/ chị có cung cấp các dịch vụ này ở bất cứ thời điểm nào <u>trong 6 tháng qua</u> không?	Yes Có	No Không	DK KB
5.1	HIV testing and counseling for <u>presumptive TB patients</u> Tư vấn, xét nghiệm HIV cho <u>người nghi lao</u>	1	0	88
5.2	HIV testing and counseling for <u>confirmed TB patients</u> Tư vấn, xét nghiệm HIV cho <u>bệnh nhân lao</u>	1	0	88
5.3	[ASK ONLY IF 5.1=YES OR 5.2=YES] Recency testing for HIV [HỎI NẾU CÂU 5.1 = CÓ HOẶC 5.2= CÓ] Gần đây cơ sở có làm xét nghiệm HIV không?	1	0	88
5.4	[ASK ONLY IF 5.1=NO/DK OR 5.2=NO/DK] (a) Has this facility <u>referred patients</u> elsewhere for <u>HIV testing and counseling</u> in the past 6 months? [HỎI NẾU CÂU 5.1 = KHÔNG/KHÔNG BIẾT HOẶC 5.2= KHÔNG/KHÔNG BIẾT] (a) Trong 6 tháng qua, cơ sở y tế của anh/ chị có giới thiệu <u>bệnh nhân lao</u> tới nơi khác để được <u>tư vấn và xét nghiệm HIV</u> không?	Yes/ Có 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết 88		
	[ASK ONLY IF 5.4 (a)=YES] (b) Is there a <u>record or register</u> of the patient referrals for HIV testing and counseling? [HỎI NẾU CÂU 5.4(a)=CÓ] (b) Cơ sở của anh/chị có <u>hồ sơ/sổ sách</u> quản lý bệnh nhân lao được giới thiệu tới nơi khác để nhận tư vấn và xét nghiệm HIV không?	Yes, electronic Có, hồ sơ điện tử 2 Yes, paper Có, hồ sơ giấy 1 Yes, both electronic and paper Có, cả bản điện tử và giấy..... 3 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết 88		
	[ASK ONLY IF 5.4 (b)=YES (1 or 2 or 3)] (c) Are the <u>results recorded</u> ? [HỎI NẾU CÂU 5.4(b)=CÓ (1 HOẶC 2 HOẶC 3)] (c) Các <u>kết quả</u> tư vấn, xét nghiệm HIV của bệnh nhân lao có được cơ sở y tế của anh/chị <u>lưu lại</u> không?	Yes, observed Có, đã nhìn thấy..... 2 Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy..... 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết 88		

TB/HIV Services [ASK ONLY IF 2.4=YES (facility provides TB/HIV services)]					
Dịch vụ Lao/HIV [HỎI NẾU CÂU 2.4 TRẢ LỜI "CÓ" (cơ sở cung cấp các dịch vụ phòng chống Lao-HIV)]					
		Yes Có	No Không	DK KB	
5.5	TB preventive therapy (TPT) Biện pháp dự phòng lao		1	0	88
	[ASK THE NEXT 4 QUESTIONS ONLY IF 5.5=YES] What type of TB preventive therapy (TPT) is available at this site? [HỎI 4 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 5.5=CÓ] <u>Biện pháp điều trị dự phòng lao (TPT)</u> nào hiện có sẵn ở cơ sở?		Yes Có	No Không	DK KB
5.5.1	INH + Pyridoxine (Vitamin B6) Thuốc INH + Pyridoxine (VitB6)		1	0	88
5.5.2	3HP (rifapentine and isoniazid) Phác đồ 3HP (rifapentine và isoniazide)		1	0	88
5.5.4	INH for children Thuốc INH cho trẻ em		1	0	88
5.5.6	3HP for children Phác đồ 3HP cho trẻ em		1	0	88
5.5.7	Is TPT available through a differentiated service delivery model (e.g., community support group, multi-month scripting)? Các thuốc dự phòng mắc lao có được cung cấp qua một mô hình cung cấp dịch vụ khác không (VD: nhóm hỗ trợ cộng đồng, cấp thuốc cho sử dụng trong nhiều tháng)?		1	0	88
5.5.8	[ASK ONLY IF 5.5=NO/DK] (a) Has this facility <u>referred HIV patients</u> elsewhere for <u>TPT</u> in the past 6 months? [HỎI NẾU CÂU 5.5 TRẢ LỜI "KHÔNG/KHÔNG BIẾT"] (a) Trong 6 tháng qua, cơ sở y tế của anh/ chị có <u>giới thiệu bệnh nhân HIV</u> tới nơi khác để <u>điều trị dự phòng lao</u> không?		Yes/ Có 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết 88		
	[ASK ONLY IF 5.5.8 (a)=YES] (b) Is there <u>a record or register</u> of the HIV patient referrals for TPT? [HỎI NẾU CÂU 5.5.8 (a)=CÓ] (b) Cơ sở của anh/ chị có <u>hồ sơ hoặc sổ sách</u> theo dõi những bệnh nhân HIV được giới thiệu tới nơi khác để điều trị dự phòng lao không?		Yes, electronic Có, hồ sơ điện tử 2 Yes, paper Có, hồ sơ giấy 1 Yes, both electronic and paper Có, cả bản điện tử và giấy 3 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết 88		

TB/HIV Services [ASK ONLY IF 2.4=YES (facility provides TB/HIV services)]							
Dịch vụ Lao/HIV [HỎI NẾU CÂU 2.4 TRẢ LỜI "CÓ" (cơ sở cung cấp các dịch vụ phòng chống Lao-HIV)]							
	[ASK ONLY IF 5.5.8 (b)=YES (1 or 2 or 3)] (c) Are the results recorded? [HỎI NẾU CÂU 5.5.8(b)=CÓ (1 HOẶC 2 HOẶC 3)] (c) Các kết quả điều trị dự phòng lao cho bệnh nhân HIV có được cơ sở y tế của anh/chị lưu lại không?			Yes, observed Có, đã nhìn thấy..... Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy..... No/ Không..... Don't know/ Không biết		2 1 0 88	
				Yes Có	No Không	DK KB	
5.9	HIV care and treatment services provided to TB/HIV co-infected patients at the facility Các dịch vụ chăm sóc và điều trị HIV cho người bệnh Lao/HIV hiện có được cơ sở anh/chị cung cấp không?			1	0	88	
[ASK THE NEXT 3 QUESTIONS ONLY IF 5.9=YES] [HỎI 3 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 5.9=CÓ]							
5.9.1	Co-trimoxazole (CPT) for TB/HIV co-infected patients Điều trị dự phòng Co-trimoxazole (CPT) cho người bệnh Lao/HIV			1	0	88	
5.9.2	Viral load testing for TB/HIV co-infected patients Xét nghiệm tải lượng virus cho người bệnh Lao/HIV			1	0	88	
5.9.3	ART for TB/HIV co-infected patients Điều trị ARV cho người bệnh Lao/HIV			1	0	88	
5.9.3.1	[ASK ONLY IF 5.9.3=YES] Screening for symptoms of anti-TB and ARV drug interactions [HỎI NẾU CÂU 5.9.3=CÓ] Sàng lọc các triệu chứng/ dấu hiệu tương tác thuốc điều trị lao và ARV			1	0	88	
[ASK THE NEXT 2 QUESTIONS ONLY IF 5.9.3.1=YES] [HỎI 2 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 5.9.3.1=CÓ]							
<i>Do staff members provide the following information to TB/HIV co-infected patients on ART and if so, is the information provided verbally and/or by written patient literacy materials?</i> <i>Nhân viên y tế tại cơ sở của anh/chị có cung cấp các thông tin về điều trị ARV cho người bệnh Lao/HIV không? Nếu có, thông tin này có được cung cấp bằng lời hay tài liệu giấy?</i>				Provide information? Cung cấp thông tin?		[ASK ONLY IF (a)=YES] (b) How is information provided? [HỎI NẾU (a)=CÓ] (b) Thông tin được cung cấp bằng cách nào?	
				Yes Có	No Không	KB	Verbally Bằng lời Written Tài liệu/văn bản Both Cả hai DK KB

TB/HIV Services [ASK ONLY IF 2.4=YES (facility provides TB/HIV services)] Dịch vụ Lao/HIV [HỎI NẾU CÂU 2.4 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở cung cấp các dịch vụ phòng chống Lao-HIV)]								
5.9.3.1.1	What to do if patients experience anti-TB and ARV drug interactions Thông tin về những việc cần làm nếu bệnh nhân gặp dấu hiệu được cho là phản ứng giữa thuốc điều trị lao và ARV	1	0	88	1	2	3	88
5.9.3.1.2	What to do if signs and symptoms of immune reconstitution inflammatory syndrome (IRIS) become evident Thông tin về những việc cần làm nếu các dấu hiệu và triệu chứng của hội chứng viêm do phục hồi miễn dịch (IRIS) ngày càng trở nên rõ ràng	1	0	88	1	2	3	88

6. TB Treatment Services/ Các dịch vụ điều trị lao

TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)] Các dịch vụ điều trị lao [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở điều trị)]				
6.1	Available Services/ Các dịch vụ sẵn có			
	<i>Now, I will ask if the facility provides specific TB treatment services. For each service, I would like to know whether this facility offered the service at any time <u>in the past 6 months</u>.</i> <i>Bây giờ, tôi sẽ hỏi các dịch vụ điều trị lao cụ thể tại cơ sở của anh/ chị. Với từng dịch vụ, tôi muốn biết cơ sở có cung cấp cho bệnh nhân vào bất cứ thời gian nào <u>trong 6 tháng qua</u> không?</i>	Offered in the past 6 months? Trong 6 tháng qua? Yes Có No Không DK KB		
6.1.1	Prescription of drugs for TB treatment Kê đơn thuốc điều trị lao	1	0	88
6.1.2	TB treatment and follow-up during the intensive phase Điều trị lao và theo dõi trong giai đoạn tấn công	1	0	88
6.1.3	TB treatment and follow-up during the continuation phase Điều trị lao và theo dõi trong giai đoạn duy trì	1	0	88
6.1.4	Facility-based direct observation of treatment (DOT) Điều trị có giám sát trực tiếp (DOT) tại cơ sở y tế	1	0	88
6.1.5	Community-based DOT (Supervisor #2) Điều trị có giám sát trực tiếp dựa vào cộng đồng (giám sát viên 2)	1	0	88
6.1.6	Video DOT Điều trị có giám sát qua video	1	0	88

TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)]				
Các dịch vụ điều trị lao [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở điều trị)]				
6.1.7	Home-based treatment Điều trị tại nhà	1	0	88
6.1.8	Reminder phone calls or SMS texts to support patients' adherence to treatment Gọi điện hoặc gửi tin nhắn nhắc nhở để hỗ trợ bệnh nhân tuân thủ điều trị	1	0	88
6.1.9	Psychosocial or other adherence support Hỗ trợ tâm lý, xã hội hoặc các hỗ trợ tuân thủ khác	1	0	88
[ASK THE NEXT 3 QUESTIONS ONLY IF 6.1.9=YES] [HỎI 3 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 6.1.9=CÓ]				
6.1.9.1	Counseling services with a psychologist or social worker Cung cấp dịch vụ tư vấn với nhân viên tâm lý hoặc nhân viên công tác xã hội	1	0	88
6.1.9.2	One-on-one counseling (face-to-face) by medical staff (doctor or nurse) Cán bộ y tế (bác sĩ hoặc điều dưỡng) tư vấn trực tiếp 1-1	1	0	88
6.1.9.3	One-on-one peer counseling (face-to-face) by lay counselor Cộng tác viên đồng đẳng tư vấn 1-1	1	0	88
6.1.10	Nutritional support or meals for TB patients Hỗ trợ dinh dưỡng hoặc bữa ăn cho bệnh nhân	1	0	88
6.1.11	Support group for TB patients Có nhóm hỗ trợ cho các bệnh nhân lao	1	0	88
6.1.12	Patient tracking of those who miss an appointment Theo dõi các bệnh nhân bị nhớ cuộc hẹn tái khám	1	0	88
6.1.12.1	[ASK ONLY IF 6.1.12=YES] Follow-up phone calls or SMS texts to TB patients if they miss an appointment [HỎI NẾU CÂU 6.1.12=CÓ] Gọi và gửi tin nhắn theo dõi bệnh nhân lao nếu họ bị nhớ cuộc hẹn tái khám	1	0	88
6.1.12.2	[ASK ONLY IF 6.1.12=YES] Home visits to TB patients if they miss an appointment [HỎI NẾU CÂU 6.1.12] =CÓ Tới nhà bệnh nhân lao nếu họ bị nhớ cuộc hẹn tái khám	1	0	88
6.2	Treatment Practices Điều trị lao			
	Now, I will ask you about TB treatment practices at this facility. Bây giờ, tôi sẽ hỏi anh/chị thông tin liên quan tới việc điều trị lao tại cơ sở của anh/ chị	Yes Có	No Không	DK KB

TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)]				
Các dịch vụ điều trị lao [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở điều trị)]				
6.2.1	Does this facility assess the progress of each TB patient registered for treatment at the facility at least once a month during the treatment period? Cơ sở của anh/ chị có theo dõi diễn biến quá trình điều trị của từng bệnh nhân lao đã đăng ký điều trị tại cơ sở tối thiểu 1 lần/tháng trong suốt thời gian điều trị không?	1	0	88
6.2.2	Do you ask patients about symptoms of drug side effects and/or adverse events (AEs) when they visit the facility for treatment? Cơ sở của anh/chị có hỏi bệnh nhân về các triệu chứng liên quan đến tác dụng phụ và/hoặc biến cố bất lợi của thuốc trong quá trình điều trị khi họ tới cơ sở để điều trị không?	1	0	88
6.2.2.1	[ASK ONLY IF 6.2.2=YES] Do you capture all reported side effects and/or AEs in the patient's chart? [HỎI NẾU CÂU 6.2.2 =CÓ] Cơ sở của anh/chị có ghi nhận tất cả các tác dụng phụ và/hoặc biến cố bất lợi được báo cáo trong quá trình điều trị của bệnh nhân lao không?	1	0	88
6.2.2.2	[ASK ONLY IF 6.2.2=YES] How often are patients screened for side effects and/or AEs? [HỎI NẾU CÂU 6.2.2 =CÓ] Tần suất bệnh nhân lao được sàng lọc các tác dụng phụ và/hoặc biến cố bất lợi của thuốc điều trị lao như thế nào?	At every follow-up visit to the facility Tất cả các lần tới khám tại cơ sở 1 Only during the intensive phase Duy nhất 1 lần trong cả giai đoạn điều trị tấn công 2 Don't know/ Không biết 88 Other (specify)/ Khác (ghi rõ) 96 _____		
6.2.3	Do you distribute ancillary medications to treat/manage side effects and/or AEs from TB medication? Cơ sở y tế có cấp phát các thuốc hỗ trợ khác để điều trị/kiểm soát các tác dụng phụ và/hoặc biến cố bất lợi của thuốc lao không?	1	0	88
6.3	Patient Counselling and Education on TB Treatment/ Tư vấn và giáo dục cho bệnh nhân về điều trị lao			
	Do staff members provide the following information to TB patients and if so, is the information provided verbally and/or by written patient literacy materials?	(a) Provide information? (a) Cung cấp thông tin không?	[ASK ONLY IF (a)=YES] (b) How is information provided? [HỎI NẾU (a)=CÓ] (b) Thông tin được cung cấp bằng cách nào?	

TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)]								
Các dịch vụ điều trị lao [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở điều trị)]								
	Nhân viên y tế tại cơ sở có cung cấp các thông tin sau tới bệnh nhân lao, và nếu có, các thông tin này được cung cấp bằng lời và/hoặc bằng tài liệu/ văn bản cho bệnh nhân?	Yes Có	No Không	DK KB	Verbally Bằng lời nói	Written Tài liệu/ Văn bản	Both Cả hai	DK KB
6.3.1	What test results mean Ý nghĩa của các kết quả xét nghiệm	1	0	88	1	2	3	88
6.3.2	How TB is spread to others Vi khuẩn lao lây truyền như thế nào	1	0	88	1	2	3	88
6.3.3	The need for a treatment supporter Nhu cầu có người hỗ trợ điều trị	1	0	88	1	2	3	88
6.3.4	How TB medication should be taken (e.g., dosage, frequency, etc.) Cách sử dụng thuốc điều trị lao (VD: liều dùng, tần suất...)	1	0	88	1	2	3	88
6.3.5	The importance of treatment adherence Tầm quan trọng của tuân thủ điều trị	1	0	88	1	2	3	88
6.3.6	Options available for treatment support (e.g, DOT) Các lựa chọn sẵn có cho việc hỗ trợ điều trị (VD: điều trị có giám sát trực tiếp)	1	0	88	1	2	3	88
6.3.7	What to do when experiencing side effects and/or AEs Phải làm gì nếu gặp các tác dụng phụ, biến cố bất lợi trong quá trình điều trị	1	0	88	1	2	3	88
6.3.8	What to do if they run out of medicines Phải làm gì nếu cơ sở y tế hết thuốc	1	0	88	1	2	3	88
6.3.9	What to do if they need to leave for more than a month to an area beyond the facility catchment area Phải làm gì nếu bệnh nhân đi làm/ đi chơi xa hơn 1 tháng	1	0	88	1	2	3	88
6.3.10	Is there a private room available for individual counselling where no one can hear or see what is going on? Cơ sở của anh/ chị có bố trí một phòng riêng để thực hiện tư vấn cá nhân không?				Yes/ Có No/ Không Don't know/ Không biết.....			1 0 88

TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)] Các dịch vụ điều trị lao [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở điều trị)]			
6.4	Patients Taking Treatment without Facility Supervision Người bệnh điều trị lao nhưng không có giám sát của cơ sở y tế		
	<i>The next couple of questions ask about TB patients taking treatment without the supervision of a health professional from the facility (for example, someone who is taking treatment supervised by their family).</i> <i>Các câu hỏi tiếp theo liên quan tới việc bệnh nhân điều trị lao mà không có sự giám sát của cán bộ y tế có chuyên môn từ cơ sở (VD: người bệnh đang điều trị và được gia đình giám sát)</i>		
6.4.1	Does this facility have TB outpatients whose treatment is supervised (i.e., DOT is done) by someone other than a provider at this facility? Cơ sở có bệnh nhân nào đang điều trị ngoại trú lao mà KHÔNG có sự giám sát của cán bộ y tế chuyên môn tại cơ sở không?	Yes/ Có No/ Không Don't know/ Không biết.....	1 0 88
6.4.2.1	[ASK ONLY IF 6.4.1=YES] Who supervises their treatment? [HỎI NẾU 6.4.1 = CÓ] Ai giám sát quá trình điều trị của bệnh nhân này?	Health worker at the commune health station/Cán bộ y tế xã.. Community-based workers or volunteers/cán bộ y tế cộng đồng/tình nguyện viên.... Family/ Gia đình..... Coworker/ Đồng nghiệp..... No one/ Không có ai Other (specify)..... Khác (ghi rõ)	1 2 3 4 0 96
6.4.2.2	[ASK ONLY IF 6.4.1=YES] What phase of treatment are these patients in? [HỎI NẾU 6.4.1 = CÓ] Những bệnh nhân này đang điều trị ở giai đoạn nào?	Intensive phase/ Giai đoạn tấn công..... Continuation phase/ Giai đoạn duy trì Both/ Cả bệnh nhân ở giai đoạn tấn công và giai đoạn duy trì Don't Know/ Không biết	1 2 3 88

TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)] Các dịch vụ điều trị lao [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở điều trị)]			
6.4.2 (a)	[ASK ONLY IF 6.4.2.2=1 OR 3] How often do these patients taking TB treatment outside the facility typically collect their medications during the intensive phase? [HỎI NẾU CÂU 6.4.2.2= 1 HOẶC 3] Trong giai đoạn điều trị tấn công, bao lâu thì các bệnh nhân lao điều trị ngoại trú tới cơ sở để nhận thuốc?	Weekly 1 lần/tuần 1 Twice a month 2 lần/tháng 2 Monthly 1 lần/tháng 3 Don't know Không biết 88 Other (specify) Khác (ghi rõ) 96	
6.4.2 (b)	[ASK ONLY IF 6.4.2.2=2 OR 3] How often do these patients taking TB treatment outside the facility typically collect their medications during the continuation phase? [HỎI NẾU CÂU 6.4.2.2 = 2 HOẶC 3] Trong giai đoạn duy trì, Bao bao lâu thì các bệnh nhân đang điều trị lao điều trị ngoại trú tới cơ sở nhận thuốc?	Weekly 1 lần/tuần 1 Twice a month 2 lần/tháng 2 Monthly 1 lần/tháng 3 Don't know Không biết 88 Other (specify) Khác (ghi rõ) 96	
6.4.3	[ASK ONLY IF 6.4.1 =YES] Does the facility monitor the intervals at which the patient should collect treatment? [HỎI NẾU CÂU 6.4.1=CÓ] Cơ sở của anh/ chị có giám sát các khoảng thời gian bệnh nhân cần đến lấy thuốc điều trị lao không?	Yes/ Có 1 No/ Không 0 Don't know/ Không biết..... 88	

TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)]			
Các dịch vụ điều trị lao [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở điều trị)]			
6.4.3.1	[ASK ONLY IF 6.4.3=YES]	Checking empty blisters	
	How does this facility monitor the frequency at which these patients collect their medications?	Kiểm tra các vỉ thuốc trống đã sử dụng.....	1
		Phone call	
	[SELECT ALL APPLICABLE RESPONSES]	Gọi điện.....	2
		SMS	
	[HỎI NẾU CÂU 6.4.3=CÓ]	Tin nhắn điện thoại.....	3
	Làm thế nào cơ sở của anh/chị giám sát được tần suất bệnh nhân cần đến lấy thuốc điều trị lao?	Through the patient card	
		Thông qua thẻ người bệnh..	4
	[CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Don't know/ Không biết	88
		Other (specify)/ Khác (Ghi rõ)	96

7. DR-TB Treatment Services/ Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)] Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]			
The next set of question asks about the DR-TB treatment services at this facility. Các câu hỏi tiếp theo về các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc ở cơ sở y tế của anh/ chị.			
	What is the preferred DR-TB treatment regimen to use at this facility? Phác đồ điều trị lao kháng thuốc nào được ưu tiên áp dụng ở cơ sở của anh/ chị?	Standard long regimen for RR/MDR-TB with Bedaquiline (WHO) D1 regimen: Bdq Lfx Lzd Cfz + 1 drug in group C) Phác đồ dài hạn cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có Bedaquiline (Phác đồ D1: Bdq Lfx Lzd Cfz + 1 thuốc nhóm C).....	1
		Standard long regimen for RR/MDR-TB without Bedaquiline (WHO) D2 regimen: Lfx Lzd Cfz Cs + 1 drug in group C) Phác đồ dài hạn cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc không có Bedaquiline (Phác đồ D2: : Lfx Lzd Cfz Cs + 1 thuốc nhóm C).....	2
		Standard shorter regimen with injectable for RR/MDR-TB (WHO) Phác đồ ngắn hạn có thuốc tiêm cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc (WHO) (4-6 Am Lfx Pto Cfz Z Hh E / 5 Lfx Cfz Z E)	3

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]			
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]			
		Standard all oral shorter regimen for RR/MDR-TB: 9 months regimen with Pto (WHO) C regimen: 4-6Bdq[6]-Lfx[Mfx]-Eto/ Pto-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx[Mfx]-Cfz-Z-E) Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc: phác đồ 9 tháng có Pto (WHO) (Phác đồ C: 4-6Bdq[6]-Lfx[Mfx]-Eto/ Pto-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx[Mfx]-Cfz-Z-E).....	4
		Standard all oral shorter regimen for RR/MDR-TB: 9 months regimen with Lzd (WHO) C regimen: 4-6Bdq[6]-Lfx-Lzd[2]-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx-Cfz-Z-E) Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc: phác đồ 9 tháng có Lzd (WHO) (Phác đồ C: 4-6Bdq[6]-Lfx-Lzd[2]-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx-Cfz-Z-E)....	5
		Individualized long regimen for RR/MDR-TB patients who are resistant to Fluoroquinolones Phác đồ cá thể dài hạn cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có kháng với Fluoroquinolones	6
		Short regimen without injectable for RR/MDR-TB patients who are resistant to Fluoroquinolones (BPAL, others) Phác đồ ngắn hạn không có thuốc tiêm cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có kháng với Fluoroquinolones (BPAL, khác).....	7
		Standard all oral shorter regimen for RR/MDR (BPALM): 6 months Phác đồ ngắn hạn hoàn toàn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc (BPALM): 6 tháng.....	8
		Don't know Không biết.....	88
		Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	96

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)] Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
	<i>Which DR-TB treatment regimens are available at this facility?</i> <i>Các phác đồ điều trị lao kháng thuốc hiện có ở cơ sở?</i>	Yes Có	No Không	DK KB
7.2.1	Standard long regimen for RR/MDR-TB with Bedaquiline (WHO) D1 regimen: Bdq Lfx Lzd Cfz + 1 drug in group C) Phác đồ dài hạn cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có Bedaquiline (Phác đồ D1: Bdq Lfx Lzd Cfz + 1 thuốc nhóm C).....	1	0	88
7.2.2	Standard long regimen for RR/MDR-TB without Bedaquiline (WHO) D2 regimen: Lfx Lzd Cfz Cs + 1 drug in group C Phác đồ dài hạn cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc không có Bedaquiline (Phác đồ D2: : Lfx Lzd Cfz Cs + 1 thuốc nhóm C).....	1	0	88
7.2.3	Standard shorter regimen with injectable for RR/MDR-TB (WHO) Phác đồ ngắn hạn có thuốc tiêm cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc (WHO) (4-6 Am Lfx Pto Cfz Z Hh E / 5 Lfx Cfz Z E)	1	0	88
7.2.4	Standard all oral shorter regimen for RR/MDR-TB: 9 months regimen with Pto (WHO) C regimen: 4-6Bdq[6]-Lfx[Mfx]-Eto/ Pto-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx[Mfx]-Cfz-Z-E) Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc: phác đồ 9 tháng có Pto (WHO) (Phác đồ C: 4-6Bdq[6]-Lfx[Mfx]-Eto/ Pto-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx[Mfx]-Cfz-Z-E).....	1	0	88
7.2.5	Standard all oral shorter regimen for RR/MDR-TB: 9 months regimen with Lzd (WHO) C regimen: 4-6Bdq[6]-Lfx-Lzd[2]-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx-Cfz-Z-E) Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc: phác đồ 9 tháng có Lzd (WHO) (Phác đồ C: 4-6Bdq[6]-Lfx-Lzd[2]-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx-Cfz-Z-E)....	1	0	88
7.2.6	Individualized long regimen for RR/MDR-TB patients who are resistant to Fluoroquinolones Phác đồ cá thể dài hạn cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có kháng với Fluoroquinolones	1	0	88
7.2.7	Short regimen without injectable for RR/MDR-TB patients who are resistant to Fluoroquinolones (BPAL, others) Phác đồ ngắn hạn không có thuốc tiêm cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có kháng với Fluoroquinolones (BPAL, khác)	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.2.8	Standard all oral shorter regimen for RR/MDR (BPALM): 6 months Phác đồ ngắn hạn hoàn toàn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc (BPALM): 6 tháng	1	0	88
7.2.9	Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1	0	88
7.3	Standard long regimen for RR/MDR-TB with Bedaquiline (WHO) [ASK ONLY IF 7.2.1=YES] Phác đồ dài hạn cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có Bedaquiline (WHO) [HỎI NẾU CÂU 7.2.1 TRẢ LỜI “CÓ”]			
7.3.1	Which medications are used in – the standard long regimen with Bedaquiline (i.e., D1 regimen: Bdq Lfx Lzd Cfz + 1 medication of group C)? Các thuốc có trong phác đồ D1 – phác đồ dài hạn có Bedaquilines có ở cơ sở của anh/ chị? (Phác đồ D1: Bdq Lfx Lzd Cfz + 1 thuốc nhóm C)	Yes Có	No Không	DK KB
7.3.1.1	Bedaquiline (Bdq)	1	0	88
7.3.1.2	Levofloxacin (Lfx)	1	0	88
7.3.1.3	Linezolid (Lzd)	1	0	88
7.3.1.4	Clofazimine (Cfz)	1	0	88
7.3.1.5	Ethambutol (E)	1	0	88
7.3.1.6	Delamanid (Dlm)	1	0	88
7.3.1.7	Pyrazinamide (Z)	1	0	88
7.3.1.8	Imipenem –cilastatin (lpm-Cln)	1	0	88
7.3.1.9	Meropenem (Mpm)	1	0	88
7.3.1.10	Amikacin (Am)	1	0	88
7.3.1.11	Streptomycin (S)	1	0	88
7.3.1.12	Prothionamide (Pto)	1	0	88
7.3.1.13	p-aminosalicylic acid (PAS)	1	0	88
7.3.1.14	Isoniazid (Hh)	1	0	88
7.3.1.15	Khác (ghi rõ) _____	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.3.2	[ASK ONLY IF 7.2.1=YES] Which patients are eligible for the standard long regimen with Bedaquiline? [HỎI NẾU CÂU 7.2.1 TRẢ LỜI “CÓ”] Theo anh/ chị, những bệnh nhân nào phù hợp để áp dụng phác đồ dài hạn?	Yes Có	No Không	DK KB
7.3.2.1	Those with confirmed resistance or suspected ineffectiveness to a medicine in the shorter MDR-TB regimen (except isoniazid resistance – both Kat G and inhA mutations) Người bệnh đã được khẳng định kháng hoặc nghi ngờ không hiệu quả với thuốc trong phác đồ ngắn hạn trong điều trị lao kháng đa thuốc (MDR-TB) (ngoại trừ kháng Isoniazid) – cả đột biến Kat G và inhA)	1	0	88
7.3.2.2	Those with exposure to any of the second-line medicines in the shorter MDR-TB regimen for more than 1 month Người bệnh có sử dụng bất kỳ thuốc lao hàng hai nào trong phác đồ ngắn hạn điều trị lao kháng đa thuốc (MDR-TB) trên một tháng	1	0	88
7.3.2.3	Those with an intolerance or risk of toxicity (e.g., drug-drug interactions) to any of the medicines in the shorter MDR-TB regimen Người bệnh không dung nạp hoặc có nguy cơ bị nhiễm độc (vd: tương tác giữa các thuốc với nhau) với bất cứ thuốc nào trong phác đồ ngắn hạn điều trị lao kháng đa thuốc MDR-TB	1	0	88
7.3.2.4	Females who are pregnant Phụ nữ mang thai	1	0	88
7.3.2.5	Those with severe extrapulmonary disease Người bệnh mắc lao ngoài phổi nghiêm trọng	1	0	88
7.3.2.6	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.3.3	[ASK ONLY IF 7.2.1=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6–30] [HỎI NẾU CÂU 7.2.1=CÓ] Theo anh/ chị, phác đồ dài hạn này thường kéo dài bao lâu? [NHẬP 6-30]	Months Số tháng..... Don't know/ Không biết		88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.4	Standard long regimen for RR/MDR-TB without Bedaquiline (WHO) [ASK ONLY IF 7.2.2=YES] Phác đồ dài hạn cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc không có Bedaquiline (WHO) [HỎI NẾU CÂU 7.2.2 TRẢ LỜI “CÓ”]			
7.4.1	Which medications are used in the standard long regimen without Bedaquiline (i.e., D2 regimen : : Lfx Lzd Cfz Cs + 1 medication of group C)? Các loại thuốc có trong Phác đồ D2 - phác đồ dài hạn không có Bedaquiline ở cơ sở của anh/ chị (Phác đồ D2 : : Lfx Lzd Cfz Cs + 1 thuốc nhóm C)?	Yes Có	No Không	DK KB
7.4.1.1	Levofloxacin (Lfx)	1	0	88
7.4.1.2	Linezolid (Lzd)	1	0	88
7.4.1.3	Clofazimine (Cfz)	1	0	88
7.4.1.4	Cycloserine (Cs)	1	0	88
7.4.1.5	Ethambutol (E)	1	0	88
7.4.1.6	Delamanid (Dlm)	1	0	88
7.4.1.7	Pyrazinamide (Z)	1	0	88
7.4.1.8	Imipenem –cilastatin (lpm-Cln)	1	0	88
7.4.1.9	Meropenem (Mpm)	1	0	88
7.4.1.10	Amikacin (Am)	1	0	88
7.4.1.11	Streptomycin (S)	1	0	88
7.4.1.12	Prothionamide (Pto)	1	0	88
7.4.1.13	p-aminosalicylic acid (PAS)	1	0	88
7.4.1.14	Isoniazid (Hh)	1	0	88
7.4.1.15	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.4.2	[ASK ONLY IF 7.2.2=YES] Which patients are eligible for the standard long regimen without Bedaquiline? [HỎI NẾU CÂU 7.2.2=CÓ] Những bệnh nhân nào phù hợp để áp dụng phác đồ dài hạn không có Bedaquiline?	Yes Có	No Không	DK KB
7.4.2.1	Those with no resistance or suspected ineffectiveness to a medicine in the shorter MDR-TB regimen (except isoniazid resistance) and contraindication to Bedaquiline Những người không kháng hoặc nghi ngờ không có tác dụng với thuốc trong phác đồ ngắn hạn trong điều trị lao kháng đa thuốc MDR-TB (ngoại trừ kháng Isoniazid)	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.4.2.2	Those with no exposure to any of the second-line medicines in the shorter MDR-TB regimen for more than 1 month and contraindication to Bedaquiline Những người không sử dụng bất kỳ thuốc lao hàng hai nào trong phác đồ ngắn hạn điều trị lao kháng đa thuốc trên một tháng	1	0	88
7.4.2.3	Those with no intolerance to any medicine in the shorter MDR-TB regimen or risk of toxicity from a medicine in the shorter regimen (e.g., drug-drug interactions) and contraindication to Bedaquiline Những người không dung nạp với bất cứ loại thuốc nào hoặc có nguy cơ bị nhiễm độc thuốc trong phác đồ điều trị ngắn hạn (vd: tương tác giữa các thuốc với nhau)	1	0	88
7.4.2.4	Females who are not pregnant and contraindication to Bedaquiline Phụ nữ không mang thai	1	0	88
7.4.2.5	Those with no extra-pulmonary disease and contraindication to Bedaquiline Những người không mắc lao ngoài phổi	1	0	88
7.4.2.6	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.4.3	[ASK ONLY IF 7.2.2=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6-30] [HỎI NẾU CÂU 7.2.2=CÓ] Phác đồ dài hạn không có Bedaquiline này kéo dài trong bao lâu? [NHẬP 6-30]	Months/ Số tháng..... Don't know/ Không biết.....		88
7.5	Standard shorter regimen with injectable for RR/MDR-TB (WHO) [ASK ONLY IF 7.2.3=YES] Phác đồ ngắn hạn có thuốc tiêm cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc (WHO) [HỎI NẾU CÂU 7.2.3 TRẢ LỜI “CÓ”]			
7.5.1	Which medications are used in the standard shorter regimen with injectable? Các loại thuốc có trong phác đồ ngắn hạn có thuốc tiêm này? 4-6 Am Lfx Pto Cfz Z Hh E / 5 Lfx Cfz Z E	Yes Có	No Không	DK KB
7.5.1.1	Amikacin (Am)	1	0	88
7.5.1.2	Levofloxacin (Lfx)	1	0	88
7.5.1.3	Ethionamide (Eto)	1	0	88
7.5.1.4	Prothionamide (Pto)	1	0	88
7.5.1.5	Ethambutol (E)	1	0	88
7.5.1.6	Pyrazinamide (Z)	1	0	88
7.5.1.7	Isoniazid (Hh)	1	0	88
7.5.1.8	Clofazimine (Cfz)	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]					
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]					
7.5.1.9	Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1	0	88	
7.5.2	[ASK ONLY IF 7.2.3=YES] Which patients are eligible for the standard shorter regimen with injectable? [HỎI NẾU CÂU 7.2.3=CÓ] Những bệnh nhân nào phù hợp để áp dụng phác đồ ngắn hạn có thuốc tiêm này?		Yes Có	No Không	DK KB
7.5.2.1	Those confirmed with Rifampicin resistance (RR/MDR-TB) Bệnh nhân kháng Rifampicin/Đa kháng thuốc	1	0	88	
7.5.2.2	Those with no resistance with Fluoroquinolones Không kháng với Fluoroquinolones	1	0	88	
7.5.2.3	Those who have never used second-line drugs in the regimen or have used the second-line drugs for less than 1 month Chưa có tiền sử sử dụng thuốc lao hàng hai trong phác đồ hoặc dùng dưới một tháng	1	0	88	
7.5.2.4	Those with no extensive TB disease and no severe extra-pulmonary TB Không có tổn thương lao lan rộng và không có lao ngoài phổi nghiêm trọng.	1	0	88	
7.5.2.5	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88	
7.5.3	[ASK ONLY IF 7.2.3=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6-20] [HỎI NẾU CÂU 7.2.3=CÓ] Phác đồ ngắn hạn có thuốc tiêm này kéo dài trong bao lâu? [NHẬP 6-20]	Months Số tháng..... Don't know/ Không biết		88	
7.6	Standard all oral shorter regimen for RR/MDR-TB: 9-month regimen with Pto (WHO) [ASK ONLY IF 7.2.4=YES] Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc: phác đồ 9 tháng với Pto (WHO) [HỎI NẾU CÂU 7.2.4 TRẢ LỜI “CÓ”]				
7.6.1	Which medications are used in the standard all oral shorter regimen with Pto (i.e., C regimen: 4-6Bdq[6]-Lfx[Mfx]-Eto/ Pto-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx[Mfx]-Cfz-Z-E)? Các loại thuốc có trong Phác đồ C – Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống với Pto này? (Phác đồ C: 4-6Bdq[6]-Lfx[Mfx]-Eto/ Pto-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx[Mfx]-Cfz-Z-E)	Yes Có	No Không	DK KB	
7.6.1.1	Bedaquiline (Bdq)	1	0	88	

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]					
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]					
7.6.1.2	Isoniazid high dose (Hh)	1	0	88	
7.6.1.3	Levofloxacin (Lfx)	1	0	88	
7.6.1.4	Prothionamide (Pto)	1	0	88	
7.6.1.5	Clofazimine (Cfz)	1	0	88	
7.6.1.6	Ethambutol (E)	1	0	88	
7.6.1.7	Pyrazinamide (Z)	1	0	88	
7.6.1.8	Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88	
7.6.2	[ASK ONLY IF 7.2.4=YES] Which patients are eligible for the standard all oral shorter regimen with Pto? [HỎI NẾU CÂU 7.2.4=CÓ] Những bệnh nhân nào phù hợp để áp dụng phác ngắn hạn bằng thuốc uống với Pto này?		Yes Có	No Không	DK KB
7.6.2.1	Those with confirmed Rifampicin resistance (RR/MDR-TB) Bệnh nhân kháng Rifampicin/Đa kháng thuốc		1	0	88
7.6.2.2	Those with no resistance with Fluoroquinolones Không kháng với Fluoroquinolones		1	0	88
7.6.2.3	Those who have never used second-line drugs in the regimen or have used the second-line drugs for less than 1 month Chưa có tiền sử sử dụng thuốc lao hàng hai có trong phác đồ hoặc dùng dưới một tháng		1	0	88
7.6.2.4	Those with no extensive TB disease and no severe extra-pulmonary TB Không có tổn thương lao lan rộng và không có lao ngoài phổi nghiêm trọng		1	0	88
7.6.2.5	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____		1	0	88
7.6.3	[ASK ONLY IF 7.2.4=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6-20] [HỎI NẾU CÂU 7.2.4=CÓ] Phác đồ điều trị ngắn hạn bằng thuốc uống với Pto này kéo dài trong bao lâu? [NHẬP 6-20]	Months/ Số tháng..... Don't know/ Không biết		88	
7.7	Standard all oral shorter regimen for RR/MDR-TB: 9-month regimen with Lzd (WHO) [ASK ONLY IF 7.2.5=YES] Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc: phác đồ 9 tháng với Lzd (WHO) [HỎI NẾU CÂU 7.2.5 TRẢ LỜI “CÓ”]				

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.7.1	Which medications are used in the standard all oral shorter regimen with Lzd (i.e., C regimen : 4-6Bdq[6]-Lfx-Lzd[2]-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx-Cfz-Z-E)? Các loại thuốc có trong Phác đồ C : Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống với Lzd này? (Phác đồ C: 4-6Bdq[6]-Lfx-Lzd[2]-E-Z-Hh-Cfz / 5 Lfx-Cfz-Z-E)	Yes Có	No Không	DK KB
7.7.1.2	Bedaquiline (Bdq)	1	0	88
7.7.1.3	Linezolid (Lzd)	1	0	88
7.7.1.4	Isoniazid high dose (Hh)	1	0	88
7.7.1.5	Levofloxacin (Lfx)	1	0	88
7.7.1.6	Clofazimine (Cfz)	1	0	88
7.7.1.7	Ethambutol (E)	1	0	88
7.7.1.8	Pyrazinamide (Z)	1	0	88
7.7.1.9	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.7.2	[ASK ONLY IF 7.2.5=YES] Which patients are eligible for the standard all oral shorter regimen with lzd? [HỎI NẾU CÂU 7.2.5=CÓ] Những bệnh nhân nào phù hợp để áp dụng phác ngắn hạn bằng thuốc uống với Lzd này?	Yes Có	No Không	DK KB
7.7.2.1	Those confirmed with Rifampicin resistance (RR/MDR-TB) Bệnh nhân kháng Rifampicin/Đa kháng thuốc	1	0	88
7.7.2.2	Those with no resistance to Fluoroquinolones Không kháng với Fluoroquinolones	1	0	88
7.7.2.3	Those who have never used second-line drugs in the regimen or have used the second-line drugs for less than 1 month Chưa có tiền sử sử dụng thuốc lao hàng hai có trong phác đồ hoặc dùng dưới một tháng	1	0	88
7.7.2.4	Those with no extensive TB disease and no severe extra-pulmonary TB Không có tổn thương lao lan rộng và không có lao ngoài phổi nghiêm trọng.	1	0	88
7.7.2.5	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.7.3	[ASK ONLY IF 7.2.5=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6-20] [HỎI NẾU CÂU 7.2.5=CÓ] Phác đồ ngắn hạn bằng thuốc uống với Lzd kéo dài trong bao lâu? [NHẬP 6–20]	Months/ Số tháng..... Don't know/ Không biết	88	
7.8	Individualized long regimen [ASK ONLY IF 7.2.6=YES] Phác đồ cá thể dài hạn [HỎI NẾU CÂU 7.2.6 TRẢ LỜI “CÓ”]			
7.8.1	Which medications are used in the <u>individualized long regimen</u> ?	Yes	No	DK
	Các loại thuốc có trong <u>phác đồ cá thể dài hạn</u> này?	Có	Không	KB
7.8.1.1	Bedaquiline (Bdq)	1	0	88
7.8.1.2	Linezolid (Lzd)	1	0	88
7.8.1.3	Clofazimine (Cfz)	1	0	88
7.8.1.4	Cycloserine (Cs)	1	0	88
7.8.1.5	Delamanid (Dlm)	1	0	88
7.8.1.6	Amikacin (Am)	1	0	88
7.8.1.7	Streptomycin (S)	1	0	88
7.8.1.8	p-aminosalicylic acid (PAS)	1	0	88
7.8.1.9	Imipenem (Ipm)	1	0	88
7.8.1.10	Meropenem (Mpm)	1	0	88
7.8.1.11	Levofloxacin (Lfx)	1	0	88
7.8.1.12	Pyrazinamide (Z)	1	0	88
7.8.1.13	Isoniazid (Hh)	1	0	88
7.8.1.14	Prothionamide (Pto)	1	0	88
7.8.1.15	Khác (ghi rõ)	1	0	88
7.8.2	[ASK ONLY IF 7.2.6=YES] Which patients are eligible for the individualized long regimen? [HỎI NẾU CÂU 7.2.6=CÓ] Những bệnh nhân nào phù hợp để áp dụng phác đồ cá thể dài hạn này?	Yes	No	DK
		Có	Không	KB
7.8.2.1	Those with resistance to Fluoroquinolones	1	0	88
	Kháng Fluoroquinolones			
7.8.2.2	Those who does not meet the standards for regimen C or D	1	0	88
	Không đủ tiêu chuẩn thu nhận phác đồ C hoặc D			

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.8.2.3	Those with special conditions that make it difficult for the doctor to select one of the standard regimens (e.g., pregnant women) Các trường hợp đặc biệt khó lựa chọn phác đồ (VD: phụ nữ có thai)	1	0	88
7.8.2.4	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.8.3	[ASK ONLY IF 7.2.6=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6-30] [HỎI NẾU CÂU 7.2.6=CÓ] Phác đồ điều trị lao kháng thuốc cá thể dài hạn này kéo dài trong bao lâu? [NHẬP 6-30]	Months/ Số tháng..... Don't know/ Không biết		88
7.9	Short regimen without injectable for RR/MDR-TB patients who are resistant to Fluoroquinolones Phác đồ ngắn hạn không có thuốc tiêm cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có kháng với Fluoroquinolones [HỎI NẾU CÂU 7.2.7 TRẢ LỜI “CÓ”]			
7.9.1	Which medications are used in the short regimen without injectable ? Các loại thuốc có trong phác đồ điều trị lao kháng thuốc ngắn hạn không có thuốc tiêm này?	Yes Có	No Không	DK KB
7.9.1.1	Bedaquiline (Bdq)	1	0	88
7.9.1.2	Linezolid (Lzd)	1	0	88
7.9.1.3	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.9.2	[ASK ONLY IF 7.2.7=YES] Which patients are eligible for the short regimen without injectable? [HỎI NẾU CÂU 7.2.7=CÓ] Những bệnh nhân lao kháng thuốc nào phù hợp để áp dụng phác đồ điều trị ngắn hạn không có thuốc tiêm?	Yes Có	No Không	DK KB
7.9.2.1	RR/MDR-TB patients resistant to Fluoroquinolones. Bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc kháng với Fluoroquinolones.	1	0	88
7.9.2.2	Patients who have been treated for MDR/RR-TB with second-line medicines for no more than 1 month and have documented non-response to treatment. Bệnh nhân đã từng được điều trị lao kháng Rifampicin/đa kháng thuốc với thuốc lao hàng 2 dưới 1 tháng, đã được ghi nhận không đáp ứng điều trị	1	0	88
7.9.2.3	Patients who have been treated for MDR/RR-TB with second-line medicines for no more than 1 month and have documented intolerance to treatment. Bệnh nhân đã từng được điều trị lao kháng Rifampicin/đa kháng thuốc với thuốc lao hàng 2 dưới 1 tháng, đã được ghi nhận không dung nạp điều trị.	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.9.2.4	Those with no extensive TB disease and no severe extra-pulmonary TB. Không có tổn thương lao lan rộng và không có lao ngoài phổi nghiêm trọng.	1	0	88
7.9.2.5	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.9.3	[ASK ONLY IF 7.2.7=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6-20] [HỎI NẾU CÂU 7.2.7=CÓ] Phác đồ điều trị lao kháng thuốc không có thuốc tiêm này kéo dài trong bao lâu? [NHẬP 6-20]	Months/ Số tháng..... Don't know/ Không biết		88
7.10	Standard all oral shorter regimen for RR/MDR (BpaLM): 6 months [ASK ONLY IF 7.2.8=YES] Phác đồ ngắn hạn hoàn toàn bằng thuốc uống cho bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc (BPALM): 6 tháng [HỎI NẾU CÂU 7.2.8 TRẢ LỜI “CÓ”]			
7.10.1	Which medications are used in the <u>standard all oral shorter regimen</u> ? Các loại thuốc có trong phác đồ điều trị lao kháng thuốc <u>ngắn hạn toàn bộ là thuốc uống</u> này?	Yes Có	No Không	DK KB
7.10.1.1	Bedaquiline (Bdq)	1	0	88
7.10.1.2	Linezolid (Lzd)	1	0	88
7.10.1.3	Pretomanid (Pa)	1	0	88
7.10.1.4	Moxifloxacin (Mfx)	1	0	88
7.10.1.5	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.10.2	[ASK ONLY IF 7.2.8=YES] Which patients are eligible for the standard all oral shorter regimen? [HỎI NẾU CÂU 7.2.8=CÓ] Những bệnh nhân nào phù hợp để chỉ định điều trị lao kháng thuốc với phác đồ ngắn hạn toàn bộ là thuốc uống này?	Yes Có	No Không	DK KB
7.10.2.1	Patients ages 15 years or older Bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên	1	0	88
7.10.2.2	MDR/RR-TB patients who have not had a previous exposure to bedaquiline, pretomanid and linezolid for more than 1 month Bệnh nhân lao kháng Rifampicin/đa kháng thuốc chưa từng có tiền sử sử dụng Bedaquiline, pretomanid, và linezolid trên 1 tháng	1	0	88
7.10.2.3	Patients who are not resistant to Fluoroquinolones Không kháng với Fluoroquinolones	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF B treatment])				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.10.2.4	MDR/RR-TB patients who have greater than 1 month previous exposure to bedaquiline, pretomanid, and linezolid, and resistance to these specific medicines with such exposure has been ruled out Bệnh nhân kháng Rifampicin/đa kháng thuốc có tiền sử dùng các thuốc Bedaquiline, pretomanid, và linezolid trên 1 tháng nhưng không kháng với các thuốc này	1	0	88
7.10.2.5	Patients who do not have TB involving the CNS, osteoarticular and disseminated (miliary) TB Bệnh nhân không mắc lao hệ thần kinh trung ương, lao xương, lao toàn thể (lao kê)	1	0	88
7.10.2.6	Women who are not pregnant or breastfeeding Không áp dụng ở phụ nữ có thai và cho con bú	1	0	88
7.10.2.7	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.10.3	[ASK ONLY IF 7.2.8=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6-20] [HỎI NẾU CÂU 7.2.8=CÓ] Phác đồ điều trị lao kháng thuốc ngắn hạn toàn bộ là thuốc uống kéo dài trong bao lâu? [NHẬP 6-20]	Months/ Số tháng..... Don't know/ Không biết		88
7.11	Other Regimen [ASK ONLY IF 7.2.9=YES] Phác đồ khác [CHỈ HỎI NẾU CÂU 7.2.9 TRẢ LỜI “CÓ”]			
7.11.1	Which medications are used in this regimen? [INSERT LIST OF MEDICATIONS IN REGIMEN] Các loại thuốc có trong phác đồ khác ? [LIỆT KÊ CÁC THUỐC CÓ TRONG PHÁC ĐỒ]	Yes Có	No Không	DK KB
		1	0	88
		1	0	88
		1	0	88
		1	0	88
	Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1	0	88
7.11.2	[ASK ONLY IF 7.2.9=YES] Which patients are eligible for this regimen? [CHỈ HỎI NẾU 7.2.9=CÓ] Những bệnh nhân nào đủ tiêu chuẩn để áp dụng phác đồ khác này?	Yes Có	No Không	DK KB

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]				
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
		1	0	88
		1	0	88
		1	0	88
		1	0	88
	Other (Specify)/ Khác (ghi rõ)	1	0	88
7.11.3	[ASK ONLY IF 7.2.9=YES] What is the usual duration of this regimen? [ENTER 6–30] [HỎI NẾU CÂU 7.2.9=CÓ] Phác đồ điều trị lao kháng thuốc này kéo dài trong bao lâu? [NHẬP 6–30]	Months/ Số tháng..... Don't know/ Không biết		88
7.12	Ancillary Drugs? Các thuốc hỗ trợ điều trị lao kháng thuốc?			
		Yes Có	No Không	DK KB
7.12.1	Does this facility have ancillary drugs for the management of side effects and/or AEs? Cơ sở của anh/ chị có các loại thuốc hỗ trợ điều trị/ kiểm soát các tác dụng phụ, biến cố bất lợi của thuốc điều trị lao kháng thuốc không?	1	0	88
	[ASK ONLY IF 7.12.1=YES] Which ancillary drugs are available? [HỎI NẾU CÂU 7.12.1=CÓ] Cơ sở của anh/ chị có sẵn các loại thuốc hỗ trợ nào?	Yes Có	No Không	DK KB
7.12.1.1	Drugs to treat gastrointestinal symptoms (e.g., Metoclopramide, dimenhydrinate, prochlorperazine, promethazine, bismuth subsalicylate) Thuốc điều trị triệu chứng đường tiêu hóa: Metoclopramide, dimenhydrinate, prochlorperazine, promethazine, bismuth subsalicylate	1	0	88
7.12.1.2	H2 blockers (e.g., ranitidine, cimetidine, famotidine, etc.), proton-pump inhibitors (e.g., omeprazole, lansoprazole) Thuốc chặn H2 (VD: ranitidine, cimetidine, famotidine, v.v...), thuốc ức chế bơm proton (VD: omeprazole, lansoprazole, v.v...)	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)] Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.12.1.3	Antifungal drugs (e.g., Fluconazole, clotrimazole lozenges, Ketoconazole, and Itraconazole) Thuốc điều trị nấm (VD: Fluconazole, clotrimazole lozenges, Ketoconazole, and Itraconazole)	1	0	88
7.12.1.4	Anti-diarrhea drugs (e.g., Loperamide, Actapulzite) Thuốc điều trị tiêu chảy (VD: Loperamide, Actapulzite)	1	0	88
7.12.1.5	Selective serotonin reuptake inhibitors (SSRIs) (e.g., fluoxetine, sertraline) and tricyclic antidepressants (e.g., amitriptyline) Thuốc ức chế tái hấp thu serotonin có chọn lọc (VD: fluoxetine, sertraline) và thuốc chống trầm cảm tricyclic (VD: amitriptyline)	1	0	88
7.12.1.6	Sedatives drugs (e.g., Lorazepam, diazepam, clonazepam) Thuốc an thần (VD: Lorazepam, diazepam, clonazepam)	1	0	88
7.12.1.7	Haloperidol, thorazine, risperidone, benzotropine biperiden Haloperidol, thorazine, risperidone, benzotropine hoặc biperiden	1	0	88
7.12.1.8	Phenytoin, carbamazepine, valproic acid, Phenobarbital	1	0	88
7.12.1.9	Pyridoxine (i.e., vitamin B6)	1	0	88
7.12.1.10	Vestibular drugs (e.g. Meclizine, dimenhydrinate, prochlorperazine, promethazine) Thuốc tiền đình (VD: Meclizine, dimenhydrinate, prochlorperazine, promethazine)	1	0	88
7.12.1.11	Pain relievers/fever reducers (e.g., Ibuprofen, paracetamol, codeine) Thuốc giảm đau, hạ sốt (e.g., Ibuprofen, paracetamol, codeine...)	1	0	88
7.12.1.12	Ultracet, Indomethacin	1	0	88
7.12.1.13	Hydrocortisone cream, calamine, caladryl lotions	1	0	88
7.12.1.14	Antihistamines (e.g., diphenhydramine, chlorpheniramine dimenhydrinate), corticosteroids (e.g., prednisone, dexamethasone) Thuốc kháng histamin (VD: diphenhydramine, chlorpheniramine dimenhydrinate), corticosteroids (VD: prednisone, dexamethasone).	1	0	88
7.12.1.15	Bronchodilators: Inhaled beta-agonists (e.g., albuterol, etc.), inhaled corticosteroids (e.g., beclomethasone, etc.), oral steroids (e.g., prednisone), parenteral steroids (e.g., dexamethasone, methylprednisolone) Thuốc điều trị co thắt phế quản: Beta-agonists dạng hít (VD: albuterol, v.v...), corticosteroids dạng hít (VD: beclomethasone, v.v...), steroids đường uống (VD: prednisone), steroids đường tiêm (VD: dexamethasone, methylprednisolone)	1	0	88
7.12.1.16	Medications to treat hypothyroidism (e.g., Levothyroxine) Thuốc điều trị suy giáp (VD: Levothyroxine)	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)] Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]				
7.12.1.17	Potassium and Magnesium supplement (e.g., magnesium gluconate), Amiloride, Spironolacton Bổ sung Kali và Magie (VD: magnesium gluconate), Amiloride, Spironolacton	1	0	88
7.12.1.18	Infusions (e.g., Glucose 5% - 10% - 20%, NaCl 0.9%, Ringerlactate, protein) Dịch truyền (VD: Glucose 5% - 10% - 20%, NaCl 0.9%, Ringerlactate, đậm)	1	0	88
7.12.1.19	Drugs that improve liver and bile function Thuốc hỗ trợ gan, mật	1	0	88
7.12.1.20	Cardiac medications (e.g., for lowering blood pressure) Thuốc trợ tim, hạ huyết áp	1	0	88
7.12.1.21	Nerve tonics, drugs to increase brain circulation Thuốc bổ thần kinh, thuốc tăng tuần hoàn não	1	0	88
7.12.1.22	Hemostatic drugs Thuốc cầm máu	1	0	88
7.12.1.23	Medicines to treat other comorbidities (e.g., Gout, diabetes) Thuốc điều trị một số bệnh kèm theo (VD: bệnh Gout, đái tháo đường,...)	1	0	88
7.12.1.24	Supplements to improve health Thuốc bổ trợ, nâng cao thể trạng	1	0	88
7.12.1.25	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
7.12.2	Does this facility participate in active pharmacovigilance; e.g., active TB drug-safety monitoring and management (aDSM)? Cơ sở của anh/ chị có tham gia hoạt động cảnh giác dược, ví dụ: quản lý và giám sát an toàn thuốc chủ động (aDSM) không?	1	0	88
7.12.2.1	Does this facility assess, record, and report any AEs that the patients have experienced during the treatment? Trong quá trình theo dõi, có đánh giá, ghi nhận, và báo cáo các biến cố bất lợi ở bệnh nhân không?	1	0	88
7.12.3	Does this facility provide any type of palliative care services to DR-TB patients? Cơ sở có cung cấp bất cứ dịch vụ chăm sóc giảm nhẹ nào cho bệnh nhân lao kháng thuốc không?	1	0	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]			
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]			
7.12.3.1	[ASK ONLY IF 7.12.3=YES] Which type(s) of palliative care services does this facility provide to DR-TB patients? [SELECT ALL APPLICABLE RESPONSES] [HỎI NẾU CÂU 7.12.3=1] Cơ sở y tế này cung cấp loại dịch vụ chăm sóc giảm nhẹ nào cho bệnh nhân lao kháng thuốc? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Psychosocial support Chăm sóc tâm lý xã hội..... Legal aid Trợ giúp pháp lý..... Co-infection control Kiểm soát nhiễm trùng (bội nhiễm)..... Social support and resources connection Hỗ trợ xã hội và kết nối các nguồn lực..... Don't know Không biết..... Other (Specify) Khác (ghi rõ) _____	1 2 3 4 88 96
7.13	DR-TB Treatment Equipment Trang thiết bị điều trị lao kháng thuốc DR-TB		
7.13.1	Does this facility have at least one electrocardiogram (ECG) machine? [OBSERVE] Cơ sở y tế có ít nhất 1 máy đo điện tâm đồ không? [QUAN SÁT]	Yes, observed/ Có, đã nhìn thấy..... Yes, not observed/ Có, chưa nhìn thấy..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	2 1 0 88
7.13.1.1	[ASK ONLY IF 7.13.1=YES] Is the machine working? [OBSERVE] [HỎI NẾU CÂU 7.13.1=CÓ] Máy điện tâm đồ vẫn đang hoạt động tốt? [QUAN SÁT]	Yes/ Có..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	1 0 88
7.13.1.2	[ASK ONLY IF 7.13.1=YES (1 or 2)] How many ECGs are performed for DR-TB patients per month, on average? [ENTER VALID RANGE] [HỎI NẾU CÂU 7.13.1=CÓ (Ý 1 hoặc 2)] Trung bình mỗi tháng cơ sở thực hiện đo điện tâm đồ bao nhiêu lần cho bệnh nhân lao kháng thuốc? [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Number/ Số lượng..... Don't know/ Không biết	88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)]			
Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]			
7.13.2	Does this facility have audiometry equipment? [OBSERVE] Cơ sở có máy đo thính lực không? [QUAN SÁT]	Yes, observed/ Có, đã nhìn thấy..... Yes, not observed/ Có, chưa nhìn thấy..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	2 1 0 88
7.13.2.1	[ASK ONLY IF 7.13.2=YES (1 or 2)] What type of equipment? [HỎI NẾU CÂU 7.13.2=CÓ (1 hoặc 2)] Máy đo thính lực loại nào?	Shoebbox Standard machine/ Máy tiêu chuẩn Don't know/ Không biết Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1 2 88 96
7.13.2.2	[ASK ONLY IF 7.13.2=YES (1 or 2)] How many audiometry tests are performed for DR-TB patients per month, on average? [ENTER VALID RANGE] [HỎI NẾU CÂU 7.13.2=CÓ (1 hoặc 2)] Trung bình mỗi tháng cơ sở thực hiện bao nhiêu lượt đo thính lực cho bệnh nhân lao kháng thuốc? [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Number/ Số lượng..... Don't know/ Không biết	88
7.14	Pediatric DR-TB Treatment Điều trị lao kháng thuốc cho trẻ em		
7.14.1	Does this facility provide DR-TB treatment for <u>children under age 15</u> ? Cơ sở của anh/ chị có điều trị lao kháng thuốc cho <u>trẻ em dưới 15 tuổi</u> không?	Yes/ Có..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	1 0 88
7.14.1.1	[ASK ONLY IF 7.14.1=YES] Does this facility have any pediatric formulations for <u>second-line drugs</u> available? [HỎI NẾU CÂU 7.14.1 TRẢ LỜI “CÓ”] Cơ sở của anh/ chị có sẵn <u>thuốc lao hàng 2</u> cho bệnh nhi không?	Yes/ Có..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	1 0 88

DR-TB Treatment Services [ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)] Các dịch vụ điều trị lao kháng thuốc (DR-TB) [HỎI NẾU CÂU 2.5.3 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở cung cấp điều trị lao kháng thuốc)]			
7.14.1.2	[ASK ONLY IF 7.14.1.1=YES] Did the facility have a sufficient quantity of second-line drugs for pediatric patients during the last 6 months? [HỎI NẾU CÂU 7.14.1 TRẢ LỜI “CÓ”] Cơ sở của anh/chị có đủ thuốc lao hàng 2 cho bệnh nhi trong vòng 6 tháng qua không?	Yes/ Có..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	1 0 88

8. Pediatric Services/ Các dịch vụ phòng chống lao cho trẻ em

Pediatric Services [ASK ONLY IF 2.2.1=YES OR 2.5.2=YES (facility sees children)] Các dịch vụ phòng chống lao cho trẻ em [HỎI NẾU CÂU 2.2.1 TRẢ LỜI “CÓ” HOẶC CÂU 2.5.2 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở có khám cho trẻ em)]					
8.1	Pediatric TB Diagnosis [ASK ONLY IF 2.2.1=YES (diagnosis facility sees children)] Chẩn đoán lao ở trẻ em [HỎI NẾU CÂU 2.2.1 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở chẩn đoán có khám cho trẻ em)]				
	<i>Can you tell me how children are evaluated for TB disease?</i> <i>Anh/chị có thể cho tôi biết làm thế nào để cơ sở đánh giá một trẻ có mắc lao?</i>	Yes, unprompted Có, không gợi ý	Yes, prompted Có, gợi ý	No Không	DK KB
8.1.1	Identify children with presumptive TB by symptoms Xác định trẻ nghi lao dựa trên triệu chứng lâm sàng	2	1	0	88
8.1.2	Once identified, all children with presumptive TB are evaluated at this facility Sau khi được xác định, tất cả trẻ em có dấu hiệu nghi lao được làm các xét nghiệm chẩn đoán ngay tại cơ sở	2	1	0	88
8.1.3	Once identified, all children with presumptive TB are referred for evaluation to another site Sau khi được xác định, tất cả những trẻ có dấu hiệu nghi lao được giới thiệu tới cơ sở khác để được chẩn đoán xác định	2	1	0	88
8.1.4	Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	2	1	0	88

Pediatric Services [ASK ONLY IF 2.2.1=YES OR 2.5.2=YES (facility sees children)] Các dịch vụ phòng chống lao cho trẻ em [HỎI NẾU CÂU 2.2.1 TRẢ LỜI “CÓ” HOẶC CÂU 2.5.2 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở có khám cho trẻ em)]						
8.2	Children with Presumptive TB [ASK ONLY IF 8.1.2=YES (1 or 2)] Trẻ em với dấu hiệu nghi lao [HỎI NẾU CÂU 8.1.2 TRẢ LỜI “CÓ” (1 hoặc 2)]					
	How are children with presumptive TB evaluated? Trẻ nghi lao được đánh giá như thế nào?	Yes, unprompted Có, không gợi ý	Yes, prompted Có, gợi ý	No Không	DK KB	N/A
8.2.1	Use clinical algorithms to determine if a child has TB Sử dụng sơ đồ chẩn đoán để xác định trẻ có mắc lao không	2	1	0	88	999
8.2.2	By X-ray Chụp X-quang phổi	2	1	0	88	999
8.2.3	Use sputum induction to get samples for testing Lấy đờm có hỗ trợ để làm xét nghiệm	2	1	0	88	999
8.2.4	Test sputum with smear microscopy Soi đờm trực tiếp	2	1	0	88	999
8.2.5	Test sputum with culture Nuôi cấy đờm	2	1	0	88	999
8.2.6	Test sputum with Xpert Xét nghiệm đờm với Xpert	2	1	0	88	999
8.2.7	Use gastric aspiration to get samples for testing Lấy dịch tiêu hóa để thực hiện xét nghiệm	2	1	0	88	999
8.2.8	Test gastric aspirate sample with Xpert Xét nghiệm mẫu dịch tiêu hóa với Xpert	2	1	0	88	999
8.2.9	Use nasopharyngeal aspiration to get samples for testing Lấy dịch hầu họng để thực hiện xét nghiệm	2	1	0	88	999
8.2.10	Test nasopharyngeal aspirate sample with Xpert Xét nghiệm dịch hầu họng bằng Xpert	2	1	0	88	999
8.2.11	Test stool samples with Xpert Xét nghiệm mẫu phân với Xpert	2	1	0	88	999
8.2.12	Test urine with LAM Xét nghiệm nước tiểu TB LAM	2	1	0	88	999
8.2.13	Test cerebrospinal fluid (CSF) Xét nghiệm dịch não tủy (CSF)	2	1	0	88	999
8.2.14	Test lymph node aspirate Xét nghiệm dịch chọc hút hạch bạch huyết	2	1	0	88	999
8.2.15	Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	2	1	0	88	999

Pediatric Services [ASK ONLY IF 2.2.1=YES OR 2.5.2=YES (facility sees children)] Các dịch vụ phòng chống lao cho trẻ em [HỎI NẾU CÂU 2.2.1 TRẢ LỜI “CÓ” HOẶC CÂU 2.5.2 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở có khám cho trẻ em)]					
8.3	Children at Risk for TB Trẻ em có nguy cơ mắc lao				
	<i>Can you tell me how children are identified as being at risk for TB?</i> <i>Anh/chị có thể cho tôi biết làm thế nào để có thể nhận biết một trẻ có nguy cơ mắc lao?</i>	Yes, unprompted Có, không gợi ý	Yes, prompted Có, gợi ý	No Không	DK KB
8.3.1	Child contact of confirmed TB patient Trẻ có tiếp xúc với bệnh nhân lao	2	1	0	88
8.3.2	Referral from an MCH or child health clinic Trẻ được giới thiệu từ phòng khám Sản nhi hoặc phòng khám nhi	2	1	0	88
8.3.3	Referral from a nutrition clinic Trẻ được giới thiệu từ phòng khám dinh dưỡng	2	1	0	88
8.3.4	Child living with HIV/AIDS Trẻ nhiễm HIV/AIDS	2	1	0	88
8.3.5	Child exposed to HIV/AIDS Trẻ có phơi nhiễm với HIV/AIDS	2	1	0	88
8.3.6	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	2	1	0	88
8.4	Pediatric TB Treatment [ASK ONLY IF 2.5.2=YES (treatment facility sees children)] Điều trị lao ở trẻ em [HỎI NẾU CÂU 2.5.2 TRẢ LỜI “CÓ”]				
	<i>The next set of questions asks about medications that are used to treat children with TB.</i> <i>Các câu tiếp theo hỏi về các loại thuốc được sử dụng để điều trị lao ở trẻ em</i>	Yes Có	No Không	DK KB	
8.4.1	Does this facility use fixed-dose combinations (FDCs)? Cơ sở của anh/ chị có sử dụng thuốc phối hợp liều cố định (FDCs) không?	1	0	88	
8.4.1.1	[ASK ONLY IF 8.4.1=YES] Are any of the FDCs available in liquid form? [HỎI NẾU CÂU 8.4.1=CÓ] Có thuốc phối hợp liều cố định (FDCs) nào có sẵn ở dạng lỏng không?	1	0	88	
8.4.2	Does this facility use loose or single-drug formulations (for treating TB disease, not TPT regimen)? Cơ sở của anh/ chị có sử dụng thuốc viên rời để điều trị lao (không phải phác đồ dự phòng lao)?	1	0	88	

Pediatric Services [ASK ONLY IF 2.2.1=YES OR 2.5.2=YES (facility sees children)] Các dịch vụ phòng chống lao cho trẻ em [HỎI NẾU CÂU 2.2.1 TRẢ LỜI “CÓ” HOẶC CÂU 2.5.2 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở có khám cho trẻ em)]				
8.4.2.1	[ASK ONLY IF 8.4.2=YES] Which loose drugs are used? [HỎI NẾU CÂU 8.4.2=CÓ] Những loại thuốc viên rời nào được sử dụng? _____			
8.4.2.2	[ASK ONLY IF 8.4.2=YES] Does this facility use loose pills cut up or mixed with food? [HỎI NẾU CÂU 8.4.2=CÓ] Cơ sở của anh/ chị có sử dụng thuốc viên rời cắt nhỏ hoặc trộn cùng với thức ăn không?	1	0	88
8.4.3	Does this facility use the shorter 4-month treatment regimen for DS-TB for eligible children? Cơ sở của anh/ chị có sử dụng phác đồ ngắn hạn điều trị lao kháng thuốc 4 tháng cho trẻ em không?	1	0	88
8.4.4	Does this facility use the same medications used for adults but cut up for children? Cơ sở của anh/ chị có sử dụng loại thuốc điều trị lao tương tự với người lớn nhưng giảm liều điều trị cho trẻ em không?	1	0	88
8.4.5	How is the dosage determined for children? Theo anh/ chị, làm thế nào để xác định liều điều trị cho trẻ em?	Fixed in the kit Theo hướng dẫn trên hộp thuốc..... 1 Weight Dựa trên cân nặng..... 2 Don't know Không biết..... 88 Other (Specify) Khác (ghi rõ) _____ 96		

9. Community-based workers/ Nhân viên y tế cộng đồng

Nhân viên tại cộng đồng (NVCD) [HỎI NẾU CÂU 2.6 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở có NVCD hỗ trợ)]	
	<i>In this section, we would like to learn about the links your facility has with community-based workers (CWs) or volunteers that provide support to TB patients.</i> <i>Trong phần này, chúng tôi muốn tìm hiểu sự kết nối giữa cơ sở y tế và nhân viên cộng đồng (NVCD) hoặc tình nguyện viên (TNV) trong việc hỗ trợ bệnh nhân lao.</i>
9.1	Services provided by community-based workers or volunteers Các dịch vụ do NVCD hoặc tình nguyện viên cung cấp

Nhân viên tại cộng đồng (NVCD) [HỎI NẾU CÂU 2.6 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở có NVCD hỗ trợ)]				
	What types of services do the community-based workers or volunteers provide? Nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên cung cấp những loại dịch vụ phòng chống lao nào sau đây?	Yes Có	No Không	DK KB
9.1.1	Education about TB control and prevention in the community Truyền thông về phòng chống lao ở cộng đồng	1	0	88
9.1.2	Screening for TB symptoms Sàng lọc các triệu chứng nghi lao	1	0	88
9.1.3	Referral for TB diagnosis for presumptive TB patients Giới thiệu người nghi lao tới cơ sở y tế phù hợp để chẩn đoán lao	1	0	88
9.1.4	[ASK ONLY IF 2.2.4=YES (facility uses an offsite lab)] Collection and transportation of specimens to a diagnostic laboratory [HỎI NẾU CÂU 2.2.4 =CÓ (Cơ sở y tế chuyển mẫu đến phòng xét nghiệm khác để chẩn đoán)] Lấy mẫu và vận chuyển mẫu tới phòng xét nghiệm để chẩn đoán lao	1	0	88
9.1.5	[ASK ONLY IF 6.1.5=YES (community-based DOT facility)] Direct observation of treatment (DOT) [HỎI NẾU CÂU 6.1.5=CÓ (Cơ sở điều trị có giám sát trực tiếp dựa vào cộng đồng)] Giám sát trực tiếp điều trị lao (DOT)	1	0	88
9.1.6	Adherence counseling Tư vấn tuân thủ điều trị cho bệnh nhân	1	0	88
9.1.7	Trace or locate clients who miss follow-up visits Truy vết hoặc xác định những bệnh nhân không đến tái khám	1	0	88
9.1.8	Contact tracing for confirmed TB patients Liên hệ truy vết bệnh nhân lao	1	0	88
9.1.9	Psychosocial support for TB patients and their families Hỗ trợ tâm lý, xã hội cho bệnh nhân lao và người nhà	1	0	88
9.1.10	HIV testing and counseling for TB patients Tư vấn xét nghiệm HIV cho bệnh nhân lao	1	0	88
9.1.11	Other (Specify)/ Khác (Ghi rõ) _____	1	0	88
9.2	Financial Support for community-based workers or volunteers Hỗ trợ tài chính cho nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên			
		Yes Có	No Không	DK KB
9.2	Do the community-based workers or volunteers receive payment for their services? Nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên có được chi trả cho các dịch vụ phòng chống lao họ thực hiện không?	1	0	88

Nhân viên tại cộng đồng (NVCD) [HỎI NẾU CÂU 2.6 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở có NVCD hỗ trợ)]				
	[ASK ONLY IF 9.2=YES] Who financially supports the community-based (health) workers or volunteers? [HỎI NẾU CÂU 9.2=CÓ] Ai hỗ trợ kinh phí cho nhân viên (y tế) cộng đồng hoặc tình nguyện viên?	Yes Có	No Không	DK KB
9.2.1	NGO(s) Tổ chức phi chính phủ	1	0	88
9.2.2	FBO(s) Tổ chức tín ngưỡng, tôn giáo	1	0	88
9.2.3	Government Nhà nước	1	0	88
9.2.4	Individual donors Các nhà tài trợ cá nhân	1	0	88
9.2.5	Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1	0	88
9.3	Management of community-based workers or volunteers Quản lý nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên			
9.3.1	Do community-based workers or volunteers associated with this facility receive training in TB, such as screening, diagnosis, or treatment? Nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên có được đào tạo/ tập huấn về bệnh lao, như sàng lọc, chẩn đoán, hoặc điều trị, dự phòng lao không?	1	0	88
9.3.2	[ASK ONLY IF 9.1.5=YES] Does the facility have an up-to-date list of community-based workers or volunteers who provide DOT? [HỎI NẾU CÂU 9.1.5=CÓ] Cơ sở của anh/ chị có danh sách cập nhật các nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên cung cấp dịch vụ điều trị lao có giám sát trực tiếp không?	1	0	88
9.3.3	Does the facility keep a record of the performance of the community-based workers or volunteers? Cơ sở của anh/ chị có lưu các hồ sơ về công việc của các nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên không?	1	0	88
9.3.4	Does the facility TB focal person meet regularly (monthly or quarterly) with community-based workers or volunteers? Cán bộ phụ trách lao tại cơ sở anh/ chị có thường xuyên gặp các nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên không (hàng tháng hoặc hàng quý)?	1	0	88
9.3.5	Do staff members from this facility do community-level supervision of the community-based workers or volunteers? Nhân viên y tế ở cơ sở anh/ chị có tham gia giám sát nhân viên cộng đồng hoặc tình nguyện viên không?	1	0	88

Nhân viên tại cộng đồng (NVCD) [HỎI NẾU CÂU 2.6 TRẢ LỜI “CÓ” (Cơ sở có NVCD hỗ trợ)]			
9.3.5.1	[ASK ONLY IF 9.3.5=YES] How many supervision visits to the community level were carried out by TB staff from this health facility in the past 6 months? [ENTER 0–20] [HỎI NẾU CÂU 9.3.5=CÓ] Trong vòng 6 tháng qua, có bao nhiêu đợt giám sát tại cộng đồng được cán bộ phụ trách lao của cơ sở anh/ chị thực hiện? [NHẬP 0–20]	Visits/ Số lần Don't know/ Không biết...	88

10. Policies, Protocols, and Guidelines/ Chính sách, Quy trình, và Hướng dẫn

Policies, Protocols, and Guidelines					
Chính sách, Quy trình, và Hướng dẫn					
	<i>Next, I'd like to assess the availability of copies of approved and required protocols, policies, and messages on TB services available at the facility. Do you have the following documentation, and if so, may I see it?</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn đánh giá sự sẵn có của các tài liệu về quy trình, các chính sách, và các thông điệp về dịch vụ lao cần có và được sử dụng tại cơ sở y tế. Anh/chị có các tài liệu này không? Nếu có, tôi có thể xem được không?</i>	Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	Don't have Không có	DK KB
10.1	General Thông tin chung				
10.1.1	Flowcharts or algorithms on TB screening Sơ đồ và hướng dẫn sàng lọc lao	2	1	0	88
10.1.2	Guidelines for diagnosis and treatment of TB among children Các hướng dẫn về chẩn đoán và điều trị lao ở trẻ em	2	1	0	88
10.1.3	Guidelines for TB infection control Các hướng dẫn về kiểm soát lây nhiễm lao	2	1	0	88
10.1.4	[ASK ONLY IF 2.4=YES (facility provides TB/HIV services)] TB/HIV guidelines, i.e., management of HIV and TB coinfection [HỎI NẾU CÂU 2.4=CÓ (cơ sở cung cấp các dịch vụ Lao/HIV)] Các hướng dẫn về Lao - HIV, ví dụ việc quản lý người bệnh Lao-HIV.	2	1	0	88

Policies, Protocols, and Guidelines						
Chính sách, Quy trình, và Hướng dẫn						
10.1.5	Educational materials about TB i.e. posters on walls, leaflets, brochures, and/or pamphlets in local languages for distribution Các tài liệu truyền thông về bệnh lao ví dụ áp phích treo tường, tờ rơi, tài liệu quảng cáo, và/hoặc sách mỏng phù hợp với ngôn ngữ địa phương		2	1	0	88
10.1.5.1	[IF 10.1.5=YES, OBSERVED, DETERMINE THE AMOUNT OF TB EDUCATIONAL MATERIALS AVAILABLE TO PATIENTS] [NẾU CÂU 10.1.5 TRẢ LỜI “CÓ, ĐÃ NHÌN THẤY”, HÃY XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU TRUYỀN THÔNG VỀ BỆNH LAO SẴN CÓ CHO BỆNH NHÂN]	Sufficient educational materials available in multiple forms (i.e., posters, brochures, or patient pamphlets) Các tài liệu truyền thông về bệnh lao dưới nhiều hình thức (VD: áp phích, tờ rơi, hoặc sách mỏng...) đầy đủ để cung cấp cho bệnh nhân.....				1
		Limited educational materials available (i.e., a single posters or few pamphlets, inadequate supply for all patients) Các tài liệu sẵn có nhưng còn hạn chế (vd: chỉ có 1 tờ áp phích hoặc một vài cuốn sách mỏng, không đủ cung cấp cho bệnh nhân).....				0
10.2	Diagnostic Facilities [ASK ONLY IF 2.2=YES] Các tài liệu hướng dẫn chẩn đoán [HỎI NẾU CÂU 2.2 TRẢ LỜI “CÓ”]					
	Do you have the following documentation, and if so, may I see it? Cơ sở anh/ chị có các tài liệu sau không? Nếu có, tôi có thể xem được không?	Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	Don't have Không có	DK KB	
10.2.1	Flowcharts or algorithms on TB diagnosis Quy trình kĩ thuật xét nghiệm chẩn đoán lao	2	1	0	88	
10.2.2	Algorithm for laboratory testing of persons with presumptive TB Sơ đồ sàng lọc người nghi lao	2	1	0	88	
10.2.3	Guidelines on the use of chest X-ray for TB screening and diagnosis Các hướng dẫn chụp X-quang để chẩn đoán và sàng lọc lao	2	1	0	88	
10.2.4	[ASK ONLY IF 3.1.6=YES (facility does smear microscopy)] Smear microscopy manual or guidelines [HỎI NẾU CÂU 3.1.6=CÓ (cơ sở có thực hiện xét nghiệm soi đờm trực tiếp)] Quy trình kĩ thuật soi đờm trực tiếp	2	1	0	88	

Policies, Protocols, and Guidelines Chính sách, Quy trình, và Hướng dẫn					
10.2.5	[ASK ONLY IF 3.1.8=YES (facility has GeneXpert)] Algorithms for GeneXpert [HỎI NẾU CÂU 3.1.8=CÓ (cơ sở có máy GeneXpert)] Quy trình kĩ thuật xét nghiệm GeneXpert	2	1	0	88
10.3	Treatment Facilities [ASK ONLY IF 2.5=YES] Các tài liệu hướng dẫn điều trị [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ”]				
10.3.1	Essential drug or medicines list Danh mục các thuốc thiết yếu	2	1	0	88
10.3.2	[ASK ONLY IF 6.1.4=YES or 6.1.5=YES (facility-based or community-based DOT facility)] A training manual for DOT providers or volunteers [HỎI NẾU CÂU 6.1.4=CÓ (cơ sở điều trị có giám sát trực tiếp (DOT) từ cơ sở hoặc dựa vào cộng đồng)] Tài liệu đào tạo cho cán bộ y tế hoặc tình nguyện viên thực hiện DOT	2	1	0	88
	[ASK THE NEXT 3 QUESTIONS ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)] [HỎI 3 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 2.5.3=CÓ (cơ sở có điều trị lao kháng thuốc)]				
10.3.3	Guidelines on clinical management of DR-TB Các hướng dẫn về quản lý lâm sàng bệnh nhân lao kháng thuốc	2	1	0	88
10.3.4	Procedures on DR-TB patients management (SOP developed by VNTP) Các quy trình quản lý bệnh nhân lao kháng thuốc (SOP của chương trình chống lao Quốc gia)	2	1	0	88
10.3.5	Guidelines on use of short regimens for DR-TB treatment Các hướng dẫn về sử dụng phác đồ ngắn hạn trong điều trị lao kháng thuốc	2	1	0	88
10.3.6	Guidelines on providing palliative care to TB patients Có hướng dẫn về chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nhân lao	2	1	0	88

11. Staff Capacity to Deliver TB Services/ Năng lực của cán bộ y tế trong cung cấp các dịch vụ phòng chống lao

Staff Capacity to Deliver TB Services Năng lực của cán bộ y tế trong cung cấp các dịch vụ phòng chống lao				
	<i>Did any providers of TB services at this facility receive new or refresher training in the following topics in the last 24 months?</i> <i>Cán bộ cung cấp các dịch vụ phòng chống lao của cơ sở có được đào tạo hoặc tập huấn ban đầu hoặc/và tập huấn lại về các chủ đề sau trong vòng 24 tháng qua không?</i>	Có	Không	KB
11.1	Screening algorithm for TB Sơ đồ sàng lọc lao	1	0	88
11.2	Screening or diagnosis of TB based on X-ray Sàng lọc hoặc chẩn đoán lao bằng X-quang	1	0	88
11.3	Diagnosis of TB based on clinical symptoms or examination (for adults) Chẩn đoán lao dựa trên thăm khám và các triệu chứng lâm sàng (ở người lớn)	1	0	88
11.4	Diagnosis of TB based on sputum tests using smear microscopy Chẩn đoán lao bằng phương pháp soi đờm trực tiếp	1	0	88
11.5	Diagnosis of TB based on sputum tests using culture Chẩn đoán lao bằng nuôi cấy mẫu đờm	1	0	88
11.6	Diagnosis of TB using Xpert Chẩn đoán lao sử dụng xét nghiệm Xpert	1	0	88
11.7	Management of children with presumptive TB Quản lý trẻ nghi lao	1	0	88
11.8	Prescription of drugs for TB treatment Kê đơn thuốc điều trị lao	1	0	88
11.9	Management of drug-susceptible TB (DS-TB) treatment Quản lý việc điều trị bệnh nhân lao nhạy cảm với thuốc (DS-TB)	1	0	88
11.10	Screening and diagnosis of DR-TB Sàng lọc và chẩn đoán lao kháng thuốc	1	0	88
11.11	Management of DR-TB treatment Quản lý điều trị lao kháng thuốc	1	0	88
11.12	Management of TB/HIV coinfection Quản lý bệnh nhân Lao-HIV	1	0	88
11.13	TB infection control Kiểm soát lây truyền lao	1	0	88

12. Supervision and Feedback Practices/ Thực hành giám sát và phản hồi

Supervision and Feedback Practices/ Thực hành giám sát và phản hồi				
	<i>Next, I would like to ask some questions about supervision and feedback on TB services this facility receives from upper management levels</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi về việc giám sát và phản hồi về các dịch vụ phòng chống lao từ tuyến trên cho cơ sở y tế của anh/ chị.</i>			
12.1	Has a supervisor from any upper-level office come here on a supervisory visit within the past 6 months ? Trong 6 tháng qua, có cán bộ nào từ tuyến trên xuống giám sát hoạt động phòng chống lao ở cơ sở anh/ chị không?	Yes/ Có..... No/ Không..... Don't know/ Không biết	1 0 88	
[ASK THE REST OF THE QUESTIONS IN THIS SECTION ONLY IF 12.1=YES] [HỎI CÁC CÂU HỎI CÒN LẠI TRONG PHẦN 12 NẾU CÂU 12.1 TRẢ LỜI "CÓ"]				
12.1.1	During the past 6 months , how many supervisory visits has this facility received from an upper-level office? [ENTER 1-12] Trong 6 tháng qua, có bao nhiêu lần cán bộ từ tuyến trên xuống giám sát hoạt động phòng chống lao của cơ sở? [NHẬP 1-12]	Visits/ Số lần Don't know/ Không biết.....	88	
	<i>The last time that a supervisor from outside the facility visited, did s/he do any of the following?</i> <i>Lần gần nhất mà cán bộ tuyến trên tới giám sát hoạt động phòng chống lao của cơ sở, họ có thực hiện các hoạt động sau không?</i>	Yes Có	No Không	DK KB
12.1.2	Assess the pharmacy, e.g., drug stockout, expiry, records, etc. Đánh giá khoa dược, VD: tình trạng hết thuốc, thuốc hết hạn, sổ dược...	1	0	88
12.1.3	Assess the laboratory, e.g. assess lab procedures, review lab records, assess TAT, etc. Đánh giá phòng xét nghiệm, VD: đánh giá quy trình xét nghiệm, rà soát các hồ sơ lưu trữ tại phòng xét nghiệm, đánh giá thời gian nhận mẫu và trả kết quả xét nghiệm (TAT)...	1	0	88
12.1.4	Assess TB data, e.g., completeness, quality, and/or timely reporting of registers, treatment cards, quarterly or monthly reports, etc. Đánh giá các số liệu lao, VD: tính đầy đủ, chất lượng, và/hoặc các báo cáo, các sổ sách, biểu mẫu ghi chép đúng thời gian, phiếu điều trị, báo cáo hàng tháng hoặc hàng quý v.v...	1	0	88
12.1.5	Discuss the performance of the facility based on TB service data Thảo luận việc thực hiện của cơ sở dựa trên các thông tin liên quan tới dịch vụ phòng chống lao	1	0	88

Supervision and Feedback Practices/ Thực hành giám sát và phản hồi				
12.1.6	Complete the supervisory checklist Hoàn thành bảng kiểm giám sát hoạt động	1	0	88
12.1.7	Provide a record of written comments or suggestions from their visit Cung cấp biên bản có các góp ý hoặc gợi ý từ những lần giám sát	1	0	88
12.1.8	[ASK ONLY IF 12.1.7=YES] May I see the written comments or suggestions? [HỎI NẾU CÂU 12.1.7=CÓ] Tôi có thể xem biên bản giám sát/công văn phản hồi được không?	1	0	

13. Availability of Basic Equipment/ Tính sẵn có của trang thiết bị cơ bản

Availability of basic equipment/ Tính sẵn có của trang thiết bị cơ bản								
	[ASK TO OBSERVE IF THE FOLLOWING BASIC EQUIPMENT AND SUPPLIES USED IN THE PROVISION OF CLIENT SERVICES ARE AVAILABLE AND FUNCTIONAL IN THE FACILITY TODAY] [HỎI VÀ QUAN SÁT NẾU CÁC TRANG THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ CƠ BẢN SỬ DỤNG TRONG CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CHO BỆNH NHÂN CÓ SẴN VÀ CÒN HOẠT ĐỘNG TẠI CƠ SỞ]	(a) Have equipment? (a) Có trang thiết bị?				[ASK ONLY IF (a)=OBSERVED] [HỎI NẾU (a) =ĐÃ NHÌN THẤY] (b) Functioning? (b) Vẫn đang hoạt động?		
	Equipment Trang thiết bị	Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	Don't have Không có	DK KB	Yes Có	No Không	DK KB
13.1	Adult weighing scale Cân người lớn	2	1	0	88	1	0	88
13.2	Child weighing scale – 250-gram gradation Cân trẻ em – độ chia 250 gram	2	1	0	88	1	0	88
13.3	Infant weighing scale – 100-gram gradation Cân trẻ sơ sinh – độ chia 100 gram	2	1	0	88	1	0	88
13.4	Measuring tape-height board or stadiometer Băng hoặc máy đo chiều cao	2	1	0	88	1	0	88
13.5	Thermometer Nhiệt kế	2	1	0	88	1	0	88

Availability of basic equipment/ Tính sẵn có của trang thiết bị cơ bản								
	[ASK TO OBSERVE IF THE FOLLOWING BASIC EQUIPMENT AND SUPPLIES USED IN THE PROVISION OF CLIENT SERVICES ARE AVAILABLE AND FUNCTIONAL IN THE FACILITY TODAY] [HỎI VÀ QUAN SÁT NẾU CÁC TRANG THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ CƠ BẢN SỬ DỤNG TRONG CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CHO BỆNH NHÂN CÓ SẴN VÀ CÒN HOẠT ĐỘNG TẠI CƠ SỞ]	(a) Have equipment? (a) Có trang thiết bị?				[ASK ONLY IF (a)=OBSERVED] [HỎI NẾU (a) =ĐÃ NHÌN THẤY] (b) Functioning? (b) Vẫn đang hoạt động?		
	Equipment Trang thiết bị	Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	Don't have Không có	DK KB	Yes Có	No Không	DK KB
13.6	Stethoscope Ống nghe	2	1	0	88	1	0	88
13.7	Blood pressure apparatus (may be digital or manual sphygmomanometer with stethoscope) Thiết bị đo huyết áp (có thể là huyết áp kế kỹ thuật số hoặc huyết áp cơ có ống nghe)	2	1	0	88	1	0	88
13.8	Light source (flashlight acceptable) Nguồn chiếu sáng (có thể là đèn pin)	2	1	0	88	1	0	88
13.9	Intravenous infusion kits Bộ dụng cụ truyền tĩnh mạch	2	1	0	88	1	0	88
13.10	Oxygen concentrators Máy tạo oxy	2	1	0	88	1	0	88
13.11	Oxygen cylinders Bình oxy	2	1	0	88	1	0	88
13.12	Central oxygen supply Hệ thống cung cấp oxy trung tâm	2	1	0	88	1	0	88
13.13	Flowmeter for oxygen therapy (with humidification) Đồng hồ đo lưu lượng oxy (có tạo ẩm)	2	1	0	88	1	0	88
13.14	Oxygen delivery apparatus (key connecting tubes and mask or nasal prongs) Thiết bị cung cấp oxy (ống nối chính và mặt nạ hoặc ống dẫn oxy xông mũi mềm)	2	1	0	88	1	0	88

The staff member who is best able to answer the questions in the following section is either a lab technician or the TB focal person.

Cán bộ phù hợp nhất để trả lời các câu hỏi tiếp theo có thể là kỹ thuật viên xét nghiệm hoặc cán bộ phụ trách hoạt động phòng chống lao tại cơ sở

14. TB Laboratory Procedures/ Các quy trình xét nghiệm lao

TB Laboratory Procedures [ASK ONLY IF 2.2.2=YES (facility has an onsite lab)]									
Các quy trình xét nghiệm lao [HỎI NẾU CÂU 2.2.2 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở có phòng xét nghiệm)]									
Diagnostic Tests and Equipment Thiết bị và các xét nghiệm chẩn đoán									
	[ASK TO OBSERVE IF THE FOLLOWING TB TESTS/EQUIPMENT ARE USED IN THIS FACILITY AND ARE AVAILABLE AND FUNCTIONAL IN THE FACILITY TODAY] [HỎI VÀ QUAN SÁT XEM CÁC THIẾT BỊ/XÉT NGHIỆM LAO DƯỚI ĐÂY ĐƯỢC SỬ DỤNG Ở CƠ SỞ CÓ SẴN VÀ ĐẢM BẢO CHỨC NĂNG Ở THỜI ĐIỂM TỐI THỤ THẬP SỐ LIỆU TẠI CƠ SỞ]	(a) Used in facility? (a) Đã được sử dụng ở cơ sở?			[ASK ONLY IF (a)=YES] (b) Observed? [HỎI NẾU (a)=CÓ] (b) Đã nhìn thấy?		[ASK ONLY IF (b)=YES] (c) Functioning? [HỎI NẾU (b)=CÓ] (c) Vẫn đang hoạt động?		
		Y C	N K	DK KB	Y C	N K	Y C	N K	DK KB
14.1	Ziehl-Neelsen test for AFB Xét nghiệm nhuộm Ziehl-Neelsen tìm AFB	1	0	88					
14.2	Light microscope Kính hiển vi quang học	1	0	88	1	0	1	0	88
	[ASK THE NEXT 3 QUESTIONS ONLY IF 14.1 (a)=YES] [HỎI 3 CÂU TIẾP THEO NẾU 14.1 (a)=CÓ]								
14.1.1	Carbol fuchsin stain Nhuộm carbol fuchsin	1	0	88	1	0			
14.1.2	Sulfuric acid (20–25% concentration) or acid alcohol Axit Sulfuric (nồng độ 20–25%) hoặc axit alcohol	1	0	88	1	0			
14.1.3	Methyl blue stain Nhuộm xanh Methyl	1	0	88	1	0			

TB Laboratory Procedures [ASK ONLY IF 2.2.2=YES (facility has an onsite lab)]									
Các quy trình xét nghiệm lao [HỎI NẾU CÂU 2.2.2 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở có phòng xét nghiệm)]									
14.3	Fluorescence microscope (FM) LED Kính hiển vi huỳnh quang đèn LED	1	0	88	1	0	1	0	88
14.3.1	[ASK ONLY IF 14.3 (a)=YES] Auramine stain for fluorescence microscopy [HỎI NẾU CÂU 14.3 (a)= CÓ] Nhuộm auramine đọc dưới kính hiển vi huỳnh quang	1	0	88	1	0			
14.4	[ASK IF 14.2(a) or 14.3(a)=YES] Does the facility meet biosafety requirements for microscopy (i.e. at least level 1) ? [HỎI NẾU 14.2(a) HOẶC 14.3(a)=YES] Cơ sở có đạt các tiêu chuẩn về an toàn sinh học cho việc sử dụng kính hiển vi không (ít nhất là an toàn sinh học cấp I)?	1	0	88	1	0			
[ASK THE NEXT 6 QUESTIONS ONLY IF 3.1.17=1 (facility has GeneXpert unit onsite)] [HỎI 6 CÂU TIẾP THEO NẾU 3.1.17=1 (Cơ sở có đặt máy GeneXpert)]									
14.5	GeneXpert module [AT LEAST ONE SHOULD BE FUNCTIONAL] Mô-đun GeneXpert [TỐI THIỂU MỘT MÔ-ĐUN CÒN SỬ DỤNG ĐƯỢC]	1	0	88	1	0	1	0	88
	Module used by facility: Mô-đun được sử dụng ở cơ sở anh/ chị:	C	K	KB	C	K	C	K	KB
14.5.1(a)	6 color 6 màu	1	0	88	1	0	1	0	88
14.5.1(b)	10 color 10 màu	1	0	88	1	0	1	0	88
14.5.2	[ASK ONLY IF 3.1.18=1 OR 3] At least 1 valid Xpert MTB/RIF cartridge, i.e., not expired [HỎI NẾU CÂU 3.1.18=1 HOẶC 3] Tối thiểu 1 cartridge Xpert MTB/RIF còn hạn sử dụng	1	0	88	1	0	1	0	88

TB Laboratory Procedures [ASK ONLY IF 2.2.2=YES (facility has an onsite lab)] Các quy trình xét nghiệm lao [HỎI NẾU CÂU 2.2.2 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở có phòng xét nghiệm)]									
14.5.3	[ASK ONLY IF 3.1.18=2 OR 3] At least 1 valid Xpert Ultra cartridge, i.e., not expired [HỎI NẾU CÂU 3.1.18=2 HOẶC 3] Tối thiểu 1 cartridge Xpert Ultra còn hạn sử dụng;	1	0	88	1	0	1	0	88
14.5.4	[ASK ONLY IF 3.1.18=4] At least 1 valid Xpert MTB/XDR cartridge, i.e., not expired [HỎI NẾU CÂU 3.1.18=4] Tối thiểu 1 cartridge Xpert MTB/XDR còn hạn sử dụng	1	0	88	1	0	1	0	88
14.5.5	Does the facility meet biosafety requirements for Xpert testing (i.e. at least level 1)? Cơ sở anh/chị có đạt các yêu cầu về an toàn sinh học (tối thiểu cấp 1) cho việc xét nghiệm Xpert không?	1	0	88	1	0			
14.6	[ASK ONLY IF 3.2.1.3=YES OR 3.2.1.4=YES OR 3.2.2.2=YES OR 3.2.2.3=YES (facility uses solid or liquid culture)] TB culture or growth medium (e.g., LJ, MGIT Bactec 320 or 960) [HỎI NẾU 3.2.1.3=CÓ HOẶC 3.2.1.4=CÓ HOẶC 3.2.2.2=CÓ HOẶC 3.2.2.3=CÓ (Cơ sở thực hiện nuôi cấy trong môi trường đặc và/hoặc lỏng)] Môi trường nuôi cấy vi khuẩn lao (VD: LJ, MGIT Bactec 320 hoặc 960)	1	0	88	1	0			
14.7	Biosafety hood or cabinet Tủ an toàn sinh học	1	0	88	1	0	1	0	88
14.7.1	Does the facility meet biosafety requirements for culture (i.e. at least level 2)? Cơ sở có đảm bảo các yêu cầu an toàn sinh học cho việc thực hiện nuôi cấy lao (ít nhất là ATSH cấp 2) không?	1	0	88	1	0			

TB Laboratory Procedures [ASK ONLY IF 2.2.2=YES (facility has an onsite lab)]			
Các quy trình xét nghiệm lao [HỎI NẾU CÂU 2.2.2 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở có phòng xét nghiệm)]			
Quality control and quality assurance/ Kiểm soát và đảm bảo chất lượng			
	<i>I would like to ask you about quality control and quality assurance procedures for TB diagnosis services provided in the laboratory at this facility.</i> <i>Tôi muốn biết về quy trình kiểm soát và đảm bảo chất lượng (QC/QA) các dịch vụ chẩn đoán lao tại phòng xét nghiệm của cơ sở anh/chị</i>		
14.8	What type of quality control and quality assurance (QC/QA) do you use for laboratory tests conducted in this facility? Hình thức kiểm soát và đảm bảo chất lượng (QC/QA) các xét nghiệm được thực hiện tại cơ sở anh/ chị là gì?	None Không có 0 Internal QC/QA only Chỉ QC/QA nội kiểm..... 1 External QC/QA only QC/QA ngoại kiểm..... 2 Both internal and external QC/QA Cả QC/QA nội kiểm và ngoại kiểm 3 Don't know Không biết 88	
[ASK THE NEXT 2 QUESTIONS ONLY IF 14.8=1, 2, 3] [HỎI 2 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 14.8=1, 2, 3]			
14.8.1	Do you maintain records of the results from the QC/QA procedures? Anh/chị có lưu hồ sơ về các kết quả của quy trình kiểm soát và đảm bảo chất lượng không?	Yes/ Có..... 1 No/ Không 0 Don't know/ Không biết..... 88	
14.8.2	Do you have guidelines and procedures for QC/QA (either internal or external) for the specimens assessed in this facility? Anh/chị có các hướng dẫn và quy trình kiểm soát, đảm bảo chất lượng (nội kiểm hoặc ngoại kiểm) cho các mẫu xét nghiệm được thu thập tại cơ sở không?	Yes/ Có..... 1 No/ Không 0 Don't know/ Không biết..... 88	
14.8.2.1	[ASK ONLY IF 14.8.2=YES] May I see the QC/QA guidelines? [HỎI NẾU CÂU 14.8.2 =CÓ] Tôi có thể xem các hướng dẫn kiểm soát và đảm bảo chất lượng được không?	Yes/ Có..... 1 No/ Không 0	

The staff member who is best able to answer the questions in the following section is either a lab technician, a nurse, or a sputum collector.

Cán bộ phù hợp nhất để trả lời các câu hỏi ở phần tiếp theo có thể là kỹ thuật viên xét nghiệm, điều dưỡng, hoặc cán bộ lấy mẫu đờm

15. Management of Specimens/ Quản lý mẫu xét nghiệm

Management of Specimens Quản lý mẫu xét nghiệm			
15.1	Specimen Collection Thu thập mẫu xét nghiệm		
	<i>The next few questions are about specimen collection</i> <i>Các câu hỏi tiếp theo về việc thu thập mẫu xét nghiệm</i>		
15.1.1	[DON'T READ THE ANSWER UNTIL THE RESPONDENT HAS HAD A CHANCE TO ANSWER UNPROMPTED] When is sputum collected by patients or when do you ask the patients to collect sputum? [Answer: Immediately out of bed in the morning (before eating or drinking anything) after they have brushed their teeth and rinsed their mouth with only water.] [KHÔNG ĐỌC ĐÁP ÁN, ĐỂ ĐỐI TƯỢNG CÓ CƠ HỘI TỰ TRẢ LỜI] Bệnh nhân được lấy mẫu đờm hoặc anh/chị yêu cầu bệnh nhân lấy đờm khi nào? [Trả lời: Ngay khi ra khỏi giường vào buổi sáng (trước khi ăn uống bất cứ đồ gì) sau khi đánh răng và súc miệng với nước sạch]	Correct, unprompted Chính xác, tự trả lời Correct, prompted... Chính xác, được nhắc Incorrect Không chính xác..... Don't know Không biết	2 1 0 88
15.1.2	Are there SOPs for specimen collection? [OBSERVE] Cơ sở có quy trình chuẩn về việc lấy mẫu xét nghiệm không? [QUAN SÁT]	Yes, observed Có, đã nhìn thấy Yes, not observed Có, không nhìn thấy No Không..... Don't know Không biết	2 1 0 88

Management of Specimens Quản lý mẫu xét nghiệm				
15.1.3	Are there approved laboratory request forms? [OBSERVE] Cơ sở có các biểu mẫu yêu cầu xét nghiệm được phê duyệt không? [QUAN SÁT]	Yes, observed Có, đã nhìn thấy 2 Yes, not observed Có, không nhìn thấy 1 No Không..... 0 Don't know Không biết 88		
15.1.4	Were there any stockouts of specimen management supplies (e.g., sealable, leak-proof sputum containers) in the past 6 months ? Trong vòng 6 tháng qua , cơ sở anh/ chị có bị hết vật tư lấy mẫu không? (VD: các hộp đựng đờm có nắp kín, không bị rò rỉ)	Yes/ Có..... 1 No/ Không..... 0 Don't know/ Không biết..... 88		
15.2	Onsite Laboratory [ASK ONLY IF 2.2.2=YES (facility has an onsite lab)] Phòng xét nghiệm tại cơ sở [HỎI NẾU CÂU 2.2.2 TRẢ LỜI “CÓ” (phòng xét nghiệm tại cơ sở)]			
	<i>Now, I would like to ask you about the management of sputum samples and turnaround time for the laboratory.</i> <i>Bây giờ, tôi muốn hỏi về việc quản lý các mẫu đờm và thời gian nhận mẫu và trả kết quả của phòng xét nghiệm</i>	Yes Có	No Khô	DK KB
15.2.1	Do you maintain any sputum containers that are sealable and leakproof at this service site for collecting sputum? Tại cơ sở anh/ chị có vật tư lưu trữ mẫu đờm, như hộp chứa có nắp kín và không bị rò rỉ không?	1	0	88
15.2.1.1	[ASK ONLY IF 15.2.1=YES] May I see a sputum container? [HỎI NẾU CÂU 15.2.1=CÓ] Tôi có thể xem hộp lưu trữ mẫu đờm không?	1	0	
15.2.2	On average, how many hours does it take for the laboratory to receive specimens from service sites within this facility? [ENTER VALID RANGE] Trung bình bao lâu thì phòng xét nghiệm nhận được mẫu xét nghiệm từ các khoa phòng khác trong cơ sở? [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Hours/ Số giờ..... Don't know/ Không biết.....		88

Management of Specimens Quản lý mẫu xét nghiệm				
15.2.3	On average, how many hours does it take for service sites within the facility to receive specimen results from the laboratory? [ENTER VALID RANGE] Trung bình mất bao lâu thì các khoa phòng khác nhận được kết quả xét nghiệm mẫu đờm từ phòng xét nghiệm [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ]	Hours/ Số giờ..... Don't know/ Không biết.....	88	
15.3	Offsite Laboratory [ASK ONLY IF 2.2.4=YES (facility uses an offsite lab)] Phòng xét nghiệm ở cơ sở y tế khác [HỎI NẾU CÂU 2.2.4 TRẢ LỜI “CÓ”]			
	<i>Next, I would like to ask you about offsite laboratory procedures.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi về xét nghiệm được thực hiện bên ngoài cơ sở</i>			
	<i>What testing services are offered by the offsite laboratory?</i> <i>Những dịch vụ xét nghiệm nào mà phòng xét nghiệm ở cơ sở y tế khác cung cấp cho cơ sở của anh/ chị?</i>	Yes Có	No Không	DK KB
15.3.1.1	Smear microscopy Soi đờm để tìm AFB	1	0	88
15.3.1.2	Xpert MTB/RIF Xét nghiệm Xpert MTB/ RIF để phát hiện lao kháng đa thuốc với Rifampicin	1	0	88
15.3.1.3	Xpert Ultra Xét nghiệm Xpert Ultra	1	0	88
15.3.1.4	Xpert MTB/XDR Xét nghiệm Xpert MTB/XDR để phát hiện lao siêu kháng đa thuốc	1	0	88
15.3.1.5	First-line drug susceptibility testing (other than Xpert) Làm kháng sinh đồ với thuốc lao hàng một (xét nghiệm khác ngoài Xpert)	1	0	88
15.3.1.6	Second-line drug susceptibility testing Làm kháng sinh đồ với thuốc lao hàng hai	1	0	88
15.3.2	Does this facility have the contact details of the laboratory? [OBSERVE] Cơ sở anh/ chị có số liên hệ chi tiết của phòng xét nghiệm bên ngoài không? [QUAN SÁT]	Yes, observed Có, đã nhìn thấy Yes, not observed Có, không nhìn thấy No Không..... Don't know Không biết		2 1 0 88

Management of Specimens Quản lý mẫu xét nghiệm			
15.3.3	Is there an up-to-date specimen referral register i.e. one with the dispatch list, date sent, and date results returned? [OBSERVE] Có sổ ghi nhận cập nhật thông tin mẫu xét nghiệm được gửi đi không, ví dụ: danh sách gửi đi, ngày gửi và nhận kết quả? [QUAN SÁT]	Yes, observed Có, đã nhìn thấy Yes, not observed Có, không nhìn thấy No Không..... Don't know Không biết	2 1 0 88
15.3.4	Does the facility maintain records of results of sputum tests conducted offsite? [OBSERVE] Cơ sở có lưu các kết quả xét nghiệm đờm do phòng xét nghiệm ngoài cơ sở thực hiện không? [QUAN SÁT]	Yes, observed Có, đã nhìn thấy Yes, not observed Có, không nhìn thấy No Không..... Don't know Không biết	2 1 0 88
15.3.5	Does the facility have access to a specimen transport service? Cơ sở có sử dụng dịch vụ vận chuyển mẫu xét nghiệm không?	Yes/ Có..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	1 0 88
15.3.5.1	[ASK ONLY IF 15.3.5=YES] What type of service is used? [HỎI NẾU CÂU 15.3.5=CÓ] Loại dịch vụ vận chuyển nào được sử dụng?	Lab staff Cán bộ xét nghiệm..... Postal service (contracted) Hợp đồng với bưu điện Việt Nam..... Courier service Dịch vụ vận chuyển Implementing partner Đối tác triển khai..... Don't know Không biết..... Other (Specify) Khác (ghi rõ) _____	1 2 3 4 88 96

Management of Specimens Quản lý mẫu xét nghiệm					
15.3.5.2	[ASK ONLY IF 15.3.5=YES] What type of specimens are picked up? [HỎI NẾU CÂU 15.3.5=CÓ] Loại mẫu xét nghiệm nào được thu nhận?	Only TB Chỉ mẫu lao TB and others Lao và các mẫu khác Don't know Không biết	1 2 88		
15.3.6	Does the facility use a cooler box reserved for transportation of specimens? Cơ sở có hộp bảo quản lạnh để vận chuyển mẫu xét nghiệm lao không?	Yes/ Có..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	1 0 88		
15.3.7	[ASK ONLY IF 15.3.5=YES] On average, how often does specimen transportation to the laboratory occur? [ENTER 1 FOR DAILY, 2 FOR EVERY 2 DAYS, ETC.] [CHỈ HỎI NẾU 15.3.5=CÓ] Trung bình mất bao lâu thì bệnh phẩm lao được vận chuyển tới phòng xét nghiệm bên ngoài? [NHẬP 1 CHO HÀNG NGÀY, 2 CHO MỖI 2 NGÀY/LẦN,v.v.]	Days/ Số ngày Don't know/ Không biết.....	88		
15.3.8	[ASK ONLY IF 15.3.5=YES] On average, how many days does it take to receive specimen results back from the laboratory? [ENTER VALID RANGE; DURING 24H ENTER 0] [CHỈ HỎI NẾU 15.3.5=CÓ] Trung bình khoảng bao nhiêu ngày phòng xét nghiệm bên ngoài trả kết quả xét nghiệm lao? [NHẬP GIÁ TRỊ HỢP LỆ; NẾU TRẢ KẾT QUẢ TRONG VÒNG 24H NHẬP 0]	Days/ Số ngày Don't know/ Không biết.....	88		
	[ASK ONLY IF 15.3.5=YES] How are TB test results returned to this facility? [CHỈ HỎI NẾU 15.3.5=CÓ] Hình thức trả kết quả xét nghiệm lao về cơ sở của anh/ chị như thế nào?	Yes, unprompted Có, tự trả lời	Yes, prompted Có, được gợi ý	No Không	DK KB
15.3.9.1	Taking pictures of the results and sending them via text messages and/or zalo Chụp ảnh kết quả gửi qua tin nhắn, zalo	2	1	0	88

Management of Specimens Quản lý mẫu xét nghiệm					
15.3.9.2	Sending results by emails Gửi kết quả qua email	2	1	0	88
15.3.9.3	Sending results by post Bản giấy qua đường bưu điện	2	1	0	88
15.3.9.4	Sending results back via those who transport specimens to the laboratory Gửi trực tiếp theo đợt (mỗi 1 đợt chuyển mẫu lên thì lại nhận kết quả xét nghiệm trước đó về)	2	1	0	88
15.3.9.5	Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	2	1	0	88
15.4	Sputum Investigation – Treatment [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)] Xét nghiệm đờm theo dõi [HỎI NẾU 2.5=CÓ (Cơ sở điều trị)]				
	Now I would like to ask you about sputum investigations ordered during treatment. Bây giờ tôi sẽ hỏi anh/chị về xét nghiệm đờm theo dõi trong quá trình điều trị		Yes Có	No Không	DK KB
15.4.1	[ASK ONLY IF 6.1.2=YES (facility provides intensive phase treatment)] Does this facility request sputum during the last week of the intensive phase of treatment for DS-TB? [HỎI NẾU CÂU 6.1.2=CÓ (Cơ sở có điều trị lao giai đoạn tấn công)] Cơ sở anh/chị có yêu cầu lấy mẫu đờm trong tuần cuối của giai đoạn điều trị tấn công lao nhạy cảm không?		1	0	88
15.4.2	[ASK ONLY IF 6.1.3=YES (facility provides continuation phase treatment)] Does this facility request sputum during the last month of the continuation phase of treatment for DS-TB? [HỎI NẾU CÂU 6.1.3=CÓ (Cơ sở có điều trị lao giai đoạn duy trì)] Cơ sở anh/chị có yêu cầu lấy mẫu đờm trong tháng cuối của giai đoạn điều trị duy trì lao nhạy cảm không?		1	0	88
15.4.3	Does this facility request drug susceptibility testing (including Xpert) for patients who were previously treated for TB? Cơ sở anh/chị có yêu cầu làm kháng sinh đồ cho bệnh nhân có tiền sử điều trị lao không, bao gồm xét nghiệm Xpert?		1	0	88

Management of Specimens Quản lý mẫu xét nghiệm				
15.4.4	Does this facility request drug susceptibility testing for patients who fail to convert on treatment, including Xpert? Cơ sở anh/chị có yêu cầu làm kháng sinh đồ cho bệnh nhân thất bại điều trị, bao gồm xét nghiệm Xpert không?	1	0	88
15.4.5	Does this facility request any type of drug susceptibility testing for suspected DR-TB, including Xpert? Cơ sở anh/chị có yêu cầu bất cứ kháng sinh đồ nào cho người nghi lao kháng thuốc, bao gồm cả xét nghiệm GeneXpert không?	1	0	88
15.4.6	[ASK ONLY IF 2.5.3=YES (facility provides DR-TB treatment)] Does this facility request monthly smears and cultures throughout treatment for DR-TB? [HỎI NẾU CÂU 2.5.3=CÓ (cơ sở có điều trị lao kháng thuốc)] Cơ sở anh/ chị có yêu cầu xét nghiệm đờm và xét nghiệm nuôi cấy hàng tháng trong quá trình điều trị lao kháng thuốc không?	1	0	88

The staff member who is best able to answer the questions in the following sections is a **pharmacy staff person** or the **TB focal person**.

Cán bộ phù hợp nhất để trả lời các câu hỏi trong phần tiếp theo là **cán bộ dược** hoặc **phụ trách lao tại cơ sở**

16. Management of Supplies and Commodities/ Quản lý vật tư và hóa chất

Management of Supplies and Commodities Quản lý vật tư và hóa chất				
	[OBSERVE THE PLACE WHERE THE SUPPLIES AND COMMODITIES ARE STORED AND ASK THE FOLLOWING] <i>Do the supplies and commodities storage conditions comply with the following standards?</i> [QUAN SÁT NƠI CÁC VẬT TƯ VÀ TIỆN ÍCH KHÁC ĐƯỢC LƯU TRỮ VÀ HỎI CÁC MỤC SAU ĐÂY] <i>Việc cung ứng và các điều kiện lưu trữ hóa chất, vật tư y tế có tuân theo các tiêu chuẩn sau không?</i>	Yes Có	No Không	DK KB
16.1	Room or store is clean and dust-free Phòng và kho sạch sẽ, không có bụi bẩn	1	0	88

Management of Supplies and Commodities Quản lý vật tư và hóa chất				
16.2	Supplies and commodities (including drugs) are stored to prevent water damage Vật tư và hóa chất (bao gồm thuốc) được giữ ngăn không cho nước làm bẩn	1	0	88
16.3	Room or store is adequately ventilated Phòng và kho được thông gió đầy đủ	1	0	88
16.4	Room or store is properly lit Phòng và kho được chiếu sáng thích hợp	1	0	88
16.5	Supplies and commodities (including drugs) are stored away from direct sunlight Vật tư và hóa chất (bao gồm thuốc) được đặt ở vị trí tránh ánh nắng trực tiếp	1	0	88
16.6	Room or store has proper temperature Phòng và kho có nhiệt độ phù hợp	1	0	88
16.7	Supplies and commodities (including drugs) are stored without direct contact with walls or floors Vật tư và hóa chất (bao gồm thuốc) được lưu trữ tránh tiếp xúc trực tiếp vào tường hoặc sàn nhà	1	0	88

17. Drug Stock/ Thuốc

Drug Stock [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)] Thuốc [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở điều trị)]
[ASK TO GO TO THE MAIN SITE IN THE FACILITY WHERE ROUTINE MEDICINES ARE STORED. FIND THE PERSON MOST KNOWLEDGEABLE ABOUT STORAGE AND MANAGEMENT OF MEDICINES IN THE FACILITY. INTRODUCE YOURSELF, EXPLAIN THE PURPOSE OF THE SURVEY, AND ASK THE FOLLOWING QUESTIONS.] <i>I would like to know if the following medicines are available today in this facility. If any of the medicines I mention are stored in another location in the facility, please tell me where it is stored so I can go there to verify.</i> [ĐTV HỎI CBYT ĐỂ ĐẾN NƠI LƯU TRỮ CÁC THUỐC TẠI CƠ SỞ. HÃY LIÊN HỆ VỚI CÁN BỘ NẮM RÕ NHẤT VỀ LƯU TRỮ VÀ QUẢN LÝ CÁC THUỐC TẠI CƠ SỞ. GIỚI THIỆU BẢN THÂN ANH/CHỊ, GIẢI THÍCH MỤC ĐÍCH CỦA ĐÁNH GIÁ NÀY, VÀ HỎI CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY] <i>Tôi muốn biết loại thuốc nào sau đây có sẵn ở cơ sở anh/ chị hôm nay. Nếu có loại nào được lưu trữ ở bất cứ khu vực nào khác tại cơ sở này, vui lòng cho tôi biết vị trí ở đâu để tôi có thể tới quan sát.</i>

Drug Stock [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)] Thuốc [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở điều trị)]							
	<i>Drugs and medicines were available at the facility during the assessment.</i> [CHECK TO SEE IF AT LEAST ONE IS VALID, I.E., NOT EXPIRED] <i>Thuốc có sẵn ở cơ sở trong thời gian đánh giá</i> [KIỂM TRA XEM CÓ ÍT NHẤT MỘT LOẠI CÒN DÙNG ĐƯỢC, VD: CÒN HẠN SỬ DỤNG]	Observed, at least one valid Có quan sát thấy, tối thiểu một loại	Observed, none valid Có quan sát thấy, không còn hạn sử dụng	Stocked but distributed Có thuốc nhưng đã phát hết cho bệnh nhân	No stock observed Hiện hết thuốc	Never stocked Chưa bao giờ có	DK KB
17.1.1	Isoniazid	4	3	2	1	0	88
17.1.2	Rifampicin	4	3	2	1	0	88
17.1.3	Pyrazinamide	4	3	2	1	0	88
17.1.4	Ethambutol	4	3	2	1	0	88
17.1.5	Isoniazid + rifampicin (2FDC) Viên phối hợp Isoniazid + rifampicin (2FDC)	4	3	2	1	0	88
17.1.6	Isoniazid + ethambutol (EH) (2FDC) Viên phối hợp Isoniazid + ethambutol (EH) (2FDC)	4	3	2	1	0	88

Drug Stock [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)] Thuốc [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở điều trị)]							
17.1.7	Isoniazid + rifampicin + pyrazinamide (RHZ) (3FDC) Viên phối hợp Isoniazid + rifampicin + pyrazinamide (RHZ) (3FDC)	4	3	2	1	0	88
17.1.8	Isoniazid + rifampicin + ethambutol (RHE) (3FDC) Viên phối hợp Isoniazid + rifampicin + ethambutol (RHE) (3FDC)	4	3	2	1	0	88
17.1.9	Isoniazid + rifampicin + pyrazinamide + ethambutol (4FDC) Viên phối hợp Isoniazid + rifampicin + pyrazinamide + ethambutol (4FDC)	4	3	2	1	0	88
17.1.10	Streptomycin injectable Thuốc tiêm Streptomycin	4	3	2	1	0	88
17.1.12	3HP (rifapentine and isoniazid) 3HP (rifapentine và isoniazid)	4	3	2	1	0	88
17.1.14	2RHZE/4RH	4	3	2	1	0	88

Drug Stock [ASK ONLY IF 2.5=YES (treatment facility)] Thuốc [HỎI NẾU CÂU 2.5 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở điều trị)]							
17.1.15	2RHZ/10RH	4	3	2	1	0	88
17.1.16	Amikacin (Am)	4	3	2	1	0	88
17.1.17	Levofloxacin (Lfx)	4	3	2	1	0	88
17.1.18	Moxifloxacin (Mfx)	4	3	2	1	0	88
17.1.19	Prothionamide (Pto)	4	3	2	1	0	88
17.1.20	Cycloserine (Cs)	4	3	2	1	0	88
17.1.21	Para-aminosalicylic acid (PAS)	4	3	2	1	0	88
17.1.22	Bedaquiline (Bdq)	4	3	2	1	0	88
17.1.23	Delamanid (Dlm)	4	3	2	1	0	88
17.1.24	Linezolid (Lzd)	4	3	2	1	0	88
17.1.25	Clofazimine (Cfz)	4	3	2	1	0	88
					Có	Không	KB
17.2	Does the facility maintain a buffet stock of anti-TB medication? Cơ sở anh/chị có thuốc gối đầu để điều trị lao không?				1	0	88
17.3	Did any anti-TB medicine stockouts occur in the last six months ? Tại cơ sở của anh/ chị, có loại thuốc lao nào bị hết trong vòng 6 tháng qua không?				1	0	88
17.3.1	[ASK ONLY IF 17.3=YES] Did any patient go without TB treatment because of stockouts within the last six months ? [HỎI NẾU CÂU 17.3=CÓ] Trong vòng 6 tháng qua , có bệnh nhân lao nào đến nhưng không được nhận thuốc do hết thuốc không?				1	0	88

The staff member who is best able to answer the questions in the following section is either the infection control focal person or the TB focal person.

Cán bộ y tế phù hợp nhất để trả lời các câu hỏi trong phần tiếp theo này hoặc là cán bộ kiểm soát nhiễm khuẩn hoặc cán bộ chuyên trách lao tại cơ sở

18. Infection Control/ Kiểm soát nhiễm khuẩn

Infection Control				
Kiểm soát nhiễm khuẩn				
	<i>I'm going to ask about infection prevention measures, and then I'd like to see the supplies used for infection control.</i> Tôi sẽ hỏi về các biện pháp dự phòng lây nhiễm, và sau đó tôi muốn quan sát việc kiểm soát lây nhiễm	Yes Có	No Không	DK KB
18.1	General Thông tin chung			
18.1.1	Has a staff member been designated as an infection prevention and control focal point with specifically articulated duties? Có nhân viên nào được giao làm đầu mối trong việc kiểm soát và dự phòng lây nhiễm với các nhiệm vụ cụ thể không?	1	0	88
18.1.2	Are patients routinely asked about cough when entering the facility? Bệnh nhân có thường được hỏi về triệu chứng ho khi tới cơ sở anh/chị không?	1	0	88
18.1.3	Is cough triage implemented (i.e., patients that are coughing are separated from others and fast-tracked for evaluation)? Có biện pháp xử lý đặc biệt với bệnh nhân ho không (ví dụ: những bệnh nhân có triệu chứng ho được phân luồng với những người khác và được đánh giá nhanh)?	1	0	88
18.1.4	Is there a separate waiting area in the facility to isolate potentially infectious individuals? Có khu vực chờ riêng tại cơ sở anh/chị để tách biệt với những bệnh nhân có khả năng lây truyền bệnh không?	1	0	88
18.1.5	Does a designated person assist with separation and triage of coughing patients? Cơ sở y tế có phân công nhân viên nhanh chóng phân luồng bệnh nhân có triệu chứng ho không?	1	0	88
18.1.6	Does the facility provide medical masks to presumptive and confirmed TB patients? Cơ sở có phát khẩu trang y tế cho người nghi lao và bệnh nhân lao không?	1	0	88
18.1.6.1	[ASK ONLY IF 18.1.6=YES] Are medical masks consistently worn by presumptive and confirmed TB patients visiting the facility? [HỎI NẾU CÂU 18.1.6=CÓ] Bệnh nhân lao và người nghi lao có đeo khẩu trang y tế khi tới cơ sở y tế không?	1	0	88

Infection Control Kiểm soát nhiễm khuẩn				
18.1.7	Is a system in place to screen and evaluate staff for TB disease? Có hệ thống sàng lọc và đánh giá mắc lao cho nhân viên y tế không?	1	0	88
18.1.7.1	[ASK ONLY IF 18.1.7=YES] Have any staff been diagnosed with active TB disease in the last 2 years? [HỎI NẾU CÂU 18.1.7=CÓ] Trong vòng 2 năm qua, tại cơ sở của anh/ chị có nhân viên y tế nào được chẩn đoán mắc lao không?	1	0	88
18.1.7.1.1	[ASK ONLY IF 18.1.7.1=YES] How many staff at this facility had active TB disease in the last 2 years? [MUST BE 0-1.2.4 (# of full-time staff working in TB)] [HỎI NẾU CÂU 18.1.7.1=CÓ] Trong vòng 2 năm qua, có bao nhiêu nhân viên y tế làm việc toàn thời gian tại cơ sở y tế của anh/ chị mắc lao? [PHẢI TỪ 0-1.2.4 (# trong tổng số nhân viên toàn thời gian ở bộ phận lao)]	Staff/ Số lượng ... Don't know/ Không biết		88
18.1.8	Are staff offered an HIV test (when needed)? Nhân viên y tế ở cơ sở anh/ chị có được xét nghiệm HIV không (nếu có nhu cầu)?	1	0	88
18.1.9	Are staff offered ART if HIV-positive? Nhân viên y tế ở cơ sở anh/ chị có được điều trị ART nếu họ nhiễm HIV không?	1	0	88
18.1.10	[ASK ONLY IF 18.1.9=YES] Where do HIV-positive staff receive ART? [HỎI NẾU CÂU 18.1.9=CÓ] Nhân viên y tế bị nhiễm HIV nhận thuốc ARV ở đâu?	From this facility Tại cơ sở Referred out Được giới thiệu ra ngoài Don't know Không biết Other (Specify) Khác (ghi rõ) _____		1 2 88 96

Infection Control Kiểm soát nhiễm khuẩn					
18.2	Resources in Service Areas Nguồn lực ở các khu vực cung cấp dịch vụ				
	[PLEASE CHECK IF THE FOLLOWING RESOURCES USED FOR INFECTION CONTROL ARE AVAILABLE IN THE FACILITY WHERE TB PATIENTS ARE RECEIVING SERVICES ON THE DAY OF ASSESSMENT—ASK TO SEE THEM] [HÃY KIỂM TRA NẾU CÁC NGUỒN SAU ĐÂY ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO VIỆC KIỂM SOÁT LÂY NHIỄM SẴN CÓ Ở CƠ SỞ NƠI BỆNH NHÂN LAO NHẬN CÁC DỊCH VỤ VÀO NGÀY ĐÁNH GIÁ – YÊU CẦU XEM XÉT]	Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	No Không	DK KB
18.2.1	An updated and approved infection prevention and control plan Có kế hoạch kiểm soát và phòng ngừa lây nhiễm được cập nhật và phê duyệt	2	1	0	88
18.2.2	An annual TB infection prevention and control risk assessment Đánh giá nguy cơ kiểm soát và phòng ngừa lây nhiễm lao hàng năm	2	1	0	88
18.2.3	Supplies for coughing patients (tissues, surgical masks, etc.) Có các vật tư cho bệnh nhân bị ho (khăn giấy, khẩu trang y tế, v.v...)	2	1	0	88
18.2.4	A confidential log for all staff with presumptive or confirmed TB Danh sách nhân viên nghi hoặc khẳng định mắc lao được bảo mật	2	1	0	88
18.2.5	Patient waiting areas are either outdoors or indoors with access to continuous fresh air. Khu vực chờ của bệnh nhân cả bên trong hoặc bên ngoài đều thoáng khí	2	1	0	88

Infection Control Kiểm soát nhiễm khuẩn					
18.3	Supplies in Examination Areas Vật tư tại các khu vực thăm khám				
	[PLEASE CHECK IF THE FOLLOWING ITEMS ARE AVAILABLE IN THE CLIENT EXAMINATION AREAS, E.G., TB TESTING AREA, SERVICE PROVISION AREA, AND LAB. FOR ITEMS THAT YOU DO NOT SEE, ASK TO HAVE THEM SHOWN TO YOU] [HÃY KIỂM TRA NẾU CÁC VẬT DỤNG SAU CÓ SẴN TRONG KHU VỰC THĂM KHÁM BỆNH NHÂN, VD: KHU VỰC XÉT NGHIỆM LAO, KHU VỰC CUNG CẤP DỊCH VỤ, VÀ PHÒNG XÉT NGHIỆM. ĐTV CÓ THỂ HỎI CBYT Ở CƠ SỞ CHỈ CHO BẠN NẾU KHÔNG QUAN SÁT THẤY]	Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	No Không	DK KB
18.3.1	Running water (piped, bucket with tap or pour pitcher) Nguồn nước chảy (đường ống, xô có vòi hoặc bình rót)	2	1	0	88
18.3.2	Hand washing soap (may be liquid soap) Xà phòng rửa tay (có thể dung dịch xà phòng)	2	1	0	88
18.3.3	Alcohol-based hand rub Nước sát khuẩn tay	2	1	0	88
18.3.4	Medical waste receptacle (pedal bin) with lid and plastic bin liners Thùng đựng chất thải y tế (có chân đạp) có nắp và lót thùng nhựa	2	1	0	88
18.3.5	Other waste receptacle Thùng đựng chất thải khác	2	1	0	88
18.3.6	Sharp container (i.e., safety box) Thùng chứa vật sắc nhọn (vd: hộp an toàn)	2	1	0	88
18.3.7	Disposable latex gloves Găng tay cao su dùng 1 lần	2	1	0	88
18.3.8	Disinfectant (e.g, chlorine, alcohol) Chất khử trùng (vd: Clo, cồn)	2	1	0	88

Infection Control Kiểm soát nhiễm khuẩn					
18.3.9	Single use standard disposable syringes with needles or auto-disable syringes with needles Bơm kim tiêm dùng một lần hoặc ống tiêm tự động vô hiệu hóa có kim tiêm	2	1	0	88
18.3.10	Gowns Áo choàng y tế	2	1	0	88
18.3.11	Eye protection/goggles or face protection Bảo vệ mắt/kính bảo hộ mắt hoặc mặt nạ	2	1	0	88
18.3.12	Injection safety precaution guidelines for standard precautions Hướng dẫn tiêm an toàn	2	1	0	88
18.3.13	Needle destroyer Máy hủy kim tiêm	2	1	0	88
18.3.14	Methylated spirit and glycerine 70:30 Cồn methyl hóa và glycerin 70:30 (cồn sát khuẩn)	2	1	0	88
18.4	Specimen Collection Thu thập mẫu xét nghiệm				
	Are specimens collected in any of the following designated areas? Mẫu xét nghiệm lao có được lấy ở các khu vực được chỉ định sau đây không?	Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	No Không	DK KB
18.4.1	Outside the screening and treatment area Bên ngoài khu vực sàng lọc và điều trị	2	1	0	88
18.4.2	Away from other patients Xa các bệnh nhân khác	2	1	0	88
18.4.3	In a separate room Trong 1 phòng riêng biệt	2	1	0	88
18.4.4	In a well-ventilated area, e.g., open air or with open windows Tại khu vực thông khí tốt (vd: ngoài trời hoặc có cửa sổ mở)	2	1	0	88
18.5	N-95 and FFP2 Respirators [ASK TO SEE THEM] Khẩu trang N95 và/hoặc FFP2 [HỎI VÀ QUAN SÁT]				

Infection Control Kiểm soát nhiễm khuẩn					
		Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	No Không	DK KB
18.5.1	Are N-95 and/or FFP2 respirators readily available for staff? Có sẵn khẩu trang N95 và/hoặc FFP2 cho nhân viên y tế không?	2	1	0	88
18.5.1.1	[ASK ONLY IF 18.5.1=YES (1, 2)] Have staff been trained on the proper fit of the respirators? [HỎI NẾU CÂU 18.5.1 TRẢ LỜI Ý 1 HOẶC 2] Nhân viên y tế đã bao giờ được tập huấn về cách đeo khẩu trang đúng cách chưa?		1	0	88
18.5.1.2	[ASK ONLY IF 18.5.1=YES (1, 2)] How often do facility staff members use the N-95 and/or FFP2 respirators? [HỎI NẾU CÂU 18.5.1 TRẢ LỜI Ý 1 HOẶC 2] Mức độ thường xuyên nhân viên sử dụng khẩu trang N95 và/hoặc FFP2?	Never/ Không bao giờ... Rarely/ Hiếm khi..... Half of the time Một nửa thời gian Most of the time Hầu hết thời gian..... Always/ Thường xuyên....			1 2 3 4 5

19. Health Insurance Reimbursement/ Bảo hiểm Y tế

Health Insurance Reimbursement Bảo hiểm Y tế [ASK 19V.1 - 19V.7 IF 1.1.5 = YES] [HỎI 19V.1 – 19V.7 NẾU 1.1.5 = CÓ]				
	<i>Now I would like to ask you some questions about the coverage of TB services under the public health insurance (HI) scheme at this facility.</i> <i>Tôi sẽ hỏi anh/chị về việc triển khai thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh lao sử dụng quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) cho bệnh nhân lao (lao nhạy cảm, lao tiềm ẩn) tại cơ sở y tế của anh/chị</i>	Yes Có	No Không	DK KB
19V.1	Are TB services covered by the HI scheme at this facility? Các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao tại cơ sở y tế này có nằm trong trong danh mục kỹ thuật được BHYT chi trả không?	1	0	88

Health Insurance Reimbursement Bảo hiểm Y tế [ASK 19V.1 - 19V.7 IF 1.1.5 = YES] [HỎI 19V.1 – 19V.7 NẾU 1.1.5 = CÓ]			
19V.1.1	[ASK ONLY IF 19V.1=YES] When did the health insurance scheme start covering TB services at this facility? [CHỈ HỎI NẾU 19.V1=CÓ] Quỹ BHYT bắt đầu bao phủ các dịch vụ phòng chống lao tại CSYT của anh/chị từ khi nào?	Months/ Tháng..... Years/ Năm... Don't know/ Không biết	88
19V.2	[ASK ONLY IF 19V.1=YES] Which TB services are covered by HI at this facility? [SELECT ALL APPLICABLE RESPONSES] [CHỈ HỎI NẾU 19.V1=CÓ] Những dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao nào tại CSYT được BHYT chi trả? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Health check-ups/ physician office visits Khám sức khỏe..... 1 1 st line drugs Thuốc điều trị lao hàng 1..... 2 Diagnostic tests (other than X-ray) Các xét nghiệm chẩn đoán (không tính chụp X-quang)..... 3 X-ray Chụp X-quang..... 4 Don't know Không biết..... 88 Other (Specify) Khác (ghi rõ) 96	
19V.3	[ASK ONLY IF 19V.1=YES] According to the HI guidelines, how many medical doctors are qualified to provide TB services at this facility? [CHỈ HỎI NẾU 19.V1=CÓ] Có bao nhiêu bác sĩ có chứng chỉ hành nghề đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh lao tại cơ sở của anh/chị theo hướng dẫn của BHYT?	Number/ Số lượng..... Don't know/ Không biết.....	88

Health Insurance Reimbursement Bảo hiểm Y tế [ASK 19V.1 - 19V.7 IF 1.1.5 = YES] [HỎI 19V.1 – 19V.7 NẾU 1.1.5 = CÓ]				
		Yes Có	No Không	DK KB
19V.4	[ASK ONLY IF 19V.1=YES and if either 2.5=YES or 2.5.3=YES] Have you noticed an increase in loss-to-follow-up or drop-out of patients on treatment since the HI scheme was introduced? [CHỈ HỎI NẾU 19V.1=CÓ và 2.5=CÓ hoặc 2.5.3=CÓ] Tỷ lệ bỏ trị hoặc mất theo dõi có tăng lên ở CSYT của anh/chị kể từ khi triển khai BHYT không?	1	0	88
19V.5	[ASK ONLY IF 19V.1=YES] Have TB drugs procured through the central bidding process been uploaded/assigned to your facility's account in the health insurance portal? [CHỈ HỎI NẾU 19V.1=CÓ] Cơ sở y tế của anh/chị có ánh xạ thuốc lao về xã không?	1	0	88
19V.5.1	[ASK ONLY IF 19V.5=YES] How many commune health centers in this province are assigned to have TB drugs in the health insurance portal? [CHỈ HỎI NẾU 19V.5=CÓ] Có bao nhiêu trạm y tế xã tại huyện đã ánh xạ thuốc lao?	Communes/ Số xã Don't know/ Không biết.....		88
		Có	Không	KB
19V.6	Has this facility experienced any challenges or barriers in including TB services under the HI scheme? Cơ sở anh/chị có gặp bất cứ khó khăn/rào cản gì trong cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao sử dụng quỹ BHYT không?	1	0	88
19V.7	Has this facility experienced any challenges in getting reimbursed for the services it has provided by the HI provider? Cơ sở anh/chị có gặp bất cứ khó khăn gì trong giám định BHYT khi thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh lao không?	1	0	88

Health Insurance Reimbursement Bảo hiểm Y tế [ASK 19V.1 - 19V.7 IF 1.1.5 = YES] [HỎI 19V.1 – 19V.7 NẾU 1.1.5 = CÓ]			
19V.8	[ASK ONLY IF 1.1.5 = NO 19.1=NO/DK] Why aren't TB service at your facility covered under the HI scheme? [CHỈ HỎI NẾU 1.15 = KHÔNG HOẶC 19.V1=KHÔNG/KHÔNG BIẾT] Tại sao cơ sở của anh/chị không cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao sử dụng quỹ BHYT?	Facility does not meet the requirements to sign a contract with the HI provider Không đáp ứng các yêu cầu để ký hợp đồng BHYT..... There is a lack of qualified health staff to provide TB services at the facility according to the HI guidelines Thiếu cán bộ y tế có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh thanh toán quỹ BHYT..... There was a delay in signing the contract with the HI provider Chậm trễ trong việc ký hợp đồng với BHYT tỉnh..... Don't know/ Không biết..... Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1 2 3 88 96

20. Latent Tuberculosis Infection/ Lao tiềm ẩn

Latent Tuberculosis Infection Lao tiềm ẩn				
20V.1	Screening Sàng lọc			
	<i>Now I would like to ask you some questions about screening services for Latent Tuberculosis Infection at this facility.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về các dịch vụ sàng lọc lao tiềm ẩn mà cơ sở cung cấp</i>	Offered in the past 6 months? Trong 6 tháng qua?		
		Yes Có	No Không	DK KB
20V.1.1	Has this facility provided any type of screening for LTBI? Cơ sở có cung cấp bất kỳ dịch vụ sàng lọc lao tiềm ẩn nào không?	1	0	88
	ASK THE NEXT 3 QUESTIONS ONLY IF 20V.1.1=YES HỎI 3 CÂU TIẾP THEO NẾU 20V.1.1=CÓ			
20V.1.2	Screening for LTBI by TB skin test (TST) Sàng lọc lao tiềm ẩn bằng xét nghiệm lao trong da (TST)	1	0	88
20V.1.3	Screening for LTBI by blood tests Sàng lọc lao tiềm ẩn bằng xét nghiệm máu	1	0	88

Latent Tuberculosis Infection				
Lao tiềm ẩn				
20V.1.4	Are participants charged a fee for LTBI screening tests Người tham gia có phải trả phí sàng lọc lao tiềm ẩn không?	1	0	88
20V.2	Diagnosis Chẩn đoán			
	Next, I would like to ask you some questions about diagnosis services for LTBI at this facility Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về dịch vụ chẩn đoán lao tiềm ẩn tại cơ sở y tế này	Offered in the past 6 months? Trong 6 tháng qua?		
		Yes Có	No Không	DK KB
20V.2.1	Has this facility provided any type of diagnosis services for LTBI? Cơ sở có cung cấp bất kỳ dịch vụ chẩn đoán lao tiềm ẩn nào không?	1	0	88
	ASK THE NEXT 7 QUESTIONS ONLY IF 20V.2.1=YES HỎI 7 CÂU TIẾP THEO NẾU 20.2.1=CÓ			
20V.2.2	Diagnosis of LTBI by historical contacts with high-risk groups Chẩn đoán dựa trên tiền sử tiếp xúc với nhóm nguy cơ cao	1	0	88
20V.2.3	Diagnosis of LTBI by active case finding Chẩn đoán dựa vào tìm kiếm ca bệnh chủ động	1	0	88
20V.2.4	Diagnosis of LTBI by community-based screening Chẩn đoán dựa vào sàng lọc cộng đồng	1	0	88
20V.2.5	Diagnosis of LTBI by physical examination Chẩn đoán bằng thăm khám thực thể	1	0	88
20V.2.6	Diagnosis of LTBI by TB skin test (TST) - Mantoux Chẩn đoán bằng xét nghiệm lao trong da (TST) - Mantoux	1	0	88
20V.2.7	Diagnosis of LTBI by blood tests (IGRAs) Chẩn đoán bằng xét nghiệm máu (IGRAs)	1	0	88
20V.2.8	Are participants charged a fee for LTBI diagnosis tests? Người tham gia có phải trả phí chẩn đoán lao tiềm ẩn không?	1	0	88
20V.3	Case notification Thông báo ca bệnh			
20V.3.1	Has this facility reported LTBI to the VNTP in the past 6 months? Cơ sở y tế có báo cáo các trường hợp lao tiềm ẩn với CTCLQG trong 6 tháng qua không?	Yes/ Có..... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....		1 0 88

Latent Tuberculosis Infection				
Lao tiềm ẩn				
20V.3.2	[ASK ONLY IF 20.3.1=YES] Is there a record or report of LTBI case notifications? [HỎI NẾU 20V.3.1=CÓ] Cơ sở có lưu hồ sơ/báo cáo của các trường hợp lao tiềm ẩn không?	Yes, electronic Có, bản điện tử..... Yes, paper Có, bản giấy..... Yes, both electronic and paper Có, cả bản điện tử và giấy... No/ Không..... Don't know/ Không biết.....	2 1 3 0 88	
20V.3.3	[ASK ONLY IF 20.3.1=YES] How frequently does this facility report LTBI to the VNTP? [HỎI NẾU 20V.3.1=CÓ] Tần suất cơ sở báo cáo các trường hợp lao tiềm ẩn với CTCLQG	Every month/ Hàng tháng..... Every 3 months/ 3 tháng/lần..... Don't know/ Không biết..... Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1 2 88 96	
20V.4	Treatment Practice			
	Thực hành điều trị			
	<i>Next, I would like to ask some questions about treatment services for LTBI at this facility.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về dịch vụ điều trị lao tiềm ẩn tại cơ sở y tế này.</i>	Offered in the past 6 months? Trong 6 tháng qua?		
		Yes	No	DK
		Có	Không	KB
20V.4.1	Has this facility provided any form of treatment for LTBI? Cơ sở có cung cấp dịch vụ điều trị nào cho các trường hợp lao tiềm ẩn không?	1	0	88
	ASK THE NEXT 4 QUESTIONS ONLY IF 20V.4.1=YES HỎI 4 CÂU TIẾP THEO NẾU 20V.4.1=CÓ			
20V.4.2	Treatment of LTBI with isoniazid and rifapentine (3HP) Điều trị với phác đồ có isoniazid và rifapentine (3HP)	1	0	88
20V.4.3	Do you ask patients about any LTBI drug side-effects they experienced? Anh/ chị có hỏi những người mắc lao tiềm ẩn về các triệu chứng do tác dụng phụ của thuốc khi họ tới điều trị tại CSYT không?	1	0	88
20V.4.5	Do you capture all reported side-effects in the LTBI register? Anh/ chị có ghi nhận tất cả các tác dụng phụ được báo cáo vào sổ quản lý lao tiềm ẩn không?	1	0	88

Latent Tuberculosis Infection Lao tiềm ẩn					
20V.4.6	Do you provide LTBI patients with any ancillary drugs to manage the side-effects of LTBI drugs? Anh/ chị có cung cấp các thuốc bổ trợ để kiểm soát các tác dụng phụ của điều trị lao tiềm ẩn không?	1	0	88	
20V.5	Guidelines Hướng dẫn				
	<i>Do you have the following documentation?</i> <i>Cơ sở anh/chị có các tài liệu hướng dẫn sau không?</i>	Yes, observed Có, đã nhìn thấy	Yes, not observed Có, chưa nhìn thấy	No Không	DK KB
20V.5.1	Flowcharts or algorithms on LTBI screening Sơ đồ hướng dẫn sàng lọc lao tiềm ẩn	2	1	0	88
20V.5.2	Guidelines for diagnosis and treatment of LTBI Các hướng dẫn cho chẩn đoán và điều trị lao tiềm ẩn	2	1	0	88
20V.5.3	Algorithms for TST or IGRAs Quy trình xét nghiệm trong da hoặc xét nghiệm máu sàng lọc lao tiềm ẩn	2	1	0	88
20V.5.4	LTBI treatment register (the yellow book) Sổ đăng ký điều trị lao tiềm ẩn (sổ vàng)	2	1	0	88
20V.5.5	Mantoux register and biology products management register (the purple book) Sổ đăng ký quản lý tiêm Mantoux và sinh phẩm (sổ tím)	2	1	0	88

Please provide any notes, concern of comments for any questions or the interview or participant?

Các vấn đề cần lưu ý khi thực hiện phỏng vấn?

END OF FACILITY VISIT KẾT THÚC PHÒNG VẤN				
		(a) Visit Result (a) Kết quả phỏng vấn		(b) Visit End Time [Use the 24-hour clock system, e.g., 14:30] (b) Thời gian kết thúc phỏng vấn [Sử dụng hệ thống 24 giờ, VD: 14:30]
003	Visit 1 Phỏng vấn lần 1	Completed/ Hoàn thành	1	 Hours Giờ Minutes Phút
		Partially completed/ Hoàn thành một phần..	2	
		Records unavailable/ Hồ sơ không có sẵn..	3	
		Facility refused/ Cơ sở từ chối	4	
		Postponed/ Hoãn lịch.....	5	
		Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	96	
004	Visit 2 (if needed) Phỏng vấn lần 2 (Nếu cần)	Completed/ Hoàn thành	1	 Hours Giờ Minutes Phút
		Partially completed/ Hoàn thành một phần..	2	
		Records unavailable/ Hồ sơ không có sẵn..	3	
		Facility refused/ Cơ sở từ chối	4	
		Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) _____	96	
		_____	96	

QTSA: Provider Interview/PHÒNG VẤN NGƯỜI CUNG CẤP DỊCH VỤ

Start of Facility Visit Hành chính					
		(a) Visit date Ngày đánh giá	(b) Visit Start Time [Use the 24-hour clock system, e.g., 14:30] Thời gian bắt đầu [Sử dụng hệ thống thời gian 24 giờ, VD: 14:30]	(c) Interviewer ID Mã số ĐTV	(d) Interviewer Name Tên điều tra viên
001	Visit 1 Lần 1	___/___/___	Hours Minutes Giờ Phút		_____
002	Visit 2 (if needed) Lần 2 (nếu cần)	___/___/___	Hours Minutes Giờ Phút		_____

Facility Identification Thông tin về cơ sở y tế			
		(a) Code (a)Mã số	(b) Name (b)Tên
010	Region/province/municipality (Level 1) Khu vực/tỉnh/thành phố (Cấp 1)		_____
011	District/County/Town (Level 2) Quận/huyện/Thị xã (Cấp 2)		_____
012	Facility Cơ sở y tế		_____
013	Location of facility Địa chỉ của cơ sở y tế _____		

Facility Characteristics Đặc điểm của cơ sở y tế			
020	Does this facility provide TB diagnosis services? Cơ sở có cung cấp dịch vụ chẩn đoán lao không?	Yes/ Có..... No/ Không.....	1 0
021	Does this facility provide TB treatment services? Cơ sở có cung cấp các dịch vụ điều trị lao không?	Yes/ Có..... No/ Không.....	1 0
022	[ASK ONLY IF 021=YES] Is this facility a DOT site? [HỎI NẾU CÂU 021 TRẢ LỜI “CÓ”] Cơ sở có thực hiện giám sát trực tiếp (DOT) không?	Yes/ Có..... No/ Không.....	1 0
023	Does this facility provide any HIV-related services, such as counseling, testing, care, or treatment? Cơ sở có cung cấp bất cứ dịch vụ nào liên quan tới HIV như tư vấn, xét nghiệm, chăm sóc, hoặc điều trị người có HIV không?	Yes/ Có..... No/ Không.....	1 0

Participant Consent Đồng ý tham gia			
030	Provider number Mã số người cung cấp dịch vụ		
Eligibility Screening Questions Các câu hỏi sàng lọc đối tượng tham gia			
<i>Instructions to the interviewer:</i> [Approach one of the clinic staff, introduce yourself (Hello. My name is), and ask him/her if s/he is willing to answer questions about their experience providing TB care at this facility. If the staff member agrees, tell him/her that you have a couple of preliminary questions. To ensure that the provider meets the criteria for the study, please obtain the following information.] <i>Các hướng dẫn cho điều tra viên:</i> [Gặp một trong những cán bộ y tế (CBYT) làm lâm sàng, giới thiệu bản thân bạn (Xin chào. Tôi tên là...) và hỏi nếu đồng ý trả lời các câu hỏi về kinh nghiệm của họ trong việc chăm sóc bệnh nhân lao tại cơ sở. Nếu đồng ý, hãy nói rõ rằng sẽ hỏi trước một số câu hỏi để đảm bảo CBYT này thỏa mãn các tiêu chí của nghiên cứu, hãy thu thập các thông tin sau đây]			
031	Do you provide care to TB patients? (doctor/nurse) Anh/chị có chăm sóc bệnh nhân lao không? (bác sỹ/điều dưỡng làm lâm sàng)	Yes/ Có..... No/ Không.....	1 0
032	[ASK ONLY IF 031=YES] Have you been working at this facility for more than 6 months ?	Yes/ Có..... No/ Không..... [No response]/ [Không trả lời]	1 0 99

	[HỎI NẾU CÂU 031=CÓ] Anh/chị làm việc tại cơ sở y tế này được <u>trên 6 tháng</u> chưa?		
[If either of the screening questions (031 and 032) is No or No response, the provider is NOT eligible for this study—thank them and find the next available staff member. If the provider is eligible for the study (i.e., both screening questions are YES), it is essential that you gain their informed consent before beginning the interview. Read the service provider consent form to the provider and record their response below.] [Trong trường hợp các câu hỏi sàng lọc (031 và 032) lựa chọn “Không” hoặc “Không trả lời”, đối tượng không đủ tiêu chí tham gia nghiên cứu – cảm ơn họ và lựa chọn CBYT tiếp theo. Nếu CBYT đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu (VD: các câu hỏi sàng lọc đều lựa chọn CÓ, bạn cần phải có phiếu đồng ý chấp thuận tham gia của họ trước khi bắt đầu phỏng vấn. Đọc phiếu đồng ý tham gia nghiên cứu cho đối tượng và khoanh vào lựa chọn dưới đây]			
033	[SELECT THE APPROPRIATE RESPONSE BASED ON THE INFORMED CONSENT] [LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP DỰA TRÊN PHIẾU ĐỒNG Ý THAM GIA NGHIÊN CỨU]	Consented/ Đồng ý 1 Declined/ Từ chối..... 0	
[If they declined to give consent, (1) thank the provider, (2) record 'Provider refused' in the “End of Facility Visit” section at the end of the survey, and (3) approach another provider. If consented, continue with the interview.] [Nếu cán bộ từ chối ký vào giấy chấp thuận tham gia, (1) cảm ơn đối tượng; (2) ghi rõ “Người cung cấp dịch vụ đã từ chối” ở mục “Kết thúc phỏng vấn” ở cuối phiếu, và (3) tiếp cận đối tượng khác. Nếu đối tượng đồng ý ký phiếu tham gia nghiên cứu, tiếp tục phỏng vấn]			

1. Education and Experience/ Trình độ học vấn và kinh nghiệm

Education and Experience Trình độ học vấn và kinh nghiệm			
1.1	Sex [OBSERVE AND SELECT THE APPROPRIATE RESPONSE. ASK ONLY IF UNSURE.] Giới tính [QUAN SÁT VÀ LỰA CHỌN ĐÁP ÁN PHÙ HỢP, CHỈ HỎI NẾU BẠN KHÔNG CHẮC CHẮN]	Male/ Nam 1 Female/ Nữ 2 [No response]/ [Không trả lời]/ 99	
1.2.1	In what year were you born? [YEAR MUST BE 2003-1961. IF UNKNOWN, SELECT 88, or IF NO RESPONSE, SELECT 99.] Năm sinh [NĂM PHẢI LÀ 2003-1961, NẾU KHÔNG BIẾT KHOANH 88, HOẶC NẾU KHÔNG TRẢ LỜI, KHOANH 99]	Year/ Năm Don't know/ Không biết 88 No response/ Không trả lời 99	
1.2.2	How old were you on your last birthday? [AGE MUST BE 20-62. COMPARE AND CORRECT 1.2.1 AND 1.2.2 IF THEY ARE INCONSISTENT] Tuổi của anh/chị từ lần sinh nhật gần nhất? [TUỔI 20-62 VÀ KIỂM TRA VỚI CÂU TRẢ LỜI Ở 1.2.1 VÀ 1.2.2 XEM CÓ ĐỒNG NHẤT KHÔNG]	Years/ Tuổi Don't know/ Không biết 88 No response/ Không trả lời 99	

Education and Experience Trình độ học vấn và kinh nghiệm			
1.3	What was the highest level of schooling you reached to become a practicing healthcare provider? Trình độ học vấn cao nhất của anh/chị?	Intermediate diploma Bằng trung cấp..... College degree Bằng cao đẳng Bachelor degree Cử nhân Doctor Bác sỹ Master's degree Thạc sỹ Specialist level 1 Chuyên khoa cấp I..... Specialist level 2 Chuyên khoa cấp II..... Doctorate Tiến sỹ Other health degree (specify) Bằng khác liên quan tới sức khỏe (ghi rõ) _____ Other non-health degree (specify) Bằng khác không liên quan tới sức khỏe (ghi rõ) _____ No response Không trả lời	1 2 3 4 5 6 7 8 95 96 99
1.4	How would you best describe your current occupational category at this facility? For example, are you a registered nurse or physician? Công việc chuyên môn hiện tại của anh/chị tại cơ sở là gì? Ví dụ, anh/chị là Điều dưỡng hay Bác sỹ?	Nurse Điều dưỡng..... Medical doctor/ clinical officer Bác sỹ/cán bộ lâm sàng Other (specify) Khác (ghi rõ)_____ No response Không trả lời	1 2 96 99
1.5	Are you a manager or in-charge for any clinical services? Anh/chị có phải quản lý hoặc phụ trách các dịch vụ lâm sàng ở cơ sở không?	Yes/ Có..... No/ Không..... [No response]/ [không trả lời]	1 0 99

Education and Experience Trình độ học vấn và kinh nghiệm			
1.6	Are you the TB focal or designated TB staff at this facility? Anh/chị có phải là cán bộ phụ trách đơn vị/ cán bộ đầu mối chương trình phòng chống lao ở cơ sở không?	Yes/ Có..... No/ Không..... [No response]/ [không trả lời]	1 0 99
1.7	How many years and months have you been working in this facility? [YEARS MUST BE 0-45. MONTHS MUST BE 0-11.] Anh/chị làm việc TẠI CƠ SỞ này được bao lâu rồi? (số năm và số tháng) [NĂM ĐIỀN TỪ 0-45. THÁNG ĐIỀN TỪ 0-11]	Years/ Số năm Months/ Số tháng..... No response/ Không trả lời	99
1.8	Typically, how many hours a week do you usually work at this facility? [ENTER AT LEAST 1, INCLUDING SHIFT HOURS] Anh/chị thường làm việc bao nhiêu giờ mỗi tuần tại cơ sở? [ĐIỀN TỐI THIỂU 1, BAO GỒM CẢ THỜI GIAN TRỰC]	Hours per week Số giờ/tuần No response/ Không trả lời.....	99
1.9	Approximately, how many patients (i.e. all types of patients and TB contact person, not just TB patient) do you personally see or care for in this facility in a typical week? [ENTER ≥ 1] Thông thường một tuần anh/chị khám và chăm sóc khoảng bao nhiêu bệnh nhân ở cơ sở? (bệnh nhân nói chung và người tiếp xúc bệnh nhân lao) [NHẬP ≥ 1]	Number of patients Số lượng bệnh nhân No response/ Không trả lời	99
1.10	How many years and months have you been providing TB-related services at this facility? [MUST BE ≤ 1.7] Anh/chị tham gia các hoạt động phòng chống lao ở cơ sở được bao lâu rồi? (số năm, số tháng) [PHẢI ≤ 1.7]	Years/ Số năm Months/ Số tháng..... No response/ Không trả lời	99
1.11	How many hours a week do you provide TB-related services? [MUST BE ≤ 1.8] Anh/chị tham gia hoạt động PHÒNG CHỐNG LAO bao nhiêu giờ mỗi tuần? [PHẢI ≤ 1.8]	Hours per week Số giờ/tuần No response/ Không trả lời.....	99

Education and Experience Trình độ học vấn và kinh nghiệm			
1.12	Approximately, how many TB patients, or their contacts, do you personally see or care for in this facility in a typical week? [MUST BE ≤ 1.9] Trung bình mỗi tuần tại cơ sở y tế, anh/chị chăm sóc cho khoảng bao nhiêu bệnh nhân lao hoặc người tiếp xúc bệnh nhân lao? [PHẢI ≤ 1.9]	Number of patients Số lượng bệnh nhân No response/ Không trả lời	99

2. Training/ Đào tạo

Training Đào tạo					
	<i>Now I will ask about the training you received on specific TB-related services. Have you received any training, initial or refresher, on [READ THROUGH THE LIST OF SERVICES BELOW]?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về những nội dung anh/chị đã được tập huấn liên quan tới các dịch vụ phòng chống lao. Anh/chị có được tập huấn và tập huấn lại về:</i> [ĐỌC DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ DƯỚI ĐÂY]	Yes, within 24 months Có, trong vòng 24 tháng	Yes, over 24 months Có, trên 24 tháng	No Không	[NR] Không trả lời
2.1	TB/HIV Services Các dịch vụ lao/HIV				
2.1.1	HIV testing and counseling for TB patients onsite Tư vấn và xét nghiệm HIV cho bệnh nhân lao tại cơ sở	2	1	0	99
2.1.2	Referral for HIV testing and counseling for TB patients Giới thiệu bệnh nhân lao để nhận tư vấn và xét nghiệm HIV	2	1	0	99
2.1.3	Preventive treatment for TB infection (INH + Pyridoxine), either on site or via referral Điều trị dự phòng lây nhiễm lao (INH + Pyridoxine), có thể tại cơ sở hoặc giới thiệu tới cơ sở khác	2	1	0	99
2.1.4	HIV care and treatment services to TB/HIV coinfecting patients Các dịch vụ chăm sóc và điều trị HIV cho người bệnh Lao-HIV	2	1	0	99

Training Đào tạo					
	<i>Now I will ask about the training you received on specific TB-related services. Have you received any training, initial or refresher, on [READ THROUGH THE LIST OF SERVICES BELOW]?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về những nội dung anh/chị đã được tập huấn liên quan tới các dịch vụ phòng chống lao. Anh/chị có được tập huấn và tập huấn lại về:</i> [ĐỌC DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ DƯỚI ĐÂY]	Yes, within 24 months Có, trong vòng 24 tháng	Yes, over 24 months Có, trên 24 tháng	No Không	[NR] Không trả lời
2.1.4.1	[ASK ONLY IF 2.1.4=YES (1, 2)] ART for TB/HIV coinfecting patients [HỎI NẾU CÂU 2.1.4 TRẢ LỜI Ý 1 HOẶC 2] ART cho bệnh nhân Lao-HIV	2	1	0	99
2.1.4.2	[ASK ONLY IF 2.1.4=YES (1, 2)] Identification of TB/HIV drug interactions [HỎI NẾU CÂU 2.1.4 TRẢ LỜI Ý 1 HOẶC 2] Phát hiện tương tác thuốc Lao/HIV	2	1	0	99
2.1.4.3	[ASK ONLY IF 2.1.4=YES (1, 2)] Identification of immune reconstitution inflammatory syndrome (IRIS) [HỎI NẾU CÂU 2.1.4 TRẢ LỜI Ý 1 HOẶC 2] Phát hiện hội chứng viêm do phục hồi miễn dịch (IRIS)	2	1	0	99
2.1.4.4	[ASK ONLY IF 2.1.4=YES (1, 2)] CPT for TB/HIV coinfecting patients [HỎI NẾU CÂU 2.1.4 TRẢ LỜI Ý 1 HOẶC 2] Điều trị dự phòng bằng Cotrimoxazol (CPT) cho người bệnh Lao-HIV	2	1	0	99
2.1.4.5	[ASK ONLY IF 2.1.4=YES (1, 2)] Viral load testing for TB/HIV coinfecting patients [HỎI NẾU CÂU 2.1.4 TRẢ LỜI Ý 1 HOẶC 2] Xét nghiệm tải lượng virus HIV cho người bệnh Lao-HIV	2	1	0	99
2.2	TB Diagnosis Services Các dịch vụ chẩn đoán lao				
2.2.1	Diagnosis of TB by clinical symptoms and signs Chẩn đoán lao dựa trên các dấu hiệu và triệu chứng lâm sàng	2	1	0	99

Training Đào tạo					
	<i>Now I will ask about the training you received on specific TB-related services. Have you received any training, initial or refresher, on [READ THROUGH THE LIST OF SERVICES BELOW]?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về những nội dung anh/chị đã được tập huấn liên quan tới các dịch vụ phòng chống lao. Anh/chị có được tập huấn và tập huấn lại về:</i> [ĐỌC DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ DƯỚI ĐÂY]	Yes, within 24 months Có, trong vòng 24 tháng	Yes, over 24 months Có, trên 24 tháng	No Không	[NR] Không trả lời
2.2.2	Diagnosis of TB by sputum smear microscopy Chẩn đoán lao bằng soi đờm	2	1	0	99
2.2.3	Diagnosis of TB by X-ray Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang	2	1	0	99
2.2.4.1	Diagnosis of TB by Xpert MTB/RIF Chẩn đoán lao bằng Xpert MTB/RIF	2	1	0	99
2.2.4.2	Diagnosis of TB by Xpert MTB/RIF Ultra Chẩn đoán lao bằng Xpert MTB/RIF Ultra	2	1	0	99
2.2.4.3	Diagnosis of TB by Xpert MTB/XDR Chẩn đoán lao bằng Xpert MTB/XDR	2	1	0	99
2.2.4.4	Diagnosis of TB by TrueNat Chẩn đoán lao bằng TrueNat	2	1	0	99
2.2.4.5	Diagnosis of TB by TB LAMP Chẩn đoán lao bằng TB LAMP	2	1	0	99
2.2.4.6	Diagnosis of TB by MDR/TB or XDR/TB LPA Chẩn đoán lao bằng xét nghiệm MTB đa kháng/siêu kháng LPA	2	1	0	99
2.2.5	Diagnosis of TB by urine LAM Ag Chẩn đoán lao bằng xét nghiệm nước tiểu LAM Ag	2	1	0	99
2.2.6	Diagnosis of TB in children using stool-based testing (i.e. Xpert Ultra assay of stool sample) Chẩn đoán lao ở trẻ em bằng xét nghiệm phân (xét nghiệm Xpert Ultra)	2	1	0	99
2.2.7	Diagnosis of drug-resistant TB Chẩn đoán lao kháng thuốc	2	1	0	99

Training Đào tạo					
	<i>Now I will ask about the training you received on specific TB-related services. Have you received any training, initial or refresher, on [READ THROUGH THE LIST OF SERVICES BELOW]?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về những nội dung anh/chị đã được tập huấn liên quan tới các dịch vụ phòng chống lao. Anh/chị có được tập huấn và tập huấn lại về:</i> [ĐỌC DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ DƯỚI ĐÂY]	Yes, within 24 months Có, trong vòng 24 tháng	Yes, over 24 months Có, trên 24 tháng	No Không	[NR] Không trả lời
2.2.7.1	[ASK ONLY IF 2.2.7=YES (1, 2)] TB culture (solid or liquid) or growth medium (e.g., LJ MGIT Bactec 320 or 960) [HỎI NẾU CÂU 2.2.7 = CÓ (Ý 1 HOẶC 2)] Kháng sinh đồ kiểu hình trên môi trường đặc hoặc lỏng (VD: LJ, MGIT Bactec 320 hoặc 960)	2	1	0	99
2.2.7.2	[ASK ONLY IF 2.2.7=YES (1, 2)] Line probe assays (LPAs) [HỎI NẾU CÂU 2.2.7 = CÓ (Ý 1 HOẶC 2)] Kỹ thuật phân tử MTB XDR đa kháng/siêu kháng LPA phát hiện lao kháng thuốc	2	1	0	99
2.2.8	Referral for drug-resistant TB diagnosis Giới thiệu bệnh nhân tới cơ sở khác để chẩn đoán lao kháng thuốc	2	1	0	99
2.3	TB Treatment Services Các dịch vụ điều trị lao				
2.3.1	Prescription of drugs for TB treatment Kê đơn thuốc điều trị lao	2	1	0	99
2.3.2	Direct observation of treatment (DOT) Điều trị có giám sát trực tiếp (DOT)	2	1	0	99
2.3.3	Video DOT Video quan sát trực tiếp điều trị (DOT)	2	1	0	99

Training Đào tạo					
	<i>Now I will ask about the training you received on specific TB-related services. Have you received any training, initial or refresher, on [READ THROUGH THE LIST OF SERVICES BELOW]?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về những nội dung anh/chị đã được tập huấn liên quan tới các dịch vụ phòng chống lao. Anh/chị có được tập huấn và tập huấn lại về:</i> [ĐỌC DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ DƯỚI ĐÂY]	Yes, within 24 months Có, trong vòng 24 tháng	Yes, over 24 months Có, trên 24 tháng	No Không	[NR] Không trả lời
2.3.4	TB treatment follow-up services, e.g., phone calls or home visits to TB patients if they miss an appointment, SMS text reminders to support patients' adherence to medications and treatment, etc. Các dịch vụ theo dõi điều trị lao (VD: gọi điện hoặc thăm khám tại nhà với bệnh nhân lao nếu họ không tái khám đúng hẹn, gửi tin nhắn nhắc nhở để hỗ trợ bệnh nhân tuân thủ điều trị và dùng thuốc, v.v...)	2	1	0	99
2.3.5	Identification of and referral for patients who fail treatment Phát hiện và giới thiệu bệnh nhân điều trị thất bại	2	1	0	99
2.3.6	Treatment of drug-resistant TB Điều trị lao kháng thuốc	2	1	0	99
2.3.7	Referral for drug-resistant TB treatment Giới thiệu bệnh nhân tới cơ sở khác để điều trị lao kháng thuốc	2	1	0	99

3. TB Services Provided/ Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp

TB Services Provided Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp				
	<i>Now I will ask if you currently provide certain TB-related services. Have you provided [service] in the past 6 months?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về [dịch vụ] liên quan tới phòng chống lao anh/chị hiện cung cấp. Trong vòng 6 tháng qua, anh/chị có cung cấp những dịch vụ sau:</i>	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.1.1	Screening of TB by clinical symptoms and signs Sàng lọc lao dựa vào các dấu hiệu và triệu chứng lâm sàng	1	0	99
3.1.2	Screening of TB by X-ray Sàng lọc lao bằng chụp X-quang	1	0	99

TB Services Provided				
Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp				
	<i>Now I will ask if you currently provide certain TB-related services. Have you provided [service] in the past 6 months?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về [dịch vụ] liên quan tới phòng chống lao anh/chị hiện cung cấp. Trong vòng 6 tháng qua, anh/chị có cung cấp những dịch vụ sau:</i>	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.2	TB Diagnosis Services [ASK ONLY IF 020=YES (diagnosis facility)] Các dịch vụ chẩn đoán lao [CHỈ HỎI NẾU CÂU 020 TRẢ LỜI “CÓ”(cơ sở chẩn đoán)]			
3.2.1	Diagnosis of TB by clinical symptoms and signs Chẩn đoán lao dựa trên các triệu chứng và dấu hiệu lâm sàng	1	0	99
3.2.2	Diagnosis of TB by conventional X-ray Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang thông thường	1	0	99
3.2.3	Diagnosis of TB by digital X-ray Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang kỹ thuật số	1	0	99
3.2.4	Diagnosis of TB by computer assisted digital X-ray (CAD4TB) Chẩn đoán lao bằng chụp X-quang có sự hỗ trợ của phần mềm hỗ trợ đọc phim tự động (CAD4TB)	1	0	99
3.2.5	Diagnosis of TB by smear microscopy Chẩn đoán lao dựa vào soi đờm	1	0	99
3.2.6.1	Diagnosis of TB by Xpert MTB/RIF Chẩn đoán lao dựa vào xét nghiệm Xpert MTB/RIF	1	0	99
3.2.6.2	Diagnosis of TB by Xpert Ultra Chẩn đoán lao dựa vào xét nghiệm Xpert Ultra	1	0	99
3.2.7	Diagnosis of TB by urine LAM Chẩn đoán lao dựa vào xét nghiệm nước tiểu LAM Ag	1	0	99
3.2.8	Diagnosis of TB in children using stool-based testing Chẩn đoán lao ở trẻ em bằng xét nghiệm phân	1	0	99
3.2.9	Diagnosis of TB by Fine Needle Aspiration Cytology (FNAC) Chẩn đoán lao bằng chọc hút tế bào (FNAC)	1	0	99
3.2.10	Diagnosis of TBM by testing CSF Chẩn đoán lao màng não bằng chọc dịch não tủy (CSF)	1	0	99
3.2.11	What is the most common method you use for diagnosing TB in this facility? Phương pháp xét nghiệm chẩn đoán lao phổ biến ở cơ sở anh/chị là gì? _____			
3.2.12	First-line drug susceptibility testing Kháng sinh đồ cho thuốc lao hàng một	1	0	99

TB Services Provided				
Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp				
	<i>Now I will ask if you currently provide certain TB-related services. Have you provided [service] in the past 6 months?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về [dịch vụ] liên quan tới phòng chống lao anh/chị hiện cung cấp. Trong vòng 6 tháng qua, anh/chị có cung cấp những dịch vụ sau:</i>	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
	[ASK THE NEXT 7 QUESTIONS ONLY IF 3.2.12=YES] What methods do you use to detect resistance to first-line drugs? [HỎI 7 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 3.2.12=CÓ] Các phương pháp anh/chị thường sử dụng để phát hiện kháng thuốc lao hàng một?	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.2.12.1	Xpert MTB/RIF to detect resistance to Rifampicin Xét nghiệm Xpert MTB/RIF để phát hiện kháng Rifampicin	1	0	99
3.2.12.2	Xpert Ultra to detect resistance to Rifampicin Xét nghiệm Xpert Ultra để phát hiện kháng Rifampicin	1	0	99
3.2.12.3	Xpert MTB/XDR to detect resistance to INH as a reflex test Xét nghiệm Xpert MTB/XDR để phát hiện kháng INH như là 1 xét nghiệm đối chiếu	1	0	99
3.2.12.4	Line probe assays (MTBDRplus) Kỹ thuật phân tử MTB đa kháng LPA phát hiện tính kháng thuốc của vi khuẩn lao (vd: MTBDRplus)	1	0	99
3.2.12.5	Solid culture Làm kháng sinh đồ vi khuẩn lao trên môi trường đặc	1	0	99
3.2.12.6	Liquid culture Làm kháng sinh đồ vi khuẩn lao trên môi trường lỏng	1	0	99
3.2.12.7	Any other method used to detect resistance to first-line drugs? (specify) Thực hiện các biện pháp khác để phát hiện tình trạng kháng với các thuốc lao hàng một? (ghi rõ)	1	0	99
3.2.13	[ASK ONLY IF 3.2.12=NO or NR] Referral for first-line drug susceptibility testing [HỎI NẾU CÂU 3.2.12 TRẢ LỜI "KHÔNG" HOẶC "KHÔNG TRẢ LỜI"] Chuyển bệnh nhân/chuyển mẫu để làm kháng sinh đồ với thuốc lao hàng một	1	0	99
3.2.14	Second-line drug susceptibility testing Làm kháng sinh đồ với thuốc lao hàng hai	1	0	99

TB Services Provided				
Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp				
	<i>Now I will ask if you currently provide certain TB-related services. Have you provided [service] in the past 6 months?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về [dịch vụ] liên quan tới phòng chống lao anh/chị hiện cung cấp. Trong vòng 6 tháng qua, anh/chị có cung cấp những dịch vụ sau:</i>	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
	[ASK THE NEXT 5 QUESTIONS ONLY IF 3.2.14=YES] What methods do you use to detect resistance to second-line drugs? [HỎI 5 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 3.2.14=CÓ] Anh/chị sử dụng biện pháp nào để phát hiện tình trạng kháng với thuốc lao hàng hai?	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.2.14.1	Xpert MTB/XDR to detect resistance to isoniazid, Fluoroquinolones, second line injectable drugs and ethionamide Xét nghiệm MTB/XDR để phát hiện kháng isoniazid, Fluoroquinolones, thuốc tiêm hàng hai và ethionamide	1	0	99
3.2.14.2	Line probe assays (e.g., MTBDRsl) Kỹ thuật phân tử MTB siêu kháng LPA phát hiện tính kháng thuốc của vi khuẩn lao (vd: MTBDRsl)	1	0	99
3.2.14.3	Solid culture Làm kháng sinh đồ vi khuẩn lao trên môi trường đặc	1	0	99
3.2.14.4	Liquid culture Làm kháng sinh đồ vi khuẩn lao trên môi trường lỏng	1	0	99
3.2.14.5	Any other method used to detect resistance to second-line drugs? (specify) Cờ sở anh/ chị có các biện pháp khác được sử dụng để phát hiện kháng thuốc lao hàng hai không? (ghi rõ) _____	1	0	99
3.2.15	[ASK ONLY IF 3.2.14=NO or NR] Referral for second-line drug susceptibility testing [HỎI NẾU CÂU 3.2.14 TRẢ LỜI “KHÔNG” HOẶC “KHÔNG TRẢ LỜI”] Chuyển bệnh nhân/chuyển mẫu tới cơ sở khác để làm kháng sinh đồ với thuốc lao hàng hai	1	0	99
3.3	TB Treatment Services [ASK ONLY IF 021=YES (treatment facility)] Các dịch vụ điều trị lao [HỎI NẾU CÂU 021 TRẢ LỜI “CÓ” (cơ sở điều trị)]			
3.3.1	Prescription of drugs for TB treatment Kê đơn thuốc điều trị lao	1	0	99
3.3.2	TB treatment and follow-up Theo dõi và điều trị lao	1	0	99

TB Services Provided Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp				
	<i>Now I will ask if you currently provide certain TB-related services. Have you provided [service] in the past 6 months?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về [dịch vụ] liên quan tới phòng chống lao anh/chị hiện cung cấp. Trong vòng 6 tháng qua, anh/chị có cung cấp những dịch vụ sau:</i>	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.3.3	[ASK ONLY IF 022=YES (DOT facility)] Direct observation of treatment (DOT) [HỎI NẾU CÂU 022=CÓ (Cơ sở có điều trị giám sát trực tiếp DOT)] Điều trị có giám sát trực tiếp (DOT)	1	0	99
3.3.4	Video DOT Video quan sát trực tiếp điều trị (DOT)	1	0	99
3.3.5	Reminder phone calls or SMS texts to support patients' adherence to treatment Gọi điện hoặc gửi tin nhắn nhắc nhở để hỗ trợ sự tuân thủ điều trị của bệnh nhân	1	0	99
3.3.6	Patient tracking of those who miss an appointment Truy vết bệnh nhân nếu họ không tái khám đúng hẹn	1	0	99
3.3.6.1	[ASK ONLY IF 3.3.6=YES] Follow-up phone calls or SMS texts to TB patients if they miss an appointment [HỎI NẾU CÂU 3.3.6=CÓ] Gọi điện hoặc gửi tin nhắn theo dõi tới bệnh nhân lao nếu họ không tái khám đúng hẹn	1	0	99
3.3.6.2	[ASK ONLY IF 3.3.6=YES] Home visits to TB patients if they miss an appointment [HỎI NẾU CÂU 3.3.6=CÓ] Thăm khám tại nhà bệnh nhân lao nếu họ không tái khám đúng hẹn	1	0	99
3.3.7	Drug-resistant TB treatment and follow-up Điều trị và theo dõi bệnh nhân lao kháng thuốc	1	0	99
3.3.8	[ASK ONLY IF 3.3.7=NO or NR] Referral for drug-resistant TB treatment [HỎI NẾU CÂU 3.3.7 TRẢ LỜI "KHÔNG" HOẶC "KHÔNG TRẢ LỜI"] Giới thiệu bệnh nhân đến cơ sở điều trị lao kháng thuốc	1	0	99
3.4	TB/HIV Services [ASK ONLY IF 023=YES (facility provides TB/HIV services)] Các dịch vụ lao/HIV [HỎI NẾU CÂU 023 TRẢ LỜI "CÓ" (Cơ sở cung cấp các dịch vụ lao/HIV)]			
3.4.1	HIV testing and counseling for TB patients onsite Tư vấn và xét nghiệm HIV cho bệnh nhân lao tại cơ sở	1	0	99
3.4.2	Referral for HIV testing and counseling for TB patients Giới thiệu bệnh nhân lao nhận tư vấn và xét nghiệm HIV ở cơ sở khác	1	0	99

TB Services Provided				
Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp				
	<i>Now I will ask if you currently provide certain TB-related services. Have you provided [service] in the past 6 months?</i> <i>Bây giờ tôi sẽ hỏi về [dịch vụ] liên quan tới phòng chống lao anh/chị hiện cung cấp. Trong vòng 6 tháng qua, anh/chị có cung cấp những dịch vụ sau:</i>	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.4.3	TB preventive therapy Biện pháp dự phòng lao	1	0	99
	[ASK THE NEXT 4 QUESTIONS ONLY IF 3.4.3=YES] What type of TB preventive therapy (TPT) do you provide? [HỎI 4 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 3.4.3=CÓ] <i>Anh/chị cung cấp những biện pháp điều trị dự phòng lao nào?</i>	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.4.3.1	INH + Pyridoxine	1	0	99
3.4.3.2	3HP (rifapentine and isoniazid) 3HP (rifapentine và isoniazid)	1	0	99
3.4.3.4	INH for children INH cho trẻ em	1	0	99
3.4.3.5	3HP for children 3HP cho trẻ em	1	0	99
3.4.4	HIV care and treatment services to TB/HIV coinfecting patients Các dịch vụ chăm sóc và điều trị HIV cho người bệnh Lao-HIV	1	0	99
	[ASK THE NEXT 3 QUESTIONS ONLY IF 3.4.4=YES] [HỎI 3 CÂU TIẾP THEO NẾU CÂU 3.4.4=CÓ]			
3.4.4.1	TPT by CPT for TB/HIV coinfecting patients Điều trị dự phòng bằng Cotrimoxazol (CPT) cho các bệnh nhân Lao-HIV	1	0	99
3.4.4.2	Viral load testing for TB/HIV coinfecting patients Xét nghiệm tải lượng virus cho bệnh nhân Lao-HIV	1	0	99
3.4.4.3	ART for TB/HIV coinfecting patients ART cho các bệnh nhân Lao-HIV	1	0	99
3.4.4.3.1	[ASK ONLY IF 3.4.4.3=YES] Screening for symptoms of anti-TB and ARV drug interactions [HỎI NẾU CÂU 3.4.4.3=CÓ] Sàng lọc các triệu chứng tương tác giữa thuốc điều trị lao và ARV	1	0	99

4. TB Case Management/ Quản lý người bệnh lao

TB Case Management Quản lý người bệnh lao		
	Now, I want to ask you a few more questions about the management and care of TB patients as part of your work in this facility. Bây giờ, tôi muốn hỏi anh/chị thêm một số câu hỏi về quản lý và chăm sóc bệnh nhân lao như là một phần trong công việc của anh/chị tại cơ sở	
4.1	Establishing Rapport and Building Trust Thiết lập quan hệ và xây dựng niềm tin	
	The interpersonal relationship between provider and patient is very important for successful treatment outcome, especially since TB requires taking medications for many months. What are some things you do to establish rapport and build trust with your patients? [SELECT ALL THAT THE RESPONDENT MENTIONS, BUT DO NOT PROMPT] Mối quan hệ giữa cán bộ y tế và các bệnh nhân rất quan trọng để có kết quả điều trị thành công, đặc biệt khi bệnh nhân lao phải điều trị trong nhiều tháng. Để tạo mối quan hệ và có được niềm tin của bệnh nhân, anh/chị thường làm như thế nào? [LỰA CHỌN TẤT CẢ NHỮNG ĐIỂM ĐÃ ĐỀ CẬP, NHƯNG KHÔNG GỢI Ý ĐÁP ÁN]	Có
4.1.1	Be consistent in what is done and told to the patient Nhất quán trong hành động và lời nói với bệnh nhân	1
4.1.2	Be flexible in meeting the patient's needs Linh hoạt trong đáp ứng nhu cầu của bệnh nhân	1
4.1.3	Communicate clearly Trao đổi thông tin rõ ràng	1
4.1.4	Have an open mind about the patient's cultural beliefs Có tư tưởng cởi mở với niềm tin, văn hóa của bệnh nhân	1
4.1.5	Listen carefully to the patient Cẩn thận lắng nghe bệnh nhân	1
4.1.6	Recognize and address the patient's fears about the illness Nhận biết và giải quyết các nỗi sợ hãi của bệnh nhân về tình trạng bệnh	1
4.1.7	Suggest behavior changes respectfully Gợi ý thay đổi hành vi một cách tôn trọng	1
4.1.8	Treat the patient with dignity and respect Đối xử với bệnh nhân một cách đàng hoàng và tôn trọng	1
4.1.9	Other (specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1
4.1.10	None of the above Không có nội dung nào kể trên	1

TB Case Management Quản lý người bệnh lao		
4.2	Patient Assessment [ASK ONLY IF 020=YES] Đánh giá bệnh nhân [HỎI NẾU CÂU 020 TRẢ LỜI “CÓ”]	
	<i>As part of the initial patient assessment to determine their understanding of TB, what do you ask the patient to tell or explain to you?</i> [SELECT ALL THAT THE RESPONDENT MENTIONS, BUT DO NOT PROMPT] <i>Đánh giá ban đầu để xác định sự hiểu biết của bệnh nhân về bệnh lao là một phần của quá trình điều trị, anh/chị thường yêu cầu bệnh nhân chia sẻ hay giải thích gì với anh/chị?</i> [LỰA CHỌN TẤT CẢ NHỮNG ĐÁP ÁN MÀ ĐỐI TƯỢNG ĐỀ CẬP, NHƯNG KHÔNG GỢI Ý ÁN TRƯỚC]	Có
4.2.1	Patient's previous medical/psychosocial history Tiền sử bệnh/tâm lý của bệnh nhân	1
4.2.2	Attitudes/beliefs towards TB Thái độ/niềm tin về bệnh lao	1
4.2.3	Knowledge of TB Kiến thức về bệnh lao	1
4.2.4	Ability to follow the TB treatment plan Khả năng tuân thủ phác đồ điều trị lao	1
4.2.5	Potential barriers to treatment, e.g., lack of transportation, TB medications will be too expensive Các rào cản có thể gặp phải trong quá trình điều trị, vd: thiếu phương tiện giao thông, thuốc điều trị lao quá đắt, v.v...	1
4.2.6	Resources, e.g., family, other social support, finances Các hỗ trợ trong quá trình điều trị, VD: hỗ trợ của gia đình và xã hội khác, tài chính	1
4.2.7	Other (specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1
4.2.8	None of the above Không có lựa chọn nào kể trên	1
4.3	TB/HIV information Thông tin Lao/HIV	
	<i>What type of information do you discuss with patients concerning TB/HIV? For each type of information, please tell me if it is given verbally and/or in writing.</i> [SELECT ALL THAT THE RESPONDENT MENTIONS, BUT DO NOT PROMPT. FOR THE TOPICS MENTIONED, ASK IF THE INFORMATION IS PROVIDED VERBALLY AND/OR IN WRITING.] <i>Loại thông tin nào anh/chị thường thảo luận với bệnh nhân liên quan tới lao-HIV? Với mỗi loại thông tin, hãy cho tôi biết thông tin được cung cấp qua tài liệu/ văn bản và/hoặc lời nói?</i> [LỰA CHỌN TẤT CẢ CÁC ĐÁP ÁN ĐƯỢC ĐỀ CẬP, NHƯNG KHÔNG GỢI Ý TRƯỚC. VỚI MỖI CHỦ ĐỀ ĐƯỢC ĐỀ CẬP, HỎI NẾU THÔNG TIN ĐƯỢC CUNG CẤP BẰNG LỜI VÀ/HOẶC VĂN BẢN]	

TB Case Management Quản lý người bệnh lao						
	Topics Chủ đề	(a) Provide information? (a) Cung cấp thông tin?	[ASK ONLY IF (a)=YES] (b) How is information provided? [HỎI NẾU (a) LỰA CHỌN "CÓ"] (b) Thông tin được cung cấp bằng cách nào?			
		Yes, unprompted Có, không gợi ý	Verbally Bằng lời	Written Tài liệu/ Văn bản	Both Cả hai	[NR] KTL
4.3.1	General information about TB/HIV coinfection (risk of infection, relationship between TB and HIV) Thông tin chung về đồng nhiễm Lao-HIV (nguy cơ lây nhiễm, mối liên quan giữa bệnh lao và nhiễm HIV)	1	1	2	3	99
4.3.2	HIV prevention Phòng ngừa nhiễm HIV	1	1	2	3	99
4.3.3	Counsel TB patients to get tested for HIV Tư vấn bệnh nhân lao đi xét nghiệm HIV	1	1	2	3	99
4.3.4	HIV care and treatment services to TB/HIV coinfecting patients Các dịch vụ chăm sóc và điều trị HIV cho người bệnh Lao-HIV	1	1	2	3	99
4.3.5	TB/HIV drug interactions Tương tác thuốc Lao/HIV	1	1	2	3	99
4.3.6	What to do if they experience TB/HIV drug interactions Cần làm gì nếu họ gặp phải tương tác thuốc Lao/HIV	1	1	2	3	99
4.3.7	What to do if signs and symptoms of immune reconstitution inflammatory syndrome (IRIS) become evident Cần làm gì nếu các triệu chứng của hội chứng viêm do phục hồi miễn dịch (IRIS) trở nên rõ ràng	1	1	2	3	99
4.3.8	Other (specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1	1	2	3	99
4.3.9	None of the above Không có nội dung nào kể trên	1	1	2	3	99

TB Case Management Quản lý người bệnh lao						
4.4	Counselling Tư vấn					
	To ensure your patients have a good understanding of the treatment process, what type of information or topics, excluding TB/HIV, are discussed with patients during diagnosis and treatment visits? For each type of information, please tell me if it is given verbally and/or in writing. [SELECT ALL THAT THE RESPONDENT MENTIONS, BUT DO NOT PROMPT. FOR THE TOPICS MENTIONED, ASK IF THE INFORMATION IS PROVIDED VERBALLY AND/OR IN WRITING.] Để đảm bảo bệnh nhân có sự hiểu biết tốt về quá trình điều trị, loại thông tin hay chủ đề nào, bao gồm cả lao/HIV, được thảo luận với bệnh nhân trong những lần tới chẩn đoán và điều trị? Với mỗi loại thông tin, hãy cho tôi biết nó được cung cấp bằng lời và/hoặc bằng tài liệu/ văn bản. [LỰA CHỌN TẤT CẢ CÁC ĐÁP ÁN ĐƯỢC ĐỀ CẬP, NHƯNG KHÔNG GỢI Ý TRƯỚC. VỚI MỖI CHỦ ĐỀ ĐƯỢC ĐỀ CẬP, HỎI NẾU THÔNG TIN ĐƯỢC CUNG CẤP BẰNG LỜI VÀ/HOẶC VĂN BẢN]					
	Topics Chủ đề	(a) Provide information? (a) Cung cấp thông tin?	[ASK ONLY IF (a)=YES] (b) How is information provided? [HỎI NẾU (a) LỰA CHỌN "CÓ"] (b) Thông tin được cung cấp bằng cách nào?			
		Yes, unprompted Có, không gợi ý	Verbally Bằng lời	Written Tài liệu/ văn bản	Both Cả hai	[NR] KTL
	General TB information Thông tin chung về lao					
4.4.1	Test results Các kết quả xét nghiệm	1	1	2	3	99
4.4.2	What the test results mean Ý nghĩa các kết quả xét nghiệm	1	1	2	3	99
4.4.3	How TB is spread to others Đường lây truyền bệnh lao	1	1	2	3	99
4.4.4	That TB can be cured Lao có thể điều trị khỏi	1	1	2	3	99
	TB Treatment Information Thông tin điều trị lao					
4.4.5	The need for a treatment supporter Nhu cầu cần có người hỗ trợ điều trị	1	1	2	3	99
4.4.6	How long treatment will last Điều trị sẽ kéo dài bao lâu	1	1	2	3	99

TB Case Management Quản lý người bệnh lao						
4.4.7	The treatment phase they are in Giai đoạn đang điều trị	1	1	2	3	99
4.4.8	Treatment status or progress Tình trạng hay tiến triển điều trị	1	1	2	3	99
4.4.9	Importance of taking medications regularly Tầm quan trọng của việc dùng thuốc thường xuyên	1	1	2	3	99
4.4.10	How the medications should be taken, e.g., dosage, frequency, etc. Thuốc nên được sử dụng thế nào (VD: liều, tần suất, v.v...)	1	1	2	3	99
4.4.11	Importance of taking medications for the full course of treatment Tầm quan trọng của việc dùng thuốc trong cả quá trình điều trị	1	1	2	3	99
4.4.12	Options available for treatment support, e.g., DOT Lựa chọn sẵn có cho việc hỗ trợ điều trị (VD: DOT)	1	1	2	3	99
4.4.13	What to do if they run out of their medications Cần làm gì nếu bệnh nhân hết thuốc	1	1	2	3	99
4.4.14	Possible side effects and/or AEs of TB medication Các tác dụng phụ, biến cố bất lợi có thể gặp khi sử dụng thuốc điều trị lao	1	1	2	3	99
4.4.15	What to do if they experience side effects and/or AEs from the TB medication Cần làm gì nếu bệnh nhân gặp tác dụng phụ, biến cố bất lợi do dùng thuốc điều trị lao	1	1	2	3	99
4.4.16	Other (specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1	1	2	3	99
4.4.17	None of the above Không có nội dung nào kể trên	1	1	2	3	99

TB Case Management Quản lý người bệnh lao		
	[ASK ONLY IF 021=YES (treatment facility)] <i>What do you do when a patient misses their treatment?</i> [SELECT ALL THAT THE RESPONDENT MENTIONS, BUT DO NOT PROMPT] [HỎI NẾU CÂU 021=CÓ (cơ sở điều trị)] Anh/ chị làm gì nếu một bệnh nhân không tái khám đúng hẹn? [LỰA CHỌN TẤT CẢ CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP, NHƯNG KHÔNG NHẮC ĐÁP ÁN TRƯỚC]	Có
4.5.1	Advise the patient to return for treatment Khuyến bệnh nhân quay trở lại điều trị	1
4.5.2	Counsel and continue treatment from where they stopped Tư vấn và tiếp tục điều trị tính từ thời điểm bệnh nhân không quay lại tái khám	1
4.5.3	Counsel and repeat lab investigation Tư vấn và thực hiện lại các xét nghiệm	1
4.5.4	Track and follow up with the patient by contacting their school or workplace Theo dõi và truy vết bằng cách liên hệ với trường học hoặc nơi làm việc của họ	1
4.5.5	Track and follow up with the patient by home visit Theo dõi và truy vết bằng cách tới thăm nhà	1
4.5.6	Track and follow up with the patient by phone Theo dõi và truy vết qua điện thoại	1
4.5.7	Track and follow up with the patient by SMS Theo dõi và truy vết bằng cách gửi tin nhắn	1
4.5.8	Record missed days and extend treatment Ghi chú ngày bệnh nhân không tái khám, lấy thuốc và kéo dài điều trị	1
4.5.9	Other (specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1
4.5.10	None of the above Không có nội dung được đề cập ở trên	1

5. Infection Prevention and Control/ Kiểm soát và phòng ngừa lây nhiễm

Kiểm soát và phòng ngừa lây nhiễm					
	<i>Now I would like to ask you some questions about your knowledge and practices to prevent transmission of TB among healthcare workers and patients within the facility.</i> <i>Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị một số câu hỏi về kiến thức và thực hành để ngăn ngừa lây nhiễm lao giữa nhân viên y tế và bệnh nhân tại cơ sở</i>				
5.1	Training Tập huấn				
5.1.1	Have you ever received any training on TB infection control?	Yes/ Có	1		
		No/ Không.....	0		
	Anh/chị đã bao giờ được tập huấn về kiểm soát lây nhiễm lao chưa?	[No response]/ [Không trả lời].....	99		
5.1.1.1	[ASK ONLY IF 5.1.1=YES] When did the training occur? [HỎI NẾU CÂU 5.1.1=CÓ] Anh/chị được tập huấn vào thời điểm nào?	Within the past 24 months Trong vòng 24 tháng qua Over 24 months ago Trên 24 tháng [No response] [Không trả lời].....	1 2 99		
5.2	Knowledge Kiến thức				
	<i>I would like to ask you some questions about your knowledge of preventing transmission of TB within the facility.</i> <i>Tôi sẽ hỏi anh/chị một số câu hỏi về kiến thức phòng ngừa lây nhiễm lao tại cơ sở y tế</i>	Yes Có	No Không	DK KB	[NR] [KTL]
5.2.1	Should doors and windows be left open whenever a patient presumed or confirmed to have TB is in the room? Cửa ra vào và cửa sổ có nên mở bất cứ khi nào người nghi lao hoặc bệnh nhân lao ở trong phòng không?	1	0	88	99
5.2.2	Can fans (ventilators) be used in TB wards to reduce the transmission of TB? Quạt có nên được sử dụng ở phòng cung cấp dịch vụ liên quan tới lao để giảm sự lây truyền của bệnh không?	1	0	88	99
5.2.3	Should presumed or confirmed TB patients be separated from other patients? Những người nghi lao hoặc bệnh nhân lao có nên cách ly với những bệnh nhân khác không?	1	0	88	99

Kiểm soát và phòng ngừa lây nhiễm					
5.2.4	Should healthcare providers minimize the time TB patients spend in the health facility? Cán bộ y tế có nên giảm thiểu thời gian dành cho bệnh nhân lao ở cơ sở y tế không?	1	0	88	99
5.2.5	Can surgical masks protect healthcare providers from inhaling the TB bacteria? Khẩu trang y tế có thể bảo vệ cán bộ y tế khỏi việc hít phải vi khuẩn lao không?	1	0	88	99
5.2.6	Can the use of respiratory protection, such as N95 respirators, by healthcare providers protect them from inhaling the TB bacteria? Việc sử dụng phương tiện bảo vệ như khẩu trang N-95 có thể bảo vệ cán bộ y tế khỏi hít phải vi khuẩn lao không?	1	0	88	99
5.3	Practices Thực hành				
	<i>What do you do whenever you are with presumed or confirmed TB patients and/or working in the TB wards?</i> <i>Anh/chị thường làm gì khi anh/chị ở cùng với người nghi lao hoặc bệnh nhân lao hoặc làm việc tại phòng cung cấp dịch vụ liên quan tới lao?</i>		Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
5.3.1	Use mask/respirator whenever treating TB presumptive or confirmed patients Sử dụng khẩu trang bảo vệ bất cứ khi nào điều trị cho người nghi lao hoặc bệnh nhân lao	1	0		99
5.3.2	Give priority to coughing patients, i.e., attend to patients who are coughing first Ưu tiên cung cấp dịch vụ cho bệnh nhân có triệu chứng ho VD: khám bệnh nhân bị ho trước	1	0		99
5.3.3	Educate TB patients on cough etiquette, i.e., covering their mouth with hand, tissue, or elbow while coughing or sneezing, not spitting on the floor, etc. Giáo dục bệnh nhân về việc cần làm khi bị ho, dùng tay, khăn giấy, khuỷu tay che miệng khi ho hoặc xì mũi, không khạc nhổ ra sàn, v.v...	1	0		99
5.3.4	Turn on fans to exhaust air outside the room, or blow air in the direction away from others while treating TB presumptive or confirmed cases. Bật quạt để không khí lưu thông và thổi không khí theo hướng xa người khác trong quá trình điều trị	1	0		99
5.3.5	Request for TB diagnostic testing if the patients is symptomatic Yêu cầu xét nghiệm chẩn đoán lao nếu bệnh nhân có triệu chứng	1	0		99

Kiểm soát và phòng ngừa lây nhiễm				
5.3.6	Always screen all family members of confirmed TB patients for TB symptoms Thường xuyên sàng lọc các triệu chứng lao cho các thành viên gia đình của bệnh nhân mắc lao	1	0	99
5.3.7	Discuss with family members or those living with your TB patients, basic information and skills to protect household members and contacts from infection Thảo luận với các thành viên trong gia đình hoặc những người sống cùng với bệnh nhân lao, các thông tin và kỹ năng cơ bản để bảo vệ các thành viên gia đình và những người có tiếp xúc khỏi lây nhiễm	1	0	99

6. Supervision/ Giám sát

Supervision Giám sát				
	<i>Now I would like to ask you some questions about supervision that you have personally received from higher or upper-level offices or from your managers at the facility.</i> <i>Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị một số câu hỏi về việc giám sát của tuyến trên hoặc cấp trên của anh/chị ngay tại cơ sở đối với hoạt động phòng chống lao của cơ sở</i>			
6.1	Has anyone from a higher or upper-level office or your manager ever come for a supervisory and monitoring visit to check your work? Có ai từ tuyến trên tới hoặc cấp trên của anh/chị ngay tại cơ sở thực hiện theo dõi và giám sát công việc của anh/chị không?	Yes/ Có	1	
		No/ Không	0	
		[No response]/ [Không trả lời].....	99	
6.1.1	[ASK ONLY IF 6.1=YES] When was the last time someone from an upper-level office or your manager came here on a supervisory visit? [HỎI NẾU CÂU 6.1=CÓ] Lần giám sát gần đây nhất từ tuyến trên hoặc cấp trên tại cơ sở của anh/chị là khi nào?	More than 6 months ago Trên 6 tháng trước	1	
		Between 3 and 6 months ago Trong vòng 3 tới 6 tháng.....	2	
		Within the past 3 months Trong vòng 3 tháng qua	3	
		[No response] [Không trả lời].....	99	
	[ASK THE REST OF THE QUESTIONS IN THIS SECTION ONLY IF 6.1=1] [HỎI CÁC CÂU CÒN LẠI Ở PHẦN 6 NẾU 6.1=1]			

Supervision Giám sát			
6.1.1.1	[ASK IF 6.1.1 =2 OR 3] During the past 6 months, how many times have you been supervised or monitored by someone from an upper-level office/your manager at the facility? [ENTER 1-?] [HỎI NẾU 6.1.1=2 HOẶC 3] Trong vòng 6 tháng qua, có bao nhiêu lần anh/chị được theo dõi và giám sát hoạt động từ tuyến trên/cấp trên tại cơ sở? [NHẬP 1-?]	Number of visits/ Số lần.. [No response]/ [Không trả lời].....	99
	The last time you were personally supervised, what did your supervisor do during the visit? [SELECT ALL THAT THE RESPONDENT MENTIONS, BUT DO NOT PROMPT] Trong lần anh/ chị được giám sát gần nhất, giám sát viên đã có những hoạt động gì? [LỰA CHỌN TẤT CẢ ĐÁP ÁN ĐƯỢC ĐỀ CẬP, NHƯNG KHÔNG NHẮC TRƯỚC]		Yes Có
6.1.1.2	Assess the pharmacy, e.g., drug stockout, expiry, records, etc. Đánh giá khoa dược, vd: hết thuốc, hết hạn, sổ dược, ...		1
6.1.1.3	Assess the data, e.g., completeness, quality, and/or timely reporting Đánh giá số liệu, vd: tính đầy đủ, chất lượng, và/hoặc báo cáo đúng thời hạn		1
6.1.1.4	Discuss the performance of the facility based on the TB service data Thảo luận về việc cung cấp dịch vụ của cơ sở dựa trên các số liệu dịch vụ lao		1
6.1.1.5	Complete the supervisory checklist Hoàn thành bảng kiểm giám sát		1
6.1.1.6	Other (specify)/ Khác (ghi rõ) _____		1
6.1.1.7	The last time you were personally supervised, did your supervisor give you a record of written comments or suggestions? [OBSERVE] Lần gần nhất giám sát, giám sát viên có cung cấp cho anh/ chị biên bản giám sát, các góp ý và khuyến nghị không [QUAN SÁT]	Có, đã nhìn thấy..... Có, chưa nhìn thấy..... Không..... [Không trả lời]	2 1 0 99

7. Incentives and Improvements/ Những khuyến khích và Cải thiện

Incentives and Improvements Những khuyến khích và Cải thiện			
7.1	In addition to your official remuneration, what other nonmonetary incentives have you received for the work you do? [READ THE OPTIONS BELOW “NONE” AND SELECT ALL APPLICABLE RESPONSES] Ngoài thù lao chính thức, anh/chị có nhận được ưu đãi nào khác cho công việc phòng chống lao không? [ĐỌC CÁC LỰA CHỌN, KHOANH “KHÔNG CÓ GÌ” HOẶC CÓ THỂ KHOANH NHIỀU LỰA CHỌN NẾU PHÙ HỢP]	None Không có gì..... Time off/vacation Kỳ nghỉ/thời gian nghỉ..... Uniforms, vests, caps, etc. Đồng phục, mũ, áo gi-lê. Discount medicine, free medical care Giảm giá thuốc và miễn phí chăm sóc y tế.... Training Đào tạo..... Other (specify) Khác (ghi rõ) _____ [No response] [Không trả lời].....	0 1 2 3 4 96 99
7.2	As a TB service provider or health worker, what are the three most important things that could be done to improve your ability to provide high quality TB care to your patients? Với tư cách là người cung cấp dịch vụ phòng chống lao và là nhân viên y tế, theo anh/chị, 3 điểm quan trọng nhất có thể làm để cải thiện khả năng của anh/chị trong việc cung cấp sự chăm sóc chất lượng cao cho bệnh nhân lao của anh/chị là gì? 1) _____ 2) _____ 3) _____		

I would like to add your phone number so that the researcher can re-contact and ask for further information.

Tôi xin phép xin số điện thoại của anh/chị để nhóm nghiên cứu có thể liên hệ lại và hỏi thêm các thông tin về nghiên cứu nếu cần.

Provider's number/ SĐT của CBYT: _____

Please provide any notes, concern of comments for any questions or the interview or participant?

Các vấn đề cần lưu ý/ khó khăn khi thực hiện phỏng vấn

END OF FACILITY VISIT KẾT THÚC PHÒNG VẤN			
		(a) Visit Result (a) Kết quả phỏng vấn	(b) Visit End Time [Use the 24-hour clock system, e.g., 14:30] (b) Thời gian kết thúc phỏng vấn [Sử dụng hệ thống 24 giờ, VD: 14:30]
003	Visit 1 Phỏng vấn lần 1	Completed/ Hoàn thành 1 Partially completed/ Hoàn thành một phần.. 2 Provider unavailable/ Không có NVYT.. 3 Provider refused/ NVYT từ chối 4 Postponed/ Hoãn lịch..... 5 Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) 96	Hours Giờ Minutes Phút
004	Visit 2 (if needed) Phỏng vấn lần 2 (Nếu cần)	Completed/ Hoàn thành 1 Partially completed/ Hoàn thành một phần.. 2 Provider unavailable/ Không có NVYT.. 3 Provider refused/ NVYT từ chối 4 Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) 96	Hours Giờ Minutes Phút

Thank your respondent and move to the next data collection point if different from current location.

Cảm ơn đối tượng tham gia và chuyển sang địa điểm tiếp theo nếu khác với địa điểm hiện tại

QTSA: Patient Interview/PHÒNG VẤN BỆNH NHÂN

Start of Facility Visit					
Hành chính					
		(a) Visit date Ngày đánh giá	(b) Visit Start Time [Use the 24-hour clock system, e.g., 14:30] Thời gian bắt đầu [Sử dụng hệ thống thời gian 24 giờ, VD: 14:30]	(c) Interviewer ID Mã số ĐTV	(d) Interviewer Name Tên điều tra viên
001	Visit 1 Lần 1	___/___/___	Hours Giờ Minutes Phút		_____
002	Visit 2 (if needed) Lần 2 (nếu cần)	___/___/___	Hours Giờ Minutes Phút		_____

Facility Identification			
Thông tin về cơ sở y tế			
		(a) Code (a)Mã số	(b) Name (b)Tên
010	Region/province/municipality (Level 1) Khu vực/tỉnh/thành phố (Cấp 1)		_____
011	District/County/Town (Level 2) Quận/Huyện/Thị xã (Cấp 2)		_____
012	Facility Cơ sở y tế		_____
013	Location of facility Địa chỉ của cơ sở y tế _____		

Participant Consent			
Đồng ý tham gia			
020	Patient number Mã số bệnh nhân		
Eligibility Screening Questions			
Câu hỏi sàng lọc đối tượng tham gia			
<i>Instructions to the interviewer:</i> [When a patient has finished his/her consultation with the clinic staff, introduce yourself (Hello. My name is) and ask him/her if s/he is willing to answer questions about their experience receiving TB care at this facility. If the patient agrees, tell him/her that you have a few preliminary questions. To ensure that the patient meets the criteria for the study, please obtain the following information:] <i>Hướng dẫn cho điều tra viên:</i> [Khi bệnh nhân kết thúc buổi tư vấn với nhân viên phòng khám, hãy giới thiệu về bản thân (Xin chào, Tên tôi là....) và hỏi họ có sẵn sàng trả lời các câu hỏi về trải nghiệm của họ về dịch vụ chăm sóc bệnh Lao tại cơ sở này không. Nếu bệnh nhân đồng ý, hãy nói với họ rằng bạn có một vài câu hỏi để đảm bảo rằng bệnh nhân đáp ứng các tiêu chí tham gia nghiên cứu, vui lòng lấy các thông tin sau:]			
021	[Is the patient at least 18 years old? Ask if you're not sure.] [Bệnh nhân phải tối thiểu 18 tuổi? Hãy hỏi nếu bạn không chắc chắn]	Yes/ Có 1 No/ Không..... 0	
1.1	Sex [OBSERVE AND SELECT THE APPROPRIATE RESPONSE. ASK ONLY IF UNSURE.] Giới tính [QUAN SÁT VÀ LỰA CHỌN ĐÁP ÁN PHÙ HỢP. CHỈ HỎI NẾU KHÔNG CHẮC CHẮN.]	Nam/ Male 1 Nữ/ Female 2 [Không trả lời]/ [No response] 99	
1.2.1	In what year were you born? [YEAR MUST BE 1932–2004] Năm sinh? [NĂM PHẢI LÀ 1932–2004]	Năm/ Year Không biết/ Don't know 88 [Không trả lời]/ [No response] 99	
1.2.2	How old were you on your last birthday? [YEARS MUST BE 18–90. COMPARE AND CORRECT 1.2.1 AND 1.2.2 IF THEY ARE INCONSISTENT BY MORE THAN 3 YEARS] Năm nay anh/chị bao nhiêu tuổi (tính từ ngày sinh nhật cuối cùng)?	Năm/ Years Không biết/ Don't know 88 [Không trả lời]/ [No response] 99	

	[TUỔI PHẢI TRONG KHOẢNG 18–90. SO SÁNH VÀ CHỈNH SỬA 1.2.1 VÀ 1.2.2 NẾU CHÚNG KHÔNG NHẤT QUÁN NHIỀU HƠN 3 NĂM]		
022	[ASK ONLY IF 021=YES] Have you been diagnosed with TB or are you being treated for TB at this facility? If so, what type of TB do you have, i.e., drug-susceptible or drug-resistant (RR-TB, MDR-TB, etc.)? [CHỈ HỎI NẾU 021 = CÓ] Anh/chị đã bao giờ được chẩn đoán mắc lao hay đang điều trị lao tại cơ sở này không? Nếu có, anh/chị được chẩn đoán mắc loại lao gì? ví dụ: Lao nhạy cảm hoặc Lao kháng thuốc (RR-TB, MDR-TB, v.v.)?	No, they do not have TB Không, không bị Lao 0 Yes, drug-susceptible TB Có, bệnh Lao nhạy cảm..... 1 Yes, drug resistant TB Có, Lao kháng thuốc 2 Yes, unknown TB type Có, không biết phân loại lao 3 Don't know if they have TB Không biết có bị Lao không 88 [No response] [Không trả lời] 99	
023	[ASK ONLY IF 022=YES (1-3)] [If 022=1 (drug susceptible)] Have you been receiving TB treatment at this facility for at least 2 weeks? If 022=2 or 3 (drug resistant/unknown)] Have you been receiving TB treatment for at least 4 months continuously with at least 1 month CURRENTLY in this facility? [CHỈ HỎI NẾU 022 = CÓ (1-3)] [Nếu 022 = 1 (lao nhạy cảm)] Anh/chị đã điều trị lao tại cơ sở này ít nhất 2 tuần chưa? Nếu 022 = 2 hoặc 3 (lao kháng thuốc / không rõ)] Anh/chị đã được điều trị lao kháng thuốc ít nhất 4 tháng liên tục (bao gồm ít nhất 1 tháng HIỆN đang điều trị tại cơ sở này) chưa?	Yes/ Có 1 No/ Không 0 [No response]/[Không trả lời] 99	
[If any of the screening questions are No, Don't know, or No response, the patient is NOT eligible for this study—thank the patient and wait for the next available patient. If the patient is eligible for the study (i.e., all questions are YES), it is essential that you gain their informed consent before beginning the interview. Read the patient consent form to the patient and record their response below.] [Nếu bất kỳ câu hỏi sàng lọc nào là “KHÔNG/KHÔNG BIẾT/KHÔNG TRẢ LỜI”, bệnh nhân KHÔNG đủ điều kiện tham gia nghiên cứu này — cảm ơn bệnh nhân và chờ bệnh nhân tiếp theo. Nếu bệnh nhân đủ điều kiện tham gia nghiên cứu (tức là tất cả các câu hỏi đều “CÓ”), điều cần thiết là bạn phải nhận được sự đồng ý của họ trước khi bắt đầu cuộc phỏng vấn. Đọc mẫu chấp thuận tham gia cho bệnh nhân và ghi lại phản hồi của họ bên dưới.]			
024	[SELECT THE APPROPRIATE RESPONSE BASED ON THE INFORMED CONSENT]	Consented/ Đồng ý tham gia 1 Declined/ Từ chối tham gia 0	

	[CHỌN PHẢN HỒI PHÙ HỢP DỰA TRÊN BẢN CHẤP THUẬN THAM GIA NGHIÊN CỨU]		
025	[ASK ONLY IF 024=0] Why do you refuse to join? [HỎI NẾU 024=0] Lý do từ chối tham gia phỏng vấn? 		
[If they declined to give consent, (1) thank the patient, (2) fill in the patient refusal form, (3) record 'Patient refused' in the "End of Facility Visit" section at the end of the survey, and (4) wait for another patient. If consented, continue with the interview.] [Nếu họ từ chối tham gia, (1) cảm ơn bệnh nhân, (2) điền vào biểu mẫu từ chối tham gia nghiên cứu, (3) ghi rõ "Bệnh nhân từ chối tham gia" trong phần "Kết thúc Phỏng vấn" ở cuối cuộc khảo sát, và (4) chờ bệnh nhân khác. Nếu đồng ý tham gia, hãy tiếp tục cuộc phỏng vấn.]			

1. Patient Characteristics/ Đặc điểm bệnh nhân

Patient Characteristics Đặc điểm bệnh nhân			
1.3	What is the highest level of education you have completed? Trình độ học vấn cao nhất mà anh/chị đã hoàn thành là gì?	Under primary Dưới tiểu học..... 0 Primary Tiểu học 1 Lower secondary education Trung học cơ sở 2 Upper secondary education Trung học phổ thông..... 3 Post-secondary education Trên trung học phổ thông 4 [No response] [Không trả lời] 99	
1.4	What is your marital status now? Tình trạng hôn nhân hiện tại của anh/chị?	Never married Chưa kết hôn 1 Currently living with a partner (not married) Hiện đang sống với bạn tình (chưa kết hôn)..... 2 Married Đã kết hôn 3 Separated Ly thân 4 Divorced Ly hôn..... 5 Widow Góa 6 [No response] [Không trả lời] 99	
1.5	Do you live in an urban or rural area Anh/chị sống ở thành thị hay nông thôn?	Urban/ Thành thị..... 1 Rural/ Nông thôn..... 2 [No response]/ [Không trả lời] 99	
1.6	What is your employment status? Tình trạng việc làm của anh/chị là gì?	Employed full-time/ Làm việc toàn thời gian..... 1 Employed part-time/ Làm việc bán thời gian 2 Self-employed/ Tự kinh doanh..... 3 Unemployed/ Thất nghiệp 4 Housewife/ Nội trợ 5 Retired/ Nghỉ hưu..... 6 Student/ Sinh viên 7 [No response]/ [Không trả lời]..... 99	

Patient Characteristics Đặc điểm bệnh nhân			
1.7	What is your estimated total monthly household income? Thu nhập trung bình hàng tháng của gia đình anh/chị là bao nhiêu?	 per month/ một tháng Don't know/ Không biết..... [No response]/ [Không trả lời]	88 99
1.8	Is this health facility close enough for you to get here easily? Cơ sở y tế này có đủ gần để anh/chị đến đây dễ dàng không?	Yes/ Có No/ Không [No response]/ [Không trả lời]	1 0 99
1.9	What type of transportation do you use most often to get to this facility? Anh/chị thường sử dụng phương tiện giao thông gì nhất để tới cơ sở này?	Bicycle/ Xe đạp Bus/ Xe buýt..... Car/ Ô tô Motorcycle or electric bike/ Xe máy hoặc xe đạp điện Taxi Walking/ Đi bộ Other (specify)/ Khác (ghi rõ) [No response]/ [Không trả lời].....	1 2 3 4 5 6 96 99
1.10	On average, how long does it take you to get to this facility from your home? [HOURS MUST BE 0-24; MINUTES MUST BE 0-59] Trung bình, anh/chị mất bao lâu để đi từ nhà đến cơ sở y tế này? [GIỜ PHẢI 0 – 24; PHÚT PHẢI 0–59]	Hours Minutes Giờ Phút Don't know/ Không biết [No response]/ [Không trả lời]	88 99
1.11	Do you currently smoke cigarettes/e-cigarettes/pipe tobacco? Anh/chị hiện có đang hút thuốc lá/ thuốc lá điện tử/ thuốc lòn không?	Yes/ Có No/ Không..... [No response]/ [Không trả lời]	1 0 99

2. Cascade of Care/ Quy trình chăm sóc

Cascade of Care Quy trình chăm sóc			
	<i>Now, I would like to ask about the care that you are currently being received for this disease.</i> <i>Bây giờ, tôi muốn hỏi về dịch vụ chăm sóc lao anh/chị đã được nhận cho đợt điều trị <u>hiện tại</u></i>		
2.1	How long after you first started having symptoms, such as coughing, did you go to the clinic? Bao lâu sau khi anh/chị có các triệu chứng đầu tiên, chẳng hạn như ho, thì anh/chị đã đến cơ sở y tế?	Within 1 week Trong vòng 1 tuần..... 1 1-2 weeks 1-2 tuần 2 More than two weeks Hơn hai tuần 3 No symptoms/TB diagnosed during periodic examination Không triệu chứng/được chẩn đoán có nguy cơ mắc lao khi đi khám sức khỏe định kỳ..... 4 Don't know Không biết 88 [No response] [Không trả lời] 99	
2.2	When you found out that you might have this disease, where did you get tested for your first diagnosis? Khi phát hiện ra mình có thể mắc bệnh lao, anh/chị đã đi xét nghiệm chẩn đoán lao lần đầu tiên ở đâu?	At this health facility Tại CSYT này 1 At a different clinic Tại một phòng khám khác 2 Don't know Không biết 88 [No response] [Không trả lời]..... 99	
2.3	How long after you were tested (e.g. X-ray chest, sputum test, etc.) were you told you had this disease? Bao lâu sau khi đi xét nghiệm (VD: X-quang ngực, xét nghiệm đờm,...), anh/chị được thông báo mắc bệnh lao?	Within two days/ Trong vòng hai ngày... 1 Within one week/ Trong vòng 1 tuần..... 2 1-2 weeks/ 1-2 tuần 3 More than 2 weeks/ Hơn hai tuần 4 Don't know/ Không biết 88 [No response]/ [Không trả lời] 99	
2.4	How long after you were told you had this disease did you start treatment? Sau bao lâu được thông báo về tình trạng bệnh thì anh/chị bắt đầu điều trị?	Within two days/ Trong vòng hai ngày... 1 Within one week/ Trong vòng 1 tuần..... 2 1-2 weeks/ 1-2 tuần 3 More than 2 weeks/ Hơn hai tuần 4 Don't know/ Không biết 88 [No response]/ [Không trả lời] 99	

Cascade of Care Quy trình chăm sóc			
2.5	How long have you been on the current treatment? Anh/chị đã điều trị được bao lâu rồi?	Less than 2 months/ Ít hơn 2 tháng ... 1 2-less than 4 months/ Từ 2 đến dưới 4 tháng 2 4- under 7 months/ 4- dưới 7 tháng 3 7- under 10 months/ 7- dưới 10 tháng .. 4 10-24 months/ 10-24 tháng 5 More than 2 years/ Hơn 2 năm 6 Don't know/ Không biết 88 [No response]/ [Không trả lời] 99	
2.6	What phase of treatment are you in now? Hiện tại, anh/chị đang điều trị lao ở giai đoạn nào?	Intensive/ Giai đoạn tấn công 1 Continuation/ Giai đoạn duy trì 2 Don't know/ Không biết 88 Other (specify)/ Khác (ghi rõ) 96 _____ [No response]/ [Không trả lời] 99	

3. Availability of TB Services/ Sự sẵn có của các dịch vụ lao

Availability of TB Services Sự sẵn có của các dịch vụ lao				
	Now I would like to ask you about your experience with this facility in general <i>Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị về trải nghiệm chung của anh/chị với cơ sở này khi điều trị lao.</i>	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.1	Do you always talk to the same healthcare providers every time you visit this facility? Anh/chị có luôn trao đổi với cùng một cán bộ y tế mỗi khi anh/chị đến cơ sở này không?	1	0	99
3.2	Do you have difficulties in getting care for your disease in this facility because of a language barrier? Anh/chị có gặp khó khăn trong việc khám/ điều trị bệnh lao tại cơ sở này do bất đồng ngôn ngữ không?	1	0	99
3.3	Have you ever been turned away from receiving care for your disease during official working hours at this facility? Anh/chị đã bao giờ bị từ chối khám/ điều trị bệnh lao trong giờ hành chính tại cơ sở này chưa?	1	0	99
3.4	Do you collect the medicines for your disease at this facility? Anh/chị có được nhận các loại thuốc điều trị lao tại cơ sở này không?	1	0	99

Availability of TB Services Sự sẵn có của các dịch vụ lao				
3.4.1	[ASK ONLY IF 3.4=YES] Are the medicines always available? [CHỈ HỎI NẾU 3.4 = CÓ] Các loại thuốc lao ở cơ sở này luôn có sẵn không?	1	0	99
3.4.2	[ASK ONLY IF 3.4=YES] Are you told how to take the medicines each time you collect them? [CHỈ HỎI NẾU 3.4 = CÓ] Anh/chị có được hướng dẫn cách sử dụng thuốc mỗi khi đến lấy thuốc điều trị lao không?	1	0	99
3.4.3	[ASK ONLY IF 3.4=YES] Have you been given written instructions on how to take your prescribed drugs? [CHỈ HỎI NẾU 3.4 = CÓ] Anh/chị đã bao giờ nhận được bản ghi hướng dẫn cách sử dụng thuốc được kê đơn chưa?	1	0	99
3.5	[ASK ONLY IF 1.11=YES (patient smokes)] Has a healthcare provider at this facility talked with you about quitting smoking? [CHỈ HỎI NẾU 1.11 = CÓ (bệnh nhân hiện đang hút thuốc)] Cán bộ y tế của cơ sở này đã bao giờ trao đổi với anh/chị về việc bỏ thuốc lá chưa?	1	0	99
3.6	Are the clinic hours convenient for you? Giờ khám bệnh của cơ sở có thuận tiện cho anh/chị không?	1	0	99
3.6.1	[ASK ONLY IF 3.6=NO] [CHỈ HỎI NẾU 3.6 = KHÔNG] Why is that?/ Lý do giờ khám không thuận tiện? _____			
		Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.7	Are the waiting time(s) before talking to healthcare providers at this facility generally acceptable to you? Anh/chị thấy (những) khoảng thời gian chờ trước khi vào gặp cán bộ y tế tại cơ sở này nhìn chung có thể chấp nhận được không?	1	0	99

Availability of TB Services Sự sẵn có của các dịch vụ lao				
3.8	Approximately how long did you wait to talk to a TB provider during your most recent visit to the facility? [HOURS MUST BE 0–10; MINUTES MUST BE 0–59] Trong buổi khám lao gần đây nhất, anh/chị đã đợi bao lâu để được gặp/ trao đổi với cán bộ y tế? <i>(Không hỏi các buổi khám hiện tại với bệnh nhân nội trú; hỏi về lần khám lao thông thường)</i> [GIỜ PHẢI LÀ 0–10; PHÚT PHẢI 0–59]	Hours Minutes Giờ Phút Don't know/ Không biết 88 [No response]/ [Không trả lời] 99		
3.9	Approximately how long did you spend with the TB providers (e.g. doctor, nurse, lab, pharmacist, etc.) during your most recent visit to the facility? If you saw more than one provider, please add up the total time. [HOURS MUST BE 0–5; MINUTES MUST BE 0–59] Trong buổi khám gần đây nhất, anh/chị đã dành thời gian bao lâu cho các cán bộ y tế, ví dụ: bác sĩ, điều dưỡng, cán bộ xét nghiệm, dược sĩ, v.v.? Nếu anh/chị thấy nhiều hơn một cán bộ y tế, vui lòng cung cấp tổng thời gian cho tất cả các hoạt động này. [GIỜ PHẢI LÀ 0–5; PHÚT PHẢI 0–59]	Hours Minutes Giờ Phút Don't know/ Không biết 88 [No response]/ [Không trả lời] 99		
		Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
3.10	Have you ever gone to another health facility to receive care for your disease? Anh/chị đã bao giờ tới cơ sở y tế khác để được nhận sự chăm sóc sức khỏe liên quan đến bệnh lao của mình chưa?	1	0	99
3.10.1	[ASK ONLY IF 3.10=YES] Why did you go to another health facility? [CHỈ HỎI NẾU 3.10 = CÓ] Tại sao anh/chị lại đến cơ sở y tế khác?			

4. TB Practice/ Thực hành khám bệnh, chữa bệnh lao

TB Practice			
Thực hành khám bệnh, chữa bệnh Lao			
	<i>Next, I would like to ask you about practices related to your disease.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về các hoạt động được thực hiện liên quan đến tình trạng mắc lao</i>		
4.1	Were you examined by a healthcare provider at this facility during your first visit for your disease? Trong lần đầu tiên tới cơ sở do tình trạng sức khỏe của mình, anh/chị có được cán bộ y tế tại đây khám cho không?	Yes/ Có 1 No/ Không 0 [No response]/ [Không trả lời] 99	
4.2	Has a healthcare provider at this facility talked with people you have close contact with, i.e., members of your family or those living with you, about how to prevent the spread of this disease from one person to another? Cán bộ y tế tại cơ sở này đã nói chuyện với những người mà anh/chị tiếp xúc gần, ví dụ như các thành viên trong gia đình anh/chị hoặc những người sống chung với anh/chị, về cách dự phòng bệnh lao từ người này sang người khác chưa?	Yes/ Có 1 No/ Không 0 [No response]/ [Không trả lời] 99	
4.3	Were your family or close contacts examined and screened for this disease? Người trong gia đình hoặc những người tiếp xúc gần với anh/chị đã được khám sàng lọc lao chưa?	Yes/ Có 1 No/ Không 0 Don't know/ Không biết 88 [No response]/ [Không trả lời] 99	
4.3.1	[ASK ONLY IF 4.3=NO, DK, or NR] Have you been told where to have your family or close contacts screened for this disease? [CHỈ HỎI NẾU 4.3 = KHÔNG, KHÔNG BIẾT hoặc KHÔNG TRẢ LỜI] Anh/chị có được hướng dẫn địa điểm mà gia đình hoặc những người tiếp xúc gần với anh/ chị có thể tới để sàng lọc lao không?	Yes/ Có 1 No/ Không 0 Don't know/ Không biết 88 [No response]/ [Không trả lời] 99	

TB Practice			
Thực hành khám bệnh, chữa bệnh Lao			
4.4	Who primarily supervises your treatment, i.e., who is your treatment partner? Ai là người giám sát chính việc điều trị lao của anh/chị? (ai là người đồng hành cùng anh/ chị trong quá trình điều trị lao)	Health worker at this facility Cán bộ y tế tại cơ sở này Community-based workers or volunteers Nhân viên hoặc tình nguyện viên cộng đồng.. Family Gia đình Coworker Đồng nghiệp Other (specify) Khác (ghi rõ)..... [No response] [Không trả lời]	1 2 3 4 5 99
4.5	On average, how many days per week does your treatment partner watch you take your medicines? [ENTER 0–7] [IF LESS THAN WEEKLY (E.G. 2 TIMES/MONTHS), ENTER “0”] Trung bình một tuần, có bao nhiêu ngày anh/chị được giám sát việc dùng thuốc điều trị lao? [NHẬP 0–7] [NẾU ÍT HƠN HÀNG TUẦN (VD: 2 LẦN/THÁNG), ĐIỀN “0”]	Days/ Ngày [No response]/ [Không trả lời]	99
4.6	Have you ever stopped taking your medicines for a month or more, either on your own or because your doctor told you to stop? Anh/chị đã bao giờ ngừng uống thuốc điều trị lao trong khoảng thời gian một tháng hoặc hơn không, có thể do anh/chị tự ý ngừng hoặc do bác sĩ yêu cầu anh/chị ngừng?	Yes/ Có No/ Không Don’t know/ Không biết [No response]/ [Không trả lời]	1 0 88 99

TB Practice			
Thực hành khám bệnh, chữa bệnh Lao			
4.6.1	[ASK ONLY IF 4.6=YES] Why did you stop taking your medicine? [SELECT ALL APPLICABLE RESPONSES] [CHỈ HỎI NẾU 4.6 = CÓ] Tại sao anh/chị lại ngừng uống thuốc điều trị lao? [CHỌN TẤT CẢ ĐÁP ÁP PHÙ HỢP]	My provider told me to stop Cán bộ y tế yêu cầu tôi ngừng Medicines were not available at the clinic Thuốc không có sẵn tại phòng khám Pharmacy was too far away Hiệu thuốc ở quá xa Could not afford to buy medicines Không có khả năng mua thuốc No time to buy or get medicines due to work Không có thời gian để mua hoặc nhận thuốc do công việc Was travelling Đang đi du lịch Forgot to take Quên lấy thuốc..... Was sick from the medicines or had side effects Bị bệnh do thuốc hoặc do tác dụng phụ, biến cố bất lợi.... Other illness (not related to this disease) Bệnh khác (không liên quan tới bệnh lao) Other (specify) Khác (ghi rõ) [No response] [Không trả lời]	1 2 3 4 5 6 7 8 9 96 99

5. TB Knowledge/ Kiến thức về bệnh lao

TB Knowledge	
Kiến thức về bệnh Lao	
	<i>Now I would like to ask about your knowledge and awareness of TB.</i> [ASK THE LEADING QUESTION FIRST AND SELECT “UNPROMPTED” FOR ALL RESPONSES FROM THAT RESPONDENT WITHOUT NEEDING A PROMPT. THEN START PROMPTING EACH ITEM THAT WAS MISSED AND ANSWER ACCORDINGLY.] <i>Bây giờ tôi muốn hỏi về kiến thức và nhận thức của anh/chị về bệnh lao.</i> [HỎI CÂU HỎI TRƯỚC VÀ CHỌN “KHÔNG GỢI Ý” CHO TẤT CẢ CÁC CÂU TRẢ LỜI TỪ BỆNH NHÂN ĐÓ MÀ KHÔNG CẦN GỢI Ý. SAU ĐÓ BẮT ĐẦU GỢI Ý VỚI MỖI MỤC ĐÃ BỊ BỎ QUA VÀ TRẢ LỜI PHÙ HỢP.]
5.1	TB Symptoms Các triệu chứng Lao
	<i>There are various symptoms an individual with this disease would experience to know s/he has the disease</i> <i>Có nhiều triệu chứng khác nhau mà một người mắc lao sẽ trải qua.</i>

TB Knowledge Kiến thức về bệnh Lao						
	Can you tell me what symptoms a person with this disease will have? Anh/chị có thể cho tôi biết các triệu chứng mà một người mắc bệnh lao có thể gặp?	Yes, Unprompted Có, Không gợi ý	Yes, Prompted Có, gợi ý	No Ko	DK KB	[NR] [KTL]
5.1.1	Chronic cough (more than 2 weeks) Ho kéo dài (hơn 2 tuần)	2	1	0	88	99
5.1.2	Coughing up mucus or phlegm Ho có nhầy mũi hoặc đờm	2	1	0	88	99
5.1.3	Blood-streaked mucus or sputum Nhầy mũi hoặc đờm có lẫn máu	2	1	0	88	99
5.1.4	Unexplained weight loss Sụt cân không rõ nguyên nhân	2	1	0	88	99
5.1.5	Fever and/or chills Sốt và/hoặc ớn lạnh	2	1	0	88	99
5.1.6	Night sweats Đổ mồ hôi về đêm	2	1	0	88	99
5.1.7	Persistent shortness of breath Khó thở dai dẳng	2	1	0	88	99
5.1.8	Tiredness/fatigue Mệt mỏi/đuối sức	2	1	0	88	99
5.1.9	Pain in the chest or back Đau ở ngực hoặc lưng	2	1	0	88	99
5.1.10	Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	2	1	0	88	99
5.2	TB Causes and Transmission Nguyên nhân và lây truyền bệnh Lao					
	What do you think causes this disease or spreads it from one person to another? Theo anh/chị, đâu là nguyên nhân gây ra bệnh lao và bệnh lao có thể lây truyền từ người này sang người khác như thế nào	Yes, Unprompted Có, Không gợi ý	Yes, Prompted Có, gợi ý	No Ko	DK KB	[NR] [KTL]
5.2.1	Microbes/germs/bacteria Vi sinh vật /vi trùng /vi khuẩn	2	1	0	88	99
5.2.2	Infected person coughing or sneezing Người mắc bệnh lao ho hoặc hắt hơi	2	1	0	88	99
5.2.3	Crowded living conditions Điều kiện sống đông đúc	2	1	0	88	99

TB Knowledge Kiến thức về bệnh Lao						
5.2.4	Blood transfusions Truyền máu	2	1	0	88	99
5.2.5	Sharing utensils Dùng chung đồ dùng	2	1	0	88	99
5.2.6	Touching a person with TB Chạm vào người bị Lao	2	1	0	88	99
5.2.7	Through food Qua thức ăn	2	1	0	88	99
5.2.8	Mosquito bites Muỗi đốt	2	1	0	88	99
5.2.9	Sexual contact Quan hệ tình dục	2	1	0	88	99
5.2.10	Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	2	1	0	88	99
5.3	TB Risk Factors Các yếu tố nguy cơ của bệnh Lao					
	<i>What do you think makes a person more at risk of getting TB?</i> <i>Bạn nghĩ điều gì khiến một người có nhiều nguy cơ mắc bệnh lao hơn?</i>	Yes, Unprompted Có, Không gợi ý	Yes, Prompted Có, gợi ý	No Ko	DK KB	[NR] [KTL]
5.3.1	Way of living (lifestyle) Cách sống (lối sống)	2	1	0	88	99
5.3.2	Smoking Hút thuốc	2	1	0	88	99
5.3.3	Alcohol drinking Uống rượu/đồ uống có cồn	2	1	0	88	99
5.3.4	Fatigue Mệt mỏi	2	1	0	88	99
5.3.5	Malnutrition Suy dinh dưỡng	2	1	0	88	99
5.3.6	Unhygienic practices (e.g., not bathing regularly, not washing your hands before eating or after using the toilet) Thực hành không hợp vệ sinh (VD: không tắm thường xuyên, không rửa tay trước khi ăn hoặc sau khi đi vệ sinh,...)	2	1	0	88	99

TB Knowledge Kiến thức về bệnh Lao						
5.3.7	Poor ventilation Môi trường sống thông gió kém	2	1	0	88	99
5.3.8	Pollution (e.g. air pollution, water pollution, etc.) Ô nhiễm (VD: ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí,...)	2	1	0	88	99
5.3.9	Being HIV infected Bị nhiễm HIV	2	1	0	88	99
5.3.10	Contact with or living with someone who has this disease Tiếp xúc hoặc sống chung với người mắc lao	2	1	0	88	99
5.3.11	Inherited Di truyền	2	1	0	88	99
5.3.12	Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	2	1	0	88	99
5.4	Drug Side Effects/Adverse Events Tác dụng phụ của thuốc/biến cố bất lợi trong quá trình điều trị lao					
	<i>What are the possible side effects patients may experience from using or taking medicines for this disease?</i> <i>Những tác dụng phụ mà bệnh nhân có thể gặp phải khi sử dụng hoặc dùng thuốc điều trị lao là gì?</i>	Yes, Unprompted Có, Không gợi ý	Yes, Prompted Có, gợi ý	No Ko	DK KB	[NR] [KTL]
5.4.1	Nausea Buồn nôn	2	1	0	88	99
5.4.2	Vomiting Nôn	2	1	0	88	99
5.4.3	Loss of appetite Ăn không ngon miệng	2	1	0	88	99
5.4.4	Discolored urine or tears Nước tiểu hoặc nước mắt đổi màu	2	1	0	88	99
5.4.5	Fever Sốt	2	1	0	88	99
5.4.6	Yellowish eyes Vàng mắt	2	1	0	88	99
5.4.7	Problems with eyesight (e.g., color blindness, visual impairment) Có vấn đề về thị lực (VD: mù màu, giảm thị lực)	2	1	0	88	99
5.4.8	Joint pain Đau khớp	2	1	0	88	99

TB Knowledge Kiến thức về bệnh Lao						
5.4.9	Rash Phát ban	2	1	0	88	99
5.4.10	Fatigue Mệt mỏi	2	1	0	88	99
5.4.11	Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	2	1	0	88	99
ASK THE FOLLOWING SIX QUESTIONS IF THE PATIENT HAS DR-TB [022=2] HỎI 5 CÂU TIẾP THEO NẾU LÀ BỆNH NHÂN LAO KHÁNG THUỐC [022=2]						
5.4.12	Itchy skin Mẩn ngứa	2	1	0	88	99
5.4.13	Darkening of skin Sạm da	2	1	0	88	99
5.4.14	Tinnitus (i.e., ringing noise in the ear(s)) Ù tai	2	1	0	88	99
5.4.15	Numbness in limbs Tê bì chân tay	2	1	0	88	99
5.4.16	Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	2	1	0	88	99
5.5	Can this disease be cured? Theo anh/ chị, bệnh lao có chữa khỏi được không?	Yes/ Có No/ Không Don't know/ Không biết [No response]/ [Không trả lời]...				1 0 88 99
5.6	What is the usual time or typical period for treating drug susceptible TB? ENTER '0' IF THEIR ANSWER IS <1 MONTH. Theo anh/ chị, thời gian điều trị lao nhạy cảm kéo dài bao lâu? NHẬP '0' NẾU CÂU TRẢ LỜI CỦA HỌ <1 THÁNG.	Months/ Tháng... Don't know/ Không biết [No response]/ [Không trả lời]...				88 99
5.7	What is the usual time or typical period for treating drug-resistant TB? ENTER '0' IF THEIR ANSWER IS <1 MONTH. Theo anh/ chị, thời gian điều trị lao kháng thuốc kéo dài bao lâu? NHẬP '0' NẾU CÂU TRẢ LỜI CỦA HỌ <1 THÁNG.	Months/ Tháng... Don't know/ Không biết [No response]/ [Không trả lời]...				88 99

6. Stigma or Discrimination/ Kỳ thị hoặc Phân biệt đối xử

Stigma/Discrimination Kỳ thị/ Phân biệt đối xử						
	<i>Next, I would like to ask you to rate the following statements.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn anh/chị đánh giá các nhận định sau.</i>					
	<i>How are you treated by others at this facility, where 1 is strongly disagree and 5 is strongly agree?</i> <i>Các CBYT tại cơ sở này thường đối xử với anh/chị như thế nào? Có 5 mức độ từ 1 là “Rất phản đối” tới 5 là “Rất đồng ý”</i>	Strongly disagree Rất phản đối	Disagree Phản đối	Neither agree nor disagree Không đồng ý cũng không phản đối	Agree Đồng ý	Strongly agree Rất đồng ý
6.1	Overall, I feel welcome in this health facility. Nhìn chung, tôi cảm thấy được chào đón ở cơ sở y tế này.	1	2	3	4	5
6.2	Overall, healthcare providers here treat me with respect. Nhìn chung, các cán bộ y tế ở đây đối xử với tôi theo cách tôn trọng	1	2	3	4	5
6.3	Overall, the healthcare providers are friendly to me. Nhìn chung, các cán bộ y tế rất thân thiện với tôi.	1	2	3	4	5
6.4	Overall, the healthcare providers treat me the same way I am treated when I receive care for other illnesses. Nhìn chung, các cán bộ y tế đối xử với tôi giống như khi tôi khám và điều trị các bệnh khác	1	2	3	4	5
6.5	Healthcare providers here turn their face away when speaking with me. Các cán bộ y tế ở đây quay mặt đi khi nói chuyện với tôi.	1	2	3	4	5
6.6	People within this facility show discriminatory attitudes toward me because of my disease. Các CBYT trong cơ sở này tỏ thái độ kỳ thị đối với tôi vì tôi mắc lao.	1	2	3	4	5
6.7	Overall, I feel distressed, intimidated, or offended when interacting with healthcare providers at this facility. Nhìn chung, tôi cảm thấy đau khổ, bị đe dọa hoặc bị xúc phạm khi tiếp xúc với các cán bộ y tế tại cơ sở này.	1	2	3	4	5

7. Communication of TB Information/ Truyền thông về bệnh lao

Communication of TB Information Truyền thông về bệnh Lao					
	[ASK THE LEADING QUESTION FIRST AND SELECT “UNPROMPTED” FOR ALL RESPONSES FROM THAT RESPONDENT WITHOUT NEEDING A PROMPT. THEN START PROMPTING EACH ITEM THAT WAS MISSED AND ANSWER ACCORDINGLY.] [HỎI CÂU HỎI TRƯỚC VÀ CHỌN “KHÔNG GỢI Ý” CHO TẤT CẢ CÁC CÂU TRẢ LỜI TỪ BỆNH NHÂN ĐÓ MÀ KHÔNG CẦN GỢI Ý. SAU ĐÓ BẮT ĐẦU GỢI Ý MỖI MỤC ĐÃ BỊ BỎ QUA VÀ TRẢ LỜI PHÙ HỢP.]				
	<i>During your visits to this health facility, what information about this disease and its treatment were shared with you by the health workers?</i> <i>Trong những lần đến khám tại cơ sở y tế này, cán bộ y tế đã chia sẻ những thông tin gì về bệnh lao cũng như cách điều trị với anh/ chị?</i>	Yes, Unprompted Có, Không gợi ý	Yes, Prompted Có, gợi ý	No Không	[NR] [KTL]
7.1	How the disease is spread to others Đường lây truyền của bệnh lao	2	1	0	99
7.2	Cough hygiene, i.e., how to reduce the risk of making others sick by covering your mouth when you cough Giữ vệ sinh khi ho, tức là làm thế nào để giảm nguy cơ lây bệnh cho người khác bằng cách che miệng khi ho	2	1	0	99
7.3	That this disease can be cured Bệnh lao có thể chữa khỏi	2	1	0	99
7.4	How long your treatment will last Khoảng thời gian cần để điều trị bệnh lao	2	1	0	99
7.5	Danger signs of the disease getting worse Các dấu hiệu nguy hiểm khi bệnh ngày càng nặng	2	1	0	99
7.6	The importance of taking the medicines regularly Tầm quan trọng của việc dùng thuốc thường xuyên	2	1	0	99
7.7	Side effects or AEs of the medicine Tác dụng phụ của thuốc/ các biến cố bất lợi trong quá trình điều trị	2	1	0	99
7.8	What to do if you have side effects/AEs from the medicine Những việc cần làm khi anh/chị gặp tác dụng phụ của thuốc, biến cố bất lợi trong quá trình điều trị	2	1	0	99
7.9	The need for sputum tests at given points during your treatment Sự cần thiết phải xét nghiệm đờm theo dõi trong quá trình điều trị của anh/chị	2	1	0	99

Communication of TB Information Truyền thông về bệnh Lao					
7.10	The importance of taking the medicines through the end of treatment Tầm quan trọng của việc dùng thuốc cho đến khi kết thúc điều trị	2	1	0	99
7.11	When to come back for the next care visit for this disease Các thời điểm tái khám trong suốt quá trình điều trị	2	1	0	99
7.12	Do you have materials (e.g., pamphlets) from the health facility to remind you of the treatment information provided by the provider or other facility staff? Anh/chị có được cán bộ y tế hoặc cán bộ khác của cơ sở y tế cung cấp tài liệu (ví dụ: sách mỏng) để nhắc anh/chị về các thông tin liên quan tới điều trị lao không?	Yes/ Có No/ Không [No response] [Không trả lời]			1 0 99

8. Patient – Provider Interaction/ Bệnh nhân – tương tác với nhân viên y tế

Patient – Provider Interaction Bệnh nhân – tương tác với nhân viên y tế				
	<i>Next, I would like to ask you about your face-to-face meetings with healthcare providers at this facility.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về các cuộc gặp trực tiếp của anh/chị với các cán bộ y tế tại cơ sở này.</i>	Yes Có	No Ko	[NR] [KTL]
8.1	During your visits to this facility, do the healthcare providers usually explain all information and questions in a way you can understand? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, các cán bộ y tế có thường giải thích mọi thông tin/câu hỏi theo cách mà anh/chị có thể hiểu được không?	1	0	99
8.2	During your visits to this facility, do the healthcare providers listen to your opinion and ideas on the best way to follow your treatment? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, các cán bộ y tế có lắng nghe ý kiến và quan điểm của anh/chị về cách tốt nhất để theo dõi việc điều trị của anh/chị không?	1	0	99
8.3	Do the healthcare providers at this facility discuss your status or progress with you at every scheduled appointment? Các cán bộ y tế tại cơ sở này có thảo luận về tình trạng hoặc tiến trình điều trị với anh/chị trong mỗi cuộc hẹn đã định không?	1	0	99
8.4	During your visits to this facility, do you think the healthcare providers give you a chance to ask questions about anything that concerns you? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, anh/chị có nghĩ rằng các cán bộ y tế cho anh/chị cơ hội để đặt câu hỏi về bất cứ điều gì khiến anh/chị quan tâm không?	1	0	99

Patient – Provider Interaction Bệnh nhân – tương tác với nhân viên y tế				
	<i>Next, I would like to ask you about your face-to-face meetings with healthcare providers at this facility.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về các cuộc gặp trực tiếp của anh/chị với các cán bộ y tế tại cơ sở này.</i>	Yes Có	No Ko	[NR] [KTL]
8.5	During your visits to this facility, do you usually have enough time to discuss your health needs with the healthcare providers? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, anh/chị có đủ thời gian để thảo luận về nhu cầu chăm sóc sức khỏe của mình với các cán bộ y tế không?	1	0	99
8.6	During your visits to this facility, do the healthcare providers tell you how this disease can affect your everyday life? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, các cán bộ y tế có cho anh/chị biết bệnh này có thể ảnh hưởng như thế nào đến cuộc sống hàng ngày của anh/chị không?	1	0	99
8.7	Do the healthcare providers at this facility address your worries about your disease seriously when you visit the facility? Các cán bộ y tế tại cơ sở này có nghiêm túc giải quyết những lo lắng của anh/chị về tình trạng bệnh của anh/chị khi anh/chị đến khám tại cơ sở này không?	1	0	99
8.8	During your visits to this facility, do the healthcare providers listen carefully to you? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, các cán bộ y tế có chú tâm lắng nghe anh/chị không?	1	0	99
8.9	During your visits to this facility, do the healthcare providers explain how to cope with your problems? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, các cán bộ y tế có giải thích cách giải quyết các vấn đề của bản thân anh/chị không?	1	0	99
8.10	During your visits to this facility, do you worry that other patients can hear your conversation with your healthcare providers? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, anh/chị có cảm thấy lo lắng rằng những bệnh nhân khác có thể nghe thấy cuộc trò chuyện giữa anh/chị với các cán bộ y tế không?	1	0	99
8.11	During your visits to this facility, do you think you have enough privacy during the examination? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, anh/chị có nghĩ rằng anh/chị có đủ sự riêng tư trong suốt quá trình thăm khám không?	1	0	99

9. TB/HIV Services/ Dịch vụ Lao-HIV

TB/HIV Services Dịch vụ Lao/HIV					
	Next, I would like to ask you about the link between TB and HIV. Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về mối liên hệ giữa bệnh Lao và HIV.	Yes Có	No Ko	DK KB	[NR] [KTL]
9.1	After being told you had this disease, were you told to take an HIV test? Sau khi thông báo về việc anh/chị bị mắc lao, anh/chị có được tư vấn đi xét nghiệm HIV không?	1	0	88	99
9.2	Have any healthcare providers in this facility told you about the link between TB and HIV? Có cán bộ y tế nào ở cơ sở này cho anh/chị biết về mối liên hệ giữa bệnh Lao và HIV không?	1	0	88	99
9.3	Have any healthcare providers in this facility told you how to prevent HIV infection? Có cán bộ y tế nào ở cơ sở này cho anh/chị biết cách dự phòng lây nhiễm HIV không?	1	0	88	99
9.4	Have any healthcare providers in this facility told you where to get HIV treatment if you might need it? Có cán bộ y tế nào ở cơ sở này cho anh/chị biết nơi điều trị HIV nếu anh/chị cần không?	1	0	88	99
9.5	Have any healthcare providers in this facility told you that you can get treatment for HIV and your disease at the same time if you might need this? Có bất kỳ cán bộ y tế nào ở cơ sở này nói với anh/chị rằng anh/chị có thể được điều trị lao và HIV cùng một lúc nếu anh/chị cần không?	1	0	88	99
9.6	Are you currently on treatment for HIV? Anh/chị có đang điều trị HIV không (dùng ARV)?	1	0	88	99
9.6.1	[ASK ONLY IF 9.6=YES] Have any healthcare providers in this facility told you about conditions in which the HIV treatment can make the symptoms of your disease worse? [CHỈ HỎI NẾU 9.6 = CÓ] Có cán bộ y tế nào ở cơ sở này cho anh/chị biết về các tình huống/trường hợp mà điều trị HIV có thể làm cho các triệu chứng bệnh của anh/chị nặng hơn không?	1	0	88	99
9.6.2	[ASK ONLY IF 9.6=YES] Have any healthcare providers in this facility told you what to do if your symptoms get worse after starting HIV treatment? [CHỈ HỎI NẾU 9.6 = CÓ] Có cán bộ y tế nào ở cơ sở này cho anh/chị biết cần phải làm gì trong trường hợp các triệu chứng của anh/chị nặng hơn sau khi bắt đầu điều trị HIV không?	1	0	88	99

10. Support/ Hỗ trợ

Support Hỗ trợ			
	<i>I would like to ask you about any support you receive from this facility during your treatment period.</i> <i>Tôi muốn hỏi về bất kỳ hỗ trợ nào anh/chị nhận được từ cơ sở này trong quá trình điều trị lao.</i>		
10.1	People with this disease sometimes also have other medical conditions, such as diabetes, HIV infection, or other illnesses. Do you have any other medical conditions? Những người mắc bệnh lao đôi khi cũng có các vấn đề y tế khác, chẳng hạn như bệnh tiểu đường, nhiễm HIV hoặc các bệnh khác. Anh/chị có bất kỳ vấn đề sức khỏe nào khác không?	Yes/ Có 1 No/ Không 0 Don't know/ Không biết 88 [No response]/ [Không trả lời] 99	
10.1.1	[ASK ONLY IF 10.1=YES] Who has discussed your other medical conditions with you? [CHỈ HỎI NẾU 10.1 = CÓ] Ai đã thảo luận với anh/chị về các tình trạng sức khỏe khác của anh/chị?	No one Không có ai 0 Only healthcare providers at this facility Chỉ cán bộ y tế tại cơ sở này 1 Only healthcare providers outside this facility Chỉ cán bộ y tế tại nơi khác 2 Both healthcare providers at this facility and outside this facility Cán bộ y tế tại cơ sở này và nơi khác 3 [Không trả lời] 99	
10.1.2	[ASK ONLY IF 10.1=YES] Do you feel your other medical needs have been met? [CHỈ HỎI NẾU 10.1 = CÓ] Anh/chị cảm thấy các nhu cầu chăm sóc y tế khác của mình đã được đáp ứng như thế nào?	None have been met Không được đáp ứng 0 Some have been met Đáp ứng một số 1 Most have been met Đáp ứng hầu hết 2 All have been met Đáp ứng toàn bộ 3 [No response] [Không trả lời] 99	

Support Hỗ trợ					
10.2	To support its patients, this facility offers various services to help you complete your treatment. Which, if any, of the following supportive services have you received from this facility? Để hỗ trợ bệnh nhân của mình, cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ khác nhau để giúp anh/chị hoàn thành quá trình điều trị. Anh/chị đã nhận được những dịch vụ hỗ trợ nào sau đây từ cơ sở y tế này?	Yes Có	No Ko	DK KB	[NR] [KTL]
10.2.1	Free TB medicines (does not include medicines patients get through HI) Thuốc điều trị bệnh lao miễn phí (không bao gồm thuốc có nguồn BHYT)	1	0	88	99
10.2.2	Home-based treatment Điều trị tại nhà	1	0	88	99
10.2.3	Nutritional support/food basket Hỗ trợ dinh dưỡng/ thực phẩm	1	0	88	99
10.2.4	Rehabilitation services Dịch vụ phục hồi chức năng	1	0	88	99
10.2.5	Transport assistance Hỗ trợ đi lại	1	0	88	99
10.2.6	Small group TB health education session Buổi giáo dục sức khỏe về bệnh Lao theo từng nhóm nhỏ	1	0	88	99
10.2.7	One-on-one counseling (face-to-face) by medical staff (doctor or nurse) Tư vấn trực tiếp 1-1 với cán bộ y tế (bác sĩ hoặc điều dưỡng)	1	0	88	99
10.2.8	One-on-one peer counseling (face-to-face) by either a lay counselor or a cured TB patient Tư vấn đồng đẳng 1-1 với tư vấn viên cộng đồng hoặc bệnh nhân Lao đã được chữa khỏi.	1	0	88	99
10.2.9	Meeting with a social worker Gặp gỡ cán bộ công tác xã hội	1	0	88	99
10.2.10	Meeting with a psychologist Gặp gỡ chuyên gia tâm lý	1	0	88	99
10.2.11	Other services (specify) Các dịch vụ khác (ghi rõ) 	1	0	88	99
10.3	Which of the following services do you think would help you the most in continuing and completing your treatment, regardless of whether it is currently offered by this facility? Anh/chị nghĩ dịch vụ nào sau đây sẽ giúp anh/chị nhiều nhất trong việc duy trì và hoàn thành việc điều trị lao, bất kể cơ sở này hiện đang cung cấp dịch vụ gì?	Yes Có	No Ko	DK KB	[NR] [KTL]

Support Hỗ trợ					
10.3.1	Free TB medicines (does not include medicines patients get through HI) Thuốc điều trị bệnh lao miễn phí (không bao gồm thuốc có nguồn BHYT)	1	0	88	99
10.3.2	Home-based treatment Điều trị tại nhà	1	0	88	99
10.3.3	Nutritional support/food basket Hỗ trợ dinh dưỡng/ thực phẩm	1	0	88	99
10.3.4	Rehabilitation services Dịch vụ phục hồi chức năng	1	0	88	99
10.3.5	Transport assistance Hỗ trợ đi lại	1	0	88	99
10.3.6	Small group TB health education session Buổi giáo dục sức khỏe về bệnh Lao theo từng nhóm nhỏ	1	0	88	99
10.3.7	One-on-one counseling (face-to-face) by medical staff (doctor or nurse) Tư vấn trực tiếp 1-1 với cán bộ y tế (bác sĩ hoặc điều dưỡng)	1	0	88	99
10.3.8	One-on-one peer counseling (face-to-face) by either a lay counselor or a cured TB patient Tư vấn đồng đẳng 1-1 với tư vấn viên cộng đồng hoặc bệnh nhân Lao đã được chữa khỏi.	1	0	88	99
10.3.9	Meeting with a social worker Gặp gỡ cán bộ công tác xã hội	1	0	88	99
10.3.10	Meeting with a psychologist Gặp gỡ chuyên gia tâm lý	1	0	88	99
10.3.11	Other services (specify) Các dịch vụ khác (ghi rõ) _____	1	0	88	99

11. Affordability/ Khả năng chi trả

Affordability Khả năng chi trả				
	Next, I would like to ask about the costs of care for your disease Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về chi phí chăm sóc bệnh lao từ lúc thu nhận và đưa vào điều trị của anh/chị.	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
11.1	Have you ever been unable to come to the health facility because of the cost? Đã bao giờ anh/chị không thể đến cơ sở y tế do vấn đề liên quan chi phí điều trị lao không?	1	0	99
11.2	Do you have to pay to see a healthcare provider for a medical examination at this facility? Anh/chị có phải trả phí cho việc khám bệnh lao tại cơ sở này không?	1	0	99

Affordability Khả năng chi trả							
	<i>Next, I want to ask if you have received certain tests at this facility, and if so, I will ask if you have to pay for them.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi liệu anh/chị đã được làm một số xét nghiệm tại cơ sở này không? Và nếu có, tôi sẽ hỏi anh/chị có phải trả phí cho các xét nghiệm đã làm không?</i>	(a) Have you had [test]? (a) Anh/chị đã từng làm [xét nghiệm] này chưa?			[ASK ONLY IF (a) =YES] (b) Did you have to pay for it? [CHỈ HỎI NẾU (a) = CÓ] (b) Anh/chị có phải trả tiền xét nghiệm không?		
		Yes Có	No Không	[NR] [KTL]	Yes Có	No Không	[NR] [KTL]
11.3	Sputum tests Xét nghiệm đờm	1	0	99	1	0	99
11.4	Blood tests Xét nghiệm máu	1	0	99	1	0	99
11.5	Chest X-rays Chụp X quang phổi	1	0	99	1	0	99

12. Infrastructure/ Cơ sở vật chất

Infrastructure Cơ sở vật chất					
	<i>Next, I would like to ask you about physical features of this facility. Please answer the questions about this facility only. Do not include any other facilities in your answer.</i> <i>Tiếp theo, tôi muốn hỏi anh/chị về cơ sở vật chất của cơ sở này. Vui lòng chỉ trả lời các câu hỏi về cơ sở này. Không bao gồm bất kỳ cơ sở nào khác trong câu trả lời của anh/chị.</i>				
		Yes Có	No Ko	DK KB	[NR] [KTL]
12.1	During your visits to this facility, do you find the clinic area to be clean? Trong những lần đến khám tại cơ sở y tế này, anh/chị thấy khu vực phòng khám có sạch sẽ không?	1	0		99
12.2	Are there enough comfortable places to sit? Có đủ chỗ ngồi thoải mái trong cơ sở này không?	1	0		99
12.3	During your visits to this facility, is drinkable water usually available? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, anh/ chị thấy nước uống luôn có sẵn không?	1	0	88	99
12.4	During your visits to this facility, are the toilets usually clean? Trong những lần đến khám tại cơ sở này, anh/ chị thấy nhà vệ sinh có luôn sạch sẽ không?	1	0	88	99
12.4.1	[ASK ONLY IF 12.4=YES OR NO] During your visits to this facility, are the toilets always usable? [CHỈ HỎI NẾU 12.4 = "CÓ" HOẶC "KHÔNG"] Trong những lần đến khám tại cơ sở này, anh/ chị thấy nhà vệ sinh có luôn sử dụng được không?	1	0	88	99

13. Health Insurance Reimbursement/ Bảo hiểm Y tế

Health Insurance Reimbursement				
Bảo hiểm Y tế				
13V.1	Do you currently have health insurance coverage? [SELECT ALL APPLICABLE RESPONSES] Anh/chị hiện đang có BHYT không? [CHỌN TẤT CẢ CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP]	Yes, compulsory social health insurance Có, BHYT bắt buộc		1
		Yes, voluntary social health insurance Có, BHYT tự nguyện.....		2
		Yes, I have HI through preferential policies (e.g., poor households, children, the elderly) Có, BHYT được cấp theo chính sách ưu đãi (hộ nghèo, trẻ em, người già,...).....		3
		Yes, private health insurance Có, BHYT tư nhân.....		4
		No/Uninsured Không/Không được bảo hiểm.....		0
		[No response] [Không trả lời]		99
13V.2	How did you pay for the TB services you received during your most recent visit to the facility? Các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao mà anh/chị nhận được trong lần gần nhất tới cơ sở chi trả bằng hình thức nào?	Out of pocket (full payment) Tự chi trả (chi trả toàn bộ).....		1
		Co-payment/ Đồng chi trả.....		2
		Reimbursed in full by health insurance/ BHYT chi trả toàn bộ.....		3
		Other (specify)/Khác (ghi rõ) _____		96
13V.3	[ASK ONLY IF 13V.2=2, 3] Which of the following TB services that you received during your most recent visit to the facility) were covered, in total or in part, by your health insurance? [CHỈ HỎI NẾU 13V. 2=2, 3] Những dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao nào dưới đây đã được BHYT chi trả (một phần hoặc toàn bộ) trong lần gần nhất tới cơ sở?	Yes, It was covered by health insurance Có, BHYT chi trả	No, It was not covered by health insurance Không, Không được BHYT chi trả	Don't use Không sử dụng
13V.3.1	Health check-ups/ physician office visits Khám sức khỏe	1	0	77
13V.3.2	1 st line drugs Thuốc điều trị lao hàng 1	1	0	77
13V.3.3	Diagnostic tests Xét nghiệm chẩn đoán	1	0	77

Health Insurance Reimbursement Bảo hiểm Y tế				
13V.3.4	X-ray Chụp X-quang	1	0	77
13V.3.5	Don't know Không biết	1	0	
13V.3.6	Other (specify) Dịch khám/chữa bệnh khác được BHYT chi trả? (Ghi rõ) _____			
13V.4	[ASK ONLY IF 13V.2 = 1 OR 13V.3 = NO for any TB services] Why did you not use HI to pay for the TB services you received? (for any TB services are not covered by health insurance) [CHỈ HỎI NẾU 13V.2 = 1 HOẶC 13V.3 trả lời KHÔNG cho bất cứ dịch vụ lao nào] Vì sao anh/chị không sử dụng BHYT để chi trả cho các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao? (với bất kỳ dịch vụ lao nào mà bệnh nhân không được BHYT chi trả)	The facility is not covered by the HI scheme/ Cơ sở y tế không thực hiện thanh toán BHYT..... HI does not cover the TB services that I received/ BHYT không chi trả các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao mà tôi đã được nhận..... I did not know that I could use HI to pay for my services/ Tôi không biết có thể sử dụng BHYT để chi trả cho các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh lao..... I do not want to use HI for TB services Tôi không muốn dùng BHYT cho dịch vụ lao tôi nhận được..... [No response]/ [Không trả lời]..... Other (specify)/ Khác (ghi rõ) _____	1 2 3 4 99 96	
13V.5	[ASK ONLY IF 13V.1=0] Why don't you currently have health insurance? [CHỈ HỎI NẾU 13V.1=0] Vì sao hiện tại anh/chị không có BHYT?	I do not need health insurance Không cần sử dụng BHYT..... I cannot afford health insurance Không trả được phí BHYT..... I do not believe in health insurance Không tin tưởng vào BHYT..... [No response] [Không trả lời]..... Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	1 2 3 99 96	

14. Overall Satisfaction/ Đánh giá chung về sự hài lòng

Overall Satisfaction Đánh giá chung về sự hài lòng			
14.1	Overall, how satisfied are you with the TB care you have received at this facility so far? Nhìn chung, cho tới nay, mức độ hài lòng của anh/chị với dịch vụ chăm sóc bệnh Lao mà anh/chị đã nhận được tại cơ sở này như thế nào?	Very dissatisfied Rất không hài lòng 1 Dissatisfied Không hài lòng..... 2 Neither satisfied nor dissatisfied Không khó chịu cũng không hài lòng 3 Satisfied Hài lòng 4 Very satisfied Rất hài lòng 5 [Không trả lời] 99	
14.2	Is there anything you would like to see changed at this facility to improve the quality of care that you receive for your disease? Anh/chị muốn thay đổi điều gì tại cơ sở y tế này để cải thiện chất lượng chăm sóc bệnh lao của anh/chị không? _____ _____ _____		

Please provide any notes, concern of comments for any questions or the interview or participant?

Các vấn đề cần lưu ý khi thực hiện phỏng vấn?

END OF FACILITY VISIT KẾT THÚC PHÒNG VẤN				
		(a) Visit Result (a) Kết quả phỏng vấn		(b) Visit End Time [Use the 24-hour clock system, e.g., 14:30] (b) Thời gian kết thúc phỏng vấn [Sử dụng hệ thống 24 giờ, VD: 14:30]
003	Visit 1 Phòng vấn lần 1	Completed/ Hoàn thành 1 Partially completed/ Hoàn thành một phần.. 2 Patient unavailable/ Không có bệnh nhân.. 3 Patient refused/ Bệnh nhân từ chối 4 Postponed/ Hoãn lịch..... 5 Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) 96		Hours Giờ Minutes Phút
004	Visit 2 (if needed) Phòng vấn lần 2 (Nếu cần)	Completed/ Hoàn thành 1 Partially completed/ Hoàn thành một phần..... 2 Patient unavailable/ Không có bệnh nhân..... 3 Patient refused/ Bệnh nhân từ chối 4 Other (Specify)/ Khác (ghi rõ) 96		Hours Giờ Minutes Phút

Thank your respondent and move to the next one.

Cảm ơn người tham gia và chuyển tới bệnh nhân tiếp theo.

QTSA: Register Review/XEM XÉT SỔ SÁCH

Start of Facility Visit Hành chính					
		(a) Visit date Ngày đánh giá	(b) Visit Start Time [Use the 24-hour clock system, e.g., 14:30] Thời gian bắt đầu [Sử dụng hệ thống thời gian 24 giờ, VD: 14:30]	(c) Interviewer ID Mã số ĐTV	(d) Interviewer Name Tên điều tra viên
001	Visit 1 Lần 1	___/___/___	Hours Giờ Minutes Phút		_____
002	Visit 2 (if needed) Lần 2 (nếu cần)	___/___/___	Hours Giờ Minutes Phút		_____

Facility Identification Thông tin về cơ sở y tế			
		(a) Code (a)Mã số	(b) Name (b)Tên
010	Region/province/Municipality (Level 1) Khu vực/tỉnh/thành phố (Cấp 1)		_____
011	District/County/Town (Level 2) Quận/Huyện/Thị xã (Cấp 2)		_____
012	Facility Cơ sở y tế		_____
013	Location of facility Địa chỉ của cơ sở y tế _____		

TB Services Provided [ANSWERS MUST MATCH FACILITY AUDIT]			
Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp [CÂU TRẢ LỜI PHẢI KHỚP VỚI ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ]			
014	Does this facility perform smear microscopy, and if so, is it done on site or are specimens/slides sent to another facility? Cơ sở y tế có làm xét nghiệm soi đờm tìm AFB không? Nếu có, xét nghiệm được thực hiện tại cơ sở hay chuyển mẫu đến cơ sở y tế khác?	No Không..... Yes, onsite Có, làm tại đây..... Yes, sent out Có, gửi đi..... Don't know Không biết.....	0 1 2 88
015	Does this facility perform culture, and if so, is it done on site or are specimens/slides sent to another facility? Cơ sở y tế có làm xét nghiệm nuôi cấy vi khuẩn không? Nếu có, nuôi cấy được thực hiện tại cơ sở hay chuyển mẫu đến cơ sở y tế khác để làm?	No Không..... Yes, onsite Có, làm tại đây..... Yes, sent out Có, gửi đi..... Don't know Không biết.....	0 1 2 88
016	Does this facility diagnose patients for TB using GeneXpert, and if so, are the tests done on-site or are specimens sent to another facility? Cơ sở y tế có chẩn đoán bệnh nhân lao bằng phương pháp GeneXpert không? Nếu có, xét nghiệm được thực hiện tại cơ sở hay chuyển mẫu đến cơ sở y tế khác?	No Không..... Yes, onsite Có, làm tại đây..... Yes, sent out Có, gửi đi..... Don't know Không biết.....	0 1 2 88
016a	[ASK ONLY IF 016=1] Which GeneXpert cartridge does the facility use? [SELECT ALL THAT APPLY] [CHỈ HỎI NẾU 016=1] Cơ sở sử dụng loại cartridge GeneXpert nào? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Xpert MTB/RIF..... Xpert Ultra..... Xpert MTB/RIF và Ultra.. Xpert MTB/XDR..... Don't know/ Không biết...	1 2 3 4 88
017	Are the following services available at this facility? Cơ sở có cung cấp các dịch vụ sau không?		
017a	TB Screening and diagnosis services Sàng lọc và chẩn đoán lao	No/ Không..... Yes/ Có Don't know/ Không biết	0 1 88
017b	Drug-susceptible (DS-TB) treatment management Quản lý điều trị bệnh nhân lao nhạy cảm	No/ Không..... Yes/ Có Don't know/ Không biết	0 1 88

TB Services Provided [ANSWERS MUST MATCH FACILITY AUDIT] Các dịch vụ phòng chống lao đã cung cấp [CÂU TRẢ LỜI PHẢI KHỚP VỚI ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ]			
017c	Drug-susceptibility testing Xét nghiệm lao nhạy cảm	No/ Không..... Yes/ Có Don't know/ Không biết	0 1 88
017d	Drug-resistant (DR-TB) treatment management Quản lý điều trị lao kháng thuốc	No/ Không..... Yes/ Có Don't know/ Không biết.	0 1 88
017e	Drug-resistant (DR-TB) testing Xét nghiệm lao kháng thuốc	No/ Không..... Yes/ Có Don't know/ Không biết	0 1 88
017f	TB preventive treatment (TPT) for people living with HIV/AIDS (PLHIV) Điều trị dự phòng lao cho người nhiễm HIV	No/ Không..... Yes/ Có Don't know/ Không biết	0 1 88
017g	Does this facility provide TPT to child contacts of confirmed TB patients? Cơ sở y tế có điều trị dự phòng lao cho trẻ em có tiếp xúc với bệnh nhân lao không?	No/ Không..... Yes/ Có Don't know/ Không biết	0 1 88

Data Collection Tools Công cụ thu thập số liệu				
	Are the following documents used at this facility to record TB data? Các tài liệu dưới đây có được sử dụng tại cơ sở y tế để ghi nhận số liệu Lao không?	Yes, electronic Có, bản điện tử	Yes, paper Có, bản giấy	No Không
021	Examination Register (M1) Sổ khám bệnh (M1)	2	1	0
022	Laboratory Registers For Smear Microscopy (M3A) Sổ xét nghiệm đờm (M3A)	2	1	0
023	Laboratory Registers For Xpert Mtb/Rif (M3B) Sổ xét nghiệm GeneXpert MTB/RIF (M3B)	2	1	0
024	Laboratory Registers For Culture (M3C) Sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3C)	2	1	0
025	TB treatment register (M5) Sổ đăng ký điều trị lao (M5)	2	1	0
026	DST laboratory register (M3E) Sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E)	2	1	0
027	DR-TB treatment register (MDR) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)	2	1	0

Data Collection Tools Công cụ thu thập số liệu				
028	LTBI contact register (LTA_M1) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M1)	2	1	0
029	HIV treatment register (OPC only) Sổ quản lý điều trị HIV (chỉ có ở phòng khám ngoại trú OPC)	2	1	0
0210	Other (specify) Khác (ghi rõ) _____	2	1	0

1. Examination Register/ Sổ khám

Examination Register [Complete this section if 017a = YES]			
Sổ khám [HỎI NẾU 017a = CÓ]			
1.0	[LOCATE RECORDS WITHIN THE SPECIFIED DATE RANGE] [GHI NHẬN TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN NHẤT ĐỊNH] (a) Start date/ Ngày bắt đầu (b) End date/ Ngày kết thúc		01/07/2021 30/06/2022
Instructions: This section requires the review of 12 months of data according to the start and end dates specified above.			
Hướng dẫn: Phần này yêu cầu rà soát số liệu trong 12 tháng theo khoảng thời gian tính từ ngày bắt đầu và ngày kết thúc cụ thể ở trên.			
1(a)	Which register(s) will be used to determine the TB screening and diagnosis counts for presumptive TB patients (i.e. to complete Section 1): [SELECT ALL THAT APPLY] Số trường hợp người nghi lao được sàng lọc và chẩn đoán lao sẽ được ghi nhận ở những sổ nào (để hoàn thành phần 1)? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Examination Register (M1) Sổ khám bệnh (M1)..... Laboratory Registers For Smear Microscopy (M3A) Sổ soi đờm AFB (M3A)..... Laboratory Registers For Xpert Mtb/RIF (M3B) Sổ xét nghiệm Xpert MTB/RIF (M3B)..... Laboratory Registers For Culture (M3C) Sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3C)..... DST laboratory register (M3E) Sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E)..... TB treatment register (M5) Sổ đăng ký điều trị lao (M5)..... DR-TB treatment register (MDR) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)..... LTBI contact register (LTA_M1) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M1)..... HIV treatment register (OPC record) Sổ đăng ký điều trị HIV (phòng khám ngoại trú OPC ghi nhận)..... Other (specify) Khác (ghi rõ)..... There is no register that contains information on TB screening and diagnosis services provided to presumptive TB patients Không có sổ ghi nhận các dịch vụ sàng lọc và chẩn đoán lao cho người nghi lao	1 2 3 4 5 6 7 8 9 96 0
Instructions: Please select the register you are collecting data from here. In this section, data will most likely come from (M1) the Register of Presumptive TB cases, (M3A) Laboratory Registers For Smear Microscopy; (M3B) Laboratory Registers For Culture, and (M3C) Laboratory Registers For Xpert Mtb/Rif. The number of tests performs and results will come from laboratory registers.			

Examination Register [Complete this section if 017a = YES]	
Sổ khám [HỎI NẾU 017a = CÓ]	
	Hướng dẫn: Hãy lựa chọn sổ mà anh/chị sẽ thu thập thông tin từ danh sách này. Trong phần này, số liệu hầu hết được ghi nhận từ sổ M1 là sổ khám bệnh có ghi nhận các trường hợp nghi lao, Sổ xét nghiệm đờm (M3A), sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3B), và sổ xét nghiệm GeneXpert MTB/RIF (M3C). Sổ xét nghiệm được làm và kết quả xét nghiệm được lấy từ các sổ xét nghiệm trên.
1(b)	[ASK ONLY IF 1 (a) = 0] Why doesn't the facility keep a record of the presumptive TB patients that have sought services at the facility? [HỎI NẾU 1(a) = 0] Tại sao cơ sở không có hồ sơ ghi nhận những người nghi lao đã từng sử dụng dịch vụ tại cơ sở?
1.1	TB Screening and Diagnosis Totals Tổng số sàng lọc và chẩn đoán Lao
1.1.1	Number of patients with presumptive TB [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ; ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
	Instructions: Please count all cases of presumptive TB patients in the register (M1) one by one between the start and end dates indicated above. Please do not include the patients who have information indicating that they went to the facility for re-examination or were being referred from another facility for TB treatment (they had been diagnosed). Review columns 5, 7, 8, 10-17 and note, and write the sum of it here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp nghi lao trong sổ khám bệnh (M1) trong khoảng thời gian đã nêu ở trên. Lưu ý kết quả không bao gồm những bệnh nhân được xác định là tới cơ sở để tái khám hoặc được chuyển gửi từ cơ sở khác cho việc điều trị lao (những người này đã được chẩn đoán lao trước đó). Rà soát các cột 5, 7, 8, 10-17, cột Ghi chú và viết tổng số vào đây.
1.1.2	Number of patients with presumptive TB who were ordered to receive any type of diagnostic test (e.g., smear, culture, Xpert MTB/RIF, chest X-ray, TST, etc.) [MUST BE ≤ 1.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao được chỉ định ít nhất một phương pháp chẩn đoán (ví dụ: soi đờm, nuôi cấy, xét nghiệm Xpert MTB/RIF, chụp X-quang phổi, xét nghiệm tiêm dưới da xác định lao..) [PHẢI ≤ 1.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]

Examination Register [Complete this section if 017a = YES]	
Sổ khám [HỒI NẾU 017a = CÓ]	
	Instructions: Please count all cases from section 1.1.1 one by one for which you can find remarks or signs indicating that they had any type of diagnostic test ordered by reviewing columns 10-11-12-13-14. Add the counts and write the sum here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong phần 1.1.1 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu cho thấy họ đã được chỉ định bất cứ loại xét nghiệm chẩn đoán nào bằng cách rà soát các cột 10-11-12-13-14. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô này.
1.1.3	Number of patients with presumptive TB who were confirmed by clinical diagnosis [MUST BE ≤ 1.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao được xác định mắc lao bằng chẩn đoán lâm sàng (kết quả xét nghiệm soi đờm, cấy đờm, GeneXpert âm tính với vi khuẩn lao) [PHẢI ≤ 1.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
	Instructions: Please count all cases from section 1.1.1 one by one for which you can find remarks or signs indicating that the patient was diagnosed as having TB based on clinical assessment by reviewing column 16. Look for remarks indicating that the patient was clinically diagnosed with TB if other tests (e.g. smear test, culture, GeneXpert) have a negative result recorded. Add the counts and write the sum here. Additional Instructions: Facilities are typically not recording data on extra-pulmonary patients and those who are clinically diagnosed, or they are recording it but not in the Observations column. Instead, it may be noted elsewhere on the register. Discuss with the DOTs nurse. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong phần 1.1.1 mà có nhận xét hoặc dấu hiệu để xác nhận bệnh nhân đã được chẩn đoán mắc lao dựa trên đánh giá lâm sàng bằng việc rà soát cột 16. Tìm tất cả các kết luận chỉ rõ rằng bệnh nhân đã được chẩn đoán lâm sàng mắc lao ngay cả kết quả xét nghiệm đờm âm tính. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng. Hướng dẫn bổ sung: Các cơ sở thường không ghi lại dữ liệu về bệnh nhân lao ngoài phổi và những người được chẩn đoán lâm sàng, hoặc họ vẫn sẽ lưu dữ liệu nhưng không phải trong cột được quan sát. Thay vào đó, số liệu này sẽ được ghi chú ở chỗ khác trên sổ khám. Anh/ chị hãy thảo luận với cán bộ phụ trách sổ khám để biết chi tiết.

Examination Register [Complete this section if 017a = YES]		
Sổ khám [HỒI NẾU 017a = CÓ]		
1.1.4	Number of patients with presumptive TB who were ordered to receive either a smear microscopy, culture, or Xpert MTB/RIF or Xpert Ultra test [MUST BE ≤ 1.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao được chỉ định làm một trong các xét nghiệm: soi đờm trên kính hiển vi, nuôi cấy, xét nghiệm Xpert MTB/RIF hoặc xét nghiệm Xpert Ultra [PHẢI ≤ 1.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please count all cases from section 1.1.1 one by one for which you can find remarks or signs indicating that the patient were ordered receive at least one type of bacteriological test (i.e. smear microscopy, culture, or Xpert MTB/RIF or Xpert Ultra test) by reviewing columns 10-11-12. Add the counts and write the sum here.		
Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong mục 1.1.1 mà có các dấu hiệu hoặc nhận xét ghi rõ bệnh nhân đã được chỉ định tối thiểu một loại xét nghiệm vi khuẩn học (VD: xét nghiệm soi đờm, nuôi cấy, hoặc Xpert MTB/RIF) bằng việc rà soát các cột 10-11-12. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.		
1.1.5	Number of patients with presumptive TB with bacteriological test results [MUST BE ≤ 1.1.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao có kết quả xét nghiệm vi khuẩn học [PHẢI ≤ 1.1.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please count all cases from section 1.1.1 one by one for which you can find remarks or signs indicating that at least one test result was obtained by reviewing lab register (form 3A, 3B, 3C) according with diagnosis test requested in column 10-11-12 in M1 form. Add the counts and write the sum here		
Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp từ mục 1.1.1 mà có các dấu hiệu hoặc nhận xét ghi rõ đã có tối thiểu một kết quả xét nghiệm bằng việc rà soát sổ xét nghiệm (Sổ M3A, M3B, M3C), phù hợp với xét nghiệm chẩn đoán được yêu cầu trong các cột 10-11-12 trong Sổ M1. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.		
1.1.6	Number of patients with presumptive TB with positive bacteriological test results [MUST BE ≤ 1.1.5] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao có kết quả xét nghiệm vi khuẩn lao dương tính [PHẢI ≤ 1.1.5] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

Examination Register [Complete this section if 017a = YES]		
Sổ khám [HỒI NẾU 017a = CÓ]		
	Instructions: Please count all cases from section 1.1.5 one by one for which you can find remarks or signs indicating at least one positive bacteriological test result by reviewing lab register (form 3A, 3B, 3C) according with diagnosis test requested in column 10-11-12 in M1 form. Add the counts and write the sum here. Enter 999 if you cannot get information Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp ở mục 1.1.5, nơi anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ có ít nhất một kết quả xét nghiệm vi khuẩn học dương tính bằng cách rà soát sổ xét nghiệm (Sổ M3A, M3B, M3C) theo các xét nghiệm chẩn đoán đã được yêu cầu ở cột 10-11-12 trong mẫu M1. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng. Điền 999 nếu không có thông tin.	
1.2	Smear Microscopy [VALID ONLY IF 1.1.4>0] Soi đờm tìm AFB [CHỈ HỒI NẾU 1.1.4>0]	
1.2.1	Number of patients with presumptive TB who were ordered to receive a smear microscopy test [MUST BE ≤ 1.1.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao được chỉ định làm xét nghiệm soi đờm bằng kính hiển vi [PHẢI ≤ 1.1.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: Please count all cases of the section 1.1.4 one by one for which you can find remarks or signs indicating that the patient were ordered receive a sputum microscopy test by reviewing column 10 in M1 form. Write the sum of these cases here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong mục 1.1.4 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ rằng bệnh nhân đã được chỉ định làm xét nghiệm đờm bằng việc rà soát cột 10 trong Sổ M1 (Sổ khám bệnh). Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.	
1.2.2	Number of patients with presumptive TB with smear microscopy test results [MUST BE ≤ 1.2.1 & ≤ 1. 1.5] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao có kết quả xét nghiệm soi đờm bằng kính hiển vi [PHẢI ≤ 1.2.1 & ≤ 1. 1.5] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: Please count all cases from section 1.2.1 one by one for which you can find remarks or signs indicating that the smear microscopy test result (both positive and negative) are documented by reviewing column 3 in M3A form Laboratory Registers For Smear Microscopy) Add the counts and write the sum here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong mục 1.2.1 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ các kết quả xét nghiệm đờm (cả dương tính và âm tính) được ghi lại bằng cách rà soát cột 3 trong mẫu M3A (Sổ xét nghiệm đờm). Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.	

Examination Register [Complete this section if 017a = YES] Sổ khám [HỒI NẾU 017a = CÓ]		
1.2.3	Number of patients with presumptive TB with positive smear microscopy test results [MUST BE $\leq 1.2.2$ & $\leq 1.1.6$] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao có kết quả xét nghiệm soi đờm bằng kính hiển vi dương tính [PHẢI $\leq 1.2.2$ & $\leq 1.1.6$] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please count all cases from section 1.2.2 one by one for which you can find remarks or signs indicating a positive smear microscopy test result by reviewing M3A, the positive results recorded in one of the columns 15 or 16 and often in red. Add the counts and write the sum here.		
Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong mục 1.2.2 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ kết quả xét nghiệm đờm dương tính bằng việc rà soát Sổ M3A, các kết quả dương tính đã được ghi ở một trong các cột 15 hoặc 16 và thường được ghi bằng mực đỏ. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.		
1.3	Culture [VALID ONLY IF 1.1.4>0] Nuôi cấy [CHỈ HỒI NẾU 1.1.4>0]	
1.3.1	Number of patients with presumptive TB who were ordered to receive a culture test [MUST BE $\leq 1.1.4$] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao được chỉ định làm xét nghiệm nuôi cấy [PHẢI $\leq 1.1.4$] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please count all cases of the section 1.1.4 one by one for which you can find remarks or signs indicating that the patient were ordered to receive a culture test by reviewing column 11 in M1 form. Write the sum of these cases here.		
Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp ở mục 1.1.4 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ rằng bệnh nhân đã chỉ định làm xét nghiệm nuôi cấy bằng việc rà soát cột 11 trong Sổ M1 (Sổ khám bệnh). Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.		
1.3.2	Number of patients with presumptive TB with culture test results [MUST BE $\leq 1.3.1$ & $\leq 1.1.5$] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao có kết quả nuôi cấy vi khuẩn [PHẢI $\leq 1.3.1$ & $\leq 1.1.5$] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please count all cases from section 1.3.1 one by one for which you can find remarks or signs indicating that the culture test result (both positive and negative) are documented by reviewing column 6 in M3C form (Laboratory Registers For Culture). Add the counts and write the sum here.		

Examination Register [Complete this section if 017a = YES] SỔ KHÁM [HỒI NẾU 017a = CÓ]		
	Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong mục 1.3.1 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ các kết quả nuôi cấy (cả dương tính và âm tính) được ghi nhận bằng cách rà soát cột 6 trong mẫu M3C (Sổ xét nghiệm nuôi cấy). Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.	
1.3.3	Number of patients with presumptive TB with positive culture test results [MUST BE $\leq$ 1.3.2 & $\leq$ 1. 1.6] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao có kết quả nuôi cấy dương tính [PHẢI $\leq$ 1.3.2 & $\leq$ 1. 1.6] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please count all cases from section 1.3.2 one by one for which you can find remarks or signs indicating a positive culture test result by reviewing M3C, the positive results recorded in one of the columns 18-19-20-21. Add the counts and write the sum here.		
Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong mục 1.3.2 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ kết quả xét nghiệm nuôi cấy dương tính bằng việc rà soát Sổ M3C, các kết quả dương tính được ghi nhận tại một trong các cột 18-19-20-21. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.		
1.4	GeneXpert [VALID ONLY IF 1.1.4>0] Xét nghiệm GeneXpert [CHỈ HỎI NẾU 1.1.4>0]	
1.4.2	Number of patients with presumptive TB who were ordered to receive a Xpert test [MUST BE $\leq$ 1.1.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao được chỉ định làm xét nghiệm Xpert [PHẢI $\leq$ 1.1.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please count all cases of the section 1.1.4 one by one for which you can find remarks or signs indicating that the patient were ordered to receive a Xpert test by reviewing column 12 in M1 form. Write the sum of these cases here		
Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp ở mục 1.1.4 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ rằng bệnh nhân đã được chỉ định làm xét nghiệm Xpert bằng việc rà soát cột 12 trong mẫu Sổ M1 (Sổ khám bệnh). Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng		
1.4.3	Number of patients with presumptive TB with Xpert test results [MUST BE $\leq$ 1.4.2 & $\leq$ 1. 1.5] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao nhận được kết quả xét nghiệm Xpert [PHẢI $\leq$ 1.4.2 & $\leq$ 1. 1.5] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

Examination Register [Complete this section if 017a = YES]	
Sổ khám [HỒI NẾU 017a = CÓ]	
	Instructions: Please count all cases of the section 1.4.2 one by one for which you can find remarks or signs indicating that the Xpert test result (both positive and negative) are documented by reviewing column 3 in M3B form (Laboratory Registers For GeneXpert) Add the counts and write the sum here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong mục 1.4.2 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ kết quả xét nghiệm Xpert (cả dương tính và âm tính) được ghi nhận bằng việc rà soát cột 3 trong mẫu M3B (Sổ xét nghiệm GeneXpert). Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng
1.4.4	Number of patients with presumptive TB with Xpert test results positive for TB [MUST BE $\leq$ 1.4.3 & $\leq$ 1. 1.6] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao có kết quả xét nghiệm Xpert dương tính [PHẢI $\leq$ 1.4.3 & $\leq$ 1. 1.6] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
	Instructions: Please count all cases from section 1.4.3 one by one for which you can find remarks or signs indicating a positive Xpert test result by reviewing M3B, the positive results recorded in one of the columns 20-21-22. Add the counts and write the sum here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả số trường hợp trong mục 1.4.3 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ rõ kết quả xét nghiệm Xpert dương tính bằng việc rà soát mẫu M3B, các kết quả dương tính ghi ở một trong số các cột 20-21-22. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.
1.4.5	Number of patients with presumptive TB with Xpert test results positive for rifampicin resistance [MUST BE $\leq$ 1.4.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nghi lao có kết quả xét nghiệm Xpert dương tính với kháng Rifampicin [PHẢI $\leq$ 1.4.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
	Instructions: Please count all cases from section 1.4.4 one by one for which you can find remarks or signs indicating a positive for rifampicin resistance by reviewing M3B, the positive results recorded in column 21. Add the counts and write the sum here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các trường hợp trong mục 1.4.4 mà anh/chị có thể tìm thấy các nhận xét hoặc dấu hiệu chỉ ra kết quả dương tính phát hiện tình trạng kháng với Rifampicin bằng cách rà soát Sổ M3B, các kết quả dương tính được ghi nhận trong cột 21. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.

2. TB Laboratory Register/ Sổ ghi nhận xét nghiệm lao

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite] Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]			
2.0	[LOCATE RECORDS WITHIN THE SPECIFIED DATE RANGE] [GHI NHẬN TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN NHẤT ĐỊNH] (a) Cohort start date/ Ngày bắt đầu (b) Cohort end date/ Ngày kết thúc		01/07/2021 30/06/2022
Instructions: This section requires the data according to the start and end dates specified above.			
Hướng dẫn: Phần này yêu cầu rà soát số liệu trong 12 tháng theo khoảng thời gian tính từ ngày bắt đầu và ngày kết thúc như trên.			
2(a)	Which register(s) will be used to determine the TB diagnosis laboratory counts (i.e. complete section 2)? [SELECT ALL THAT APPLY] Những sổ nào sẽ được sử dụng để xác định số lượng xét nghiệm lao (để hoàn thành mục 2)? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Examination Register (M1) Sổ khám bệnh (M1)..... Laboratory Registers For Smear Microscopy (M3A) Sổ soi đờm AFB (M3A)..... Laboratory Registers For Xpert Mtb/RIF (M3B) Sổ xét nghiệm Xpert MTB/RIF (M3B)..... Laboratory Registers For Culture (M3C) Sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3C)..... DST laboratory register (M3E) Sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E)..... TB treatment register (M5) Sổ đăng ký điều trị lao (M5)..... DR-TB treatment register (MDR) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)..... LTBI contact register (LTA_M1) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M1)..... HIV treatment register (OPC record) Sổ đăng ký điều trị HIV (phòng khám ngoại trú OPC ghi nhận)..... Other (specify) Khác (ghi rõ)..... There is no register that contains information on laboratory tests for TB diagnosis available at this facility Không có sổ ghi nhận các xét nghiệm chẩn đoán lao tại cơ sở này.....	1 2 3 4 5 6 7 8 9 96 0

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]			
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]			
	Instructions: Please select the register you are collecting data from here. In this section you will probably select numbers (2,3 and 4) Laboratory Registers For Smear Microscopy, Xpert Mtb/Rif and Culture. Hướng dẫn: Hãy lựa chọn sổ sách mà anh/chị sẽ thu thập số liệu từ danh mục trên. Trong phần này, anh/chị cần lựa chọn các số 2, 3 và 4 là sổ xét nghiệm soi đờm, Xpert MTB/RIF và nuôi cấy để rà soát		
2(b)	ASK ONLY IF 2(a)=0 Why doesn't the facility keep a record of the laboratory tests that have been performed by the facility to diagnose TB? HỎI NẾU 2(a)=0 Tại sao cơ sở không có lưu các sổ về các xét nghiệm được cơ sở thực hiện để chẩn đoán lao?		
2.1	Smear Microscopy (M3A) [Ask only if 014 = Yes, onsite] Soi đờm tìm AFB (M3A)		
2.1.1	<table border="1"> <tr> <td> Number of diagnostic smears recorded by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng mẫu đờm phát hiện phòng xét nghiệm ghi nhận được [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] </td> <td> </td> </tr> </table> Instructions: Please count all diagnostic smear specimens recorded by the laboratory one by one between the start and end dates specified above. The date specimen recorded is written under column 2, the diagnostic information is written under column 12 in M3A. Do not count the follow-up smear specimens in column 14. Add the counts and write the sum here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả số mẫu đờm được phòng xét nghiệm nhận trong khoảng thời gian được chỉ rõ ở trên. Ngày nhận mẫu được viết dưới cột 2, thông tin chẩn đoán được ghi trong cột 12 của sổ M3A. Lưu ý không tính những xác nhận là đờm theo dõi ở cột 14. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.	Number of diagnostic smears recorded by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng mẫu đờm phát hiện phòng xét nghiệm ghi nhận được [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Number of diagnostic smears recorded by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng mẫu đờm phát hiện phòng xét nghiệm ghi nhận được [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]			
2.1.2	<table border="1"> <tr> <td> Number of diagnostic smear results recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả đờm phát hiện được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] </td> <td> </td> </tr> </table> Instructions: For all of the diagnostic smears received by the lab in section 2.1.1 please count all of the cases that have a diagnostic smear result recorded in at least one of column 15 or 16 of the register. Add the counts and write the sum here.	Number of diagnostic smear results recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả đờm phát hiện được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Number of diagnostic smear results recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả đờm phát hiện được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]			

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]		
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
	Hướng dẫn: Với tất cả các mẫu đờm được nhận phòng xét nghiệm ghi nhận trong mục 2.1.1, hãy đếm tất cả số trường hợp có kết quả chẩn đoán đờm được ghi nhận ở ít nhất một trong các cột 15 hoặc 16 của sổ xét nghiệm. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.	
2.1.3	Number of diagnostic smear results recorded by the laboratory [WITHIN THE SPECIFIED TURNAROUND TIME: 24 HOURS] [MUST BE ≤ 2.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả đờm phát hiện phòng xét nghiệm ghi nhận [TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ TỪ NHẬN MẪU TỚI TRẢ KẾT QUẢ - 24 giờ] [PHẢI ≤ 2.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the diagnostic smears recorded by the lab in 2.1.1, please compare the date the specimen was received by the lab (column 2) with the date the result is issued in column 3, to determine if the results were recorded within 24 hours, i.e. within 1 days of being received. If there are no dates in Columns 3, please ask the lab technician for assistance to find out how the date of the result are recorded. Add all cases for which the results were provided within 24 hours and write it here. Additional Instructions: Facilities may not be recording the date of the result which is necessary to calculate if it was within 24 hours. If this is the case, this indicator should be coded 999. Hướng dẫn: Với các mẫu đờm chẩn đoán được nhận bởi phòng xét nghiệm ở mục 2.1.1, hãy so sánh thời gian từ lúc phòng xét nghiệm nhận mẫu (cột 2) với ngày kết quả được thông báo ở cột 3, để xác định nếu các kết quả được ghi nhận trong vòng 24 không; VD: trong vòng 1 ngày kể từ khi nhận mẫu. Nếu không có ngày cụ thể ở cột 3, hãy hỏi cán bộ phòng xét nghiệm về việc ngày có kết quả xét nghiệm được xác định như thế nào. Tính tất cả các trường hợp được trả kết quả soi đờm trong vòng 24 giờ và ghi vào ô tương ứng. Hướng dẫn bổ sung: Các cơ sở có thể không ghi nhận thông tin về ngày có kết quả để tính toán thời gian trả kết quả có trong vòng 24 giờ không. Trong trường hợp này, anh/ chị hãy điền 999 vào ô.		
2.1.4	Number of positive diagnostic smear results recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng mẫu đờm phát hiện có kết quả dương tính được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite] Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
	Instructions: For all of the diagnostic smears results recorded in the lab in 2.1.2, count all of the positive results recorded in one of the columns 15 or 16. Add all of the positive cases and write it here. Hướng dẫn: Trong tất cả các kết quả đờm chẩn đoán được ghi nhận tại phòng xét nghiệm trong mục 2.1.2, hãy đếm tất cả các kết quả dương tính đã được ghi nhận ở một trong các cột 15 hoặc 16. Ghi tổng số bệnh nhân có kết quả dương tính đếm được vào các ô tương ứng.	
2.1.5	Number of smear conversion tests (i.e. follow-up smear) that were done at the end of the 2nd month of treatment recorded by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm âm hóa đờm (đờm theo dõi) được thực hiện ở tháng thứ 2 trong giai đoạn điều trị được phòng xét nghiệm ghi nhận được [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: Please count all the smear conversion tests (i.e. follow-up smear specimens) recorded by the laboratory one by one between the start and end dates specified above. The date specimen received is written under column 2 and follow-up smears (the 2nd month) are written under column 14 of the register. Please ask the lab technician for assistance if you are not able to identify the smear conversion cases. Add all cases and write it here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các xét nghiệm âm hóa đờm (đờm theo dõi) được phòng xét nghiệm ghi nhận trong khoảng thời gian cụ thể được chỉ rõ ở trên. Ngày nhận mẫu được ghi ở dưới cột 2 và mẫu đờm theo dõi (tháng thứ 2) được ghi ở cột 14 trong sổ xét nghiệm. Hãy nhờ cán bộ xét nghiệm hỗ trợ nếu anh/chị không thể xác nhận được các trường hợp âm hóa đờm. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng	
2.1.6	Number of smear conversion test result (i.e follow-up smear) that were done at the the end of the 2nd month of the treatment recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.1.5] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả xét nghiệm âm hóa đờm (đờm theo dõi) được thực hiện ở cuối tháng thứ 2 trong giai đoạn điều trị được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.1.5] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all of the smear conversions tests recorded by the lab in 2.1.6, please count all of the smear conversion test results that are recorded in at least one of the columns 15 or 16 in M3A. Add all cases and write it here. Hướng dẫn: Với các xét nghiệm âm hóa đờm được phòng xét nghiệm ghi nhận ở mục 2.1.6, hãy đếm tất cả các kết quả xét nghiệm âm hóa đờm (cuối tháng thứ 2) được ghi nhận ở tối thiểu một trong các cột 15 hoặc 16 trong sổ M3A. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng	

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]		
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
2.1.7	Number of smear conversion test results in the 2nd months of the treatment regimens recorded by the laboratory [WITHIN THE SPECIFIED TURNAROUND TIME: 24 hours] [MUST BE ≤ 2.1.6] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả xét nghiệm âm hóa đờm được thực hiện ở tháng thứ 2 của quá trình điều trị được phòng xét nghiệm ghi nhận [TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ TỪ NHẬN MẪU TỚI TRẢ KẾT QUẢ: 24 GIỜ] [PHẢI ≤ 2.1.6] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the smear conversion test recorded by the lab in 2.1.6, please compare the date the smear conversion test specimen was received by the laboratory (column 2) with the date issued in column 3, to determine if the results were recorded within 24 hours, i.e. within 1 day of being received. If there are no dates in Columns 3, please ask the lab technician for assistance to find out how the date of the result are recorded. Add all cases for which the results were provided within 24 hours and write it here. Additional Instructions: Facilities may not be recording the date of the result to calculate if it is within 24 hours. If this is the case, this indicator should be coded 999. Hướng dẫn: Với tất cả các xét nghiệm âm hóa đờm được phòng xét nghiệm ghi nhận ở mục 2.1.6, hãy so sánh ngày mẫu âm hóa đờm được phòng xét nghiệm nhận (cột 2) với ngày có kết quả ở cột 3, để xác định xem liệu các kết quả được ghi nhận trong vòng 24 giờ không (trong vòng 1 ngày kể từ khi nhận mẫu). Nếu không có ngày nào được ghi nhận ở cột 3, hãy nhờ cán bộ xét nghiệm hỗ trợ để xem ngày có kết quả được ghi nhận như thế nào. Ghi tổng số bệnh nhân có kết quả xét nghiệm được ghi nhận trong vòng 24 giờ đếm được vào các ô tương ứng. Hướng dẫn bổ sung: Các cơ sở có thể không ghi nhận thông tin về ngày có kết quả để tính toán xem thời gian trả kết quả có trong vòng 24 giờ không. Trong trường hợp này, anh/ chị hãy điền 999 vào ô.		
2.1.8	[ASK ONLY IF 2.1.3=999 OR 2.1.7=999] Reasons why the number of diagnostic smear results recorded by the laboratory within a 24-hour turn-around-time could not be determined? [HỎI NẾU 2.1.3=999 HOẶC 2.1.7=999] Lý do vì sao không xác định được số lượng các kết quả xét nghiệm được phòng xét nghiệm ghi nhận trong vòng 24 giờ từ lúc nhận mẫu tới trả kết quả?	

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]		
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
2.2	Culture (M3C) [Ask only if 015 = Yes, onsite] Xét nghiệm nuôi cấy (M3C)	
2.2.1	Number of diagnostic culture tests recorded by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm nuôi cấy phòng xét nghiệm ghi nhận [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please count all diagnostic culture specimens recorded by the laboratory one by one between the start and end dates specified above. The date specimen received is written under column 2, the diagnostic information is written under column 15.		
Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả mẫu nuôi cấy chẩn đoán được phòng xét nghiệm ghi nhận trong khoảng thời gian cụ thể được chỉ rõ ở trên. Ngày nhận mẫu được viết ở cột 2, các thông tin chẩn đoán được ghi nhận ở cột 15. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng		
2.2.2	Number of diagnostic culture test results recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.2.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả xét nghiệm nuôi cấy phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.2.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the diagnostic culture recorded by the lab in section 2.2.1 please count all of the cases that have a diagnostic culture result recorded in at least one of column from 18 to 21 of the register (M3C)		
Hướng dẫn: Với các mẫu nuôi cấy chẩn đoán được phòng xét nghiệm ghi nhận ở mục 2.2.1, hãy đếm tất cả số trường hợp có kết quả nuôi cấy để chẩn đoán đã được ghi nhận ở tối thiểu một trong số các cột từ 18 tới 21 của mẫu M3C. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng		
2.2.3	Number of culture positive diagnostic tests recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm nuôi cấy có kết quả dương tính phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite] Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
	Instructions: For all of the diagnostic culture results recorded in the lab in 2.2.2, count all of the positive results recorded in one of the columns 18-19-20-21. Add all of the positive cases and write it here. Hướng dẫn: Với các kết quả nuôi cấy chẩn đoán được ghi nhận tại phòng xét nghiệm ở mục 2.2.2, hãy đếm tất cả các kết quả dương tính được ghi nhận ở một trong các cột 18-19-20-21. Ghi tổng số bệnh nhân đếm được vào các ô tương ứng.	
2.2.4	Number of culture positive diagnostic tests recorded by the laboratory [WITHIN THE SPECIFIED TURNAROUND TIME: 8 DAYS] [MUST BE ≤ 2.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm nuôi cấy dương tính được phòng xét nghiệm ghi nhận [TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ TỪ NHẬN MẪU TỚI TRẢ KẾT QUẢ: 8 NGÀY] [PHẢI ≤ 2.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all of the positive diagnostic culture recorded in the lab in 2.2.3, please compare the date the specimen was received by the lab (column 3) with the date the result is issued in column 6, to determine if the results were recorded within 8 days of being received. If there are no dates in Columns 6, please ask the lab technician for assistance to find out how the date of the result are recorded. Add all cases for which the results were provided within 8 days and write it here. Additional Instructions: Facilities may not be recording the date of the result which is necessary to calculate if it was within 8 days. If this is the case, this indicator should be coded 999. Hướng dẫn: Với các kết quả nuôi cấy dương tính được phòng xét nghiệm ghi nhận ở mục 2.2.3, hãy so sánh ngày phòng xét nghiệm nhận được mẫu (cột 3) với ngày có kết quả ở cột 6 để xác định xem liệu kết quả được ghi nhận trong vòng 8 ngày không. Nếu không có ngày nào được ghi nhận ở cột 6, hãy nhờ cán bộ xét nghiệm hỗ trợ để xem ngày có kết quả xét nghiệm được ghi nhận như thế nào. Ghi tổng số mẫu xét nghiệm được trả kết quả trong vòng 8 ngày đếm được vào các ô tương ứng. Hướng dẫn bổ sung: Các cơ sở có thể không ghi nhận thông tin về ngày có kết quả để tính toán xem thời gian trả kết quả có trong vòng 8 ngày không. Trong trường hợp này, anh/ chị hãy điền 999 vào ô.	
2.2.5	Number of culture conversion tests received by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm nuôi cấy âm hóa phòng xét nghiệm nhận được [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]		
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
	Instructions: Please count all the culture conversion tests (i.e. follow-up culture specimens) received by the laboratory one by one between the start and end dates specified above. The date specimen received is written under column 3 and follow-up smears are written under column 16 of the register (M3C). Please ask the lab technician for assistance if you are not able to identify the smear conversion cases. Add all cases and write it here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả các xét nghiệm âm hóa đờm nuôi cấy (mẫu nuôi cấy theo dõi) được phòng xét nghiệm nhận được trong khoảng thời gian cụ thể được chỉ rõ ở trên. Ngày nhận mẫu được ghi ở dưới cột 3 và mẫu nuôi cấy theo dõi được ghi ở cột 16 trong sổ xét nghiệm (M3C). Hãy nhờ cán bộ xét nghiệm hỗ trợ nếu anh/chị không thể xác nhận được các trường hợp âm hóa đờm. Ghi tổng số mẫu xét nghiệm đếm được vào các ô tương ứng.	
2.2.6	Number of positive culture conversion test results recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.2.5] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả xét nghiệm nuôi cấy chuyển dương phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.2.5] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all of the conversion results recorded in the lab in 2.2.5, count all of the positive results recorded in one of the columns from 18 or 21. Add all of the positive cases and write it here. Hướng dẫn: Với các xét nghiệm âm hóa được phòng xét nghiệm nhận được ở mục 2.2.5, hãy đếm tất cả các kết quả xét nghiệm nuôi cấy chuyển dương được ghi nhận ở tối thiểu một trong các cột 18 hoặc 21. Ghi tổng số mẫu xét nghiệm đếm được vào các ô tương ứng.	
2.2.7	Number of positive culture conversion test results recorded by the laboratory [WITHIN THE SPECIFIED TURNAROUND TIME] [MUST BE ≤ 2.2.6] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả xét nghiệm nuôi cấy chuyển dương phòng xét nghiệm ghi nhận [TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ TỪ NHẬN MẪU TỚI TRẢ KẾT QUẢ: 8 NGÀY] [PHẢI ≤ 2.2.6] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]			
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]			
	Instructions: For all of the positive culture conversion recorded in the lab in 2.2.6, please compare the date the specimen was received by the lab (column 3) with the date the result is issued in column 6, to determine if the results were recorded within 8 days of being received. If there are no dates in Columns 6, please ask the lab technician for assistance to find out how the date of the result are recorded. Add all cases for which the results were provided within 8 days and write it here. Additional Instructions: Facilities may not be recording the date of the result which is necessary to calculate if it was within 8 days. If this is the case, this indicator should be coded 999. Hướng dẫn: Với tất cả các xét nghiệm nuôi cấy chuyển dương được nhận bởi phòng xét nghiệm ở mục 2.2.6, hãy so sánh ngày mẫu âm hóa đờm được phòng xét nghiệm nhận (cột 3) với ngày có kết quả ở cột 6, để xác định xem liệu các kết quả được ghi nhận trong vòng 8 ngày không. Nếu không có ngày nào ở cột 6, hãy nhờ cán bộ xét nghiệm hỗ trợ để xem ngày có kết quả được ghi nhận như thế nào. Ghi tổng số mẫu xét nghiệm nuôi cấy chuyển dương được trả trong vòng 8 ngày đếm được vào các ô tương ứng. Hướng dẫn bổ sung: Các cơ sở có thể không ghi nhận thông tin về ngày có kết quả để tính toán xem thời gian trả kết quả có trong vòng 8 ngày không. Trong trường hợp này, anh/ chị hãy điền 999 vào ô.		
2.2.8	ASK ONLY IF 2.2.4=999 OR 2.2.7=999 Reasons why the number of culture test results recorded by the laboratory within a 8 days turn-around time could not be determined? HỎI NẾU 2.2.4=999 HOẶC 2.2.7=999 Lý do vì sao không xác định được số lượng kết quả xét nghiệm được phòng xét nghiệm ghi nhận trong vòng 8 ngày kể từ khi nhận mẫu tới trả kết quả? _____ _____ _____		
2.3	GeneXpert (M3B) [Ask only if 016 = Yes, onsite]		
2.3.1	<table border="1"> <tr> <td> Number of Xpert tests recorded by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm Xpert phòng xét nghiệm nhận được [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] </td> <td> </td> </tr> </table> Instructions: Please count all Xpert tests recorded by the laboratory one by one between the start and end dates specified above. The date specimen received is written under column 2 (M3B). Add all of cases and write it here. Hướng dẫn: Hãy đếm tất cả xét nghiệm Xpert được phòng xét nghiệm nhận trong khoảng thời gian cụ thể được chỉ rõ ở trên. Ngày nhận mẫu được viết ở cột 2 (M3B). Ghi tổng số mẫu xét nghiệm đếm được vào các ô tương ứng.	Number of Xpert tests recorded by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm Xpert phòng xét nghiệm nhận được [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Number of Xpert tests recorded by the laboratory [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm Xpert phòng xét nghiệm nhận được [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]			

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]		
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
2.3.2	Number of Xpert test results recorded by the laboratory [MUST BE $\leq$ 2.3.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả xét nghiệm Xpert phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI $\leq$ 2.3.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the Xpert test recorded by the lab in section 2.3.1 please count all of the cases that have a Xpert result recorded in at least one of column from 19 to 23 of the register (M3B). Add all of cases and write it here.		
Hướng dẫn: Với các mẫu Xpert được phòng xét nghiệm nhận ở mục 2.3.1, hãy đếm tất cả số trường hợp có kết quả Xpert đã được ghi nhận ở tối thiểu một trong số các cột từ 19 tới 23 của mẫu M3B. Ghi tổng số mẫu xét nghiệm đếm được vào các ô tương ứng.		
2.3.3	Number of Xpert test results recorded by the laboratory [WITHIN THE SPECIFIED TURNAROUND TIME: 24 HOURS] [MUST BE $\leq$ 2.3.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng kết quả xét nghiệm Xpert phòng xét nghiệm ghi nhận được [TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ TỪ NHẬN MẪU TỚI TRẢ KẾT QUẢ: 24 GIỜ] [PHẢI $\leq$ 2.3.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the Xpert test results recorded in the lab in 2.3.2, please compare the date the specimen was received by the lab (column 2) with the date the result is issued in column 3, to determine if the results were recorded within 24 hours, i.e. within 1 day of being received. If there are no dates in Columns 3, please ask the lab technician for assistance to find out how the date of the result are recorded. Add all cases for which the results were provided within 24 hours and write it here.		
Additional Instructions: Facilities may not be recording the date of the result which is necessary to calculate if it was within 24 hours. If this is the case, this indicator should be coded 999.		
Hướng dẫn: Với các kết quả xét nghiệm Xpert được phòng xét nghiệm ghi nhận ở mục 2.3.2, hãy so sánh ngày mẫu được nhận bởi phòng xét nghiệm (cột 2) với ngày có kết quả ở cột 3 để xác định xem liệu kết quả được ghi nhận trong vòng 24 giờ không (1 ngày). Nếu không có ngày nào được ghi nhận ở cột 3, hãy nhờ cán bộ xét nghiệm hỗ trợ để xem ngày có kết quả xét nghiệm được ghi nhận như thế nào. Ghi tổng số mẫu xét nghiệm Xpert được trả trong vòng 1 ngày đếm được vào ô tương ứng.		
Hướng dẫn bổ sung: Các cơ sở có thể không ghi nhận thông tin về ngày có kết quả để tính toán thời gian trả kết quả xem có trong vòng 24 giờ không. Trong trường hợp này, anh/ chị hãy điền 999 vào ô.		

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]		
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
2.3.4	Number of Xpert tests with positive result for TB recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.3.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm Xpert có kết quả dương tính với lao được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.3.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the Xpert test results recorded in the lab in 2.3.3, count all of the positive results recorded in one of the columns from 20 to 22. Add all of the positive cases and write it here. Hướng dẫn: Với các kết quả xét nghiệm Xpert được phòng xét nghiệm nhận ở câu 2.3.3, hãy đếm tất cả các kết quả dương tính được ghi nhận ở một trong các cột từ 20 tới 22. Ghi tổng số trường hợp dương tính vào ô tương ứng.		
2.3.5	Number of Xpert tests with positive result for resistance to rifampicin recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.3.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm Xpert có kết quả dương tính với kháng thuốc Rifampicin được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.3.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the Xpert test positive results recorded in the lab in 2.3.4, count all of the positive results recorded in the columns 21. Add all of the positive cases and write it here. Hướng dẫn: Với tất cả các xét nghiệm Xpert dương tính được phòng xét nghiệm ghi nhận ở câu 2.3.4, hãy đếm tất cả các kết quả dương tính được ghi nhận ở cột 21 (dương tính với kháng thuốc Rifampicin). Thêm tất cả các trường hợp dương tính với kháng Rifampicin và ghi vào ô này.		
2.3.6	Number of Xpert tests with negative result for TB recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.3.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm Xpert có kết quả âm tính với lao được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.3.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]		
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]		
	Instructions: For all of the Xpert test results recorded in the lab in 2.3.2, count all of the negative results recorded in the columns 19. Add all of the negative cases and write it here. Hướng dẫn: Với các kết quả xét nghiệm Xpert được phòng xét nghiệm nhận ở câu 2.3.2, hãy đếm tất cả các kết quả âm tính được ghi nhận ở cột 19. Ghi tổng số trường hợp âm tính vào ô tương ứng.	
2.3.7	Number of Xpert tests with error result recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.3.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm Xpert có kết quả lỗi được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.3.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all of the Xpert test results recorded in the lab in 2.3.2, count all of the error results recorded in the columns 23. Add all of the error cases and write it here. Hướng dẫn: Với tất cả các kết quả xét nghiệm Xpert được ghi nhận ở phòng xét nghiệm trong câu 2.3.2, hãy đếm tất cả các kết quả lỗi được ghi nhận ở cột 23. Ghi tổng số trường hợp kết quả lỗi vào ô tương ứng	
2.3.8	Number of Xpert tests with indeterminant result recorded by the laboratory [MUST BE ≤ 2.3.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số lượng xét nghiệm Xpert có kết quả không xác định được phòng xét nghiệm ghi nhận [PHẢI ≤ 2.3.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all of the Xpert test results recorded in the lab in 2.3.2, count all of the indeterminant results recorded in the columns remark. Add all of the indeterminant cases and write it here. Hướng dẫn: Với tất cả các kết quả xét nghiệm Xpert được ghi nhận ở phòng xét nghiệm trong câu 2.3.2, hãy đếm tất cả các kết quả không xác định được ghi nhận ở cột Ghi chú. Ghi tổng số trường hợp kết quả không xác định vào ô tương ứng	

TB Laboratory Register [Ask only if 014 = Yes, onsite OR 015 = Yes, onsite OR 016 = Yes, onsite]	
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao [Chỉ hỏi nếu 014=Có, tại cơ sở HOẶC 015=Có, tại cơ sở HOẶC 016=Có, tại cơ sở]	
2.3.9	ASK ONLY IF 2.3.3=999 Reasons why the number of Xpert test results recorded by the laboratory within a 24 hours turn-around time could not be determined? HỎI NẾU 2.3.3=999 Lý do tại sao không xác định được số kết quả xét nghiệm Xpert được phòng xét nghiệm ghi nhận trong 24 giờ kể từ khi nhận mẫu tới trả kết quả? _____ _____ _____

3. TB Treatment Register/ Sổ đăng ký điều trị lao

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES]		
Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]		
3.0	[LOCATE RECORDS WITHIN THE SPECIFIED DATE RANGE] [XEM XÉT HỒ SƠ TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ] (a) Cohort start date/ Ngày bắt đầu (b) Cohort end date/ Ngày kết thúc	01/07/2021 30/06/2022
Instructions: This section requires the review of data for all TB patients who started TB treatment between July 1, 2021 to June 30, 2022. Everyone who started treatment during this timeframe will have finished treatment between April 31, 2022 to March 31, 2023 (after 9 months of treatment).		
Hướng dẫn: Phần này yêu cầu rà soát số liệu về tất cả bệnh nhân lao thường đã bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022. Mỗi bệnh nhân đã bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian này sẽ kết thúc điều trị vào khoảng 31/04/2022 tới 31/3/2023 (sau 9 tháng điều trị)		

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES] Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]			
3(a)	Which register(s) will be used to determine the DS-TB treatment counts (i.e. complete section 3)? [SELECT ALL THAT APPLY] Những sổ nào sẽ được sử dụng để xác định số lượng bệnh nhân lao đăng ký điều trị tại cơ sở (để hoàn thành mục 3)? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Examination Register (M1) Sổ khám bệnh (M1)..... Laboratory Registers For Smear Microscopy (M3A) Sổ soi đèn AFB (M3A)..... Laboratory Registers For Xpert Mtb/RIF (M3B) Sổ xét nghiệm Xpert MTB/RIF (M3B)..... Laboratory Registers For Culture (M3C) Sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3C)..... DST laboratory register (M3E) Sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E)..... TB treatment register (M5) Sổ đăng ký điều trị lao (M5)..... DR-TB treatment register (MDR) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)..... LTBI contact register (LTA_M1) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M1)..... HIV treatment register (OPC record) Sổ đăng ký điều trị HIV (phòng khám ngoại trú OPC ghi nhận)... Other (specify) Khác (ghi rõ)..... There is no register that contains information on related to to DS-TB treatment available at this facility Không có sổ ghi nhận điều trị lao nhạy cảm tại cơ sở này	1 2 3 4 5 6 7 8 9 96 0
Instructions: Please select the register you are collecting data from here. In this section you will probably select number (6) TB treatment Register (M5)			
Hướng dẫn: Hãy lựa chọn sổ sách mà anh/chị sẽ thu thập số liệu từ mục này. Trong phần này, anh/chị sẽ cần lựa chọn số 6 là sổ đăng ký điều trị bệnh nhân lao (M5)			
3(b)	ASK ONLY IF 3(a)=0 Why doesn't the facility keep a record of the patients who have received DS-TB treatment at the facility? CHỈ HỎI NẾU 3(a)=0 Tại sao cơ sở không ghi nhận các bệnh nhân lao nhạy cảm được điều trị tại cơ sở? _____ _____ _____		

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES] Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.1	TB Treatment (New patient) Điều trị lao (Mới mắc)
3.1.1	Number of new patients who started treatment (total cohort number) [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân mới mắc lao bắt đầu điều trị (tổng số bệnh nhân được phát hiện – lô bệnh nhân) [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] Instructions: Review column 9 “date treatment started” and find all patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022. Then review column 11 where new patients are indicated, and count all of the patients. Write the sum of it here. Hướng dẫn: Rà soát cột 9 “ngày bắt đầu điều trị” và tìm tất cả các bệnh nhân đã bắt đầu điều trị từ ngày 01/07/2021 tới 30/06/2022. Sau đó, rà soát cột 11 nơi bệnh nhân mới được ghi nhận và đếm tất cả số bệnh nhân mới. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.
3.1.2	Number of clinically diagnosed new TB patients who started treatment [MUST BE ≤ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân mới mắc lao được chẩn đoán lâm sàng bắt đầu điều trị [PHẢI ≤ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] Instructions: For all of the patients identified as having started treatment in 3.1.1, count all of the negative results recorded in all of the columns from 20 to 23. Add the cases and write the sum of it here. Additional Instructions: Most TB case will be pulmonary TB and will be bacteriologically diagnosed and have the sputum results written. If there are no sputum results, the data collector should ask the DOTS nurse why it's blank. This might be an extrapulmonary TB case. Hướng dẫn: Với tất cả bệnh nhân được xác định là bệnh nhân lao mới bắt đầu điều trị ở câu 3.1.1, hãy đếm tổng số bệnh nhân có kết quả âm tính đã được ghi nhận ở tất cả các cột từ 20 tới 23. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng. Hướng dẫn bổ sung: Hầu hết các trường hợp là bệnh nhân lao phổi và sẽ được chẩn đoán bằng xét nghiệm vi khuẩn học và có kết quả xét nghiệm đờm. Nếu không có kết quả xét nghiệm đờm, anh/ chị nên hỏi điều dưỡng đơn vị DOTS tại sao ô này lại bỏ trống. Đó có thể là trường hợp lao ngoài phổi, nếu như vậy sẽ không đếm trường hợp này.

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES]	
Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.1.3	Number of bacteriologically confirmed new TB patients who started treatment [MUST BE ≤ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân mới mắc lao được khẳng định bằng xét nghiệm vi khuẩn bắt đầu điều trị [PHẢI ≤ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the patients identified as having started treatment in 3.1.1, count all of the positive results recorded in one of the columns from 20 to 22. Add the cases and write the sum of it here. Additional Instructions: Most TB case will be pulmonary TB and will be bacteriologically diagnosed and have the sputum results written. If there are no sputum results, the data collector should ask the DOTS nurse why it's blank. This might be an extrapulmonary TB case. Note: (3.1.2) + (3.1.3) = (3.1.1)	
Hướng dẫn: Với tất cả bệnh nhân mới mắc lao được xác định đã bắt đầu điều trị trong câu 3.1.1, hãy đếm tất cả các kết quả dương tính được ghi nhận ở các cột từ 20 tới 22. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng. Hướng dẫn bổ sung: Hầu hết các trường hợp là bệnh nhân lao phổi và sẽ được chẩn đoán bằng xét nghiệm vi khuẩn học và có kết quả xét nghiệm đờm. Nếu không có kết quả xét nghiệm đờm, ĐTV nên hỏi điều dưỡng đơn vị DOTS tại sao ô này lại bỏ trống. Đó có thể là trường hợp lao ngoài phổi, nếu vậy sẽ không đếm trường hợp này. Ghi chú: (3.1.2) + (3.1.3) = (3.1.1)	
3.1.4	Number of new smear positive pulmonary TB cases registered for treatment [MUST BE ≤ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao phổi mới có kết quả xét nghiệm đờm dương tính được đăng ký điều trị [PHẢI ≤ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: Review column 9 “date treatment started” and find all patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022. Then review column 11 where new patients are indicated, and count all of the new patients. For all of the new patients identified above who were identified as having pulmonary TB in columns 10, review column 20 to determine if they were smear positive. Add the cases and write the sum of it here.	

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES]		
Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]		
	Ghi chú: Rà soát cột 9 “ngày bắt đầu điều trị” và tìm tất cả bệnh nhân đã bắt đầu điều trị từ 1/7/2021 tới 30/06/2022. Sau đó, rà soát cột 11 có ghi nhận bệnh nhân lao mới, và đếm số lượng bệnh nhân mới. Với các bệnh nhân mới được xác định mắc lao phổi ở cột 10, rà soát cột 20 để xác định xem liệu họ có kết quả xét nghiệm đờm dương tính không. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
3.1.5	Number of new smear positive pulmonary TB cases registered that were smear negative at the end of the intensive phase of treatment (smear conversion) [MUST BE $\leq$ 3.1.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao phổi có kết quả xét nghiệm đờm dương tính mới và đã có kết quả đờm âm tính ở cuối giai đoạn điều trị tấn công (âm hóa đờm) [PHẢI $\leq$ 3.1.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the smear positive pulmonary TB patients identified in 3.1.4, review column 26 to determine if the patient was smear negative at the end of intensive phase of treatment (month 2 or 3). Add the cases and write the sum of it here.		
Hướng dẫn: Với các bệnh nhân lao phổi có kết quả xét nghiệm đờm dương tính ở câu 3.1.4, rà soát cột 26 để xác định xem liệu bệnh nhân có kết quả xét nghiệm đờm âm tính ở cuối giai đoạn điều trị tấn công không (tháng thứ 2 hoặc 3). Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		
3.2	TB/HIV (New and relapse patients) Lao/HIV (Mới và tái phát)	
3.2.1	Number of registered TB patients (new and relapse) who had their HIV status documented in the TB register [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao mới mắc và tái phát đăng ký điều trị có ghi nhận tình trạng HIV trong sổ quản lý bệnh lao [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Review column 9 “date treatment started and regimen”, and for all patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022 (include both new and retreatment patients), review column 49 and 53, and count all patients who have a HIV status (YES, NO or Unknown: Codes: 3, 4, 5 and 6) documented. Add the cases and write the sum of it here.		
Hướng dẫn: Rà soát cột 9 “ngày bắt đầu điều trị và nhận phác đồ”, và với tất cả bệnh nhân đã bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 (bao gồm bệnh nhân mới và tái phát), rà soát cột 49 và 53, đếm số bệnh nhân với tình trạng nhiễm H (CÓ, KHÔNG, hoặc KHÔNG BIẾT: các mã 3, 4, 5, và 6) đã được ghi nhận. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES] Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.2.2	Number of registered HIV-positive TB patients (new and relapse) [MUST BE ≤ 3.2.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân Lao-HIV đã đăng ký điều trị (mới và tái phát) [PHẢI ≤ 3.2.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: Review column 9 “date treatment started and regimen”, and for all patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022 (include both new and relapse patients), review column 49 and 53, and count all patients who have a HIV status (YES: Codes: 5 and 6) documented. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Rà soát cột 9 “ngày bắt đầu điều trị và nhận phác đồ”, và với tất cả bệnh nhân đã bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 (bao gồm bệnh nhân mới và tái phát), rà soát cột 49 và 53, đếm số bệnh nhân với tình trạng nhiễm H (các mã 5 và 6) đã được ghi nhận. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
3.2.3	Number of HIV-positive TB patients (new and relapse) receiving CPT during TB treatment per NTP guidelines [MUST BE ≤ 3.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân Lao-HIV (mới và tái phát) được điều trị dự phòng bằng Cotrimoxazol (CPT) trong điều trị lao theo hướng dẫn của CTCLQG [PHẢI ≤ 3.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all the HIV positive TB patients identified in 3.2.2, review column 51 and 53, and count all patients documented as code 3 indicating that they are taking co-trimoxazole preventive therapy. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với các trường hợp bệnh nhân Lao- HIV được xác định ở câu 3.2.2, rà soát các cột 51 và 53, và đếm số bệnh nhân được ghi nhận mã 3 cho biết họ đang được điều trị dự phòng bằng co-trimoxazole. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES] Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]		
3.2.4	Number of HIV-positive TB patients (new and relapse) referred to ART care during TB treatment [MUST BE ≤ 3.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân Lao-HIV (mới và tái phát) được giới thiệu điều trị ARV trong quá trình điều trị lao [PHẢI ≤ 3.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all the HIV positive TB patients identified in 3.2.2, review column 52 and 56, and count all patients documented as codes 2 or 3 indicating that they are referring to ART care during TB treatment. Add the cases and write the sum of it here.		
Hướng dẫn: Với những bệnh nhân Lao- HIV được xác định ở câu 3.2.2., rà soát cột 52 và 56, và đếm số bệnh nhân được ghi nhận các mã 2 hoặc 3 cho biết họ được chuyển gửi để nhận ART trong quá trình điều trị lao. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		
3.2.5	Number of HIV-positive TB patients (new and relapse) who are started on or continuing ART, during TB treatment [MUST BE ≤ 3.2.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân Lao-HIV (mới và tái phát) bắt đầu hoặc tiếp tục điều trị ARV trong quá trình điều trị lao [PHẢI ≤ 3.2.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all the HIV positive TB patients identified in 3.2.2, review column 50 and 54, and count all patients documented as codes 2 or 3 indicating that they are started on or continuing ART, during TB treatment. Add the cases and write the sum of it here.		
Hướng dẫn: Với những bệnh nhân Lao- HIV được xác định ở câu 3.2.2, rà soát các cột 50 và 54, và đếm số bệnh nhân được ghi nhận các mã 2 hoặc 3 cho biết họ đã bắt đầu hoặc đang tiếp tục điều trị ART trong quá trình điều trị lao. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES] Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]		
3.3	TB Treatment Outcomes *ENSURE THE DENOMINATOR IS CAPTURED IN SECTION 3.1 Kết quả điều trị lao cho các trường hợp mới ghi nhận *ĐẢM BẢO MẪU SỐ ĐƯỢC THU THẬP TRONG PHẦN 3.1	
3.3.1	Number of new TB patients whose treatment was interrupted for 2 or more consecutive months (i.e., lost to follow-up) [MUST BE ≤ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao mới mắc bị gián đoạn điều trị từ 2 tháng liên tiếp trở lên (bệnh nhân bỏ trị) (nghĩa là mất theo dõi) [PHẢI ≤ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the new patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.1.1 above, review the treatment outcomes on the 3 rd page and count all patients who have been documented as lost to follow-up in column of 45. Add the cases and write the sum of it here.		
Hướng dẫn: Với các bệnh nhân mới và bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 đã được xác định ở câu 3.1.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm tất cả số bệnh nhân được ghi nhận là mất theo dõi ở cột 45. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		
3.3.2	Number of new TB patients whose sputum smear or culture is positive at Month 5 or later during treatment (i.e., treatment failed) [MUST BE ≤ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao có kết quả soi đờm hoặc nuôi cấy dương tính ở tháng thứ 5 hoặc những tháng sau đó trong quá trình điều trị (nghĩa là điều trị thất bại) [PHẢI ≤ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the new patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.1.1 above, review the treatment outcomes on the 3 rd page and count all patients who have been documented as treatment failed (i.e. patient had smear/culture positive at the month 5) in column of 43. Add the cases and write the sum of it here.		
Hướng dẫn: Với các bệnh nhân mới và bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 đã được xác định ở câu 3.1.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được xác nhận là thất bại điều trị (bệnh nhân có kết quả dương tính xét nghiệm soi đờm/ nuôi cấy ở tháng thứ 5) trong cột 43. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES]	
Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.3.3	Number of new TB patients who died for any reason before starting treatment or during treatment [MUST BE ≤ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao tử vong vì bất cứ lý do gì trước khi điều trị hoặc trong quá trình điều trị lao [PHẢI ≤ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the new patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.1.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented as died in column of 44. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với bệnh nhân mới và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.1.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được xác nhận đã tử vong ở cột 44. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
3.3.4	Number of new TB patients for whom no treatment outcome is assigned—includes “transferred out” to another treatment unit and unknown treatment outcomes (i.e., not evaluated) [MUST BE ≤ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao không có kết quả điều trị - bao gồm cả “chuyển gửi” đến cơ sở điều trị khác và không xác định kết quả điều trị (nghĩa là: không đánh giá được) [PHẢI ≤ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the new patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.1.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented Not Evaluated in column of 46. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với bệnh nhân mới và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.1.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được ghi nhận “không được đánh giá” ở cột 46. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES]	
Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.3.5	Number of new TB patients at the beginning of treatment who were smear negative in the last month of treatment and on at least one previous occasion (i.e., cured) [MUST BE $\leq$ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao tính từ thời điểm bắt đầu điều trị đã có kết quả đờm âm tính ở tháng cuối điều trị và ít nhất một lần trước đó (nghĩa là: khỏi bệnh) [PHẢI $\leq$ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the new patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.1.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented cured in column of 41. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với bệnh nhân mới và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.1.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân đã được xác định được điều trị khỏi ở cột 41. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
3.3.6	Number of new TB patients who completed treatment without evidence of failure, BUT there is no record to show that sputum smear or culture results in the last month of treatment and on at least one previous occasion are negative, either because they were not done or because results were not available (i.e., completed treatment) [MUST BE $\leq$ 3.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao hoàn thành điều trị, không có bằng chứng về điều trị thất bại NHƯNG không ghi nhận về kết quả soi đờm hoặc nuôi cấy trong tháng điều trị cuối cùng hoặc ít nhất một lần trước đó âm tính, có thể vì bệnh nhân không làm xét nghiệm hoặc không có kết quả (nghĩa là: hoàn thành điều trị) [PHẢI $\leq$ 3.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the new patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.1.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented completed treatment in column of 42. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với bệnh nhân mới và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.1.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được xác định đã hoàn thành điều trị ở cột 42. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES] Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.3.7	Add the counts from 3.3.1 to 3.3.6 and enter here. Compare to the 3.1.1 count. They should be equal. If not, determine the cause of the discrepancy and fix. If it cannot be fixed, describe why not: Tính tổng từ câu 3.3.1 đến 3.3.6 và điền vào đây. So sánh với câu 3.1.1. Hai số này phải bằng nhau. Nếu không, tìm hiểu lý do của khác biệt và điều chỉnh lại. Nếu không, giải thích tại sao: _____ _____ _____
3.4	TB Treatment Outcomes for Retreatment Cases Kết quả điều trị lao cho các trường hợp điều trị lại
3.4.1	Number of retreatment TB patients (includes relapse, treatment after failure, treatment after lost to follow-up, or other previously treated patients without a documented outcome) who initiated a retreatment regimen [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao điều trị lại (bao gồm các trường hợp tái phát, điều trị thất bại, điều trị lại sau khi không theo dõi được, hoặc các trường hợp đã điều trị trước đó mà chưa có kết quả ghi nhận) bắt đầu một phác đồ điều trị [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: Review column 9 “date treatment started and regimen” and find all patients who started treatment from July 1, 2021 to June 30, 2022. Then review column 12, 13, 14, and 15 where previously treated patients are indicated, and count all of the retreatment patients. Do not count the new patients in this section. Write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Rà soát cột 9 “ngày bắt đầu điều trị và nhận phác đồ”, xác định tất cả bệnh nhân đã bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022. Sau đó, rà soát các cột 12, 13, 14, và 15 ghi nhận bệnh nhân đã được điều trị trước đó, và đếm số bệnh nhân điều trị lại. Không đếm số bệnh nhân mới trong mục này. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES]		
Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]		
3.4.2	Number of retreatment TB patients whose treatment was interrupted for 2 or more consecutive months (i.e., lost to follow-up) [MUST BE $\leq$ 3.4.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân điều trị lại có thời gian điều trị gián đoạn từ 2 tháng liên tiếp trở lên (nghĩa là: không theo dõi được) [PHẢI $\leq$ 3.4.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the retreatment patients who started a retreatment regimen from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.4.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented as lost to follow-up in column of 45. Add the cases and write the sum of it here.		
Hướng dẫn: Với bệnh nhân điều trị lại và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.4.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được xác định là mất theo dõi ở cột 45. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		
3.4.3	Number of retreatment TB patients whose sputum smear or culture is positive at month 5 or later during treatment (i.e., treatment failed) [MUST BE $\leq$ 3.4.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao điều trị lại có kết quả soi đờm hoặc nuôi cấy dương tính ở tháng thứ 5 hoặc những tháng sau đó trong quá trình điều trị (nghĩa là: điều trị thất bại) [PHẢI $\leq$ 3.4.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the retreatment patients who started a retreatment regimen from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.4.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented as treatment failed in column of 43. Add the cases and write the sum of it here.		
Hướng dẫn: Với bệnh nhân điều trị lại và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.4.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được ghi nhận là thất bại điều trị ở cột 43. . Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES]	
Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.4.4	Number of retreatment TB patients who died for any reason before starting treatment or during treatment [MUST BE ≤ 3.4.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao điều trị lại tử vong vì bất kỳ lý do nào trước khi điều trị hoặc trong quá trình điều trị lao [PHẢI ≤ 3.4.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the retreatment patients who started a retreatment regimen from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.4.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented as died in column of 44. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với bệnh nhân điều trị lại và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.4.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được xác nhận đã tử vong ở cột 44. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
3.4.5	Number of retreatment TB patients for whom no treatment outcome is assigned— includes “transferred out” to another treatment unit and unknown treatment outcomes (i.e., not evaluated) [MUST BE ≤ 3.4.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao điều trị lại cho những trường hợp không có kết quả điều trị - bao gồm cả “chuyển gửi” đến cơ sở điều trị khác và không biết kết quả điều trị. (nghĩa là: không đánh giá được) [PHẢI ≤ 3.4.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the retreatment patients who started a retreatment regimen from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.4.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented as not evaluated in column of 46. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với bệnh nhân điều trị lại và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.4.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được ghi nhận “Không được đánh giá” ở cột 46. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES]	
Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.4.6	Number of retreatment TB patients who were smear negative in the last month of treatment and on at least one previous occasion (i.e., cured) [MUST BE ≤ 3.4.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao điều trị lại có kết quả đờm âm tính trong tháng cuối điều trị và ít nhất một lần trước đó (nghĩa là: khỏi bệnh) [PHẢI ≤ 3.4.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the retreatment patients who started a retreatment regimen from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.4.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented as cured in column of 41. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với bệnh nhân điều trị lại và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.4.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được ghi nhận là điều trị khỏi ở cột 41. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
3.4.7	Number of retreatment TB patients who completed treatment without evidence of failure, BUT there is no record to show that sputum smear or culture results in the last month of treatment and on at least one previous occasion are negative, either because they were not done or because results were not available (i.e., completed treatment) [MUST BE ≤ 3.4.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao điều trị lại hoàn thành điều trị không có bằng chứng về thất bại, NHƯNG không có kết quả soi đờm hoặc nuôi cấy âm tính ở tháng cuối điều trị và ít nhất một lần trước đó, có thể là bệnh nhân không được làm hoặc không có kết quả (nghĩa là: đã hoàn thành điều trị) [PHẢI ≤ 3.4.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]
Instructions: For all of the retreatment patients who started a retreatment regimen from July 1, 2021 to June 30, 2022 identified in 3.4.1 above, review the treatment outcomes on the 3rd page and count all patients who have been documented as treatment completed in column of 42. Add the cases and write the sum of it here.	
Hướng dẫn: Với bệnh nhân điều trị lại và đã bắt đầu điều trị trong thời gian từ 01/07/2021 tới 30/06/2022 được ghi ở câu 3.4.1, rà soát các kết quả điều trị ở trang 3 và đếm số bệnh nhân được ghi nhận là hoàn thành điều trị ở cột 42. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	

TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017b = YES] Sổ đăng ký điều trị lao [CHỈ HỎI NẾU 17b=CÓ]	
3.4.8	Add the counts from 3.4.2 to 3.4.7 and enter here. Compare to the 3.4.1 count. They should be equal. If not, determine the cause of the discrepancy and fix. If it cannot be fixed, describe why not: Cộng tổng từ câu 3.4.2 đến 3.4.7 và ghi vào đây. So sánh với câu 3.4.1. Hai số phải bằng nhau. Nếu không, kiểm tra lại lý do và chỉnh sửa. Nếu không chỉnh sửa, nêu lý do tại sao:

--	--	--

4. DST Laboratory Register/ Sổ ghi nhân xét nghiệm lao kháng thuốc

DST Laboratory Register [ASK ONLY IF 017e = YES]			
Sổ ghi nhận xét nghiệm lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017e=YES]			
4.0	[LOCATE RECORDS WITHIN THE SPECIFIED DATE RANGE] [XEM XÉT HỒ SƠ TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ] (a) Cohort start date/ Ngày bắt đầu (b) Cohort end date/ Ngày kết thúc		01/07/2019 30/06/2021
Instructions: This section requires the review of 24 months of data according to the start and end dates specified above.			
Hướng dẫn: Phần này yêu cầu rà soát số liệu trong 24 tháng theo thời gian bắt đầu và kết thúc được liệt kê chi tiết phía trên.			
4(a)	Which register(s) will be used to determine the DR-TB laboratory counts (i.e., complete section 4)? [SELECT ALL THAT APPLY] Những sổ nào sẽ được sử dụng để xác định số lượng xét nghiệm lao kháng thuốc (để hoàn thành mục 4)? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Examination Register (M1) Sổ khám bệnh (M1)..... Laboratory Registers For Smear Microscopy (M3A) Sổ soi đèn AFB (M3A)..... Laboratory Registers For Xpert Mtb/RIF (M3B) Sổ xét nghiệm Xpert MTB/RIF (M3B)..... Laboratory Registers For Culture (M3C) Sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3C)..... DST laboratory register (M3E) Sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E)..... TB treatment register (M5) Sổ đăng ký điều trị lao (M5)..... DR-TB treatment register (MDR) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)..... LTBI contact register (LTA_M1) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M2)..... HIV treatment register (OPC record) Sổ đăng ký điều trị HIV (phòng khám ngoại trú OPC ghi nhận)..... Other (specify) Khác (ghi rõ)..... There is no register that contains information on DR-TB laboratory tests available at this facility Không có sổ ghi nhận xét nghiệm lao kháng thuốc tại cơ sở này.....	1 2 3 4 5 6 7 8 9 96 0

DST Laboratory Register [ASK ONLY IF 017e = YES] Sổ ghi nhận xét nghiệm lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017e=YES]			
	Instructions: Please select the register you are collecting data from here. In section 4.1, you will most likely review and collect data from (5) the DR TB laboratory register (M3E). If unsure, ask the DOTS Nurse.		
	Hướng dẫn: Hãy lựa chọn sổ sách mà anh/chị sẽ thu thập số liệu từ mục này. Trong mục 4.1, anh/ chị sẽ chọn số (5) sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E). Nếu không chắc chắn, hãy hỏi cán bộ phụ trách chương trình lao/ cán bộ xét nghiệm.		
4(b)	ASK ONLY IF 4(a) = 0 Why doesn't the facility keep a record of the laboratory tests conducted for DR-TB by the facility? CHỈ HỎI NẾU 4(a) =0 Tại sao cơ sở không ghi nhận xét nghiệm lao kháng thuốc được thực hiện ở cơ sở? _____ _____ _____		
4.1	DR-TB Screening and Diagnosis Sàng lọc và chẩn đoán Lao kháng thuốc		
4.1.1	<table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 70%;"> Number of bacteriologically confirmed TB cases eligible for and who received DST [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao có bằng chứng vi khuẩn học đủ điều kiện và được làm kháng sinh đồ [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] </td> <td style="width: 30%; text-align: center;"> </td> </tr> </table> Instructions: Collect this data from the DST Laboratory register (M3E). Please count all bacteriologically confirmed TB cases eligible for and who received DST one by one between the start and end dates specified above (July 1, 2019 to June 30, 2021). The date specimen received is written under column 2, the bacteriologically confirmed TB information is written under column 13. Hướng dẫn: Thu thập số liệu từ sổ kháng sinh đồ (M3E). Hãy đếm tất cả các bệnh nhân lao có bằng chứng vi khuẩn học đủ điều kiện và những bệnh nhân đã được làm kháng sinh đồ trong khoảng thời gian đề cập phía trên (01/07/2019 đến 30/06/2021). Ngày nhận mẫu được ghi ở cột 2, thông tin về bằng chứng vi khuẩn học được ghi ở cột 13. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	Number of bacteriologically confirmed TB cases eligible for and who received DST [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao có bằng chứng vi khuẩn học đủ điều kiện và được làm kháng sinh đồ [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Number of bacteriologically confirmed TB cases eligible for and who received DST [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao có bằng chứng vi khuẩn học đủ điều kiện và được làm kháng sinh đồ [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]			
4.1.2	<table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 70%;"> Number of bacteriologically confirmed TB cases with DST results [MUST BE ≤ 4.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao có bằng chứng vi khuẩn có kết quả kháng sinh đồ [PHẢI ≤ 4.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] </td> <td style="width: 30%; text-align: center;"> </td> </tr> </table>	Number of bacteriologically confirmed TB cases with DST results [MUST BE ≤ 4.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao có bằng chứng vi khuẩn có kết quả kháng sinh đồ [PHẢI ≤ 4.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Number of bacteriologically confirmed TB cases with DST results [MUST BE ≤ 4.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao có bằng chứng vi khuẩn có kết quả kháng sinh đồ [PHẢI ≤ 4.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]			

DST Laboratory Register [ASK ONLY IF 017e = YES] Sổ ghi nhận xét nghiệm lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017e=YES]		
	Instructions: For all of the retreatment patients who bacteriologically confirmed TB cases with DST from July 1, 2019 to June 30, 2021 identified in 4.1.1 above, review the DTS result and count all patients who have been documented result in column 4. Write the sum here. Hướng dẫn: Với trường hợp bệnh nhân lao điều trị lại và có bằng chứng vi khuẩn học được làm kháng sinh đồ trong khoảng thời gian từ 01/07/2019 đến 30/06/2021 được xác nhận ở câu 4.1.1, rà soát kết quả kháng sinh đồ và đếm số bệnh nhân đã có kết quả ghi ở cột 4. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
4.1.3	Number of bacteriologically-confirmed TB cases with DST results positive for rifampicin resistance [MUST BE ≤ 4.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao có bằng chứng vi khuẩn có kết quả kháng sinh đồ dương tính với kháng Rifampicin [PHẢI ≤ 4.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all the patients identified as having a result bacteriologically confirmed TB cases with DST in 4.1.2, review column 15 to determine how many of them had a positive result for rifampicin (Rifampicin Resistant - R). Write the sum here. Hướng dẫn: Với các bệnh nhân được xác định đã có kết quả xét nghiệm kháng sinh đồ ở câu 4.1.2, rà soát cột 15 để xác định trong số bệnh nhân này, có bao nhiêu người đã có kết quả xét nghiệm dương tính kháng Rifampicin (kháng R). Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
4.1.4	Number of bacteriologically-confirmed TB cases with DST results positive for rifampicin resistance who have RR-TB [MUST BE ≤ 4.1.3] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao có bằng chứng vi khuẩn học có kết quả kháng sinh đồ dương tính với kháng Rifampicin được ghi nhận là bệnh nhân lao kháng Rifampicin [PHẢI ≤ 4.1.3] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all the patients identified as having a result for rifampicin resistance in question 4.1.3, review column 15 to determine how many of them had RR-TB. Write the sum here. Hướng dẫn: Với những trường hợp bệnh nhân đã có kết quả về kháng R ở câu 4.1.3, hãy rà soát cột 15 để xác định xem có bao nhiêu người trong số này được ghi nhận là bệnh nhân lao kháng Rifampicin (RR-TB). Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	

DST Laboratory Register [ASK ONLY IF 017e = YES] Sổ ghi nhận xét nghiệm lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017e=YES]		
4.1.5	Number of bacteriologically-confirmed RR-TB cases with DST results positive for resistance to Fluoroquinolones [MUST BE ≤ 4.1.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao kháng Rifampicin có kết quả kháng sinh đồ dương tính với kháng Fluoroquinolones [PHẢI ≤ 4.1.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all the patients identified as having a positive result for rifampicin resistance in question 4.1.4, review column 19 to determine how many of them had a DST result for fluoroquinolones (O: Ofloxacin). Write the sum here.		
Hướng dẫn: Với trường hợp bệnh nhân có kết quả dương tính với xét nghiệm kháng Rifampicin trong câu 4.1.4, rà soát cột 19 để xác định có bao nhiêu bệnh nhân trong sổ này có kết quả kháng sinh đồ cho Fluoroquinolones (O: Ofloxacin). Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		
4.1.6	Number of bacteriologically-confirmed RR-TB cases with DST results positive for resistance to Fluoroquinolones and/or second-line injectable agents [MUST BE ≤ 4.1.5] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao kháng Rifampicin có kết quả kháng sinh đồ dương tính với kháng Fluoroquinolones và/hoặc các thuốc tiêm hàng hai [PHẢI ≤ 4.1.5] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all the patients identified as RR-TB cases with DST results for fluoroquinolones in question 4.1.5, review columns from 19 to 24 to determine how many of them had positive result for fluoroquinolones (O: Ofloxacin) and/or second-line injectable agents (A: Amikacin; K: Kanamycin; C: Capreomycin). Write the sum here.		
Hướng dẫn: Với các trường hợp lao kháng Rifampicin (RR-TB) đã có kết quả kháng sinh đồ với Fluroquinolones ở câu 4.1.5, rà soát các cột từ 19 tới 24 để xác định có bao nhiêu người trong sổ này có kết quả dương tính với Fluroquinolones (O: Ofloxacin) và/hoặc kháng với loại thuốc tiêm hàng 2 ((A: Amikacin; K: Kanamycin; C: Capreomycin). Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		

DST Laboratory Register [ASK ONLY IF 017e = YES] Sổ ghi nhận xét nghiệm lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017e=YES]		
4.2	Điều trị lao kháng Rifampicin	
4.2.1	Number of bacteriologically-confirmed RR-TB cases who started second-line treatment [MUST BE ≤ 4.1.4] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân được khẳng định kháng Rifampicin bắt đầu điều trị thuốc lao hàng hai [PHẢI ≤ 4.1.4] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please review all of the patients in the MDR-TB treatment register (MDR) who started treatment between the cohort start and end dates by reviewing the treatment start date in column 7. Of these patients, count all of the patients who are RR-TB confirmed in columns from 8 to 10. Write the sum here.		
Hướng dẫn: Hãy rà soát tất cả bệnh nhân trong sổ đăng ký điều trị lao đa kháng (MDR) là những người đã bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian đã ghi chú ở trên bằng cách rà soát thời gian bắt đầu điều trị ở cột 7. Trong số những bệnh nhân này, hãy đếm tất cả bệnh nhân được khẳng định kháng Rifampicin (RR-TB) ở các cột 8 tới 10. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.		

5. DR-TB Treatment Register/ Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc

DR-TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017d = YES]			
Sổ quản lý điều trị Lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017d=CÓ]			
5.0	[LOCATE RECORDS WITHIN THE SPECIFIED DATE RANGE]		
	[XEM XÉT HỒ SƠ TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ]		
	(a) Cohort start date/ Ngày bắt đầu	01/07/2019	
	(b) Cohort end date/ Ngày kết thúc	30/06/2021	
Instructions: This section requires the review of data for all DR-TB patients who started TB treatment between July 1, 2019, and June 30, 2021.			
Hướng dẫn: Phần này cần xem xét số liệu của các bệnh nhân lao kháng thuốc bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian từ 01/07/2019 đến 30/06/2021.			
5(a)	Which register(s) will be used to determine the DR-TB treatment counts (i.e., complete section 5)? [SELECT ALL THAT APPLY] Những sổ nào sẽ được sử dụng để xác định số lượng bệnh nhân lao kháng thuốc (để hoàn thành mục 5)? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Examination Register (M1) Sổ khám bệnh (M1)..... Laboratory Registers For Smear Microscopy (M3A) Sổ soi đèn AFB (M3A)..... Laboratory Registers For Xpert Mtb/RIF (M3B) Sổ xét nghiệm Xpert MTB/RIF (M3B)..... Laboratory Registers For Culture (M3C) Sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3C)..... DST laboratory register (M3E) Sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E)..... TB treatment register (M5) Sổ đăng ký điều trị lao (M5)..... DR-TB treatment register (MDR) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)..... LTBI contact register (LTA_M1) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M1)..... HIV treatment register (OPC record) Sổ đăng ký điều trị HIV (phòng khám ngoại trú OPC ghi nhận)..... Other (specify) Khác (ghi rõ)..... There is no register that contains information related to DR-TB treatment available at this facility Không có sổ ghi nhận quản lý điều trị lao kháng thuốc tại cơ sở này...	1 2 3 4 5 6 7 8 9 96 0

DR-TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017d = YES] Sổ quản lý điều trị Lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017d=CÓ]	
	Instructions: Please select the register you are collecting data from here. In this section you will probably select number (5) DR-TB Patient Treatment Register (MDR) Hướng dẫn: Xem các sổ phù hợp để thu thập thông tin ở đây. Trong phần này, có thể sử dụng sổ số (5) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)
5(b)	ASK ONLY IF 5(a)=0 Why doesn't the facility keep a record of the patients who have received DR-TB treatment at the facility? CHỈ HỎI NẾU 5(a)=0 Tại sao cơ sở không có sổ ghi nhận bệnh nhân điều trị lao kháng thuốc tại cơ sở? _____ _____ _____
5.1	Kết quả điều trị lao kháng thuốc
5.1.1	Number of DR-TB cases who started second-line treatment [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao kháng thuốc bắt đầu điều trị thuốc lao hàng hai [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] Instructions: Please review all of the patients in the MDR-TB treatment register who started treatment between the cohort start and end dates by reviewing the treatment start date in column 7. Write the sum here. Hướng dẫn: Xem toàn bộ các bệnh nhân đăng ký điều trị lao kháng thuốc, bắt đầu điều trị trong khoảng thời gian trên bằng cách xem cột 7 – Ngày bắt đầu và các cột ghi nhận . Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.
5.1.2	Number of DR-TB cases whose treatment was interrupted for 2 or more consecutive months (i.e., lost to follow-up) [MUST BE ≤ 5.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao kháng thuốc có thời gian điều trị gián đoạn từ 2 tháng liên tiếp trở lên (nghĩa là: mất theo dõi) [PHẢI ≤ 5.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]

DR-TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017d = YES] Sổ quản lý điều trị Lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017d=CÓ]		
	Instructions: For all of the patients in the MDR-TB treatment register who started treatment between the cohort start and end dates, please review column 67 and count all of the patients who are recorded “lost to follow-up”. Write the sum here. Hướng dẫn: Với tất cả các bệnh nhân được ghi nhận trong Sổ điều trị Lao kháng thuốc bắt đầu điều trị thuốc hàng hai trong khoảng thời gian ghi nhận, xem cột 67 và tính tổng số bệnh nhân được ghi nhận “mất dấu/không theo dõi được”. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng. Đây cũng chính là bệnh nhân bỏ trị, anh/ chị xem cột kết quả Bỏ trị.	
5.1.3	Number of DR-TB cases with treatment failure per WHO guidelines and NTP specifications, which include the following: lack of culture conversion at the end of the intensive phase of treatment, reversion of culture from negative to positive during treatment, or evidence of acquired resistance to Fluoroquinolones or second-line injectable drugs, or adverse drug reactions (i.e., treatment failed) [MUST BE ≤ 5.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trường hợp lao kháng thuốc điều trị thất bại dựa theo hướng dẫn của WHO và CTCLQG, bao gồm những trường hợp: không thay đổi kết quả nuôi cấy ở giai đoạn điều trị tấn công, đảo ngược kết quả nuôi cấy từ âm tính sang dương tính trong quá trình điều trị, hoặc có bằng chứng về tình trạng kháng Fluoroquinolones hoặc các thuốc lao hàng hai, hoặc có phản ứng bất lợi của thuốc (nghĩa là: điều trị thất bại) [PHẢI ≤ 5.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all of the patients in the MDR-TB treatment register who started treatment between the cohort start and end dates, please review column 65 and count all of the patients who are recorded “treatment failed”. Write the sum here. Hướng dẫn: Với tất cả các bệnh nhân được ghi nhận trong Sổ điều trị Lao kháng thuốc bắt đầu điều trị thuốc hàng hai trong khoảng thời gian ghi nhận, xem cột 65 và tính tổng số bệnh nhân được ghi nhận “điều trị thất bại”. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
5.1.4	Number of DR-TB cases who died for any reason before starting treatment or during treatment [MUST BE ≤ 5.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao kháng thuốc tử vong vì bất kỳ lý do gì trước khi bắt đầu điều trị hoặc trong quá trình điều trị lao [PHẢI ≤ 5.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

DR-TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017d = YES] Sổ quản lý điều trị Lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017d=CÓ]		
	Instructions: For all of the patients in the MDR TB treatment register who started treatment between the cohort start and end dates, please review column 65 and count all of the patients who are recorded “treatment failed”. Write the sum here. Hướng dẫn: Với tất cả các bệnh nhân được ghi nhận trong Sổ điều trị Lao kháng thuốc bắt đầu điều trị thuốc hàng hai trong khoảng thời gian ghi nhận, xem cột 65 và tính tổng số bệnh nhân được ghi nhận “điều trị thất bại”. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng.	
5.1.5	Number of DR-TB cases for whom no treatment outcome is assigned, includes “transferred out” to another treatment unit, those still taking treatment for DR-TB, and those with unknown treatment outcomes (i.e., not evaluated) [MUST BE ≤ 5.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao kháng thuốc không có kết quả điều trị, bao gồm các trường hợp “chuyển gửi” sang cơ sở điều trị khác, người vẫn tiếp tục điều trị lao kháng thuốc và những người chưa biết kết quả điều trị (nghĩa là: không đánh giá được) [PHẢI ≤ 5.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all of the patients in the MDR TB treatment register who started treatment between the cohort start and end dates, please review column 68 and count all of the patients who are recorded “not evaluated”. Write the sum here. Hướng dẫn: Với tất cả các bệnh nhân được ghi nhận trong Sổ điều trị Lao kháng thuốc bắt đầu điều trị thuốc hàng hai trong khoảng thời gian ghi nhận, xem cột 68 và tính tổng số bệnh nhân được ghi nhận “không đánh giá được”. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng	
5.1.6	Number of DR-TB cases who were cured [MUST BE ≤ 5.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao kháng thuốc được điều trị khỏi [PHẢI ≤ 5.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For all of the patients in the MDR TB treatment register who started second-line treatment between the cohort start and end dates, please review column 63 and count all of the patients who are recorded “cured”. Write the sum here. Hướng dẫn: Với tất cả các bệnh nhân được ghi nhận trong Sổ điều trị Lao kháng thuốc bắt đầu điều trị thuốc hàng hai trong khoảng thời gian ghi nhận, xem cột 63 và tính tổng số bệnh nhân được ghi nhận “khỏi”. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng	

DR-TB Treatment Register [ASK ONLY IF 017d = YES] Sổ quản lý điều trị Lao kháng thuốc [CHỈ HỎI NẾU 017d=CÓ]		
5.1.7	Number of DR-TB cases who completed treatment without documentation of cure [MUST BE ≤ 5.1.1] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân lao kháng thuốc hoàn thành điều trị nhưng không có tài liệu/ minh chứng về việc được điều trị khỏi [PHẢI ≤ 5.1.1] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For all of the patients in the MDR TB treatment register who started second-line treatment between the cohort start and end dates, please review column 64 and count all of the patients who are recorded “treatment completed.” Write the sum here. Hướng dẫn: Với tất cả bệnh nhân được ghi nhận trong Sổ điều trị Lao kháng thuốc bắt đầu điều trị thuốc hàng hai trong khoảng thời gian ghi nhận, xem cột 64 và tính tổng các bệnh nhân được ghi nhận “hoàn thành điều trị”. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng		
5.1.8	Add the counts from 5.1.2 to 5.1.7 and enter here. Compare to the 5.1.1 count. They should be equal. If not, determine the cause of the discrepancy and fix. If it cannot be fixed, describe why not: Cộng tổng từ câu 5.1.2 đến 5.1.7 và điền vào đây. So sánh với câu 5.1.1. Hai số này phải bằng nhau. Nếu không, kiểm tra lại lý do và chỉnh sửa. Nếu không chỉnh sửa, nêu lý do tại sao:	

6. Latent Tuberculosis Infection Contact Register/ Sổ quản lý lao tiềm ẩn

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ		
6.1	TPT for PLHIV [ASK ONLY IF 017f = YES] Dự phòng lao cho người nhiễm HIV [CHỈ HỎI NẾU 017f=YES]	
6.1	[LOCATE RECORDS WITHIN THE SPECIFIED DATE RANGE [XEM XÉT HỒ SƠ TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ] (a) Cohort start date/ Ngày bắt đầu (b) Cohort end date/ Ngày kết thúc	01/07/2021 30/06/2022
Instructions: This section requires the review of 12 months of data according to the start and end dates specified above. Hướng dẫn: Phần này anh/ chị cần thu thập thông tin trong 12 tháng theo khoảng thời gian ở trên.		

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ				
6.1.1	Does this facility provide TPT to PLHIV? Cơ sở y tế có dự phòng lao cho người nhiễm HIV không?		 Yes/ Có Don't không bi ết...	0 1 88
6.1.1(a)	Which register(s) will be used to determine the TPT to PLHIV counts (i.e., complete section 6.1)? [SELECT ALL THAT APPLY] Những sổ nào sẽ được sử dụng để xác định số lượng điều trị dự phòng lao cho người nhiễm HIV (để hoàn thành mục 6.1)? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Examination Register (M1) Sổ khám bệnh (M1)..... Laboratory Registers For Smear Microscopy (M3A) Sổ soi đờm AFB (M3A)..... Laboratory Registers For Xpert Mtb/RIF (M3B) Sổ xét nghiệm Xpert MTB/RIF (M3B)..... Laboratory Registers For Culture (M3C) Sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3C)..... DST laboratory register (M3E) Sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E)..... TB treatment register (M5) Sổ đăng ký điều trị lao (M5)..... DR-TB treatment register (MDR) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)..... LTBI contact register (LTA_M1) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M1)..... HIV treatment register (OPC record) Sổ đăng ký điều trị HIV (phòng khám ngoại trú OPC ghi nhận)..... Other (specify) Khác (ghi rõ)..... There is no register that contains information on TPT for PLHIV available at this facility Không có sổ ghi nhận điều trị dự phòng lao cho người nhiễm HIV tại cơ sở này.....	1 2 3 4 5 6 7 8 9 96 0	
Instructions: Please select the register you are collecting data from here. In this section you will probably select number (9) the HIV treatment Register (OPC record).				
Hướng dẫn: Lựa chọn sổ bạn cần để thu thập thông tin ở đây. Trong phần này có thể sử dụng sổ số (9) Sổ đăng ký điều trị HIV và thường có ở phòng khám ngoại trú cho người có HIV (OPC).				

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ	
6.1.1(b)	ASK ONLY IF 6.1.1(a)=0 Why doesn't the facility keep a record of the TPT to PLHIV by the facility? HỎI NẾU 6.1.1(a)=0 Tại sao cơ sở không có sổ đăng ký dự phòng lao cho người nhiễm HIV?
6.1.2	Number of PLHIV initiated on TPT [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân nhiễm HIV bắt đầu điều trị dự phòng lao [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN] Instructions: Please review all of the PLHIV in the HIV treatment register who started treatment between the cohort start and end dates (July 1, 2021 to June 30, 2022) by reviewing the treatment start date in column 7. For all the patients, please count all of the patients who initiated on TPT. Write the sum here. Hướng dẫn: Rà soát toàn bộ người nhiễm HIV đăng ký điều trị HIV trong khoảng thời gian từ 01/07/2021 đến 30/06/2022 bằng cách xem ngày đăng ký điều trị ở cột 7. Trong số này, đếm tất cả số người nhiễm HIV có điều trị dự phòng lao và ghi tổng số vào ô tương ứng.
6.1.3	Number of PLHIV on TPT who interrupted TPT due to any type of adverse event [MUST BE ≤ 6.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị dự phòng lao nhưng dừng lại vì các sự cố bất lợi [PHẢI ≤ 6.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ		
6.1.4	Number of PLHIV on TPT who interrupted TPT due to death while taking TPT [MUST BE ≤ 6.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số bệnh nhân nhiễm HIV đang điều trị dự phòng lao nhưng tử vong trong quá trình điều trị dự phòng lao [PHẢI ≤ 6.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
6.1.5	Number of PLHIV on TPT who interrupted TPT due to developing active TB while taking TPT [MUST BE ≤ 6.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nhiễm HIV đang điều trị dự phòng lao nhưng dừng điều trị do phát triển bệnh lao trong quá trình điều trị dự phòng [PHẢI ≤ 6.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
6.1.6	Number of PLHIV on TPT who interrupted TPT due to loss to follow-up [MUST BE ≤ 6.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nhiễm HIV đang điều trị dự phòng lao nhưng gián đoạn do không theo dõi được người bệnh [PHẢI ≤ 6.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ		
6.1.8	Number of PLHIV on TPT who completed treatment [MUST BE ≤ 6.1.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số người nhiễm HIV đang điều trị dự phòng lao hoàn thành điều trị [PHẢI ≤ 6.1.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
6.1.9	Add the counts from 6.1.3 to 6.1.8 and enter here. Compare to the 6.1.2 count. They should be equal. If not, determine the cause of the discrepancy and fix. If it cannot be fixed, describe why not: Cộng tổng các câu từ 6.1.3 đến 6.1.8 và ghi vào đây. So sánh với câu 6.1.2. Hai số này phải bằng nhau. Nếu không, kiểm tra lại lý do và chỉnh sửa. Nếu không chỉnh sửa, nêu lý do tại sao: 	
6.2	TPT for Child Contacts (under 5 years old) [ASK ONLY IF 017g = YES] Điều trị dự phòng lao cho trẻ em có tiếp xúc (dưới 5 tuổi) [CHỈ HỎI NẾU 017g=YES]	
6.2	[LOCATE RECORDS WITHIN THE SPECIFIED DATE RANGE] [XEM XÉT HỒ SƠ TRONG MỘT KHOẢNG THỜI GIAN CỤ THỂ] (a) Cohort start date/ Ngày bắt đầu (b) Cohort end date/ Ngày kết thúc	
Instructions: This section requires the review of 12 months of data according to the start and end dates specified above.		
Hướng dẫn: Phần này anh/ chị cần thu thập thông tin trong 12 tháng theo khoảng thời gian cụ thể ở trên.		

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ			
6.2.1(a)	Which register(s) will be used to determine the TPT to child contact counts (i.e., complete section 6.2)? [SELECT ALL THAT APPLY] Những sổ nào sẽ được sử dụng để xác định số lượng điều trị dự phòng lao cho trẻ em có tiếp xúc với bệnh nhân lao (để hoàn thành mục 6.2)? [CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN]	Examination Register (M1) Sổ khám bệnh (M1)..... Laboratory Registers For Smear Microscopy (M3A) Sổ soi đèn AFB (M3A)..... Laboratory Registers For Xpert Mtb/RIF (M3B) Sổ xét nghiệm Xpert MTB/RIF (M3B)..... Laboratory Registers For Culture (M3C) Sổ xét nghiệm nuôi cấy (M3C)..... DST laboratory register (M3E) Sổ xét nghiệm kháng sinh đồ (M3E)..... TB treatment register (M5) Sổ đăng ký điều trị lao (M5)..... DR-TB treatment register (MDR) Sổ quản lý điều trị lao kháng thuốc (MDR)..... LTBI contact register (LTA_M1) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M1)..... HIV treatment register (OPC record) Sổ đăng ký điều trị HIV (phòng khám ngoại trú OPC ghi nhận)..... Other (specify) Khác (ghi rõ)..... There is no register that contains information on TPT to child under aged 5 available at this facility Không có sổ ghi nhận điều trị dự phòng lao cho trẻ em dưới 5 tuổi tại cơ sở này	1 2 3 4 5 6 7 8 9 96 0
Instructions: Please select the register you are collecting data from here. In this section you will probably select number (8) the LTBI contact register (LTA_M1).			
Hướng dẫn: Lựa chọn sổ anh/ chị cần để thu thập thông tin cho phần này. Anh/ chị có thể sử dụng sổ số (8) Sổ quản lý lao tiềm ẩn (LTA_M1).			
6.2.1(b)	ASK ONLY IF 6.2.1(a)=NO/DK Why doesn't the facility keep a record of TPT provided to child contact by the facility? HỎI NẾU 6.2.1(a)=KHÔNG/ KHÔNG BIẾT Tại sao cơ sở y tế không ghi nhận điều trị dự phòng lao cho trẻ em có tiếp xúc với bệnh nhân lao? _____ _____ _____		

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ		
6.2.2	Number of child contacts initiated on TPT [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trẻ em tiếp xúc được bắt đầu điều trị dự phòng [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: Please review all child (under 5 years of age) contacts of confirmed TB patients that were entered in the TB Contacts Register between the start and end dates indicated above. For each child check column 5, 6 for the age counting only those who are under 5, and review column 14 to determine if they were given LDA treatment. Add the cases and write the sum here.		
Hướng dẫn: Xem xét tất cả trẻ em (dưới 5 tuổi) có tiếp xúc với bệnh nhân lao được khẳng định và nhập vào sổ Quản lý lao tiềm ẩn trong khoảng thời gian nêu trên. Với mỗi trẻ, kiểm tra cột số 5 và cột số 6 để tính riêng số trẻ dưới 5 tuổi. Xem cột 14 để xác định liệu trẻ đã được điều trị dự phòng lao tiềm ẩn chưa. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng		
6.2.3	Number of child contacts on TPT who interrupted TPT due to any type of adverse event [MUST BE ≤ 6.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trẻ em tiếp xúc được điều trị dự phòng nhưng dừng lại do bất kỳ sự cố bất lợi nào [PHẢI ≤ 6.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For the child contacts you recorded in section 6.2.2, review column 16 of the register and determine how many children who interrupted TPT (code: BT). Add the cases and write the sum here. Additional Instructions: Ask TB focal point to assist you in finding and collecting this data if needed. If no TPT outcomes are recorded, select 999.		
Hướng dẫn: Với số trẻ tiếp xúc được ghi nhận ở mục 6.2.2, xem lại cột 16 về số trẻ được đăng ký và xác định số trẻ dừng điều trị dự phòng (mã: BT). Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng Hướng dẫn thêm: Hỏi cán bộ đầu mối tại CSYT hỗ trợ tìm và thu thập thông tin nếu cần. Nếu không có thông tin, ghi nhận 999.		

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ		
6.2.4	Number of child contacts on TPT who interrupted TPT due to death while taking TPT [MUST BE ≤ 6.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trẻ em tiếp xúc được điều trị dự phòng nhưng dừng lại do tử vong trong quá trình điều trị [PHẢI ≤ 6.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For the child contacts you recorded in section 6.2.2, review column 16 and 17 of the register and determine how many children who interrupted TPT (code: BT) due to death while taking TPT. Add the cases and write the sum here. Additional Instructions: Ask TB focal point to assist you in finding and collecting this data if needed. If no TPT outcomes are recorded, select 999.		
Hướng dẫn: Với số trẻ tiếp xúc bắt đầu điều trị dự phòng được ghi nhận trong câu 6.2.2, xem lại cột 16 và 17 của sổ đăng ký và xác định số trẻ dừng điều trị dự phòng (mã: BT) do tử vong trong quá trình điều trị. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng Additional Hướng dẫn: Hỏi cán bộ đầu mối tại CSYT hỗ trợ tìm và thu thập thông tin nếu cần. Nếu không có thông tin, ghi nhận 999.		
6.2.5	Number of child contacts on TPT who interrupted TPT due to developing active TB while taking TPT [MUST BE ≤ 6.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trẻ em tiếp xúc được điều trị dự phòng nhưng dừng lại do phát triển bệnh lao trong quá trình điều trị [PHẢI ≤ 6.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ		
	Instructions: For the child contacts you recorded in section 6.2.2, review column 16 and 17 of the register and determine how many children who interrupted TPT (code: BT) due to developing active TB while taking TPT. Add the cases and write the sum here. Additional Instructions: Ask TB focal point to assist you in finding and collecting this data if needed. If no TPT outcomes are recorded, select 999. Hướng dẫn: Với số trẻ tiếp xúc bắt đầu điều trị dự phòng được ghi nhận trong câu 6.2.2, xem lại cột 16 và 17 của sổ đăng ký và xác định số trẻ dừng điều trị dự phòng (mã: BT) do phát triển bệnh lao trong quá trình điều trị. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng Additional Hướng dẫn: Hỏi cán bộ đầu mối tại CSYT hỗ trợ tìm và thu thập thông tin nếu cần. Nếu không có thông tin, ghi nhận 999.	
6.2.6	Number of child contacts on TPT who interrupted TPT due to loss to follow-up [MUST BE ≤ 6.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trẻ em tiếp xúc được điều trị dự phòng nhưng dừng lại do không theo dõi được [PHẢI ≤ 6.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
	Instructions: For the child contacts you recorded in section 6.2.2, review column 16 and 17 of the register and determine how many children who interrupted TPT (code: BT) due to loss to follow-up while taking TPT. Add the cases and write the sum here. Additional Instructions: Ask TB focal point to assist you in finding and collecting this data if needed. If no TPT outcomes are recorded, select 999. Hướng dẫn: Với số trẻ tiếp xúc bắt đầu điều trị dự phòng được ghi nhận trong câu 6.2.2, xem lại cột 16 và 17 của sổ đăng ký và xác định số trẻ dừng điều trị dự phòng (mã: BT) do mất theo dõi trong quá trình điều trị. Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng Additional Hướng dẫn: Hỏi cán bộ đầu mối tại CSYT hỗ trợ tìm và thu thập thông tin nếu cần. Nếu không có thông tin, ghi nhận 999.	

Latent Tuberculosis Infection Contact Register *VALID ONLY IF 017f = YES OR 017g = YES Sổ quản lý lao tiềm ẩn *CHỈ CÓ GIÁ TRỊ NẾU 017f=CÓ HOẶC 017g=CÓ		
6.2.8	Number of child contacts on TPT who completed treatment [MUST BE ≤ 6.2.2] [ENTER 0 FOR NONE AND 999 IF UNABLE TO DETERMINE THE COUNT] Số trẻ em có tiếp xúc đã hoàn thành điều trị dự phòng lao [PHẢI ≤ 6.2.2] [ĐIỀN 0 NẾU KHÔNG CÓ VÀ ĐIỀN 999 NẾU KHÔNG XÁC ĐỊNH/KHÔNG CÓ THÔNG TIN]	
Instructions: For child contacts you recorded in section 6.2.2, review column 16 of the register and determine how many children who completed treatment (code: HTĐT). Add the cases and write the sum here. Additional Instructions: Ask TB focal point to assist you in finding and collecting this data if needed.		
Hướng dẫn: Với số trẻ tiếp xúc bắt đầu điều trị dự phòng được ghi nhận trong câu 6.2.2, xem lại cột 16 của sổ đăng ký và xác định số trẻ hoàn thành điều trị dự phòng lao (mã: HTĐT). Ghi tổng số kết quả đếm được vào ô tương ứng Additional Hướng dẫn: Hỏi cán bộ đầu mối tại CSYT hỗ trợ tìm và thu thập thông tin nếu cần. Nếu không có thông tin, ghi nhận 999.		
6.2.9	Add the counts from 6.2.3 to 6.2.8 and enter here. Compare to the 6.2.2 count. They should be equal. If not, determine the cause of the discrepancy and fix. If it cannot be fixed, describe why not: Cộng tổng từ câu 6.2.3 đến 6.2.8 và ghi lại. So sánh với câu 6.2.2. Hai số này phải bằng nhau. Nếu không, kiểm tra lại lý do và chỉnh sửa. Nếu không chỉnh sửa, nêu lý do tại sao: _____ _____ _____	

7. Comments or Observations/ Nhận xét hoặc Quan sát

Comments/Observations Nhận xét/quan sát	
7.1	Please provide comments or observations you may have about the quality of the record keeping: Ghi lại một số nhận xét và những gì quan sát được về chất lượng lưu trữ hồ sơ:

END OF FACILITY VISIT KẾT THÚC PHÒNG VẤN				
		(a) Visit Result (a) Kết quả phỏng vấn		(b) Visit End Time [Use the 24-hour clock system, e.g., 14:30] (b) Thời gian kết thúc phỏng vấn [Sử dụng hệ thống 24 giờ, VD: 14:30]
003	Visit 1 Phỏng vấn lần 1	Completed/ Hoàn thành Partially completed/ Hoàn thành một phần.. Records unavailable/ Hồ sơ không có sẵn.. Facility refused/ Cơ sở từ chối Postponed/ Hoãn lịch..... Other (Specify)/ Khác (ghi rõ)	1 2 3 4 5 96	Hours Giờ Minutes Phút
004	Visit 2 (if needed) Phỏng vấn lần 2 (Nếu cần)	Completed/ Hoàn thành Partially completed/ Hoàn thành một phần.. Records unavailable/ Hồ sơ không có sẵn.. Facility refused/ Cơ sở từ chối Other (Specify)/ Khác (ghi rõ)	1 2 3 4 96	Hours Giờ Minutes Phút

TB DIAH

University of North Carolina at Chapel Hill
123 West Franklin Street, Suite 330
Chapel Hill, NC 27516 USA
TEL: 919-445-6949 | FAX: 919-445-9353
www.tbdiah.org

This publication was produced with the support of the United States Agency for International Development (USAID) under the terms of the TB Data, Impact Assessment and Communications Hub (TB DIAH) Associate Award No. 7200AA18LA00007. TB DIAH is implemented by the University of North Carolina at Chapel Hill, in partnership with John Snow, Inc. Views expressed are not necessarily those of USAID or the United States government. TL-24-111 TB

